

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

NGUYỄN ĐÌNH TRUNG

XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG
CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI

Chuyên ngành : KINH TẾ CÔNG NGHIỆP

Mã số : 62.31.09.01

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

Giáo viên hướng dẫn: 1. PGS.TS. LÊ CÔNG HOA
2. PGS.TS. NGUYỄN VĂN PHÚC

HÀ NỘI - 2012

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Các kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu khoa học nào khác.

Nghiên cứu sinh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG, BIỂU	vii
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM VỀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP.....	14
1.1. QUAN NIỆM, PHÂN LOẠI VÀ VAI TRÒ CỦA CỤM CÔNG NGHIỆP	14
1.1.1. Quan niệm và phân loại Cụm công nghiệp.....	14
1.1.2. Con đường hình thành các Cụm công nghiệp.....	23
1.1.3. Vai trò của Cụm công nghiệp	26
1.2. QUAN NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ TIÊU CHÍ PHẢN ẢNH TÌNH HÌNH XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP.....	29
1.2.1. Quan niệm và vai trò cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	29
1.2.2. Đặc điểm cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp.....	37
1.2.3. Các tiêu chí phản ánh tình hình xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp.....	38
1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP	45
1.4. CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP	48
1.4.1. Chính sách phát triển Cụm công nghiệp và quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	48
1.4.2. Chính sách giành quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp.....	50
1.4.3. Chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp.....	51
1.4.4. Chính sách về quản lý chất lượng công trình Cụm công nghiệp.....	54
1.5. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP Ở MỘT SỐ NƯỚC VÀ MỘT SỐ TỈNH TRONG NƯỚC.....	55
1.5.1. Kinh nghiệm ở một số nước.....	55
1.5.2. Kinh nghiệm ở một số tỉnh của Việt Nam.....	63
1.5.3. Những bài học rút ra từ kinh nghiệm phát triển Cụm công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp một số nước và một số tỉnh trong nước	69
TÓM TẮT CHƯƠNG 1	72

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI.....	73
2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA HÀ NỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP	73
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	73
2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội.....	75
2.1.3. Khái quát tình hình phát triển các Cụm công nghiệp ở Hà Nội giai đoạn từ 2000 đến 2010	82
2.2. TÌNH HÌNH XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI.....	92
2.2.1. Quá trình cụ thể hóa các chính sách của Nhà nước về xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp ở Hà Nội.....	92
2.2.2. Thực trạng quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp và quy hoạch chi tiết xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp ở Hà Nội	96
2.2.3. Chính sách về hỗ trợ ngân sách của Hà Nội cho xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp.....	102
2.2.4. Chính sách giải phóng mặt bằng cho phát triển các Cụm công nghiệp ở Hà Nội.....	104
2.2.5. Thực trạng chất lượng công trình và tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp ở Hà Nội.....	108
2.3. THỰC TRẠNG XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI XÉT THEO CÁC YẾU TỐ HỢP THÀNH.....	111
2.3.1. Xây dựng hạ tầng giao thông.....	111
2.3.2. Xây dựng hạ tầng cấp điện, nước.....	114
2.3.3. Phát triển Bưu chính- Viễn thông	119
2.3.4. Xây dựng hạ tầng xử lý môi trường.....	121
2.4. NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA MỘT SỐ CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI.....	124
2.4.1. Cụm công nghiệp Nguyên Khê – Huyện Đông Anh	124
2.4.2. Cụm công nghiệp Hoàng Mai – Quận Hoàng Mai	126
2.4.3. Cụm công nghiệp Ninh Hiệp – Huyện Gia Lâm.....	127
2.4.4. Các Cụm công nghiệp nằm trong khu công nghiệp thực phẩm Hapro, Huyện Gia Lâm	131
2.4.5. Cụm công nghiệp Bình Phú – Phùng Xá , huyện Thạch Thất.....	133

2.4.6. Một số nhận xét rút ra từ nghiên cứu các tình huống xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp ở Hà Nội	135
2.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI.....	137
2.5.1. Những kết quả và ưu điểm về xây dựng cơ sở hạ tầng	137
2.5.2. Những hạn chế và nguyên nhân	144
TÓM TẮT CHƯƠNG 2	152
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI	153
3.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI.....	153
3.1.1. Cơ hội và thách thức đối với phát triển Cụm công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp ở Hà Nội.....	153
3.1.2. Quan điểm và mục tiêu phát triển Cụm công nghiệp ở Hà Nội	155
3.1.3. Quan điểm và mục tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp ..	159
3.2. CÁC BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI.....	162
3.2.1. Nâng cao chất lượng quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp và quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp	162
3.2.2. Chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường các Cụm công nghiệp	169
3.2.3. Nâng cao chất lượng công trình xây dựng cơ sở hạ tầng các CCN.....	175
3.2.4. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp	181
3.2.5. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp.....	184
TÓM TẮT CHƯƠNG 3	191
KẾT LUẬN.....	192
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	196
PHỤ LỤC.....	204

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Viết tắt	Viết đầy đủ
1	BOD	(Biochemical Oxygen Demand- nhu cầu ôxy sinh hoá) là lượng ôxy cần thiết để vi sinh vật tiêu thụ trong quá trình ôxy hóa các chất hữu cơ trong nước
2	CN	Công nghiệp
3	CCN	Cụm công nghiệp
4	CCNLN	Cụm công nghiệp làng nghề
5	CCNN&V	Cụm công nghiệp nhỏ và vừa
6	CNH	Công nghiệp hoá
7	CLKCN	Cụm liên kết công nghiệp/ Industrial Cluster
8	COD	(Chemical Oxygen Demand - nhu cầu ôxy hóa học) là lượng ôxy cần thiết cho quá trình oxy hoá các chất hữu cơ trong nước thành CO ₂ và H ₂ O.
9	CSHT	Cơ sở hạ tầng
10	DN	Doanh nghiệp
11	DNN&V	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
12	HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
13	HĐH	Hiện đại hóa
14	HĐND	Hội đồng nhân dân
15	GPMB	Giải phóng mặt bằng
16	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
17	QĐ	Quyết định
18	QH	Quy hoạch

19	SX – KD	Sản xuất – kinh doanh
20	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
21	TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
22	TPHN	Thành phố Hà Nội
23	TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
24	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG, BIỂU

Bảng 1.1. Mục đích tham gia vào CCN của cơ sở sản xuất kinh doanh.....	47
Bảng 1.2. Danh sách một số CCN ở Nam Định đến năm 2010.....	65
Bảng 1.3. Danh sách Cụm công nghiệp ở Bắc Ninh.....	67
Bảng 1.4: Tổng hợp thực trạng quy hoạch và xây dựng CCN ở Yên Bái	67
Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Hà Nội đến năm 2010	80
Bảng 2.2 . Hiện trạng phát triển CCN ở Việt Nam đến 2010	83
Bảng 2.3. Danh sách các CCN đã hoàn thành xây dựng HTKT.....	85
Bảng 2.4. Danh sách CCN đang tiếp tục triển khai xây dựng đến năm 2010.....	86
Bảng 2.5. Danh sách các CCN đang GPMB hoặc xây dựng HTKT	87
Bảng 2.6: Danh sách các CCN đang chờ thay đổi quy hoạch	87
Bảng 2.7. Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp thành phố Hà Nội.....	89
Bảng 2.8. Số lượng CCN đã và chưa triển khai ở Hà Nội tính đến 2010.....	90
Bảng 2.9. Quy mô trung bình của các CCN của Việt Nam	91
Bảng 2.10. Thay đổi quy hoạch của các CCN ở Hà Nội đến năm 2010.....	99
Bảng 2.11. Danh sách các CCN có chủ trương chuyển đổi mục đích.....	101
Bảng 2.12. Danh mục các CCN được gỡ bỏ TP Hà Nội hỗ trợ	102
Bảng 2.13. Tình hình thực hiện xây dựng các CCN của Việt Nam đến 2010.....	110
Bảng 2.14. Giao thông của Hà Nội năm 2010	112
Bảng 2.15. Nhu cầu cấp nước của Hà Nội năm 2030.....	117
Bảng 2.16: Cơ cấu sử dụng đất của Cụm công nghiệp Nguyên Khê.....	125
Bảng 2.17. Đánh giá về mức độ cải thiện CSHT	138
Bảng 2.18. Những khó khăn của các cơ sở SXKD trong các CCN.....	146
Bảng 3.1. Quy hoạch các Cụm công nghiệp đến năm 2015	157
Bảng 3.2. Quy hoạch các Cụm công nghiệp giai đoạn 2016- 2020.....	158
Biểu 2.1. Đánh giá mức độ thuận lợi của giao thông ngoài CCN.....	117
Biểu 2.2. Đánh giá mức độ thuận lợi của giao thông bên trong CCN.....	117
Biểu 2.3. Đánh giá về mức độ thuận lợi của cung cấp điện tại các CCN	119
Biểu 2.4. Đánh giá về mức độ thuận lợi của cung cấp nước tại các CCN	122

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1.	Các yếu tố nền tảng của năng lực cạnh tranh.....	28
Sơ đồ 2.1.	Mô hình quản lý xây dựng CSHT CCN trước khi có quyết định 105/2009/QĐ - TTg.....	140
Sơ đồ 2.2:	Mô hình quản lý xây dựng CSHT CCN sau QĐ 105/2009.....	141
Sơ đồ 3.1.	Căn cứ xây dựng quy hoạch.....	168
Sơ đồ 3.2:	Quá trình xây dựng	176
Sơ đồ 3.3.	Quản lý chất lượng công trình.....	177

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sự phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các làng nghề ở nông thôn Hà Nội, tất yếu đòi hỏi sự ra đời, phát triển các Cụm công nghiệp (CCN). Theo số liệu thống kê, trong giai đoạn 2000 - 2010, trên phạm vi cả nước, trong đó có nông thôn Hà Nội, số doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNN&V) tăng trung bình 22%/ năm. Số làng nghề của Hà Nội, tăng nhanh qua các năm, nếu năm 2006 có 1220 làng có nghề, thì đến năm 2010 có 1350 làng có nghề. Năm 2010, giá trị sản xuất của 1350 làng có nghề đạt 8.663 tỷ đồng chiếm 26% giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh và 8,3% giá trị sản xuất công nghiệp của Thành phố, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm của làng nghề đạt 804,5 triệu USD, chiếm khoảng 10,5% tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn.

Hà Nội là nơi có số lượng làng nghề lớn nhất cả nước, chiếm tỷ lệ 48% làng nghề của cả nước (1350/2790 làng có nghề)[24].

"Cụm công nghiệp là khu vực tập trung các doanh nghiệp, các cơ sở xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, cơ sở dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp; có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; được đầu tư xây dựng chủ yếu là để di dời, sắp xếp, thu hút các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cá nhân, hộ gia đình ở địa phương vào đầu tư sản xuất, kinh doanh; do UBND các tỉnh, thành phố quyết định thành lập" [48, Điều 2]. Như vậy CCN là một hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ, nó đáp ứng yêu cầu di dời, sắp xếp lại, tăng cường cơ sở hạ tầng để duy trì, mở rộng và giảm ô nhiễm môi trường cho các cơ sở sản xuất - kinh doanh công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 132/2000/QĐ - TTg ngày 24 tháng 11 năm 2000 về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, đã chỉ rõ: "*Đối với địa phương có nhiều cơ sở ngành nghề nông*

thôn, UBND cấp tỉnh giao cho UBND cấp huyện hoặc xã quy hoạch đất đai, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm tiểu thủ công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở ngành nghề nông thôn thuê đất đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất". Thực hiện chính sách đó, trong những năm qua Hà Nội (bao gồm cả Hà Tây cũ) đã quy hoạch phát triển 49 CCN với tổng diện tích khoảng 2616 ha, 176 Cụm công nghiệp làng nghề (CCNLN) với tổng diện tích 1315 ha, trong đó tính đến nay đã xây dựng và triển khai được 33 CCN với diện tích 2072 ha (chiếm 79% diện tích quy hoạch) và 56 CCNLN đang triển khai xây dựng hạ tầng và hoạt động sản xuất kinh doanh với tổng diện tích 518 ha, bằng 56% diện tích qui hoạch. Hà Nội trở thành địa phương có nhiều CCN lớn nhất cả nước, có nhiều CCN đã đi vào sản xuất - kinh doanh. Phát triển CCN ở Hà Nội đã góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngoại thành, tạo nhiều việc làm, xoá đói giảm nghèo.

Nhằm phát huy vai trò tác dụng đó của các CCN với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cần tiếp tục phát triển và phát huy hiệu quả của các CCN, văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ “Bố trí hợp lý công nghiệp trên địa bàn các vùng; phát huy hiệu quả các khu, Cụm công nghiệp hiện có và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm, nhóm sản phẩm, tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao”[33].

Xây dựng cơ sở hạ tầng CCN bao gồm hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đóng vai trò rất quan trọng đối với việc hình thành, phát triển các CCN. Trong những năm qua xây dựng cơ sở hạ tầng (CSHT) CCN ở Hà Nội đã có nhiều tiến bộ, nhưng còn nhiều bất cập như: Chất lượng quy hoạch phát triển CCN và quy hoạch xây dựng CSHT còn thấp; CSHT chưa đảm bảo đồng bộ và hiện đại; Cơ chế huy động vốn cho xây dựng CSHT còn chưa hợp lý dẫn tới thiếu vốn trầm trọng; CSHT cho xử lý và bảo vệ môi trường còn yếu và chưa được coi trọng...

Trong bối cảnh đó, tác giả chọn vấn đề: **Xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp ở Hà Nội** làm đề tài luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích nghiên cứu của luận án

- Hệ thống hoá các vấn đề lý luận chủ yếu về CCN và xây dựng CSHT CCN, nhằm tạo cơ sở cho nghiên cứu thực trạng và giải pháp xây dựng CSHT các CCN ở Hà Nội;

- Mô tả, phân tích thực trạng, đánh giá ưu điểm, thành tích và hạn chế, khuyết điểm trong xây dựng CSHT CCN ở Hà Nội, nguyên nhân của các hạn chế, khuyết điểm đó;

- Đề xuất một số biện pháp chủ yếu nhằm xây dựng CSHT CCN ở Hà Nội;

Để thực hiện mục đích trên, luận án sẽ tập trung vào làm rõ một số vấn đề chính sau đây:

(1) Quan niệm và vai trò của CCN.

Sự khác nhau giữa quan niệm phổ biến của thế giới và quan niệm của Việt Nam về CCN.

Con đường hình thành các CCN

Các loại hình CCN, vai trò của CCN với công nghiệp hoá, hiện đại hoá, với cạnh tranh, với phát triển nông thôn mới, phát triển vùng và địa phương.

(2) Các tiêu chí phản ánh tình hình xây dựng CSHT CCN

(3) Các nhân tố ảnh hưởng tới việc xây dựng CSHT CCN.

(4) Các chính sách của Nhà nước Việt Nam tác động đến việc xây dựng CSHT CCN.

(5) Kinh nghiệm phát triển CCN và xây dựng CSHT CCN của một số nước và một số tỉnh của Việt Nam, từ đó đưa ra những kinh nghiệm cho phát triển CCN và xây dựng CSHT CCN ở Hà Nội

(6) Thực trạng phát triển CCN ở Hà Nội, đánh giá những ưu điểm và nhược điểm trong phát triển CCN ở Hà Nội

(7) Thực trạng xây dựng và thực hiện chính sách xây dựng CSHT CCN ở Hà Nội

(8) Thực trạng xây dựng cơ sở hạ tầng các CCN ở Hà Nội xét theo các yếu tố hợp thành như hạ tầng giao thông; cấp điện, nước; xử lý môi trường ...

(9) Ưu điểm, thành tích và nhược điểm, hạn chế trong việc xây dựng CSHT CCN ở Hà Nội nói chung và theo từng yếu tố cấu thành CSHT CCN nói riêng, nguyên nhân của các nhược điểm, hạn chế trên.

(10) Các quan điểm và mục tiêu phát triển CCN ở Hà Nội; Các quan điểm xây dựng CSHT CCN ở Hà Nội.

(11) Các giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường xây dựng CSHT CCN ở Hà Nội trong những năm tới.

(12) Các kiến nghị với nhà nước nhằm hoàn thiện chính sách xây dựng CSHT CCN và phát triển các CCN

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu chủ yếu là những vấn đề kinh tế, tổ chức, quản lý xây dựng CSHT của các CCN ở Hà Nội như: Quy hoạch, chính sách và xây dựng các yếu tố chủ yếu cấu thành CSHT Cụm công nghiệp...

- Phạm vi nghiên cứu của luận án:

Về không gian: Luận án nghiên cứu về vấn đề xây dựng CSHT của các CCN ở Hà Nội (Hà Nội mở rộng), trong đó chủ yếu tập trung nghiên cứu về CSHT kỹ thuật của các CCN

Về thời gian: Luận án tập trung nghiên cứu xây dựng cơ sở hạ tầng của các CCN ở Hà Nội từ năm 2000 đến năm 2010, định hướng đến năm 2020

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

- Phương pháp phân tích tổng hợp dựa vào các tài liệu lý luận, các báo cáo thực tiễn, các văn bản pháp quy liên quan đến đề tài.

- Phương pháp phân tích thống kê so sánh, cụ thể so sánh một số chính sách hỗ trợ của một số tỉnh có CCN

- Phương pháp điều tra xã hội học và khảo sát thực tế: Điều tra 200 cơ sở sản xuất kinh doanh ở các CCN trên địa bàn Hà Nội; khảo sát 10 CCN ở Hà Nội. Trên cơ sở các số liệu điều tra xã hội học, tác giả tiến hành xử lý, phân tích các số liệu đó và sử dụng chúng làm ví dụ minh chứng cho các kết luận và đề xuất kiến nghị của luận án.

- Phương pháp phỏng vấn, làm việc với các chuyên gia, các cán bộ quản lý dự án CCN ở một số huyện và cán bộ quản lý của một số CCN.

5. Những đóng góp mới của luận án

Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận

Luận án đã chỉ ra sự giống và khác nhau cơ bản giữa quan niệm của nước ngoài và Việt Nam về Cụm công nghiệp và đã luận giải lý do sử dụng thuật ngữ cơ sở hạ tầng thay cho kết cấu hạ tầng tầng để phù hợp với Cụm công nghiệp .

Luận án đã xây dựng các nhóm tiêu chí phản ánh tình hình xây dựng CSHT CCN, bao gồm (i) Các tiêu chí về thực trạng xây dựng CSHT CCN; (ii) Các tiêu chí về thực trạng thu hút các nguồn lực vào xây dựng CSHT CCN; (iii) Các tiêu chí về hiệu quả thực tế và tác động của CSHT CCN đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Luận án đã phát hiện ra các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến xây dựng CSHT CCN như: (i) Điều kiện tự nhiên của vùng; (ii) Đặc điểm kinh tế- xã hội của địa phương; (iii) Chính sách của Nhà nước và sự cụ thể hóa các chính sách Nhà nước trung ương tại địa phương; (iv) Nhu cầu gia nhập của các cơ sở sản xuất kinh doanh và khả năng phát triển của các CCN; (v) Vị trí đặt CCN; (vi) Thời gian và tốc độ giải phóng mặt bằng; (vii) Chất lượng xây dựng công trình.

Những phát hiện, đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu, khảo sát của luận án

Từ nghiên cứu thực tế các Cụm công nghiệp tại Hà Nội, luận án đã đề ra các biện pháp đồng bộ, đúng hướng nhằm đẩy nhanh và tăng cường hiệu quả hoạt động xây dựng CSHT CCN ở Hà Nội, trong đó có một số điểm mới đó là:

1) Để nâng cao chất lượng xây dựng CSHT CCN cần coi trọng công tác quy hoạch phát triển CCN và quy hoạch chi tiết xây dựng CSHT CCN theo nguyên tắc: (i) Gắn với mục tiêu chung của Thành phố; (ii) Quy mô phải phù hợp theo từng giai đoạn; (iii) Đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất; (iv) Đảm bảo tính khả thi, thực tiễn và tuân thủ các quy định của Nhà nước.

2) Để nâng cao chất lượng công trình các CCN, cần phải xây dựng và thực hiện, tuân thủ chỉ tiêu chất lượng trong xây dựng công trình của CSHT CCN như: (i) Thiết kế mẫu CCN; (ii) Phân khu chức năng trong CCN; (iii) Yêu cầu mỗi CCN phải xây dựng trạm xử lý nước thải.

3) Để đẩy nhanh tiến độ xây dựng CSHT các CCN cần tập trung vào giải quyết nhanh gọn từng khâu từ chuẩn bị đầu tư xây dựng; giải phóng mặt bằng đến xây dựng CSHT.

4) Để hoàn thiện chính sách hỗ trợ xây dựng và phát triển CCN, Thành phố Hà Nội cần có chính sách ưu đãi cho đầu tư xây dựng CSHT CCN; hỗ trợ về đầu tư xây dựng CSHT ngoài hàng rào và trong hàng rào CCN; nâng mức hỗ trợ cho các CCN; Tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án xây dựng CSHT được vay vốn ưu đãi từ ngân hàng theo tiến độ của dự án

5) Kiến nghị đối với Chính phủ sớm ban hành Quyết định một số cơ chế chính sách, hỗ trợ phát triển CCN và xây dựng CSHT; bổ sung các dự án đầu tư xây dựng CSHT vào danh mục các dự án được vay vốn ưu đãi; ban hành các văn bản dưới luật để hướng dẫn cụ thể về bảo vệ môi trường CCN

6. Tổng quan các kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài

❖ *The Victorian, Electronics Industry Cluster* [74]. Sau phần phản ánh

công nghiệp điện tử và tương lai của công nghiệp điện tử ở Australia, cuốn sách đã giới thiệu về bản đồ CCN cũng như vai trò của CCN ở Victoria. Tiếp đó các tác giả phân tích, đánh giá kết quả điều tra CCN Victoria trên các khía cạnh: i) Chuỗi giá trị, các tác giả đã gắn chuỗi giá trị với CCN và coi chuỗi giá trị là nòng cốt của phát triển CCN; ii) Hệ thống sản xuất trong Cụm, iii) Các quan hệ với nhà cung ứng và khách hàng; iv) Mối liên hệ của các cơ sở sản xuất trong Cụm với đổi mới và đào tạo; v) Vai trò của Chính phủ với Cụm. Cuối cùng cuốn sách đề cập đến khả năng và các cơ hội nổi trội của CCN điện tử, trong đó tập trung vào phân tích thị trường.

❖ *Michael Porter*, giám đốc trung tâm chiến lược và cạnh tranh, giáo sư Đại học Harvard (Mỹ) trong cuốn sách *The Competitive Advantage of Nations* New York. Free Press 1990 và trong nhiều bài báo, bài phát biểu đã nghiên cứu về CCN.

Từ những năm 1990, khi phân tích tính cạnh tranh của nền kinh tế, Michael Porter đã đặc biệt nhấn mạnh đến CCN. Theo ông, Cụm công nghiệp "*là sự tập trung về địa lý của các doanh nghiệp, của các nhà cung cấp dịch vụ, của những người được hưởng dịch vụ, của các ngành công nghiệp và các tổ chức có liên quan trong lĩnh vực cụ thể có cạnh tranh nhưng cũng có hợp tác*"[80]. Định nghĩa của Michael Porter, có hai yêu cầu cốt lõi: Một là, các doanh nghiệp trong một Cụm liên kết với nhau theo nhiều cách, bao gồm cả liên kết dọc (mạng lưới cung ứng, sản xuất và phân phối), lẫn liên kết ngang (các sản phẩm và dịch vụ bổ sung...). Hai là, đặc trưng chủ yếu là hoàn cảnh địa lý, các Cụm được bố trí tập trung về không gian, các hãng có quan hệ với nhau. Cùng địa điểm sẽ khuyến khích hình thành và tăng thêm giá trị tăng thêm từ đó, những hệ thống trực tiếp hoặc gián tiếp tác động tương hỗ giữa các doanh nghiệp.

Micheal Porter đã xem xét CCN từ góc độ cạnh tranh và chính sách. Ý tưởng chủ đạo mà Michael Porter đưa ra là năng lực cạnh tranh của một quốc gia hay một khu vực phụ thuộc vào năng lực cạnh tranh của các ngành công

ngiệp và các doanh nghiệp. Theo Michael Porter, các CCN nắm giữ các mối liên kết quan trọng, có sự hỗ trợ và lan toả về công nghệ, kỹ năng, thông tin marketing và nhu cầu của khách hàng liên quan đến mọi doanh nghiệp và ngành công nghiệp. Những lợi thế này cho phép các doanh nghiệp có năng suất cao hơn và khả năng đổi mới lớn hơn, từ đó tăng khả năng cạnh tranh của mình.

Tháng 12 năm 2008 nhân chuyến thăm Việt Nam, khi nói tới "*cải cách phải từ thói thúc bên trong*", từ cạnh tranh và mô hình chiến lược mới Michael Porter một lần nữa nhấn mạnh vai trò của Cụm công nghiệp "*cách suy nghĩ tốt nhất chính là làm theo cụm, nhóm. Ví dụ da giày, dệt may với nhau, liên kết cụm với nhau, xác định mặt yếu, mặt mạnh để hỗ trợ cho nhau... giữa các doanh nghiệp trong một lĩnh vực, nhóm lĩnh vực cần có sự kết nối*" [91].

❖ *Dự án phát triển Cụm công nghiệp làng nghề.* Dự án VIE 01/025 năm 2004 - 2005 của Viện Nghiên cứu quản lý Trung ương, đây là một trong những công trình nghiên cứu khoa học đầu tiên ở Việt Nam về CCNLN.

Dự án đã nghiên cứu và điều tra khảo sát về xây dựng và phát triển CCNLN ở 4 tỉnh (Hà Nội, Hà Tây cũ, Nam Định, Bắc Ninh), với 20 CCNLN, 250 phiếu tra. Qua nghiên cứu, tập thể đã rút ra kết luận về 5 vấn đề; i) Khái niệm Cụm công nghiệp làng nghề; ii) Con đường hình thành và quá trình phát triển của CCNLN; iii) Quy hoạch, giải phóng mặt bằng các CCNLN; iv) Hoạt động sản xuất - kinh doanh của các CCNLN; v) Môi trường thể chế và quản lý với phát triển CCNLN. Đây là công trình nghiên cứu khá toàn diện về thực tế xây dựng và phát triển CCNLN ở một số tỉnh đồng bằng Sông Hồng - nơi sớm phát triển CCNLN và có nhiều CCNLN. Nhưng dự án này cũng chỉ là nghiên cứu bước đầu, chưa có hệ thống và chưa đáp ứng yêu cầu phát triển CCNLN ngày nay.

❖ *Đề tài cấp Bộ: Cụm liên kết công nghiệp (2009), chủ nhiệm đề tài Trương Chí Bình.* Tác giả hiểu Cụm liên kết công nghiệp như Cụm công

nghiệp (do Chính phủ Việt Nam quy định từ 2010) và dịch từ tiếng Anh thuật ngữ Industrial Cluster.

Tác giả coi Cụm liên kết công nghiệp (CLKCN) là một công cụ quan trọng để phát triển kinh tế, công nghiệp và trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nghiên cứu này đã tập trung làm rõ nguồn gốc của CLKCN là tích tụ công nghiệp theo địa lý, từ đó đánh giá thực trạng tích tụ tập trung công nghiệp ở Việt Nam. Trên cơ sở các tích tụ tự phát đó đã hình thành nhu cầu và xuất hiện khả năng phát triển các CLKCN.

Dựa trên các luận cứ lý thuyết và thực tiễn, nhóm tác giả đã đưa ra các định hướng chiến lược để CLKCN có thể trở thành một nội dung của chính sách công nghiệp quốc gia và địa phương. Các tác giả của đề tài đã xác định mục tiêu của phát triển CLKCN ở Việt Nam trong những năm tới là: i) Hỗ trợ doanh nghiệp trong tạo dựng liên kết, nâng cao năng lực cạnh tranh, thiết lập mạng lưới sản xuất và xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm; ii) Dựa căn bản trên các vùng tập trung công nghiệp và các địa điểm tích tụ công nghiệp hiện có; iii) Tập trung vào lĩnh vực sản xuất phụ trợ trong một số ngành: cơ khí, nhuộm dệt may và một số lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp có giá trị xuất khẩu cao (gỗ, mây tre, gốm...). Các tác giả đã đề xuất một số giải pháp phát triển CLKCN ở Việt Nam như: phát triển công nghiệp nông thôn, tăng cường thu hút FDI, tăng cường vai trò của hiệp hội phát triển các dịch vụ phát triển kinh doanh, đầu tư và cơ cấu ngành nghề trong các CCN...

❖ *Luận án tiến sỹ kinh tế "Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá địa bàn tỉnh Hải Dương của Nguyễn Văn Phú, Viện Kinh tế Việt Nam, 2008.*

Luận án đã nghiên cứu có hệ thống lý luận về phát triển kết cấu hạ tầng và thực tiễn phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Những vấn đề lý luận mà tác giả tập trung nghiên cứu, đó là: i) Khái

niệm kết cấu hạ tầng, tác giả không dùng khái niệm CSHT như một số người đã dùng mà dùng khái niệm kết cấu hạ tầng để chỉ "toàn bộ hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật nền tảng bảo đảm cho sự phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ trong mỗi giai đoạn hay thời kỳ phát triển nhất định"; ii) Những đặc trưng cơ bản của kết cấu hạ tầng kỹ thuật; iii) Phân tích yếu tố ảnh hưởng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật; iv) Những nguyên tắc phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật; v) Vai trò của kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong phát triển kinh tế xã hội.

Trên cơ sở tập trung phân tích quá trình xây dựng: Hạ tầng giao thông; Hạ tầng điện lực; Hạ tầng bưu chính, viễn thông; Hạ tầng cung cấp nước sạch; Hạ tầng thuỷ lợi qua các thời kỳ trước đổi mới, sau đổi mới đến khi tái lập tỉnh (1986 - 1996), và sau tái lập tỉnh (1997 đến nay), tác giả đã đánh giá thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Luận án đã đề xuất một số quan điểm, phương hướng, mục tiêu và giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật của Hải Dương trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, trong đó tập trung vào một số giải pháp như: đổi mới quản lý Nhà nước; huy động vốn; nâng cao hiệu quả hoạt động của công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật; chính sách phát triển và bố trí nguồn nhân lực cho lĩnh vực phát triển và quản lý kết cấu Hạ TẦNG KỸ THUẬT.

❖ Luận án tiến sỹ kinh tế của NCS Nguyễn Ngọc Dũng, Trường đại học Kinh tế quốc dân. 2010 "*Phát triển các khu công nghiệp đồng bộ trên địa bàn Hà Nội*".

Luận án đã luận giải cơ sở lý luận và làm rõ thực trạng phát triển khu công nghiệp đồng bộ (KCNĐB) trên địa bàn Hà Nội và đóng góp của nó tới công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội. Trên cơ sở đó luận án đã đề xuất quan điểm, định hướng, giải pháp phát triển các KCNĐB trên địa bàn Hà Nội.

Đóng góp của luận án là đã làm rõ sự cần thiết, yêu cầu, nội dung của phát triển KCNĐB, đưa ra một số chỉ tiêu đánh giá sự đồng bộ, chỉ rõ khả năng phát triển đồng bộ khu công nghiệp của Hà Nội. Luận án đã tập trung vào nghiên cứu sự đồng bộ giữa đầu tư, hiệu quả thu hút đầu tư với hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp. Trên cơ sở các kiến nghị về những quan điểm, giải pháp phát triển khu công nghiệp đồng bộ trên địa bàn Hà Nội, tác giả đã đề xuất mô hình thí điểm áp dụng một khu công nghiệp đồng bộ.

Phương pháp luận nghiên cứu, một số quan điểm, nội dung nghiên cứu đối với khu công nghiệp có thể tham khảo, vận dụng vào phát triển CCN ở Hà Nội. Bởi vì khu công nghiệp và CCN đều là hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ và CCN là một hình thức thấp của khu công nghiệp.

❖ *Luận văn cao học* của Nguyễn Mậu Tăng, Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2010: "*Hoàn thiện xây dựng CSHT Cụm công nghiệp làng nghề công nghệ cao Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh*".

Đề tài đã làm rõ thêm một số vấn đề lý luận về CCNLN (một hình thức của Cụm công nghiệp) như: thế nào là CCNLN và CSHT; yêu cầu, nhân tố và quy trình xây dựng CSHT. Luận văn đã đi sâu nghiên cứu: quá trình xây dựng, kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân trong xây dựng kết cấu hạ tầng CCNLN công nghệ cao Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh. Trên cơ sở các nghiên cứu trên, luận văn đã đề xuất các giải pháp về phía Nhà nước, chủ đầu tư, nhà thầu thi công nhằm hoàn thiện xây dựng CSHT của CCN trên.

❖ *Hiệu ứng Canon và gợi ý chính sách phát triển Cụm công nghiệp tại Hà Nội*. Nguyễn Thị Xuân Thuý và Trương Thị Nam Thắng; Diễn đàn Phát triển Việt Nam. Kỷ yếu hội thảo khoa học "*Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Thủ đô*", Hà Nội. 2010, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân. Bài báo nghiên cứu 3 vấn đề:

- Khái niệm và vai trò của CCN. Theo các tác giả khái niệm CCN của Việt Nam có điểm không giống với khái niệm thông thường về CCN trên thế giới. Phát triển CCN là một phần của chính sách phát triển vùng.

- Giới thiệu lịch sử phát triển CCN. Theo các tác giả người mở đầu nghiên cứu CCN là Alpred Marshall (1890) và người nghiên cứu sâu trên góc độ gắn CCN với cạnh tranh và chính sách phát triển công nghiệp là Micheal Porter. Kuchiki (2007) đã xây dựng mô hình chính sách phát triển CCN mà thực chất là một kế hoạch hành động gồm các bước được thực hiện theo trình tự thời gian với hai giai đoạn chính là tập trung và đổi mới. Từ đầu những năm 2000, Nhật Bản đã xây dựng và triển khai kế hoạch chính sách CCN.

- Giới thiệu CCN điện tử TLIP (hợp tác giữa tập đoàn Sumitoneo của Nhật Bản (58%) và công ty cơ khí Đông Anh của Việt Nam (42%) và hiệu ứng Canon tại Hà Nội. Canon vào CCN điện tử TLTP năm 2001 và năm 2002 bắt đầu đi vào hoạt động - nó là công ty chủ đạo của CCN TLIP.

❖ *Tổ chức lại Cụm công nghiệp dệt may nhằm tăng khả năng xuất của ngành may xuất khẩu Việt Nam.* Ths. Đỗ Thị Đông, Tạp chí Kinh tế và phát triển số 154 (4/2010).

Bài báo nghiên cứu một mô hình CCN cụ thể của Việt Nam, đó là CCN dệt may. Tác giả đã giới thiệu các khái niệm khác nhau về CCN và chỉ rõ lợi ích của tổ chức sản xuất theo lãnh thổ. Theo tác giả CCN của Việt Nam mang lại 4 lợi ích cơ bản: i) Các doanh nghiệp trong CCN có cơ hội để tăng năng suất thông qua việc tận dụng lợi thế bố trí gần nhau về mặt địa lý; ii) Việc bố trí gần nhau về mặt địa lý của nhiều doanh nghiệp trong cùng một ngành hay một lĩnh vực khuyến khích sự sáng tạo và cải tiến; iii) Việc tham gia vào CCN tạo sự nhận biết của cộng đồng đối với một tập hợp các doanh nghiệp trong CCN; iv) Việc tham gia vào CCN làm cho các doanh nghiệp nhận được hỗ trợ của Chính phủ.

Tác giả đã đánh giá thực trạng tổ chức sản xuất theo CCN của ngành may xuất khẩu Việt Nam và đề xuất tổ chức lại CCN dệt may nhằm tăng cường khả năng xuất khẩu của ngành may Việt Nam.

❖ *Các mô hình Cụm công nghiệp: ý nghĩa đối với sự phát triển các làng nghề và ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam.* TS. Vũ Hoàng Nam, Tạp chí kinh tế và phát triển số 152 (10/2010).

Trên cơ sở những tài liệu có liên quan đến CCN, tác giả đã phân tích ưu điểm, hạn chế của các quan niệm khác nhau về CCN như: khái niệm của Micheal Porter (1990), của Bộ Kinh tế, Thương mại và công nghiệp Nhật Bản (2001), của Sonebe và Otsuka (2006), của Kuchiki (2005). Đặc biệt tác giả đã giành sự chú ý của mình tới vấn đề lựa chọn mô hình phát triển CCN phù hợp với Việt Nam. Theo tác giả: trong số các mô hình phát triển CCN, mô hình phát triển nội sinh của Sonebe và Otsuka có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của các CCN ở Việt Nam. Trong khi đó, mô hình phát triển CCN của Kuchiki lại quan trọng đối với sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ.

Tóm lại, nghiên cứu sinh đã tìm kiếm và nghiên cứu nhiều tác phẩm của nhiều tác giả liên quan đến CCN, tuy nhiên chưa có tác phẩm nào nghiên cứu một cách có hệ thống về xây dựng CSHT các CCN ở Hà Nội. Đây là một khoảng trống trong nghiên cứu để tác giả quyết định lựa chọn đề tài “***Xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp ở Hà Nội***” cho luận án tiến sĩ của mình.

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, nội dung luận án được chia làm 3 chương cụ thể như sau:

- Chương 1: Một số vấn đề lý luận và kinh nghiệm về xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp
- Chương 2: Thực trạng xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp ở Hà Nội
- Chương 3: Giải pháp tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp ở Hà Nội

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM VỀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP

1.1. QUAN NIỆM, PHÂN LOẠI VÀ VAI TRÒ CỦA CỤM CÔNG NGHIỆP

1.1.1. Quan niệm và phân loại Cụm công nghiệp

1.1.1.1 *Quan niệm Cụm công nghiệp*

Hiện nay đang có sự hiểu không hoàn toàn giống nhau giữa các học giả, các tổ chức nước ngoài và Việt Nam về Cụm công nghiệp.

Khái niệm Cụm công nghiệp “*Geographical clusters*” hay “*Industrial districts*” xuất hiện vào cuối thế kỷ 19 bởi Alfred Marshall, xuất phát từ việc nghiên cứu của ông về sự tập trung sản xuất công nghiệp ở miền Bắc nước Anh. Theo Marshall, các CCN có ba lợi thế cơ bản từ sự tập trung: Sự lan toả của thông tin; Sự chuyên môn hoá và phân công lao động giữa các cơ sở với nhau và sự phát triển của thị trường lao động đa dạng có tay nghề cao. [84]. Sau đó, khái niệm này được phát triển thành 2 trường phái tiếp cận công nghiệp khác nhau. Các nhà nghiên cứu theo trường phái Pháp như Courlet et Pecqueur, Colletis ... gọi là các hệ thống sản xuất địa phương. Các nhà nghiên cứu theo trường phái Anh, Mỹ gọi là Cụm công nghiệp “*Industrial Cluster*” hoặc “*Industrial districts*” với cách tiếp cận của G.Becattini; Michael Porter...

Theo G.Becattini, CCN là một thực thể xã hội – lãnh thổ đặc trưng bởi sự có mặt hoạt động của một cộng đồng người và quần thể doanh nghiệp trong một không gian địa lý và lịch sử nhất định [82].

Theo GS. Michael Porter (1990), CCN là sự tập trung về mặt địa lý của các công ty và tổ chức có liên quan trong một lĩnh vực cụ thể nào đó và bao gồm các ngành gắn kết với nhau. CCN tập trung các nhà cung cấp đầu vào, các khách hàng tiêu thụ sản phẩm, cũng như các nhà sản xuất các sản phẩm khác có liên

quan. Các CCN cũng có thể bao gồm các tổ chức như trường đại học, viện nghiên cứu, trường đào tạo nghề và các hiệp hội thương mại.[87]

Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI) của Nhật Bản (2001) coi CCN là "*sự tập trung công nghiệp với một mạng lưới phát triển bao gồm các liên kết về công nghiệp giữa các công ty, các trường đại học và các viện nghiên cứu để tiến hành các cải tiến*". [85]

Khác với hai khái niệm trên, Sonobe và Otsuka (2006) coi "*CCN là sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm tương tự hoặc có liên quan với nhau trong một khu vực nhỏ*" [89]. Khái niệm này coi CCN không đơn thuần chỉ là sự tập trung của các doanh nghiệp ở một khu vực nhất định mà phải là sự tập trung của các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm tương tự nhau hoặc có liên quan gần gũi với nhau

Theo Kuchiki CCN là "*sự tập trung về mặt địa lý các công ty, các nhà cung cấp đặc thù, các nhà cung cấp dịch vụ và các tổ chức có liên quan chặt chẽ với nhau trong một lĩnh vực nào đó trong phạm vi một nước hoặc một khu vực*". [90]

Theo OECD (Tổ chức hợp tác và Phát triển kinh tế): các CCN có thể được coi "*là hệ thống sản xuất gồm có các hãng phụ thuộc lẫn nhau (các nhà cung cấp chuyên nghiệp) các tổ chức đào tạo (các trường đại học, viện nghiên cứu, công ty kỹ thuật...), các tổ chức trung gian (nhà môi giới, nhà tư vấn...) và khách hàng, liên kết với nhau trong một hệ thống sản xuất gia tăng giá trị.*"

Ở Việt Nam, từ khi có quyết định 132/2000/QĐ - TTg ngày 24/11/2000 về một số chính sách, khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn đến trước khi có quyết định 105/2009/QĐ - TTg ngày 19/8/2009, CCN được hiểu và gọi tên rất khác nhau giữa các địa phương trong cả nước, nơi thì gọi là Cụm công nghiệp làng nghề, nơi gọi là Cụm công nghiệp nông thôn, nơi gọi là Cụm công nghiệp vừa và vừa nhỏ...

Theo quan điểm của tỉnh Bắc Ninh, CCN là nơi tập trung các đơn vị chuyên sản xuất các sản phẩm công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quyết định của UBND tỉnh. Bắc Ninh còn sử dụng khái niệm “*Cụm công nghiệp làng nghề*” để nói đến các khu công nghiệp nhỏ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh[77].

Theo quan điểm của Nam Định, CCN là nơi tập trung các đơn vị chuyên sản xuất các sản phẩm công nghiệp, các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quyết định của UBND tỉnh. Nam Định đã sử dụng cụm từ “*Cụm công nghiệp trên địa bàn nông thôn*” vì gắn với chủ trương thu hút đầu tư từ bên ngoài làng nghề. Do đó trong phạm vi CCN trên địa bàn nông thôn vừa có CCN tập trung của làng nghề, vừa có khu công nghiệp vừa và nhỏ để thu hút đầu tư từ nơi khác đến[76].

Tại Hà Tây (trước đây) thường gọi các CCN và những cụm có quy mô nhỏ (dưới 5-10 ha) thường gọi là “*Điểm công nghiệp*”. Ở Hà Nội (cũ) thường gọi là Cụm (khu) công nghiệp vừa và nhỏ. Theo quan niệm của Hà Nội, trước khi có Quyết định 105/2009/QĐ – TTg, thì CCN là khu công nghiệp nhưng có quy mô nhỏ hơn, có hàng rào ngăn cách với bên ngoài, chịu sự quản lý riêng, tập trung tất cả các doanh nghiệp hoạt động theo bất kỳ cơ chế nào (xuất khẩu hàng hóa và/ hoặc tiêu thụ nội địa), miễn là phù hợp với các quy định quy hoạch về vị trí và ngành nghề [1]

Quyết định 105/2009/QĐ - TTg ngày 19/8/2009 ban hành quy chế quản lý CCN đã thống nhất tên gọi là CCN và định nghĩa như sau: “*CCN là khu vực tập trung các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, cơ sở dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; được đầu tư xây dựng chủ yếu nhằm di dời, sắp xếp, thu hút các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cá nhân, hộ gia đình ở địa phương vào đầu tư sản xuất, kinh*

doanh; do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập. Cụm công nghiệp có quy mô diện tích không quá 50 ha. Trường hợp cần thiết phải mở rộng Cụm công nghiệp hiện có thì tổng diện tích sau khi mở rộng cũng không vượt quá 75 ha”.[48, Điều 2]

Như vậy, các quan niệm trên có điểm giống nhau và thống nhất là:

- CCN là tập trung về mặt địa lý các cơ sở sản xuất kinh doanh, các tổ chức trong một khu vực địa lý, có ranh giới riêng, không có dân cư sinh sống;
- CCN là sự liên kết giữa các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất - kinh doanh, các hộ gia đình sản xuất, các tổ chức...

Tuy nhiên, quan niệm về CCN của Việt Nam có các điểm khác với quan niệm ở nước ngoài là:

i) Mục tiêu chủ yếu của thành lập, phát triển CCN ở nước ngoài là phát triển liên kết, nâng cao khả năng cạnh tranh, còn mục tiêu trực tiếp của CCN ở Việt Nam hiện nay là: thu hút, di dời các các DNN&V, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể ở địa phương vào đầu tư sản xuất, kinh doanh; sắp xếp làm tăng CSHT thúc đẩy sản xuất kinh doanh và khắc phục ô nhiễm môi trường;

ii) Các thành viên tham gia CCN ở nước ngoài khá rộng rãi, bao gồm các nhà cung cấp, các cơ sở sản xuất, các tổ chức dịch vụ, các trường Đại học và Viện có quan hệ với nhau trong chuỗi giá trị sản xuất; còn ở Việt Nam, CCN chỉ tập trung các cơ sở sản xuất - kinh doanh có liên hệ với nhau chủ yếu trong sử dụng chung CSHT và trong xử lý môi trường. Các lĩnh vực, ngành nghề được khuyến khích đầu tư trong CCN bao gồm: Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; Sản xuất sản phẩm mới, sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu; Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động; các ngành công nghiệp phụ trợ; Áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường; Cơ sở sản xuất gây ô nhiễm cần di dời ra khỏi làng nghề, khu dân cư...;

iii) Trình độ và tính chất của mối liên kết kinh tế giữa các thành viên trong CCN nước ngoài cao hơn so với Việt Nam.

Khu công nghiệp, điểm công nghiệp có quan hệ mật thiết với CCN vì chúng đều là hình thức tổ chức sản xuất theo lãnh thổ và nói chung chúng giống về mục đích, nội dung hoạt động chỉ có khác nhau về mức độ, trình độ phát triển. Theo nghị định số 29/2008/NĐ - CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ thì *"khu công nghiệp là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định"* [27, Điều 2] được thành lập theo quyết định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ. Khu công nghiệp thường có diện tích trên 100 ha.

Như vậy khác với khu công nghiệp tập trung, CCN có quy mô nhỏ hơn (thường dưới 50 ha), các chuẩn về CSHT và xử lý môi trường thấp hơn. CCN do UBND tỉnh/ Thành phố quyết định thành lập trong khi đó KCN do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Việc thành lập Khu công nghiệp là nhằm thu hút các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp cả trong và ngoài nước với mọi cấp độ, trong khi đó mục đích của thành lập CCN là nhằm di dời, sắp xếp, thu hút các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cá nhân, hộ gia đình ở địa phương vào đầu tư sản xuất, kinh doanh.

Điểm công nghiệp có quy mô nhỏ (thường dưới 10 ha) và chưa đủ các điều kiện như CCN, nhưng về thực chất nó cũng là hình thức biểu hiện của CCN ở trình độ thấp. Điểm công nghiệp là *"địa điểm tập trung sản xuất và dịch vụ phục vụ cho sản xuất của các cơ sở ngành nghề ở địa phương (hộ gia đình, cá nhân, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã) và trong trường hợp cụ thể có thể có một số doanh nghiệp quy mô nhỏ tại địa phương đó có các ngành nghề phù hợp mục tiêu của điểm CN - TTCN; tách biệt với khu dân cư, có hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung được xây dựng đồng bộ, bảo đảm đầy đủ các điều kiện để sản xuất thuận lợi, an toàn và bền vững. Điểm CN, TTCN"*

chủ yếu nằm trong địa bàn một xã (phường, thị trấn), do UBND cấp huyện quyết định sau khi có ý kiến chấp thuận về chủ trương của UBND tỉnh ”[70].

Khác với điểm công nghiệp, CCN thường có quy mô trên 10 ha và có thể nằm trên địa bàn thuộc hai hoặc nhiều xã (phường, thị trấn) và do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập.

Do đặc thù riêng của Hà Nội, Thành phố đã ra quyết định 44/2010/QĐ-UBND ngày 10/9/2010 về quy định quản lý CCN trên địa bàn Thành phố. Quyết định này đã chỉ rõ ở Hà Nội đang tồn tại 2 loại hình CCN đó là CCN và CCNLN

- Cụm công nghiệp là nơi tập trung sản xuất công nghiệp và dịch vụ phục vụ công nghiệp; có ranh giới địa lý xác định, có hàng rào tách biệt, không có dân cư sinh sống; có hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật chung được xây dựng đồng bộ, đảm bảo đầy đủ các điều kiện để sản xuất kinh doanh thuận lợi, an toàn và bền vững. Cụm công nghiệp có quy mô tối đa không quá 50ha (trường hợp mở rộng tối đa không quá 75ha) do UBND thành phố quyết định thành lập được đầu tư xây dựng nhằm chủ yếu thu hút các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa; các cá nhân, hộ sản xuất tại các làng nghề; di dời các cơ sở sản xuất không phù hợp quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư vào đầu tư sản xuất kinh doanh. [66, điều 2]

- Cụm công nghiệp làng nghề là CCN được đầu tư xây dựng nhằm mục tiêu phục vụ nhu cầu mở rộng mặt bằng sản xuất của các cơ sở sản xuất tại các làng nghề (doanh nghiệp làng nghề, hợp tác xã, hộ sản xuất), phát triển nghề, làng nghề và khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường làng nghề. [66, điều 2]

Từ những định nghĩa và cách hiểu trên, tác giả sẽ theo quan điểm của Thành phố Hà Nội để phân tích và đánh giá về CCN trong luận án của mình.

1.1.1.2. Phân loại Cụm công nghiệp

Cụm công nghiệp khá phong phú, đa dạng, có thể phân loại theo các căn cứ sau đây:

a- Căn cứ theo tính chất, ở Hoa Kỳ và một số nước Châu Âu, CCN được chia thành 3 loại:

(1) Cụm công nghệ: Những Cụm này thiên về công nghệ cao, áp dụng tốt các hiểu biết về kinh tế, kỹ thuật. Điển hình là CCN Silicon Valley (Mỹ) có các trường đại học và các trung tâm nghiên cứu nổi tiếng.

(2) Cụm dựa trên bí quyết lâu đời: Những Cụm này được dựa trên các hoạt động mang tính truyền thống, duy trì được lợi thế của nó về bí quyết lâu đời, kéo dài nhiều năm, chúng thường là ngành cụ thể. Ví dụ CCN ở London.

(3) Cụm dựa trên lợi thế tương đối: Những Cụm này được tạo ra bởi vì một lợi thế tương đối nào đó mà chúng có thể có khi gắn vào một vị trí địa lý. Ví dụ, các cụm sản xuất rượu như một số nước như ở Pháp, Ý, Chile hay California (Mỹ) là nơi có điều kiện thuận lợi để có thể trồng được các giống nho tốt

b. Căn cứ theo tính chất của sự liên kết ở nhiều nước, CCN được chia thành:

(1) CCN liên kết theo chiều ngang.

Tập trung vào việc cùng có chung các điều kiện đầu vào và/hoặc các nguồn lực tương tự giữa các doanh nghiệp trong CCN. Hoặc trong Cụm có sự liên kết giữa các doanh nghiệp cùng sản xuất một loại sản phẩm ví dụ: CCN may tập trung các doanh nghiệp may.

(2) CCN liên kết theo chiều dọc.

Trong Cụm có sự liên kết giữa các doanh nghiệp đảm nhận những công đoạn khác nhau của một quá trình sản xuất và kinh doanh. Ví dụ: CCN gốm sứ, tập trung các doanh nghiệp: khai thác vận chuyển đất, chế biến đất (tạo phôi), tráng men, nung, phân phối sản phẩm gốm sứ.

(3) CCN kết hợp liên kết theo chiều dọc và liên kết theo chiều ngang.

c- Căn cứ vào tính chất chuyên môn hoá của CCN, CCN được chia thành:

(1) CCN đơn nghề, ví dụ CCN Châu Khê (Tứ Sơn, Bắc Ninh) tập trung các cơ sở chuyên sản xuất – kinh doanh các mặt hàng cán thép.

(2) CCN đa nghề, ví dụ CCN Nguyễn Khê (Đông Anh, Hà Nội) tập trung các DNN&V sản xuất các mặt hàng thuộc các ngành: lắp ráp ô tô, sản xuất thức ăn gia súc, dệt may, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất thực phẩm...

d- Căn cứ vào nguồn gốc của các cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia, CCN bao gồm 2 loại:

(1) Cụm công nghiệp nhỏ và vừa.

CCN nhỏ và vừa được hình thành và phát triển chủ yếu để thu hút các doanh nghiệp nhỏ và vừa di dời từ những nơi thành thị, đông dân cư, sản xuất gây ô nhiễm và thu hút các doanh nghiệp nhỏ và vừa mới khởi sự. Ví dụ: CCN Ngọc Hồi (Thanh Trì) ; CCN vừa và nhỏ Ninh Hiệp (Gia Lâm); CCN vừa và nhỏ Cầu Giấy; CCN vừa và nhỏ Từ Liêm...

(2) Cụm công nghiệp làng nghề.

Cụm công nghiệp được hình thành và phát triển chủ yếu để tập trung các cơ sở sản xuất – kinh doanh của làng nghề (doanh nghiệp, hộ kinh doanh) nhằm mở rộng mặt bằng sản xuất, nâng cao CSHT (đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, viễn thông, xây dựng trạm xử lý nước thải...) nhằm bảo tồn và phát triển làng nghề. Ví dụ CCNLN xã Vân Hà, Huyện Đông Anh, Hà Nội, với diện tích 10,187 ha thu hút làng nghề điêu khắc gỗ mỹ nghệ truyền thống Hà Nội. Nghề chạm khắc gỗ mỹ nghệ hình thành từ thế kỷ XVII. Những năm gần đây, nghề chạm khắc gỗ mỹ nghệ ở đây phát triển mạnh và trở thành nghề chủ yếu ở địa phương. Hiện nay cả xã có khoảng 85% các hộ gia đình theo nghề này.

Ngoài ra, trong báo cáo của Nghiên cứu sinh Nguyễn Xuân Hoàn¹ qua nghiên cứu điều tra 90 CCNLN ở Hà Tây và Bắc Ninh, đã phân loại CCNLN dựa trên mức độ công nghiệp hóa thành 3 loại sau:

i)- CCNLN đã công nghiệp hóa và chuyên môn hóa cao. CCN này có đặc điểm là: i) Mật độ dân số cao (2500 người/km²), đất nông nghiệp/người rất ít (260m²/người); ii) Tỷ lệ hộ làm nghề cao (có 53% số hộ ở địa phương làm ngành nghề và số lượng doanh nghiệp chính thức trong Cụm nhiều (30 doanh nghiệp/Cụm); iii) Thu nhập từ ngành nghề cao (bình quân 1 triệu đồng/người/tháng); iv) Vốn đầu tư cho sản xuất rất cao (trung bình mỗi hộ sản xuất đầu tư trên 100 triệu đồng, mỗi doanh nghiệp đầu tư vốn trên 1 tỷ đồng); v) Có khả năng hiện đại hóa cao, đã đầu tư công nghệ và máy móc hiện đại; vi) Qui mô của Cụm lớn và sử dụng nhiều lao động (bình quân là 4500 lao động/Cụm và đòi hỏi nhiều lao động có chuyên môn, đã được đào tạo nghề (lao động có trình độ chiếm trên 60%)....

ii)- CCNLN đang công nghiệp hóa có sự kết hợp làm nông nghiệp và ngành nghề. Loại CCN này có đặc điểm là: i) Mật độ dân số tương đối cao (1500 người/km²); Đất nông nghiệp/người thấp (bình quân là 500m²/người); ii) Tỷ lệ hộ làm nghề cao (chiếm 67% tổng số hộ trong CCNLN) và số doanh nghiệp chính thức trong Cụm ít (bình quân 4 doanh nghiệp/1 cụm); iii) Thu nhập của người lao động làm ngành nghề không cao (bình quân 550 nghìn đồng/người/tháng). Tổng thu nhập từ ngành nghề bình quân chỉ chiếm 48% tổng thu nhập, tổng thu nhập từ nông nghiệp chiếm 31% tổng thu nhập của Cụm; iv) Vốn đầu tư cho sản xuất ở mức cao (trung bình mỗi hộ sản xuất đầu tư trên 50 triệu đồng, mỗi doanh nghiệp đầu tư vốn trên 500 triệu đồng); v) Có khả năng hiện đại hóa trang thiết bị sản xuất nhưng vẫn chủ yếu sử dụng

¹ Trung Tâm Nghiên cứu & Phát triển Hệ thống Nông nghiệp (CASRAD), Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (VAAS)

công nghệ truyền thống có cải tiến, ít đầu tư công nghệ và máy móc hiện đại;
vi) Qui mô Cụm trung bình và sử dụng nhiều lao động (lao động làm việc thường xuyên là 2700 lao động/Cụm) và ít đòi hỏi các lao động đã được đào tạo nghề (lao động có trình độ chiếm dưới 50%)...

iii)- CCNLN bắt đầu công nghiệp hóa và làm nông nghiệp là chủ yếu kết hợp với ngành nghề. Đây là loại CCN có đặc điểm là: i) Mật độ dân số cao (bình quân 1400 người/km²); ii) Đất nông nghiệp/người thấp (bình quân là 520 m²/người); iii) Tỷ lệ hộ làm nghề không cao (có 41% số hộ ở địa phương làm ngành nghề) và số doanh nghiệp chính thức trong Cụm rất ít (bình quân 2 doanh nghiệp/1 Cụm); iv) Thu nhập của người lao động làm ngành nghề không cao (bình quân 600 nghìn đồng/người/tháng). Tổng thu nhập từ ngành nghề của Cụm chỉ chiếm 31% tổng thu nhập của Cụm, thấp hơn tổng thu nhập từ nông nghiệp (36%); v) Nhu cầu và thực vốn đầu tư cho ngành nghề thấp (trung bình mỗi hộ sản xuất đầu tư trên 10 triệu đồng, mỗi doanh nghiệp có vốn đầu tư trên 300 triệu đồng); vi) Khả năng hiện đại hóa sản xuất thấp, trong Cụm ít đầu tư công nghệ và máy móc hiện đại trong sản xuất, sử dụng công cụ truyền thống được cải tiến với lao động chân tay là chính; vi) Sử dụng nhiều lao động nhưng không đòi hỏi các lao động có chuyên môn cao ...

Trong luận án, tác giả tiếp cận CCN chủ yếu theo cách phân loại thứ tư đó là căn cứ vào nguồn gốc của các cơ sở sản xuất kinh doanh, mà cụ thể đó CCN nhỏ và vừa và CCN làng nghề, cách tiếp cận này phù hợp với thực tiễn Hà Nội hơn cả.

1.1.2. Con đường hình thành các Cụm công nghiệp

Các CCN hình thành và phát triển là khách quan, đáp ứng các đòi hỏi của các quy luật: Quan hệ sản xuất thích ứng tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; tích tụ và tập trung sản xuất; cạnh tranh... và các đòi hỏi của tiến bộ khoa học – công nghệ, của bảo vệ môi trường. Thật vậy, các

doanh nghiệp nhỏ và vừa, các làng nghề ở nông thôn phát triển nhanh chóng đã gây ra ô nhiễm môi trường, cản trở sự phát triển và gặp phải “nút thắt” là CSHT. Sự ra đời của các CCN là giải pháp phù hợp để giải quyết các cản trở đó nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp nông thôn.

Cụm công nghiệp là hình thức mới của tổ chức sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ. Nó hình thành và phát triển sau khi có Nghị định số 90/2001/NĐ - CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và sau Quyết định số 132/2000/QĐ - TTg ngày 24/11/2000 về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn. Qua kết quả điều tra của Dự án phát triển CCNLN VIE01/025 năm 2004 -2005 của Viện nghiên cứu quản lý Trung ương đã chỉ rõ: đến 12/2004 số CCNLN đã xây dựng của Hà Nội (cũ) là: 3 Cụm với diện tích 96,1 ha, tỉnh Hà Tây (cũ): 21 Cụm với diện tích 591 ha, tỉnh Bắc Ninh: 15 Cụm với diện tích 335,7 ha; tỉnh Nam Định 15 Cụm với diện tích 202,69 ha.

Trên thực tế, các CCN được hình thành và phát triển từ hai con đường chủ yếu sau:

Thứ nhất: Hình thành tự phát, đi trước quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh/thành phố, xuất phát từ nhu cầu bức xúc của các hộ gia đình trong các làng cần diện tích mặt bằng lớn hơn để phát triển sản xuất, các hộ tự xây dựng, sau đó phát triển thành CCN. Để đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô sản xuất, một số hộ sản xuất kinh doanh trong các làng không đủ mặt bằng sản xuất đã tự đổi ruộng nông nghiệp cho nhau dồn ruộng đổi thửa để có diện tích đất lớn hơn và tập trung sản xuất công nghiệp vào một khu riêng biệt, chuyển mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang công nghiệp. Trước nhu cầu bức thiết của các hộ sản xuất về mặt bằng sản xuất chính quyền địa phương đã cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang công nghiệp, hình thành những CCN. Ngoài ra còn có một cách khác là ở một số làng, có những

cơ sở sản xuất đi tiên phong trong việc xin phép cho thuê mặt bằng sản xuất từ đất nông nghiệp để đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất như cơ sở Minh Phương ở Hà Tây. Trước nhu cầu bức xúc từ thực tế phát triển sản xuất mặc dù chưa có cơ sở pháp lý những chính quyền địa phương đã đồng ý cho các cơ sở sản xuất này sử dụng đất nông nghiệp chuyển đổi sang sản xuất công nghiệp từ rất sớm. Từ sự thành công của Minh Phương dần dần nhiều cơ sở sản xuất khác cũng xin thuê mặt bằng tại khu vực đó và cuối cùng hình thành CCN.

Thứ hai : UBND Thành phố/tỉnh hoặc huyện quy hoạch xây dựng mới các CCN. Thành phố, huyện đã giành đất để xây dựng CSHT CCN, sau đó chia lô đất trong CCN và đấu thầu hoặc giao cho các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh đầu tư vào CCN.

Việc hình thành các CCN trên các địa bàn lãnh thổ phải đáp ứng các điều kiện và tiêu chí sau:

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và tình hình phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của từng địa phương. Việc hình thành, phát triển các CCN phải mang tính bền vững;
- Có trong quy hoạch phát triển CCN đã được phê duyệt;
- Có quỹ đất dự trữ để phát triển và có điều kiện liên kết thành CCN;
- Có khả năng đạt tỷ lệ lấp đầy không thấp hơn 30% trong vòng một năm sau khi thành lập;
- Có chủ đầu tư xây dựng hạ tầng CCN;
- Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng;
- Việc mở rộng các CCN hiện có chỉ được thực hiện khi: i) Có quỹ đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện, đáp ứng nhu cầu mở rộng CCN; ii) Nhu cầu thuê đất công nghiệp trong CCN vượt quá diện tích đất công nghiệp hiện có của CCN; iii) Đã đạt tỷ lệ lấp đầy ít nhất 60%; iv) Đã có công trình xử lý nước thải tập trung đối với CCN có diện tích từ 15 ha trở lên. [47]

1.1.3. Vai trò của Cụm công nghiệp

Từ thực tế hoạt động của nhiều CCN và từ quy hoạch phát triển các CCN có thể nhận thấy CCN có vai trò chủ yếu sau:

(1) Phát triển CCN đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương. Nhờ có mặt bằng sản xuất lớn hơn và có kết cấu hạ tầng như đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, viễn thông, trạm xử lý nước thải... tốt hơn khi chưa vào Cụm, nên CCN đã làm tăng quy mô sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất của nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhiều làng nghề. Trước đây, sản xuất ở các làng nghề được diễn ra tại các hộ gia đình, vừa sản xuất, vừa sinh hoạt, do đó chật hẹp về diện tích, cản trở phát triển sản xuất và ô nhiễm môi trường gây ảnh hưởng đến đời sống người dân. Thêm vào đó, để tiêu thụ sản phẩm với khối lượng lớn sẽ rất khó khăn do đường giao thông trong các làng nghề còn nhỏ hẹp, quanh co (xe ô tô khó có thể vào tận từng gia đình được). Hiện nay thành lập CCN vừa tạo điều kiện cho mở rộng và tăng quy mô sản xuất vừa tách khu vực sản xuất ra khỏi khu vực dân cư. Các cơ sở tham gia hoạt động trong CCN sẽ có điều kiện hoạt động tốt hơn do có diện tích mặt bằng rộng hơn trước nên khả năng tự giới thiệu sản phẩm lớn hơn, từ đó dẫn đến việc thuận lợi hơn khi ký kết các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.

(2) CCN là sự tập trung về mặt địa lý các cơ sở sản xuất – kinh doanh, các tổ chức có liên quan với nhau về sản xuất, về sử dụng CSHT và hạn chế ô nhiễm môi trường. Vì vậy có thể coi CCN là đầu mối thực hiện liên kết nội bộ ngành công nghiệp, dịch vụ và liên kết công nghiệp với nông thôn ở vùng, địa phương. Do đó, CCN là hạt nhân thúc đẩy phát triển vùng và kinh tế – xã hội địa phương.

(3) Giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Nhờ vào CCN nên đã có điều kiện để áp dụng các biện pháp giảm ô nhiễm môi trường như: giành đất để trồng cây xanh trong Cụm, xây dựng cơ sở xử lý chất thải tập trung và áp dụng các

biện pháp khác để giảm ô nhiễm môi trường. CCN Ninh Hiệp (Gia Lâm, Hà Nội) với diện tích 63,138 ha đã giành 8.277 m² (chiếm 13,10% diện tích của Cụm) để trồng cây xanh và đã có trạm xử lý nước thải công suất 2.400m³/ngày đêm; CCN Hapro đã giành 3.656m² (chiếm 26,17% diện tích của Cụm) để trồng cây xanh và khu vui chơi giải trí ...

(4) Tạo điều kiện thúc đẩy tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất - kinh doanh của các làng nghề. Hình thành các CCN là chuyển từ sản xuất phân tán, manh mún sang sản xuất tập trung do đó đã thúc đẩy và tạo điều kiện đổi mới công nghệ. Nhờ có CCN nên có thể áp dụng các dây chuyền công nghệ có công suất lớn hơn và hiện đại hơn. Ở CCN Nguyên Khê (Đông Anh – Hà Nội) nhờ có mặt bằng rộng hơn (mỗi DN vừa và nhỏ ở CCN này có diện tích ít nhất 1 ha để xây dựng nhà xưởng) và có CSHT tốt hơn nên 12 DNN&V thuộc các ngành khác nhau (may, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, chế biến thức ăn gia súc, lắp ráp...) đều đã áp dụng tiến bộ khoa học – công nghệ tiên tiến, áp dụng dây chuyền sản xuất hiện đại và nâng cao trình độ trang bị công nghệ của sản xuất.

(5) Giải quyết được nhiều việc làm cho lao động ở nông thôn. Ở các CCN nhờ mở rộng quy mô sản xuất và kết hợp giữa sản xuất tập trung và phân tán nên đã cho phép thu hút nhiều lao động, giải quyết việc làm, thúc đẩy phân công lao động ở nông thôn. Nhiều cơ sở SXKD trong các CCN ngoài việc giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ còn thu hút lao động từ các địa phương khác tới. Việc phát triển CCN góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, tăng thu nhập cho người lao động, đẩy nhanh quá trình thực hiện CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn.

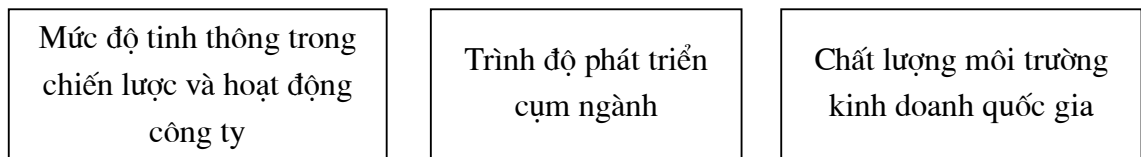
Theo báo cáo của Sở Kế hoạch đầu tư Hà Nội, tổng giá trị sản xuất công nghiệp tại các khu, Cụm, điểm công nghiệp năm 2009 là 75.000 tỷ đồng, tổng giá trị nộp ngân sách là 1.500 tỷ đồng và thu hút khoảng 200.000 lao động.[60]

(6) Các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các CCN có cơ hội và điều kiện để tăng năng suất, giảm chi phí thông qua việc tận dụng lợi thế bố trí gần nhau về mặt địa lý.

Hiện nay, một số CCN và tiến tới đa số CCN được thành lập và phát triển trên cơ sở chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng sản phẩm. Do vậy CCN đã thúc đẩy hợp tác, liên kết và làm tăng khả năng cạnh tranh của các cơ sở sản xuất - kinh doanh trong Cụm. Theo Michael Porter, các CCN có tiềm năng tác động lên cạnh tranh theo 3 cách: i) Bằng cách tăng hiệu quả của các doanh nghiệp trong Cụm; ii) Bằng cách điều tiết đổi mới trong khu vực; iii) Bằng cách khuyến khích các doanh nghiệp trong khu vực.

Michael Porter đã coi trình độ phát triển Cụm ngành là một trong các yếu tố nền tảng của năng lực cạnh tranh (Sơ đồ 1.1).

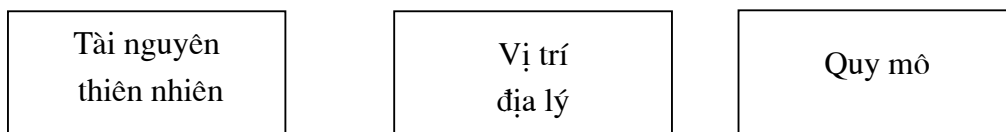
Năng lực cạnh tranh Vi mô



Năng lực cạnh tranh vĩ mô



Các lợi thế tự nhiên



Nguồn: [2]

Sơ đồ 1.1. Các yếu tố nền tảng của năng lực cạnh tranh

Như vậy, có thể coi CCN là điểm nhấn, là khâu đột phá trong phát triển công nghiệp nông thôn hiện nay. Do vậy, có thể nói việc hình thành và phát triển CCN là cần thiết và góp phần đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và phát triển kinh tế- xã hội ở địa phương.

Tuy nhiên, cũng không nên quá tuyệt đối hóa những tích cực trong phát triển CCN, bên cạnh những mặt tích cực cũng nên xem xét đến những tiêu cực đã xảy ra trong phát triển của CCN như: Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và cuộc sống của nông dân ngoại thành; Ảnh hưởng xấu tới môi trường; Sự phát triển tràn lan CCN những không hiệu quả làm lãng phí quỹ đất...

1.2. QUAN NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ TIÊU CHÍ PHẢN ÁNH TÌNH HÌNH XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP

1.2.1. Quan niệm và vai trò cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp

Từ tiếng Anh Infrastructure cấu tạo trực tiếp bởi hai từ: i) Infra ở dưới, phần bên dưới hay còn gọi là hạ tầng và ii) structure có nghĩa là cấu trúc, kết cấu) được dịch là kết cấu hạ tầng hoặc CSHT. Có tác giả định nghĩa: “Kết cấu hạ tầng hay cơ sở hạ tầng (Infrastructure) là khái niệm chung để chỉ đường bộ, đường sắt, bệnh viện, trường học, hệ thống thủy lợi, cấp nước v.v... được tích lũy từ các khoản đầu tư của Nhà nước Trung ương và địa phương. Khái niệm này cũng bao gồm cả những tài sản vô hình như vốn, nhân lực, tức các khoản đầu tư vào việc đào tạo lực lượng lao động. Kết cấu hạ tầng đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao và nâng cao mức sống chung của một nước”. Theo quan niệm này, kết cấu hạ tầng được nhìn nhận với tư cách là các ngành, các lĩnh vực của nền Kinh tế quốc dân, không phải chỉ có các điều kiện vật chất – kỹ thuật (các hệ thống công trình) được tạo lập để đảm bảo phát triển kinh tế – xã hội mà còn có các yếu tố và điều kiện nhân lực, tài chính, quản lý và đào tạo nhằm tạo lập và các điều kiện

vật chất – kỹ thuật và vận hành chúng để làm nền tảng cho các hoạt động kinh tế – xã hội.

Từ điển tiếng Việt định nghĩa “Cơ sở hạ tầng là toàn bộ các hệ thống công trình như đường bộ, đường cấp điện, cấp nước, thoát nước, chất thải... trong mối quan hệ với các công trình, nhà cửa được xây dựng ở khu vực đó. Theo cách hiểu của tôi “kết cấu hạ tầng” là các công trình chuyên ngành phục vụ sản xuất và đời sống xã hội còn “cơ sở hạ tầng” cũng là các công trình, nhưng được xây dựng ở một khu vực nào đó mà ta nói đến, phạm vi được đề cập trong “cơ sở hạ tầng” hẹp hơn “kết cấu hạ tầng”.

Như vậy, có thể hiểu kết cấu hạ tầng/ cơ sở hạ tầng là một bộ phận đặc thù của cơ sở vật chất kỹ thuật trong nền Kinh tế quốc dân có chức năng, nhiệm vụ cơ bản là đảm bảo những điều kiện chung cần thiết cho quá trình sản xuất và tái sản xuất mở rộng được diễn ra bình thường, liên tục. Kết cấu hạ tầng /cơ sở hạ tầng cũng được định nghĩa là tổng thể các cơ sở vật chất, kỹ thuật, kiến trúc đóng vai trò nền tảng cho các hoạt động kinh tế - xã hội được diễn ra một cách bình thường. Toàn bộ kết cấu hạ tầng/ cơ sở hạ tầng có thể được phân chia thành nhiều loại khác nhau dựa trên các tiêu chí khác nhau. Cụ thể là:

- Nếu căn cứ theo lĩnh vực kinh tế – xã hội, thì kết cấu hạ tầng có thể được phân chia thành: kết cấu hạ tầng phục vụ kinh tế, kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động xã hội và kết cấu hạ tầng phục vụ an ninh – quốc phòng. Tuy nhiên, trên thực tế, ít có loại kết cấu hạ tầng nào hoàn toàn chỉ phục vụ kinh tế mà không phục vụ hoạt động xã hội và ngược lại.

- Nếu căn cứ theo sự phân ngành của nền Kinh tế quốc dân, thì kết cấu hạ tầng có thể được phân chia thành: kết cấu hạ tầng trong công nghiệp, trong nông nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính - viễn thông, xây dựng, hoạt động tài chính, ngân hàng, y tế, giáo dục, văn hoá - xã hội...

- Nếu căn cứ theo khu vực dân cư, vùng lãnh thổ, thì kết cấu hạ tầng có thể được phân chia thành: kết cấu hạ tầng đô thị; kết cấu hạ tầng nông thôn; kết cấu hạ tầng kinh tế biển, kết cấu hạ tầng đồng bằng, trung du, miền núi, vùng trọng điểm phát triển, các Thành phố lớn...[35]

Kết cấu hạ tầng trong mỗi lĩnh vực, mỗi ngành, mỗi khu vực bao gồm những công trình đặc trưng cho hoạt động của lĩnh vực, ngành, khu vực và những công trình liên ngành đảm bảo cho hoạt động đồng bộ của toàn hệ thống. Trong nhiều công trình nghiên cứu về kết cấu hạ tầng/cơ sở hạ tầng các tác giả thường phân chia kết cấu hạ tầng/ cơ sở hạ tầng thành hai loại cơ bản, gồm: hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội.

(1) Hạ tầng kinh tế bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật như: năng lượng (điện, than, dầu khí) phục vụ sản xuất và đời sống, các công trình giao thông vận tải (đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông, đường hàng không, đường ống), bưu chính – viễn thông, các công trình thuỷ lợi phục vụ sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp... Kết cấu hạ tầng/cơ sở hạ tầng kinh tế là bộ phận quan trọng trong hệ thống kinh tế, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển nhanh, ổn định, bền vững và là động lực thúc đẩy phát triển nhanh hơn, tạo điều kiện cải thiện cuộc sống dân cư.

(2) Hạ tầng xã hội gồm nhà ở, các cơ sở khoa học, trường học, bệnh viện, các công trình văn hoá, thể thao... và các trang thiết bị đồng bộ với chúng. Đây là điều kiện thiết yếu để phục vụ, nâng cao mức sống của cộng đồng dân cư, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực phù hợp với tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Như vậy, kết cấu hạ tầng xã hội là tập hợp một số ngành có tính chất dịch vụ xã hội; sản phẩm do chúng tạo ra thể hiện dưới hình thức dịch vụ và thường mang tính chất công cộng, liên hệ với sự phát triển con người cả về thể chất lẫn tinh thần.

Các cách tiếp cận trên, đối với CCN dùng khái niệm CSHT là phù hợp, bởi vì có thể hiểu: Cơ sở hạ tầng CCN là tổng hợp các cơ sở vật chất – kỹ thuật và xã hội đóng vai trò nền tảng cho phát triển và hoạt động của CCN. CSHT CCN được chia thành 2 nhóm chính: *Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở hạ tầng xã hội*.

* Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (phần cứng) là các công trình và phương tiện của hệ thống giao thông, đường sá; cung cấp điện; hệ thống cấp và thoát nước; xử lý môi trường, buru chính viễn thông, phòng cháy chữa cháy...

Hệ thống giao thông, đường sá. Đường giao thông trong các CCN có vai trò quyết định tới việc mở rộng quy mô sản xuất, tăng năng lực sản xuất, chi phí vận chuyển đơn vị của các CCN hoặc liên minh giữa các chủ thể kinh tế trong và ngoài địa phương. Nhờ có giao thông phát triển mà nguyên liệu và sản phẩm được giao lưu dễ dàng, phục vụ tốt hơn việc đáp ứng nhu cầu của thị trường. Các CCN phát triển tốt đều có đường giao thông thuận tiện. Đây là điều kiện quan trọng vì nếu không tiện đường giao thông thì CCN khó mà tồn tại lâu dài.

Hạ tầng xử lý môi trường. Vấn đề xử lý môi trường là một trong những vấn đề cần phải được quan tâm bởi lẽ đa số các CCN trong cả nước nói chung và Hà Nội nói riêng chưa có xử lý môi trường, đây là lý do cơ bản gây ra ô nhiễm môi trường trầm trọng trong các CCN ở Việt Nam hiện nay.

Hệ thống cung cấp điện. Đây là một yếu tố có tính chất quyết định đến việc có đầu tư các CCN hay không. Một địa điểm mà hệ thống điện không ổn định, không đủ cho sản xuất và sử dụng sẽ không thu hút được các hộ kinh doanh tham gia sản xuất. Điện năng có nhiều tác dụng, trong đó đặc biệt là đáp ứng nhu cầu cơ khí hóa, mà trước hết là cơ giới hóa ở một số khâu trong quá trình sản xuất, áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất nhằm tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Viễn thông, internet và hệ thống thông tin liên lạc. Hiện nay do sự phát triển nhanh chóng của ngành bưu chính viễn thông, do vậy ở các địa phương phần lớn các hộ gia đình đều có điện thoại cố định và mạng lưới điện thoại di động đã phủ sóng các tỉnh thành trong cả nước càng tạo điều kiện thuận lợi cho đảm bảo thông tin liên lạc nhanh chóng. Nhiều cơ sở kinh doanh trong các CCN đã nối mạng internet khiến cho sản phẩm của họ dễ dàng tham gia vào hệ thống thương mại điện tử, thuận tiện cho quảng cáo và tham gia vào thị trường trong nước và thế giới.

Các hệ thống khác như: cấp và thoát nước; phòng cháy chữa cháy; khu vực xử lý rác thải; kho tàng, bến bãi; bãi đỗ xe...

* Cơ sở hạ tầng xã hội (phần mềm) bao gồm các công trình và là điều kiện duy trì và phát triển nguồn nhân lực một cách toàn diện (các cơ sở đào tạo, cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe, nhà ở cho công nhân, dịch vụ ngân hàng, bảo vệ an ninh trong và ngoài Cụm ...).

Sự phát triển của CSHT và phát triển các CCN có mối quan hệ qua lại rõ rệt: ở những vùng có CSHT tốt và phát triển, quá trình xây dựng và phát triển CCN diễn ra một cách thuận lợi hơn. Ngược lại, ở những nơi có tốc độ phát triển CCN chậm thường do CSHT không tốt, kém đồng bộ. Chính mối quan hệ qua lại chặt chẽ này mà phát triển CSHT vừa được coi là điều kiện, vừa được coi là một nội dung cấu thành không thể tách rời của toàn bộ quá trình hình thành và phát triển các CCN.

Ông Hank Tomlinson (Chủ tịch Phòng Thương mại Mỹ) cho rằng:

“Có 2 loại là CSHT cứng như đường sá, năng lượng, điện và cơ sở hạ tầng mềm, là vấn đề giáo dục và chất lượng lao động. Với cơ sở hạ tầng mềm, Chính phủ cần tập trung đẩy mạnh, nâng cao chất lượng lao động để đáp ứng được nhu cầu của các nhà đầu tư công nghệ cao. Những nhà đầu tư công nghệ cao không thể đầu tư vào những nơi có nguồn lao động chất lượng thấp

được. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng mềm còn là những quy định điều hành kinh tế của Chính phủ, đây cũng là một yếu tố quan trọng luôn cần cải thiện làm sao cho đơn giản để hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành một cách thuận lợi". [92]

Cơ sở hạ tầng CCN là một bộ phận của CSHT nông thôn, của CSHT làng nghề và có quan hệ mật thiết với các loại CSHT trên.

Cơ sở hạ tầng nông thôn có mục tiêu và nội dung rộng hơn CSHT CCN. Nó bao gồm việc xây dựng các công trình giao thông, hệ thống cung cấp điện, viễn thông, thủy lợi, xử lý môi trường và các vấn đề: đào tạo, giáo dục, y tế, văn hoá ở nông thôn nhằm xây dựng và phát triển nông thôn mới. Mặt khác, CSHT CCN có yêu cầu cao hơn, hiện đại hơn so với CSHT nông thôn nói chung, ví dụ: đường giao thông phải rộng hơn để vận chuyển hàng hoá, nguyên vật liệu.

Cơ sở hạ tầng của làng nghề gần giống với CSHT CCN. Nói chung các cơ sở sản xuất - kinh doanh của CCN thường có trình độ tập trung sản xuất, trình độ kỹ thuật, trình độ quản lý cao hơn các cơ sở sản xuất kinh doanh ở các làng nghề chưa thành lập CCN, do đó CSHT của CCN có yêu cầu: cân đối, đồng bộ, hiện đại hơn so với CSHT làng nghề.

Cơ sở hạ tầng có một vai trò quan trọng đối với việc duy trì và phát triển CCN, chúng được thể hiện thông qua những mặt sau:

- Cơ sở hạ tầng quyết định sự tăng trưởng và phát triển nhanh các ngành sản xuất, các lĩnh vực sản xuất- kinh doanh và dịch vụ trong khu vực CCN. Sở dĩ như vậy là vì hạ tầng sẽ cung cấp các dịch vụ, các yếu tố đầu vào, đầu ra, đảm bảo cho quy trình sản xuất tiến hành một cách thường xuyên, liên tục với quy mô ngày càng mở rộng. Đây là yếu tố cơ bản để CCN có cơ hội phát triển trong quá trình hội nhập.

- Cơ sở hạ tầng sẽ tạo ra sự thay đổi căn bản trong cơ cấu sản xuất và ngành nghề trong CCN. Với một kết cấu hạ tầng hiện đại là điều kiện cơ bản cho phát triển nhiều ngành nghề có tính chuyên môn hóa cao trong CCN, có thể làm thay đổi cấu trúc nghề đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập.

- Cơ sở hạ tầng là cơ sở vật chất và điều kiện quan trọng của phát triển CCN. Nếu như xem CCN như một cơ thể con người, thì hệ thống CSHT được ví như các phân hệ hợp thành của cơ thể con người: giao thông và điện lực là hệ thống mạch máu; bưu chính viễn thông là hệ thống thần kinh; cấp, thoát nước là hệ thống tiêu hoá và bài tiết của con người ... Những hệ thống này không thể thiếu. Vì nếu thiếu và yếu một phân hệ nào đó sẽ dẫn đến không cân bằng đối với cơ thể con người. Cũng như vậy, nếu hệ thống CSHT kỹ thuật bị trục trặc sẽ làm cho sản xuất kinh doanh bị đình trệ, thậm chí lâm vào tình trạng rối loạn. Cơ sở hạ tầng tạo điều kiện cơ bản, cần thiết cho sản xuất, thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh của CCN.

- Cơ sở hạ tầng tốt sẽ tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, những nơi nào có CSHT tốt sẽ dễ hấp dẫn các nhà đầu tư bỏ vốn kinh doanh và như vậy giúp cho CCN có cơ hội phát triển tốt hơn.

- Cơ sở hạ tầng tốt giúp thúc đẩy việc giao lưu hàng hóa, thuận tiện cho việc vận chuyển nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm giữa nơi sản xuất và các địa điểm tiêu thụ. Cơ sở hạ tầng chủ yếu của CCN là dịch vụ, là sản phẩm trung gian (yếu tố đầu vào của sản xuất) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiến hành đều đặn và liên tục. Ví dụ, cung cấp năng lượng, nguyên liệu, thông tin, liên lạc,.. cho các hoạt động sản xuất công nghiệp. Vai trò cung cấp đầu vào được thể hiện trước hết bởi các công trình và hệ thống điện, thông tin liên lạc. Cũng như vậy, CSHT còn đảm bảo dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp thông tin thị trường. Chỉ cần trục trặc trong một khâu nhất định hoặc sự hoạt động yếu kém của hệ thống CSHT, sẽ gây sự cố

cho hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh của CCN. Ngược lại, nếu hệ thống CSHT hiện đại, đồng bộ sẽ tạo điều kiện rút ngắn chu kỳ sản xuất và lưu thông sản phẩm, giảm bớt chi phí sản xuất và góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, làm cho các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ có sức cạnh tranh hơn. Sự phát triển của CSHT là một trong những điều kiện quan trọng để hiện đại hoá sản xuất kinh doanh.

- Cơ sở hạ tầng có vai trò thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện đại và với xu thế toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế thì CSHT bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin (mạng viễn thông, internet...) có vai trò đặc biệt quan trọng. Sự lạc hậu về CSHT trong lĩnh vực này sẽ dẫn đến chậm trễ, thiếu hụt hoặc ách tắc trong cung cấp, xử lý thông tin. Điều này không chỉ làm tăng chi phí và thời gian giao dịch mà có thể làm mất cơ hội đầu tư, cơ sở kinh doanh của các doanh nghiệp, hoặc làm cho công tác quản lý, điều hành trở nên kém hiệu quả.

Trên thế giới hiện nay, những quốc gia phát triển cũng là những nước có hệ thống CSHT phát triển đồng bộ và hiện đại. Trong khi đó, hầu hết các quốc gia đang phát triển đang có hệ thống CSHT kém phát triển. Sự yếu kém về CSHT tạo ra "nút thắt" trong phát triển kinh tế - xã hội. Chính vì vậy, Việt Nam đã xác định phát triển CSHT là khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và cần được ưu tiên với quan điểm "cơ sở hạ tầng đi trước một bước". Trong những năm qua, Chính phủ đã dành một mức đầu tư cao cho phát triển CSHT. Khoảng 9-10% GDP hàng năm đã được đầu tư vào ngành giao thông, năng lượng, viễn thông, nước sạch và vệ sinh môi trường. Đây là một tỷ lệ đầu tư CSHT vào loại cao so với nhiều nước trên thế giới. Nhiều nghiên cứu kinh tế cũng cho thấy mối liên hệ mạnh mẽ giữa đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng với tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam.

1.2.2. Đặc điểm cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp

- Cơ sở hạ tầng CCN là một loại hàng hoá khác với các loại sản phẩm vật chất khác, nó là một loại hàng hoá công cộng. Nó được các cơ sở sản xuất – kinh doanh trong Cụm cùng sử dụng, việc sử dụng của cơ sở này không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng của các cơ sở khác, sản phẩm của CSHT CCN không có tính chất cạnh tranh.

- Cơ sở hạ tầng CCN mang tính hệ thống và đồng bộ. CSHT có nhiều yếu tố hợp thành, bao gồm các yếu tố vật chất (nhà xưởng, đường giao thông, công trình xử lý môi trường, mạng lưới điện...) và các yếu tố phi vật chất (đào tạo, y tế, hành chính công, nhà ở, an ninh, văn hoá...). Yêu cầu và đặc điểm của CSHT là phải đồng bộ, cụ thể là: Đồng bộ giữa trong và ngoài CCN; Đồng bộ giữa CSHT kỹ thuật và CSHT xã hội; Đồng bộ giữa các yếu tố cấu thành của CSHT; Đồng bộ về thời gian huy động các yếu tố cấu thành CSHT vào sử dụng.

Tính hệ thống thể hiện trong sự phát triển đồng thời, cân đối các loại hạ tầng của CCN và sự phối hợp, kết hợp tốt giữa các loại hạ tầng đó. Tính đồng bộ thể hiện sự phù hợp, thích ứng về trình độ kỹ thuật của các yếu tố cấu thành CSHT đó. Tính hệ thống, đồng bộ mang lại ý nghĩa kinh tế, xã hội, nhân văn rất lớn. Nội dung kinh tế, xã hội, nhân văn là một trong những yêu cầu của sự phát triển CSHT.

Nếu CSHT CCN thiếu hệ thống và đồng bộ, hiệu quả khai thác sử dụng nó sẽ không cao.

- Cơ sở hạ tầng CCN có vốn đầu tư không nhỏ, vượt quá khả năng của một cơ sở sản xuất kinh doanh trong CCN, thời hạn thu hồi vốn đầu tư vào CSHT CCN cũng lâu, do đó để xây dựng CSHT CCN. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc đầu tư, khuyến khích đầu tư và tạo lập nó.

Đặc điểm này đòi hỏi phải có chiến lược phân bổ nguồn vốn không chỉ

giữa các yếu tố trong hệ thống hạ tầng, mà còn phân bổ vốn đầu tư hợp lý giữa lĩnh vực hạ tầng và các lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội. Xây dựng hạ tầng có nội dung tạo dựng các công trình với khoản đầu tư lớn. Trong điều kiện thiếu những thể chế tài chính, kinh tế chặt chẽ thì hạ tầng là một lĩnh vực chứa nhiều khả năng gây thất thoát và tham nhũng.

- Cơ sở hạ tầng CCN có yếu tố đầu tư tới hạn. Nếu CSHT không đầu tư tới hạn về lượng vốn, về công suất, về sản lượng, về chất lượng sẽ hạn chế tác dụng của CSHT, gây ra thiệt hại đáng kể cho nền kinh tế.

Mặt khác, giới hạn của CSHT CCN còn nằm trong sự vận hành, sự tác động và hiệu năng của nó trong quá trình hoạt động kinh tế - xã hội. Bản thân CSHT không quyết định tất cả đối với sự phát triển kinh tế - xã hội mà chỉ là một yếu tố. Do đặc điểm như vậy của hạ tầng, nếu quá nhấn mạnh làm phô trương vượt khỏi giới hạn của nó sẽ rơi vào chủ nghĩa hình thức tạo ra những CSHT hiệu quả thấp, gây lãng phí làm giảm sút năng lực sản xuất thực tế, ảnh hưởng đến sự tăng trưởng phát triển chung. Nên sự phát triển hạ tầng phù hợp với yêu cầu của phát triển CCN là cơ sở cho sự phát triển bền vững.

- CSHT CCN có chu kỳ dài (chu kỳ xây dựng, chu kỳ sử dụng) và tính thích ứng trong thời gian dài. Nghĩa là nó không chỉ đáp ứng nhu cầu hiện tại trước mắt mà cả trong thời gian dài. Do đó đầu tư xây dựng CSHT CCN phải tính đến sự tiến bộ của khoa học – công nghệ và thời gian hợp lý của hoàn vốn đầu tư.

- Để xây dựng CSHT CCN cần có sự đầu tư, sản xuất, dịch vụ của nhiều ngành như: xây dựng, giao thông, điện, viễn thông, đào tạo, thương mại... Do đó cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các ngành này trong xây dựng và phát triển CSHT.

1.2.3. Các tiêu chí phản ánh tình hình xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp

Tiêu chí phản ánh tình hình xây dựng CSHT CCN phân thành các nhóm:

(i) Các tiêu chí về thực trạng xây dựng CSHT CCN; (ii) Các tiêu chí về thực trạng thu hút các nguồn lực vào xây dựng CSHT CCN; (iii) Các tiêu chí phản ánh hiệu quả thực tế và tác động của CSHT CCN đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các tiêu chí chủ yếu đó là:

❖ *Nhóm 1: Thực trạng xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp*

(1) *Hạ tầng giao thông, đường sá*

Tiêu chí này phản ánh mức độ thuận tiện về giao thông giữa các CCN với nhau. Hạ tầng giao thông bao gồm giao thông bên ngoài hàng rào CCN và giao thông nội bộ của CCN. Nó được thể hiện ở các chỉ tiêu: độ rộng của lòng đường (m), vỉa hè (m) theo thiết kế²; sự thuận tiện và dễ dàng trong di chuyển và vận chuyển hàng hóa; chất lượng đường; sự dễ dàng nối vào các trục đường chính; mức độ ùn tắc; thời gian di chuyển; tải trọng theo thiết kế³... Tiêu chí này sẽ là cơ sở để đánh giá mức độ thuận lợi về hạ tầng giao thông của CCN, điều này ảnh hưởng rất lớn khả năng vận chuyển hàng hóa và hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở trong Cụm.

(2) *Khả năng cung cấp năng lượng*

Tiêu chí phản ánh mức độ thuận lợi trong cung cấp năng lượng để phục vụ cho hoạt động SXKD của các cơ sở trong cụm như khả năng cung cấp nước ($m^3/ngày\text{-đêm/ha}$)⁴; số lượng trạm biến áp; khả năng cung cấp điện (kw/ha); công suất và sản lượng điện (KV/trạm); hệ thống đèn chiếu sáng công cộng (số lượng đèn / km chiều dài của đường) ; hệ thống cấp nước ngầm...Tiêu chí này có thể được sử dụng để đánh giá về khả năng cung cấp năng lượng của các CCN

² Tham khảo : Đường ô tô tiêu chuẩn thiết kế 22 TCVN 4054-2005; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ- BXD ngày 3/4/2008 của Bộ Xây dựng;

³ Tiêu chuẩn tải trọng và tác động TCVN 2737-1995

⁴ Tham khảo: Tiêu chuẩn Việt Nam cấp nước bên trong công trình. TCVN 4513-1988; Cấp nước. Mạng lưới bên ngoài và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế, TCN-33-2006

(3) *Xử lý và bảo vệ môi trường*

Tiêu chí này phản ánh mức độ xử lý môi trường như hệ thống thoát nước; khả năng xử lý chất thải rắn; khả năng thoát nước thải (kích thước của ống thoát); công suất thoát nước thải (m³/ngày); diện tích và tỷ lệ đất trồng cây xanh so với tổng diện tích CCN (m² và %)... Ngoài ra còn có các tiêu chí phản ánh môi trường như khả năng tiết kiệm tài nguyên; chống ô nhiễm môi trường...

(4) *Cơ cấu sử dụng đất của Cụm công nghiệp*

Tiêu chí này phản ánh mức độ sử dụng đất trong CCN chẳng hạn như tỷ lệ đất dành cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đất dành cho giao thông, đất dành cho xây dựng nhà xưởng, đất dành cho cây xanh...Tỷ lệ các loại đất này có thể tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đất dành cho} \\ \text{hạ tầng kỹ thuật} \end{array} = \frac{\text{Diện tích đất dành cho HTKT}}{\text{Diện tích CCN theo quy hoạch}} \times 100\% \quad (1.1)$$

Nguồn: Tác giả

(5) *Tỷ lệ hoàn thành Cụm công nghiệp*

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hoàn thành} \\ \text{Cụm công nghiệp} \end{array} = \frac{\text{Diện tích CCN đã thực hiện}}{\text{Diện tích CCN theo quy hoạch}} \times 100\% \quad (1.2)$$

Nguồn: Tác giả

Chỉ tiêu này thể hiện mức độ hoàn thành CCN trong xây dựng CSHT. Tỷ lệ này càng cao chứng tỏ mức độ hoàn thành càng lớn. Trong thực tế có nhiều CCN vừa tiến hành xây dựng, hoàn thiện CCN vừa tiến hành cho các doanh nghiệp thuê đất, tỷ lệ này càng cao thì khả năng thu hút các doanh nghiệp vào Cụm càng lớn.

(6) *Chỉ số tới hạn xây dựng cơ sở hạ tầng*

Chỉ số tới hạn có thể được tính như sau:

$$CR = \frac{T}{N} \quad (1.3)$$

Nguồn: Tác giả

Trong đó:

CR: Chỉ số tới hạn hoàn thành xây dựng CSHT

T: Thời gian còn lại đối với dự án xây dựng CSHT, thời gian này là khoảng cách giữa thời gian phải hoàn thành việc xây dựng CSHT và thời gian hiện tại của dự án

N: Thời gian cần thiết để hoàn thành phần còn lại của dự án xây dựng CSHT

Chỉ tiêu này có ý nghĩa như sau

Nếu $CR > 1$: Dự án xây dựng CSHT được hoàn thành trước thời hạn.

$CR = 1$: Dự án xây dựng CSHT được hoàn thành đúng thời hạn.

$CR < 1$: Dự án xây dựng CSHT không hoàn thành đúng thời hạn.

❖ *Nhóm 2: Thực trạng thu hút các nguồn lực vào xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp*

(1) Diện tích đất tự nhiên của Cụm công nghiệp

Diện tích đất tự nhiên là toàn bộ diện tích đất trong hàng rào CCN (thường tính bằng ha), bao gồm cả diện tích đất công nghiệp, diện tích các công trình hạ tầng khác như khu nhà điều hành, hệ thống đường giao thông, diện tích thảm cỏ cây xanh và các khu phụ trợ khác... Đây là tiêu chí để nhà đầu tư và các cơ sở SXKD xem xét có quyết định đầu tư hay không, diện tích quá nhỏ sẽ gây khó khăn trong việc sản xuất, khả năng mở rộng sản xuất trong tương lai, sự đồng bộ hóa của cơ sở hạ tầng kỹ thuật, việc sắp xếp và lựa chọn cơ sở SXKD tham gia vào Cụm gặp nhiều khó khăn; ngược lại diện tích quá lớn yêu cầu vốn đầu tư lớn, thời gian xây dựng kéo dài, khả năng GPMB gặp nhiều khó khăn.

(2) Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp [30]

$$k_{CN} = \frac{S_{CN}}{S_{TN}} \times 100\% \quad (1.4)$$

S_{CN} : Diện tích đất công nghiệp là diện tích của CCN đã hoàn chỉnh CSHT và đủ điều kiện để cho các nhà đầu tư thuê, thuê lại để thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN.

S_{TN} : Diện tích đất tự nhiên là toàn bộ diện tích đất trong hàng rào CCN, bao gồm cả diện tích đất công nghiệp, diện tích các công trình hạ tầng khác

Tỷ lệ này phản ánh mật độ sử dụng diện tích đất phục vụ cho sản xuất công nghiệp, nếu mật độ này cao quá thì phần diện tích dành cho làn đường giao thông, thảm cỏ, cây xanh... ít dẫn đến là giảm khả năng vận chuyển, lưu thông hàng hóa trong CCN, cũng giảm hình ảnh một CCN thân thiện với môi trường. Nếu tỷ lệ này thấp quá thì hiệu quả sử dụng đất bị ảnh hưởng và gây lãng phí tài nguyên đất.

(3) Tổng vốn đầu tư và tỷ lệ vốn đầu tư dành cho xây dựng CSHT CCN

Chỉ tiêu tổng số vốn đầu tư dành cho xây dựng CSHT CCN nhằm xác định tổng lượng vốn mà các nhà đầu tư đầu tư cho xây dựng CSHT của từng CCN và chỉ tiêu tỷ lệ vốn đầu tư cho CSHT được sử dụng để so sánh tỷ lệ vốn đầu tư cho CSHT trên một đơn vị diện tích đất CCN

$$\text{Tỷ lệ vốn đầu tư cho CSHT} = \frac{\text{Tổng số vốn đầu tư dành cho cơ sở hạ tầng (tỷ đồng)}}{\text{Tổng diện tích đất Cụm công nghiệp (ha)}} \times 100\% \quad (1.5)$$

Nguồn: tác giả

Chỉ tiêu 1.5 dùng để đánh giá, so sánh hiệu quả thu hút vốn đầu tư trên một đơn vị diện tích đất giữa các CCN với nhau để từ đó đánh giá được tính hấp dẫn thu hút vốn, hiệu quả khai thác sử dụng của các CCN một cách chính xác hơn.

❖ **Nhóm 3: Hiệu quả thực tế và tác động của cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp**

(1) *Suất thu hồi nội bộ (Internal Rate of Return - IRR) [30]*

IRR là lãi suất chiết khấu mà ứng với nó giá trị hiện tại ròng (NPV) = 0.

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{(B_t - C_t)}{(1 + IRR)^t} = 0 \quad (1.6)$$

IRR > r là tốt

(2) *Tỷ số lợi ích - chi phí kinh tế (B/C_E)*

Tỷ số lợi ích - chi phí kinh tế là tỷ lệ giữa tổng giá trị của các lợi ích kinh tế và tổng giá trị chi phí kinh tế của dự án đầu tư quy về cùng một mặt bằng thời gian theo tỷ suất chiết khấu xã hội.

Thông thường, giá trị lợi ích và chi phí kinh tế sẽ được quy chuyển về mặt bằng thời gian hiện tại. Khi tính chỉ tiêu này cũng có thể tính theo giá trị lợi ích kinh tế tương đương bình quân năm và chi phí kinh tế tương đương bình quân năm.

Chỉ tiêu này có thể được tính như sau:

$$B/C_E = \frac{\sum_{i=0}^n \frac{B_{Ei}}{C_{Ei}}}{\sum_{i=0}^n \frac{C_{Ei}}{(1 + r_s)^i}} \quad (1.7)$$

Trong đó:

B_{Ei} là lợi ích kinh tế của dự án tại năm thứ i của đời dự án. Đây chính là các khoản thu của dự án sau khi đã có những điều chỉnh về nội dung các khoản mục được coi là thu và về giá cả theo yêu cầu của phân tích kinh tế.

C_{Ei} là chi phí kinh tế của dự án tại năm thứ i của đời dự án. Đây chính là các khoản chi của dự án sau khi đã có những điều chỉnh về nội dung các khoản mục được coi là chi về giá cả theo yêu cầu của phân tích kinh tế.

r_s là tỷ suất chiết khấu xã hội.

Khi chỉ tiêu B/C_E được sử dụng để đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội dự án đầu tư thì dự án sẽ được chấp nhận khi $B/C_E > 1$ tức là khi tổng thu của dự án quy về mặt bằng thời gian hiện tại lớn hơn tổng chi của dự án quy về mặt bằng thời gian hiện tại. Ngược lại, khi $B/C_E \leq 1$ thì dự án có thể bị bác bỏ hoặc phải điều chỉnh lại dự án.

(3) Giá trị hiện tại ròng

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{(B_t - C_t)}{(1+i)^t} \geq 0 \quad (1.8)$$

Trong đó:

B_t : Doanh thu ở năm t ;

C_t : Chi phí bỏ ra ở năm t ;

i : Lãi suất chiết khấu;

t : Năm thứ t ;

n : Tuổi thọ quy định của dự án.

NPV cho biết quy mô hiện giá tiền lời là lớn hay nhỏ, sau khi đã hoàn trả đủ vốn đầu tư vào xây dựng CCN

Nếu $NPV > 0$: Dự án đầu tư xây dựng CCN có lời, có thể đầu tư.

Nếu $NPV = 0$: Dự án đầu tư xây dựng CCN hoà vốn.

Nếu $NPV < 0$: Dự án đầu tư xây dựng CCN bị lỗ

NPV càng lớn, càng có lợi.

(4) Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp [30]

$$\text{Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp (\%)} = \frac{S_{CN} \text{ đã cho thuê}}{\text{Tổng } S_{CN} \text{ của CCN}} \times 100\% \quad (1.9)$$

Tỷ lệ này phản ánh tính hiệu quả của việc khai thác sử dụng đất có ích trên tổng diện tích đất công nghiệp được cấp phép theo dự án của CCN và là chỉ tiêu so sánh sự thành công của các CCN với nhau trong việc thu hút đầu tư.

Một CCN có diện tích đất lấp đầy 100% là CCN đã khai thác triệt để

phần diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê và không để lãng phí tài nguyên đất. Chỉ tiêu này còn được sử dụng để xem xét đến việc mở rộng CCN hiện có, theo quy định CCN chỉ được mở rộng khi tỷ lệ lấp đầy diện tích đất hiện có đạt ít nhất 60%.

Trong các tiêu chí kể trên, tác giả sẽ chủ yếu sử dụng một số chỉ tiêu ở nhóm 1 và nhóm 2 để để phân tích trong luận án như: Hạ tầng giao thông, đường sá; Khả năng cung cấp năng lượng; Xử lý và bảo vệ môi trường; Cơ cấu sử dụng đất của Cụm công nghiệp; Tỷ lệ hoàn thành Cụm công nghiệp; Diện tích đất tự nhiên của Cụm công nghiệp; Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp; Tổng vốn đầu tư và tỷ lệ vốn đầu tư dành cho xây dựng CSHT CCN; Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp...

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP

(1) Điều kiện tự nhiên của vùng.

Điều kiện tự nhiên của vùng bao gồm: vị trí địa lý, địa hình, khí tượng thủy văn, điều kiện đất đai, dân số... Những yếu tố này ảnh hưởng lớn đến xây dựng công trình giao thông, cấp nước, cấp năng lượng. Trong các yếu tố trên thì đất đai là yếu tố quan trọng và có tác động trực tiếp đến việc lựa chọn địa điểm, hình thành, xây dựng CSHT của CCN. Đất đai ở mỗi vùng, mỗi địa phương có cấu tạo thổ nhưỡng, đặc điểm và giá trị khác nhau. Vì vậy, đất đai ảnh hưởng rất lớn đến khả năng xây dựng các công trình, đảm bảo mức độ phát triển và độ bền vững của các dự án đầu tư xây dựng các CSHT. Từ đó ảnh hưởng đến chi phí xây dựng các công trình đầu tư của CSHT các Cụm. Khả năng về cung cấp điện, nước ảnh hưởng đến tình hình sản xuất của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các CCN

(2) Đặc điểm kinh tế- xã hội của địa phương

Đặc điểm kinh tế- xã hội của địa phương bao gồm tình hình về công

ng nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp; cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tốc độ tăng trưởng GDP...Điều kiện kinh tế- xã hội ảnh hưởng lớn đến xây dựng CSHT và phát triển các CCN ở địa phương

(3) Chính sách và sự cụ thể hóa các chính sách Nhà nước trung ương tại địa phương

Chính sách của Nhà nước tác động quan trọng đến quá trình hình thành và phát triển các CCN. Cơ chế và chính sách bao gồm nhiều nội dung như: Chính sách khuyến khích, ưu đãi các nhà đầu tư trong việc xây dựng CSHT như giá thuê đất, chính sách thuế, thời hạn thuê đất; Chính sách phát triển CSHT ngoài hàng rào; Cơ chế huy động vốn và cho vay; Chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng; Mô hình quản lý CCN và mô hình xây dựng CSHT... Các chính sách này tác động mạnh mẽ tới tiến độ, chi phí chất lượng các công trình xây dựng CSHT CCN.

Những chính sách chính tác động đến tình hình xây dựng và phát triển CSHT CCN chủ yếu là: Chính sách phát triển các CCN; Quy hoạch phát triển CCN; Quy hoạch chi tiết xây dựng CSHT CCN; Chính sách giành quỹ đất cho xây dựng CSHT CCN; Chính sách ưu đãi đầu tư xây dựng CSHT CCN; Chính sách tín dụng; Chính sách quản lý chất lượng công trình... Đây là cơ sở để các địa phương cụ thể hóa các chính sách Nhà nước Trung ương

Chính sách của Nhà nước Trung ương là cơ sở để các địa phương xây dựng và ban hành những chính sách cụ thể của địa phương mình tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh của từng nơi. Sự cụ thể hóa chính sách là cơ sở, là căn cứ để các cơ quan quản lý Nhà nước địa phương xây dựng các quy chế, quy định để các nhà đầu tư, các cơ sở SXKD nghiên cứu, xem xét trước khi đưa ra những quyết định đầu tư. Các chính sách của địa phương có ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến sự phát triển của các CCN.

(4) Nhu cầu gia nhập của các cơ sở sản xuất kinh doanh và khả năng phát triển của các CCN

Sự gia tăng không ngừng của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh; do nhu cầu tăng quy mô sản xuất; yêu cầu phải di dời của chính quyền đối với các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường... đòi hỏi các doanh nghiệp tính tới việc tìm kiếm một nơi sản xuất ổn định, lâu dài và có CSHT tương đối tốt.

Điều tra xã hội học đã chỉ rõ các nguyên nhân các cơ sở sản xuất có nhu cầu tham gia vào các CCN (Bảng 1.1)

Bảng 1.1. Mục đích tham gia vào CCN của cơ sở sản xuất kinh doanh

Mục đích tham gia là:	Ý kiến (%)
1. Giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất	80
2. Giải quyết vấn đề môi trường	72
3. Điều kiện về CSHT tốt hơn	90
4. Tranh thủ điều kiện ưu đãi	60
5. Dễ dàng trong liên kết sản xuất	52
6. Giảm chi phí vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm	50
7. Mở rộng sản xuất	40
8. Buộc phải di dời	10

Nguồn: Điều tra tại các cơ sở kinh doanh ở các CCN của tác giả

(5) Vị trí đặt Cụm công nghiệp.

Đây là cơ sở ban đầu dẫn đến sự thành công của CCN. CCN đặt ở vị trí thuận lợi hay khó khăn về CSHT kỹ thuật như đường sá, cầu cống, bến cảng, nhà ga, sân bay, hệ thống viễn thông và sự thuận tiện của CSHT xã hội sẽ ảnh hưởng đến việc triển khai xây dựng nhanh hay chậm và có hấp dẫn các nhà đầu tư, các cơ sở SXKD hay không. Những điểm trên phải được xem xét trên khía cạnh hiện tại và sự duy trì khả năng ấy trong tương lai.

(6) Thời gian và tốc độ giải phóng mặt bằng

GPMB là công việc cần thiết trước khi xây dựng CSHT kỹ thuật của các CCN. Đây là nhân tố thể hiện mức độ khả thi của xây dựng CSHT CCN. Thời gian và tốc độ GPMB ảnh hưởng đến việc xây dựng CSHT nhanh hay chậm.

(7) Chất lượng xây dựng các công trình thuộc CSHT của CCN

Chất lượng xây dựng các công trình CSHT của CCN ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng hoạt động của các cơ sở SXKD trong các cụm. Chất lượng công trình tốt sẽ giúp các cơ sở sản xuất kinh doanh trong Cụm hoạt động ổn định, bình thường và ngược lại chất lượng tồi có thể khiến các doanh nghiệp tốn thêm chi phí sửa chữa, chờ đợi hay những chi phí phát sinh khác.

1.4. CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP

Các chính sách của Nhà nước Trung ương liên quan đến CSHT khá nhiều, được xây dựng trên cơ sở các luật và được hoàn thiện, bổ sung kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế. Trên cơ sở chính sách của Nhà nước Trung ương, các địa phương căn cứ vào điều kiện cụ thể và trình độ phát triển của mình để ban hành cụ thể các chính sách phù hợp với địa phương mình. Có thể hệ thống hoá tư tưởng và nội dung của chính sách Nhà nước Trung ương về xây dựng CSHT theo các mục đích cụ thể sau đây:

1.4.1. Chính sách phát triển Cụm công nghiệp và quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp

Quyết định số 105/2009/QĐ - TTG ngày 19/8/2009 về Ban hành Quy chế quản lý CCN đã chỉ rõ:

- Căn cứ quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch liên quan khác, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND cấp huyện xây dựng Đề án Quy hoạch phát triển CCN trên

địa bàn, trình UBND cấp tỉnh phê duyệt sau khi có ý kiến thoả thuận của Bộ Công Thương. Tùy thuộc tình hình và điều kiện cụ thể, yêu cầu và mục tiêu phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn trong từng thời kỳ, UBND cấp tỉnh quyết định xây dựng riêng quy hoạch phát triển các CCN hoặc đưa thành một phần trong quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh.

Nội dung chủ yếu của Đề án Quy hoạch phát triển các CCN gồm:

- a) Căn cứ pháp lý và sự cần thiết xây dựng quy hoạch;
- b) Tổng quan về thực trạng phát triển các ngành công nghiệp, các khu công nghiệp trên địa bàn;
- c) Phân tích, đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển các CCN đã được quy hoạch và thành lập trên địa bàn, bao gồm: i) Xác định vị trí, vai trò của các CCN đối với phát triển kinh tế xã hội, phát triển các ngành công nghiệp ở địa phương; ii) Phân tích đánh giá những mặt đạt được, tồn tại trong việc đầu tư xây dựng và phát triển các CCN; iii) Dự báo các yếu tố tác động đến nhu cầu phát triển CCN, khả năng thu hút đầu tư hạ tầng các CCN và nhu cầu thuê đất của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn.
- d) Định hướng phân bố và phát triển các CCN trên địa bàn, bao gồm: xác định tên, địa điểm, dự kiến bao gồm quy mô diện tích, khả năng bố trí đất đai, tính chất ngành nghề và các điều kiện kết nối hạ tầng bên ngoài của các CCN dự kiến quy hoạch.
- đ) Xác định các giải pháp, cơ chế, chính sách và đề xuất phương án tổ chức thực hiện;
- e) Đánh giá tác động môi trường chiến lược;
- g) Thể hiện các phương án quy hoạch phát triển CCN trên bản đồ quy hoạch.

Trình tự lập, phê duyệt và quản lý Đề án Quy hoạch phát triển CCN thực hiện theo các quy định hiện hành, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát

triển kinh tế – xã hội. Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn phải được công bố chậm nhất sau 30 ngày, kể từ ngày có quyết định phê duyệt.

Quy hoạch phát triển các CCN đã được phê duyệt là căn cứ để xem xét, quyết định thành lập CCN, kêu gọi đầu tư xây dựng CSHT, lập kế hoạch di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đang gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm ra khỏi làng nghề, khu dân cư và vận động, thu hút đầu tư sản xuất, kinh doanh tại các CCN.

1.4.2. Chính sách giành quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp

Chính sách giành quỹ đất cho xây dựng CSHT CCN được thể hiện rất rõ trong trong các quyết định/ nghị định sau:

i) Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn; Quyết định đã chỉ rõ *“Đối với địa phương có nhiều cơ sở ngành nghề nông thôn, uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao cho UBND cấp Huyện hoặc cấp xã quy hoạch đất đai, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm tiểu thủ công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở ngành nghề nông thôn thuê đất đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất”* .

ii) Nghị định 66/2006/NĐ - CP ngày 07/07/ 2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Nghị định đã chỉ rõ *“Khuyến khích các tổ chức, cá nhân và cơ sở ngành nghề nông thôn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng làng nghề, Cụm cơ sở ngành nghề nông thôn. Nhà nước hỗ trợ đầu tư hạ tầng làng nghề và ngoài hàng rào các Cụm cơ sở ngành nghề nông thôn theo quy định, cụ thể là Ngân sách địa phương hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư xây dựng CSHT và xử lý môi trường cho các làng nghề, Cụm cơ sở ngành nghề nông thôn...”*[25,Điều 7]

iii) Nghị định 134/2004/NĐ -CP ngày 09/06/2004 về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn. Quyết định đã chỉ rõ *“UBND cấp tỉnh có trách*

nhiệm quy hoạch đất đai, dành quỹ đất và sử dụng tiền cho thuê đất theo quy định của pháp luật để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho các Cụm điểm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và làng nghề và tạo điều kiện thuận lợi để cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn đầu tư sản xuất”.

iv) Nghị định 56/2009/NĐ -CP ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nghị định 56 xác định: *“Trên cơ sở công khai quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, Thành phố đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương dành quỹ đất và thực hiện các biện pháp khuyến khích xây dựng các khu, CCN cho các DNN&V thuê làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh hoặc di dời ra khỏi nội thành, nội thị để đảm bảo cảnh quan môi trường”.*

v) Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005: Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư sản xuất trong CCN được miễn tiền thuê đất 15 năm tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; miễn tiền thuê đất 11 năm tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và 3 năm tại địa bàn khác.

1.4.3. Chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp

Trên cơ sở quy hoạch phát triển CCN được phê duyệt sẽ tiến hành đầu tư xây dựng CSHT CCN. Các chính sách cụ thể ở giai đoạn này chủ yếu bao gồm:

- Quy định trình tự đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp.

Việc đầu tư xây dựng hạ tầng CCN được thực hiện theo trình tự sau:

- (1). Lập, phê duyệt báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng CCN.
- (2). Lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng CCN.
- (3). Lập, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN.
- (4). Tổ chức thi công xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng CCN và quản lý vận hành các công trình hạ tầng sau khi hoàn thành.

- Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp.

Trước khi lập dự án đầu tư xây dựng, đơn vị kinh doanh hạ tầng phải tiến hành lập quy hoạch chi tiết xây dựng CCN. Việc lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch chi tiết được thực hiện thông qua đấu thầu hoặc chỉ định thầu.

- Lựa chọn đơn vị kinh doanh hạ tầng.

Việc lựa chọn đơn vị kinh doanh hạ tầng được xác định trong giai đoạn thành lập, mở rộng CCN. Trường hợp CCN dự kiến thành lập, mở rộng không có đơn vị kinh doanh hạ tầng thì Trung tâm phát triển CCN là đơn vị thực hiện chức năng kinh doanh hạ tầng CCN.

- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

Nội dung, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Phần nội dung đánh giá tác động môi trường của dự án phải được lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện chính sách đầu tư từ ngân sách Nhà nước đối với CSHT ngoài hàng rào CCN và hỗ trợ một phần ngân sách Nhà nước đối với xây dựng CSHT trong hàng rào. Quyết định số 105/2009/QĐ - TTg ngày 19/8/2009 đã quy định:

- Đối với quy hoạch chi tiết CCN. Trước khi lập dự án đầu tư xây dựng, đơn vị kinh doanh hạ tầng phải tiến hành lập quy hoạch chi tiết xây dựng CCN.

- Về lựa chọn đơn vị kinh doanh hạ tầng. Việc lựa chọn đơn vị kinh doanh hạ tầng được xác định trong giai đoạn thành lập, mở rộng CCN. Trong trường hợp CCN dự kiến thành lập, mở rộng không có đơn vị kinh doanh hạ tầng thì Trung tâm phát triển CCN là đơn vị thực hiện chức năng kinh doanh hạ tầng CCN.

- Về việc lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Nội dung, trình tự lập,

thẩm định, phê duyệt và quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng. Phần nội dung đánh giá tác động môi trường của dự án phải được lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Về quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh hạ tầng.

Đơn vị kinh doanh hạ tầng có quyền: a) Vận động đầu tư vào CCN trên cơ sở quy hoạch chi tiết đã được duyệt; b) Huy động vốn để đầu tư xây dựng hạ tầng CCN theo quy định của pháp luật; c) Cho thuê lại đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; d) Đầu tư xây dựng nhà xưởng trong CCN để cho thuê hoặc bán cho các DN; đ) Kinh doanh các dịch vụ công cộng, tiện ích khác trong CCN phù hợp với nội dung của giấy chứng nhận đầu tư hoặc đăng ký kinh doanh được cấp; e) Quyết định giá cho thuê lại, chuyển nhượng đất, giá cho thuê hoặc bán nhà xưởng và các loại phí sử dụng dịch vụ công cộng, tiện ích khác. Trường hợp CCN do Trung tâm phát triển CCN quản lý và kinh doanh hạ tầng thì giá cho thuê lại đất, giá cho thuê hoặc bán nhà xưởng và các loại phí sử dụng dịch vụ công cộng, tiện ích khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định; f) Hưởng các ưu đãi về đầu tư và các ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

Đơn vị kinh doanh hạ tầng có nghĩa vụ: a) Triển khai thực hiện dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật CCN theo đúng quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt và tiến độ ghi trong dự án theo quy định của Luật Đất đai; trong trường hợp quá thời hạn quy định, Đơn vị kinh doanh hạ tầng phải xin phép gia hạn và được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền; b) Duy tu, bảo dưỡng các công trình kết cấu hạ tầng trong CCN trong suốt thời gian hoạt động; cung cấp các dịch vụ liên quan đến đầu tư trong CCN; cung cấp các dịch vụ, tiện ích phục vụ sản xuất, kinh doanh trong CCN (nếu có); c) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán, kiểm toán, thống kê, bảo

hiêm, lao động, tiêu chuẩn về xây dựng; quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ...; d) Đầu mối giúp các DN trong việc đăng ký đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư vào CCN. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp triển khai thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN; đ) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ cho UBND cấp Huyện nơi có CCN, Sở Công Thương và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

1.4.4. Chính sách về quản lý chất lượng công trình Cụm công nghiệp

Nghị định số 209/2004/NĐ - CP ngày 16/12/2004 về quản lý chất lượng công trình xây dựng là nghị định hướng dẫn thi hành luật xây dựng về quản lý chất lượng công trình. Nghị định này áp dụng đối với chủ đầu tư, nhà thầu, tổ chức và cá nhân có liên quan trong công tác khảo sát thiết kế, thi công xây dựng, bảo hành và bảo trì, quản lý và sử dụng công trình trên lãnh thổ Việt Nam.

Nghị định quy định cụ thể về chất lượng hoạt động của các khâu, các nhân tố, các điều kiện liên quan trực tiếp đến chất lượng công trình xây dựng đó là:

- Xây dựng và thực hiện hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng.

Hệ thống tiêu chuẩn xây dựng của Việt Nam bao gồm quy chuẩn xây dựng và tiêu chuẩn xây dựng. Quy chuẩn xây dựng là cơ sở để quản lý hoạt động xây dựng và là căn cứ để ban hành tiêu chuẩn xây dựng. Những tiêu chuẩn xây dựng của Việt Nam thuộc các lĩnh vực sau đây bắt buộc áp dụng như: Điều kiện khí hậu xây dựng; Điều kiện địa chất thủy văn, khí tượng thủy văn; Phân vùng động đất; Phòng chống cháy, nổ; Bảo vệ môi trường và An toàn lao động.

- Quản lý chất lượng khảo sát xây dựng.

- Quản lý chất lượng thiết kế xây dựng công trình bao gồm thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công.

Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công bao gồm: a) Thuyết minh phải giải thích đầy đủ các nội dung mà bản vẽ không thể hiện được để người trực tiếp thi công xây dựng thực hiện theo đúng thiết kế; b) Bản vẽ phải thể hiện chi tiết tất cả các bộ phận của công trình, các cấu tạo với đầy đủ các kích thước, vật liệu và thông số kỹ thuật để thi công chính xác và đủ điều kiện để lập dự toán thi công xây dựng công trình; c) Dự toán thi công xây dựng công trình.

- Quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình. Quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình bao gồm các hoạt động quản lý chất lượng của nhà thầu thi công xây dựng; giám sát thi công xây dựng công trình và nghiệm thu công trình xây dựng của chủ đầu tư; giám sát tác giả của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình.

- Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư.

- Bảo hành và bảo trì công trình xây dựng.

Tóm lại, trên cơ sở các chính sách của Nhà nước Việt Nam về xây dựng CSHT CCN các địa phương sẽ cụ thể hóa để có thể vận dụng một cách hợp lý tại địa phương mình. Các chính sách này cũng là cơ sở, là căn cứ để các nhà đầu tư xem xét để đưa ra quyết định có nên đầu tư hay không. Trên thực tế, khi áp dụng và triển khai các chính sách của Nhà nước đôi khi cũng gặp nhiều những khó khăn, vướng mắc; điều này đòi hỏi Nhà nước cần luôn hoàn thiện để chính sách đề gần với thực tế hơn.

1.5. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP Ở MỘT SỐ NƯỚC VÀ MỘT SỐ TỈNH TRONG NƯỚC

1.5.1. Kinh nghiệm ở một số nước

1.5.1.1. Cụm Doanh nghiệp ở Italia

Khái niệm “Cụm doanh nghiệp nhỏ và vừa” được dùng phổ biến trên thế giới hiện nay là xuất phát từ khái niệm “nước Italia thứ ba” vào cuối những năm 1970 ở Italia. Vào thời điểm đó, trong khi vùng phía Nam nghèo

đổi, vùng Tây bắc lâm vào khủng hoảng trầm trọng thì vùng Đông Bắc và miền Trung Italia lại tăng trưởng nhanh chóng. Trong một số ngành, một số công ty nhỏ chiếm vị trí chủ đạo, hình thành nên các Cụm tập trung tại một vùng, phát triển nhanh và tạo ra nhiều cơ hội việc làm.

Các Cụm DNN&V công nghiệp ở Italia đã có khả năng khẳng định được vị trí của mình trên thị trường thế giới các sản phẩm như thời trang, giày dép, túi da, hàng dệt, đồ gỗ nội thất, gạch ốp lát, nhạc cụ, thực phẩm chế biến, các sản phẩm điện tử... và ở cả các ngành cung cấp máy móc cho các khu vực này. Trong mỗi Cụm có hàng trăm, thậm chí hàng nghìn DN phối hợp với nhau.

Đối với các DNN&V, khi một DN đã tham gia vào Cụm, thì DN đó sẽ được kết hợp chặt chẽ với hệ thống về cơ chế và một nền sản xuất chung. Do đó sẽ tối ưu hoá hoạt động của DN, các DN cùng sử dụng chung nguồn lực và chia sẻ thông tin kiến thức.

Thực tế, Cụm DNN&V này đã hình thành nên khái niệm CCN với những đặc điểm sau: (1) gần nhau về mặt vị trí; (2) chuyên môn hoá từng lĩnh vực; (3) các DNN&V chiếm vị trí độc tôn; (4) hợp tác chặt chẽ giữa các doanh nghiệp; (5) cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp trên cơ sở đổi mới và sáng tạo; (6) tin cậy lẫn nhau dựa trên bản chất tương đồng văn hóa và xã hội; (7) duy trì các tổ chức chủ động tương trợ nhau và (8) có sự ủng hộ tích cực của chính quyền Thành phố và vùng.

Đặc điểm dễ nhận thấy của Cụm DNN&V kiểu Italia là tính chuyên môn hoá rất cao, thường một Cụm sẽ chuyên môn về một lĩnh vực chẳng hạn như dệt may, da giày, cơ khí. Các DNN&V này có tính tổ chức và chuyên môn hoá cao giúp phân chia các quá trình sản xuất giữa các DNN&V trong Cụm, đồng thời cũng giảm rào cản đối với những doanh nghiệp muốn gia nhập. Tại Cụm DNN&V, các DN có thể tạo ra những chi tiết khác nhau với chi phí thấp nhờ vào những mối quan hệ lâu năm với các nhà cung ứng

nguyên vật liệu, những nhân tố này tạo nên khả năng cạnh tranh cho DN trong Cụm. Có thể tồn tại một số doanh nghiệp lớn trong Cụm đảm nhận một giai đoạn sản xuất nhất định, tạo ra môi trường cạnh tranh trong Cụm.

Các Cụm DNN&V của Italia có được khả năng cạnh tranh vì họ chủ động tích lũy các bí quyết công nghệ, chú ý thành lập các cơ sở đào tạo lao động, xây dựng CSHT nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm, tiến hành chuyên môn hoá trong Cụm, thúc đẩy phát huy sáng kiến và phổ biến sáng kiến trong Cụm.

Những nghiên cứu về CCN của Italia cho thấy, các CCN của Italia được hình thành qua ba giai đoạn khác nhau, ở mỗi giai đoạn, môi trường chính sách được phù hợp.

Giai đoạn đầu tiên các cơ sở sản xuất chỉ liên kết với nhau về mặt địa lý và họ chỉ dừng lại ở sản xuất phục vụ thị trường địa phương hoặc của vùng. Giai đoạn này Chính phủ có những chính sách hỗ trợ để thành lập doanh nghiệp như chính sách tín dụng, mở rộng sản xuất, Marketing và xúc tiến sản phẩm. Những chính sách này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tự phát triển. Chính phủ chú ý đến đầu tư cho CSHT cần thiết để Cụm doanh nghiệp hoạt động trong thị trường như: đầu tư cho CSHT giao thông hiện đại và CSHT thông tin, liên lạc, đặc biệt CSHT thương mại điện tử.

Giai đoạn hai là củng cố Cụm của mình, sự củng cố này chính là sự hiệp lực của các thành viên trong Cụm trong việc đổi mới sản phẩm, quá trình sản xuất và tổ chức trong Cụm để giảm chi phí sản xuất. Từng thành viên trong Cụm sẽ không có đủ vốn đầu tư cho đổi mới và cạnh tranh với những đối thủ lớn. Chính sách của Chính phủ lúc này là hỗ trợ việc hình thành bản sắc chung cho các doanh nghiệp trong Cụm. Khi bản sắc này được hình thành, sẽ dễ dàng hơn để tổ chức các hoạt động chung như nghiên cứu, đào tạo và tái đào tạo nguồn nhân lực, tập trung và phổ biến các công nghệ, kỹ thuật và các nguyên liệu mới để nâng cao hơn chất lượng và hiệu quả sản xuất

phổ biến các kinh nghiệm Marketing và các thông tin tìm kiếm thị trường. Khi các Cụm doanh nghiệp đã mạnh và có khả năng sáng tạo cao, Chính phủ tập trung vào hỗ trợ để họ tiếp cận thị trường thế giới.

Giai đoạn ba là tiếp cận thị trường thế giới, ở giai đoạn này, các Cụm sẽ tập trung vào các sản phẩm có giá trị gia tăng cao và sản xuất có tính chuyên môn hoá hơn. Lúc này Chính phủ hỗ trợ để các Cụm DNN&V ở các vùng khác nhau liên kết với nhau, thậm chí liên kết với các Cụm doanh nghiệp nước ngoài, hình thành sự phối hợp giữa các Cụm doanh nghiệp với các cơ quan, tổ chức.

Để thực sự thành công trong hỗ trợ hình thành các Cụm DNN&V như ở Italia, Chính phủ đã xác định hai mục tiêu chính sách nên được thực thi đồng thời, đó là:

- Hỗ trợ toàn bộ các DNN&V như xây dựng CSHT, đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ để đưa họ vào quá trình chuyên sản xuất, giúp tái cơ cấu tổ chức, đưa ra các luật khuyến khích về hình thành doanh nghiệp và kêu gọi đầu tư nước ngoài.

- Đưa ra những chính sách cho từng Cụm DNN&V chuyên ngành nhằm nâng cao khả năng của Cụm, xúc tiến việc hình thành mạng lưới và phối hợp giữa các thành viên trong Cụm, nâng cấp công nghệ và nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng sản phẩm. Những chính sách cụ thể bao gồm xúc tiến các sản phẩm địa phương ở thị trường nước ngoài; củng cố bản sắc của địa phương và khuyến khích việc trao đổi thông tin qua những cuộc triển lãm ngành và các hiệp hội ngành nghề; liên kết các doanh nghiệp trong Cụm với các trung tâm nghiên cứu và trường đại học; có những hình thức hỗ trợ tài chính trung và dài hạn để nâng cấp thiết bị và thuê chuyên gia; đặc biệt hỗ trợ hình thành các trung tâm dịch vụ cho từng Cụm chuyên ngành ...

Các trung tâm dịch vụ cho các Cụm là đặc điểm nổi bật đáng học tập ở Italia. Chính quyền các cấp ở nước này tạo thuận lợi phát triển các Cụm

DNN&V hay các CCN thông qua việc hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh, phù hợp với đặc điểm truyền thống của từng Cụm. Các trung tâm này cung cấp một loạt các loại hình dịch vụ như: bảo lãnh tín dụng; bảo hiểm xuất khẩu; xúc tiến xuất khẩu, tổ chức hội chợ, hỗ trợ tiếp cận thông tin về thị trường và tiến bộ công nghệ, phân loại khách hàng; tư vấn, đào tạo; quản lý chất thải, ô nhiễm; chứng nhận chất lượng, kiểm tra sản phẩm; hỗ trợ đổi mới và sáng tạo công nghệ. Các trung tâm này đều tồn tại dưới hình thức sở hữu công và có chung 4 đặc điểm, đó là:

i) Các trung tâm đều được thành lập và tồn tại dựa trên nền tảng nguyên tắc có hiệu quả. Các trung tâm tạo nền tảng đối thoại giữa các thành viên trong Cụm với những nhà lập chính sách, các kỹ thuật viên và các tổ chức xã hội nhằm cân bằng các mục tiêu phát triển trong dài hạn và để các thành viên trong Cụm có thể biểu đạt tiếng nói và những vấn đề của mình lên cấp có khả năng giải quyết.

ii) Khuyến khích đạt được sự đồng thuận trong Cụm về cách thức giải quyết vướng mắc thông qua sáng kiến chung.

iii) Duy trì tính tự chủ tương đối, thể hiện ở việc duy trì sự đối thoại thẳng thắn với các Cụm, đưa ra những đề xuất và những góp ý cần thiết cho Cụm.

iv) Nâng cao tiềm năng quản lý của các Cụm và tạo ra sự đồng thuận giữa các Cụm khác nhau với tư cách một trung gian độc lập, có khả năng liên kết giữa những nhà lập chính sách, các tổ chức xã hội với các Cụm và giữa các Cụm với nhau cũng như giữa các thành viên trong Cụm.

Kinh nghiệm của Italia nhấn mạnh đến sự hình thành các DNN&V chuyên ngành và mô hình trung tâm hỗ trợ dịch vụ độc lập với các Cụm, được chính quyền tài trợ. Sự hình thành nên các Cụm và các trung tâm dịch vụ này vừa giúp chuyên môn hoá sản xuất cao và vừa giúp tập trung các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, tạo ra sự liên kết giữa chính quyền các cấp và khu vực kinh doanh để các chính sách thực sự có ý nghĩa đối với hoạt động kinh

doanh. Tất cả những yếu tố này giúp các Cụm DNN&V tiếp cận thị trường quốc tế, khác biệt hoá sản phẩm và xây dựng hình ảnh đặc biệt về các sản phẩm truyền thống của Italia trên thị trường thế giới. [15]

1.5.1.2. Mô hình Sonobe – Otsuka (Nhật Bản)

Dựa trên một loạt các nghiên cứu về các CCN trong nhiều lĩnh vực khác nhau như dệt may, xe máy, thiết bị điện gia dụng... tại nhiều nước trên thế giới như Nhật Bản, Đài Loan, và Trung Quốc. Sonobe và Otsuka đã phát hiện ra rằng quá trình phát triển của các CCN ở các nơi có rất nhiều điểm giống nhau. Trên cơ sở đó, Sonobe và Otsuka đã phát triển mô hình *phát triển công nghiệp nội sinh*. Theo mô hình này, các CCN phát triển qua ba giai đoạn: giai đoạn "khởi đầu", giai đoạn "mở rộng về mặt số lượng", và giai đoạn "nâng cấp chất lượng".

Trong giai đoạn khởi đầu, một vài doanh nghiệp tiên hành sao chép các sản phẩm nhập khẩu một cách mò mẫm. Nếu các doanh nghiệp này thành công thì sản phẩm cũng như quy trình sản xuất của họ sẽ được các doanh nghiệp khác sao chép (làm theo). Vì sao chép từ các doanh nghiệp trong nước sẽ dễ dàng hơn nhiều so với sao chép các sản phẩm nhập khẩu nên sẽ có rất nhiều doanh nghiệp tham gia. Khi số lượng các doanh nghiệp tăng lên cũng là lúc CCN chuyển sang giai đoạn hai. Tiếp đó, do số lượng các doanh nghiệp và khả năng cung ứng của các doanh nghiệp tăng lên dẫn đến giá bán của sản phẩm và lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ giảm. Để ngăn không cho lợi nhuận giảm, một số doanh nghiệp sẽ buộc phải tiếp tục cải tiến, ví dụ sản xuất các sản phẩm chất lượng cao hơn. Muốn sản xuất các sản phẩm chất lượng cao hơn, các doanh nghiệp phải sử dụng các nguyên liệu đầu vào có chất lượng tốt hơn và phải cải tiến quy trình sản xuất. Đồng thời, các doanh nghiệp này cũng sẽ tìm cách để khách hàng có thể dễ dàng nhận ra các sản phẩm có chất lượng cao hơn của mình bằng cách gắn nhãn mác cho sản phẩm, mở các cửa hàng

riêng, hoặc bán hàng thông qua các đại lý độc quyền. Các cải tiến toàn diện này thường được doanh nghiệp tiến hành đồng thời và khi doanh nghiệp thành công, CCN sẽ chuyển sang giai đoạn thứ ba.

Trong mô hình này, Sonobe và Otsuka nhấn mạnh quá trình chuyển đổi từ giai đoạn hai sang giai đoạn ba. CCN sẽ tự chuyển sang giai đoạn ba khi các doanh nghiệp buộc phải tiến hành cải tiến một cách toàn diện vì lợi nhuận giảm sút do sự cạnh tranh của các doanh nghiệp khác mới gia nhập và do sự sao chép sản phẩm tràn lan. Tuy nhiên, các doanh nghiệp sẽ không thể tiến hành được các cải tiến đó và CCN sẽ không thể chuyển sang được giai đoạn ba nếu như trong giai đoạn hai CCN không thu hút được một nguồn nhân lực đa dạng bao gồm công nhân lành nghề, các kỹ sư, các nhà doanh nghiệp, và các thương nhân. Đây là nhân tố mấu chốt quyết định sự chuyển đổi và phát triển của CCN.

Mô hình phát triển công nghiệp dựa trên CCN của Sonobe và Otsuka có thể không phản ánh toàn bộ những gì đã và đang diễn ra ở các CCN ở Việt Nam, nhưng phần cốt lõi của mô hình (quá trình CCN chuyển từ giai đoạn mở rộng về mặt số lượng sang giai đoạn cải tiến chất lượng) có ý nghĩa quan trọng đối với việc hoạch định chính sách thúc đẩy sự phát triển của các CCN hiện có ở Việt Nam. [15]

1.5.1.3. Kinh nghiệm xây dựng và phát triển Khu công nghiệp của Đài Loan

Đài Loan là quần đảo nhỏ nằm trên biển Đông, với đặc thù địa lý và tài nguyên hạn hẹp, để tồn tại và phát triển, từ cuối những thập kỷ 50 chính quyền Đài Loan xác định phải xây dựng mô hình kinh tế theo “cơ chế hướng ngoại” trong đó chú trọng phát triển công nghiệp. Xây dựng và phát triển mô hình khu công nghiệp được coi là chiến lược bản lề tạo đà cho quá trình CNH, HĐH nền kinh tế của Đài Loan

Quá trình xây dựng và phát triển KCN ở Đài Loan có một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

+ Về xây dựng và phát triển các KCN, trên cơ sở quy hoạch tổng thể định hướng phát triển của từng vùng, khu vực và chung của cả nước, các nhà đầu tư xác định khả năng xây dựng các KCN với quy mô thích hợp và lập quy hoạch chi tiết trình cơ quan có thẩm quyền xin phép đầu tư xây dựng KCN. Do vậy, việc xây dựng và phát triển các KCN vừa đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng thể chung, vừa phù hợp với thực tế của địa phương và khả năng của nhà đầu tư. [68, trang 52]

+ Về quy hoạch xây dựng các KCN, Đài Loan hạn chế sử dụng đất nông nghiệp vào việc xây dựng các KCN mà thường lựa chọn các vùng đất cần cỗi hoặc đất lán biển để đặt các KCN. Việc lựa chọn các vị trí này để xây dựng các KCN vừa giảm thiểu được chi phí về đền bù, giải phóng mặt bằng và vừa tiết kiệm được quỹ đất nông nghiệp khan hiếm. Các KCN của Đài Loan được quy hoạch đảm bảo tỷ lệ kết cấu hợp lý giữa diện tích đất dành cho sản xuất khoảng 60%, đất dành cho xây dựng khu nhà ở từ 2,2 - 2,3%, đất dành cho công trình bảo vệ môi trường 33% và đất dành cho phát triển các công trình vui chơi giải trí khoảng 4,7 – 4,8%.

+ Về đảm bảo tính đồng bộ trong xây dựng CSHT các KCN, Chính phủ Đài Loan cho xây dựng một CSHT hoàn chỉnh, bao gồm cả CSHT bên ngoài như đường sá, ga xe lửa, cảng biển, cảng hàng không, dịch vụ bưu điện, ngân hàng, khu đô thị xung quanh để đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực... và CSHT bên trong như cung cấp điện nước, hệ thống xử lý chất thải tập trung ... Các KCN được xây dựng có CSHT đồng bộ, hiện đại vừa tạo điều kiện cho các DN giảm thiểu chi phí sản xuất, vừa giúp DN có thể sớm triển khai các dự án đầu tư. Trên khu đất đã được quy hoạch, các nhà đầu tư hạ tầng xây dựng sẵn một số nhà xưởng, kết cấu hạ tầng cơ bản là đồng bộ để các DN có thể thuê ngay.

+ Về thu hút đầu tư, Đài Loan dành cho các nhà đầu tư vào các KCN nhiều ưu đãi như thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp thấp, thời gian miễn và giảm thuế dài, giá thuê đất để phát triển hạ tầng thấp... Đối với các dự án đầu tư mới được miễn thuế 5 năm và được vay vốn với lãi suất thấp. Đối với công ty mới thành lập, sau khi hết thời hạn miễn thuế 5 năm được giảm 80% thuế lợi tức trong 1 năm tiếp theo. Bên cạnh đó, các thủ tục hành chính được giảm thiểu và đơn giản hóa.

+ Về cơ chế quản lý Nhà nước, việc giải quyết các vấn đề liên quan đến các hoạt động của các KCN như cấp phép đầu tư, hải quan, thuế ... được tiến hành theo cơ chế “một cửa”. Chính quyền Trung ương quy định rõ người có nhu cầu giải quyết công việc chỉ cần đến một nơi, ở đó sẽ được thông báo công khai tiến trình, thời hạn xử lý công việc. Nơi nhận hồ sơ sẽ chịu trách nhiệm đôn đốc, xử lý công việc ở các khâu tiếp theo và trả kết quả đúng hạn cho người có nhu cầu. Thêm vào đó, các chính sách của chính quyền Đài Loan hoàn toàn không theo nguyên tắc cứng nhắc mà luôn đổi mới sát theo tình hình thực tế. [28]

1.5.2. Kinh nghiệm ở một số tỉnh của Việt Nam

1.5.2.1. Chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng tỉnh Nam Định

Đại hội Đảng bộ tỉnh Nam Định lần thứ XVI đã xác định phương hướng, mục tiêu tổng quát thời kỳ 2001-2010, trong đó, định hướng phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nông thôn xác định:

“Củng cố, qui hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Phát triển làng nghề truyền thống và mở mang nhiều ngành nghề, dịch vụ để giải quyết việc làm. Xây dựng Cụm, điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở khu vực thị trấn, huyện, xã thành mạng lưới sản xuất tiêu thụ sản phẩm nhằm giải quyết lao động nông nhàn và chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngay trong nông nghiệp”.

Từ chủ trương, định hướng trên, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các

cấp triển khai xây dựng một số CCN ở các Huyện nhằm tạo ra sự đột phá trong phát triển công nghiệp của tỉnh, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và cơ cấu thu ngân sách. Tỉnh Nam Định đã xác định CCN là cực tăng trưởng quan trọng của Huyện, góp phần đẩy nhanh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH- HĐH. Tính đến 2008, Nam Định đã phê duyệt và xây dựng 19 CCN (xem bảng 1.2) với tổng diện tích 277,5 ha (diện tích các CCN từ 5ha - 53 ha), tổng vốn đầu tư xây dựng CSHT 162 tỷ đồng. Trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp 52,4 tỷ đồng (32,10%); vốn huy động từ các doanh nghiệp 47,5 tỷ đồng (29%) vốn khác 61,9 tỷ đồng (37,65%).

Nam Định là tỉnh có cơ chế thoáng nhất trong các tỉnh thuộc ĐBSH. Theo quy định của tỉnh, các đơn vị đầu tư sản xuất trong các CCN được:

- + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- + Thời gian thuê đất 30 năm;
- + Miễn phí sử dụng hạ tầng 02 năm đầu;
- + Giảm 30% tiền thuê đất trong 05 năm tiếp theo;
- + Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật chung của CCN;

+ Được hỗ trợ đào tạo lao động 100.000 đồng/người.

+ Cơ quan địa phương tổ chức giải phóng mặt bằng trước khi dự án vào triển khai. Theo đó, Ban quản lý CCN tổ chức đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật của Cụm theo dự án được UBND tỉnh phê duyệt. Các nhà đầu tư được thuê đất trong CCN có nghĩa vụ trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng, đóng góp tiền xây dựng hạ tầng CCN, nộp tiền sử dụng hạ tầng kỹ thuật chung của CCN (bao gồm chi phí duy tu, bảo dưỡng đường, hè, cống thoát nước, hệ thống cấp nước, cấp điện, bảo đảm vệ sinh môi trường...) theo phương án của Ban quản lý CCN được UBND huyện,

thành phố phê duyệt. Những diện tích mà Ban quản lý CCN đã tiến hành san lấp mặt bằng, thì các nhà đầu tư trên diện tích đó tại CCN phải thanh toán chi phí san lấp mặt bằng theo phương án được duyệt. [69]

Bảng 1.2. Danh sách một số CCN ở Nam Định đến năm 2010

TT	Tên Cụm	Diện tích (ha)	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
1	Xuân Tiến - Xuân Trường	16,0	15.161
2	Xuân Trường	13,7	16.591
3	CCN Nam Giang - Huyện Nam Trực	10,0	11.250
4	Cổ Lễ - Trực Ninh	9,0	12.600
5	Trung Thành - Vụ Bản	7,8	9.300
6	Xuân Bắc - Xuân Trường	7,8	8.700
7	Nam Hồng - Nam Trực	8,5	10.200
8	La xuyên - Yên Ninh - Ý Yên	7,5	9.800
9	Nghĩa Sơn - Nghĩa Hưng	6,5	5.800
10	An Xá - Thành phố Nam Định	5,2	***
11	Xuân Hùng- Xuân Trường	5,2	5.500
12	Thịnh Lâm - Giao Thủy	5,0	12.130
13	Yên Xá -Ý Yên	5,0	7.600
14	Thịnh Long - Hải Hậu	5,0	12.130
15	Thị trấn Lâm - Ý Yên	3,2	9.324

Nguồn: [76]

1.5.2.2. Chính sách xây dựng phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Bắc Ninh

Bắc Ninh là tỉnh đầu tiên trong các nước đưa ra mô hình Cụm công nghiệp làng nghề, tỉnh đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất tham gia đầu tư sản xuất trong các CCN. UBND Tỉnh đã ban hành và giao cho các ngành chức năng ra các văn bản hướng dẫn theo hướng đơn giản, nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho nhà đầu

tu, cụ thể là: i) Quyết định 60/2001/QĐ-UB ngày 26/6/2001 của UBND tỉnh ban hành quy định ưu đãi khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; ii) Quyết định 105/2002/QĐ -UB ngày 30/8/2002 về thành lập, sử dụng và quản lý quỹ khuyến công; iii) Quyết định 71/2002/QĐ - UB về việc phân cấp cho UBND các huyện, thị xã cấp phép xây dựng cho các cơ sở sản xuất trong các CCN. iv) Sở Tài nguyên và Môi trường đã có văn bản hướng dẫn liên ngành về việc xét duyệt các đối tượng thuê đất và lập hồ sơ xin thuê đất của các tổ chức kinh tế và hộ gia đình trong các CCN. Bên cạnh việc đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào các CCN, hàng năm tỉnh đã cân đối ngân sách hỗ trợ kinh phí cho các CCN đầu tư hạ tầng trong hàng rào CCN (khoảng 4-6 tỷ đồng/năm). Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của tỉnh cũng thực hiện chủ trương tất cả các dự án khả thi của các hộ sản xuất đều được Ngân hàng cho vay 70% giá trị mua sắm tài sản cố định bằng nguồn vốn vay trung hạn và hỗ trợ cho vay từ 30-50% vốn lưu động.

Bắc Ninh là tỉnh thực hiện công tác giải phóng mặt bằng khá tốt. Trước khi giải phóng mặt bằng, Ban quản lý thông qua đề án dự định lựa chọn trước Đảng bộ và đề nghị thường vụ đảng uỷ quán triệt trong đảng bộ mục tiêu phát triển kinh tế là phải qui hoạch CCNLN và được đảng bộ chấp thuận ra chủ trương. Tỉnh công khai diện tích thu hồi, công khai số tiền đền bù diện tích phải thu hồi và công khai qui hoạch sử dụng đất bằng hình thức thông báo từ 5-7 ngày trên phương tiện truyền thanh của xã. Với các giải pháp và chính sách cụ thể, nên các cơ sở sản xuất đầu tư trong các CCN đã được tạo các điều kiện thuận lợi như: thủ tục, hồ sơ đơn giản (không phải làm dự án đầu tư); giá thuê đất thấp (thường áp dụng mức 150 đồng/m²/năm đối với đất sản xuất, 210 đồng/m²/năm đối với đất dịch vụ), ngoài ra còn được miễn giảm trong 10 năm đầu và 50% trong những năm còn lại của dự án; thời gian thuê đất dài (thường là 50 năm); được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tính đến nay Bắc

Ninh đã quy hoạch và đầu tư xây dựng tổng số 21 CCN với tổng diện tích 460,87 ha, 15 CCN đã có các cơ sở sản xuất đầu tư và đi vào hoạt động

Bảng 1.3. Danh sách Cụm công nghiệp ở Bắc Ninh

	Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Số cơ sở thuê đất	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Lao động sử dụng (người)
1	Lỗ Xung	9,7	15	150	354
2	Mả Ông	5,0	24	100	250
3	Tân Hồng	17,8	20	120	650
4	Võ Cường	8,0	12	90	133
5	Khắc Niệm	92,5	8	250	550
6	Thanh Khương	11,4	2	15	50
7	Xuân Lâm	49,5	7	85	255
8	Phố Mới	15,2	2	30	35
9	Táo D Dội	12,9	1	10	130
10	Lâm Bình	50,0	1	300	75
	Tổng Cộng	<i>272,07</i>	92	1.150	2.482

Nguồn: [77]

1.5.2.4. Xây dựng và phát triển Cụm công nghiệp ở Yên Bái

Tính đến năm 2010 trên địa bàn tỉnh Yên Bái có 18 CCN với tổng diện tích khoảng 425,4 ha, trong đó 08 CCN đang đầu tư xây dựng CSHT với tổng diện tích 167,5 ha; còn lại 10 CCN đang trong giai đoạn quy hoạch và lập quy hoạch chi tiết(Bảng 1.4)

Một số chính sách thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Yên Bái là:

- Hỗ trợ 50% chi phí đền bù, giải phóng và san tạo mặt bằng, được trả chậm số tiền đó trong thời gian từ 3- 5 năm tùy thuộc vào vốn đầu tư của dự án (Dự án có vốn đầu tư dưới 1 tỷ đồng được trả chậm trong 3 năm; Dự án có vốn đầu tư từ 1 tỷ đến dưới 2 tỷ đồng được trả chậm trong 4 năm; Dự án có

vốn đầu tư từ 2 tỷ đồng trở lên được trả chậm trong 5 năm)

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 5 tỷ đồng để đầu tư xây dựng các công trình CSHT kỹ thuật thiết yếu trong và ngoài CCN

Bảng 1.4: Tổng hợp thực trạng quy hoạch và xây dựng CCN ở Yên Bái

TT	Cụm công nghiệp	ĐVT	Diện tích quy hoạch	Đang xây dựng hạ tầng	Đã phê duyệt quy hoạch
1	Đồng Lú A	ha	10,5	10,5	
2	Yên Thế	ha	50	50	
3	Đông An	ha	21	21	
4	Báo Đáp	ha	25	25	
5	Hưng Khánh	ha	20	20	
6	Minh Tiến	ha	20	20	
7	Pú Trạng	ha	21	21	
8	Cụm CN khu 5	ha	6,5		6,5
9	Khánh Hòa	ha	30		30
10	Phú Thịnh	ha	30		30
11	Ba Khe	ha	30		30
12	Gia Hội	ha	30		30
13	Vĩnh Lạc	ha	31		31
14	Mông Sơn	ha	25,9		25,9
15	Tân Lĩnh	ha	26,5		26,5
16	An Thịnh	ha	43		43
17	Cổ Phúc	ha	5		5
			425,4	167,5	257,9

Nguồn : [78, trang 65 và 66]

- Quyết định số 27/2008/QĐ-TTg ngày 02/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Trung du và Miền núi Bắc bộ đến năm 2010: “ Hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương để xây dựng hạ tầng các CCN, tiểu

thủ công nghiệp không quá 6 tỷ đồng/cụm và không quá 70 tỷ đồng cho 1 tỉnh đến 2010”

Qua tình hình thực tế triển khai quy hoạch xây dựng các CCN trên địa bàn tỉnh Yên Bái có một số vấn đề sau:

- Các CCN mặc dù đã qua nhiều năm xây dựng xong chưa có quy chế quản lý hoặc xây dựng quy chế quản lý chậm. Quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ chưa mang tính công nghiệp cao, thiếu tính ổn định, giá trị sản xuất công nghiệp thấp.

- Các CCN đang trong quá trình đầu tư xây dựng hạ tầng đều triển khai chậm, luôn gặp khó khăn về vốn đầu tư, trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng và di dân tái định cư nên ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư các dự án đã đăng ký vào CCN.

- Công tác triển khai quy hoạch CCN chậm do thiếu vốn, quỹ đất giành cho xây dựng các CCN còn hạn chế. Công tác xây dựng quy hoạch chậm, quỹ đất chủ yếu lấy từ các khu dân cư và đất trồng trọt nên chi phí đền bù giải phóng mặt bằng thường cao.

1.5.3. Những bài học rút ra từ kinh nghiệm phát triển Cụm công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp một số nước và một số tỉnh trong nước

Kinh nghiệm của các địa phương, các CCN ở nước ngoài và trong nước về phát triển CSHT có thể giúp Thành phố Hà Nội học tập đó là:

- 1) Hình thành và phát triển CCN là tất yếu khách quan, cần thiết và nó có tác dụng rõ nét, đó là: i) Thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng, địa phương; ii) Giải quyết việc làm, góp phần chuyển một phần lao động nông nghiệp có thu nhập thấp sang phát triển ngành nghề có thu nhập cao hơn; iii) Tạo ra CSHT tốt để phát triển sản xuất - kinh doanh; iv) Thúc đẩy sản xuất chuyên môn hóa và tăng cường

liên kết kinh tế trong Cụm, nhờ vậy đã tác động tới phát triển và tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong CCN; v) Góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.

2) Thành phố nên quy hoạch và xây dựng CCN sao cho có sự liên kết, hỗ trợ nhau giữa các cơ sở SXKD trong Cụm và liên kết với các CCN khác. Phát triển CCN gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ, tạo mạng liên kết sản xuất và hình thành chuỗi giá trị.

3) Thành phố có vai trò tích cực và quan trọng trong xây dựng và phát triển CSHT CCN thể hiện ở:

- Cụ thể hóa các chính sách của Nhà nước Trung ương, chiến lược, quy hoạch phát triển, các tiêu chuẩn, quy phạm để xây dựng các CCN;

- Đưa ra các chính sách ưu đãi, khuyến khích để thu hút đầu tư vào CCN;

- Giành quỹ đất cho xây dựng CCN;

- Nhà nước đầu tư xây dựng CSHT ngoài hàng rào CCN và hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT trong hàng rào CCN.

- Chính quyền địa phương có các CCN nên được trao quyền tự chủ cao về chính sách đầu tư, sử dụng nguồn lực địa phương, thu hút nguồn lực bên ngoài. Các chính sách này được cam kết nhất quán trong dài hạn để bảo đảm niềm tin cho các nhà đầu tư.

- Cần phân cấp rõ ràng, tránh chồng chéo các chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý với cơ quan quản lý Nhà nước của địa phương và các sở, ban, ngành chức năng. Thực hiện nghiêm túc cơ chế “một cửa liên thông” và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện tối đa, giảm bớt phiền hà cho các nhà đầu tư.

- Yếu tố môi trường phải được thường xuyên kiểm tra đánh giá.

- Khuyến khích phát triển các dịch vụ phục vụ phát triển CCN như: bảo lãnh tín dụng, bảo hiểm và xúc tiến xuất khẩu, tổ chức hội chợ.

4) Xây dựng và phát triển CSHT CCN phải đảm bảo yêu cầu đồng bộ và phát triển có hiệu quả CCN. Biểu hiện của đồng bộ đó là: đồng bộ giữa trong và ngoài CCN; đồng bộ giữa CSHT kỹ thuật và CSHT xã hội; đồng bộ giữa các yếu tố cấu thành của CSHT. Các CCN phải giành quỹ đất cho: xây dựng nhà xưởng sản xuất; giao thông nội bộ; hệ thống cung cấp điện, nước, viễn thông; xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung; trồng cây xanh; xây dựng nhà điều hành, quản lý CCN...

5) Xã hội hóa đầu tư xây dựng CSHT, thu hút vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước, từ các cơ sở SXKD trong CCN và từ các nguồn vốn khác. Đa dạng hóa các thành phần kinh tế trong việc đầu tư xây dựng CSHT. Việc đa dạng hóa các hình thức tổ chức công ty kinh doanh phát triển hạ tầng sẽ tạo được sự linh hoạt trong việc huy động các nguồn vốn và sự năng động trong hoạt động từ đó giúp các CCN ở Hà Nội phát triển thành công .

6) Lựa chọn chủ đầu tư xây dựng CSHT có đủ năng lực. Năng lực của chủ đầu tư thể hiện ở kinh nghiệm, tài lực, nhân lực và vật lực, đây là yếu tố quan trọng và có ảnh hưởng lớn đến tiến độ xây dựng của các CCN.

7) Mô hình CCN cần đa dạng, linh hoạt, không thể rập khuôn, máy móc. Quy mô diện tích các Cụm đến mức nào cần tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng địa phương.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án đã nghiên cứu một số vấn đề lý luận, kinh nghiệm của nước ngoài và một số tỉnh trong nước về xây dựng CSHT CCN. Những điểm chủ yếu của vấn đề này là:

- Quan niệm, phân loại của các nhà nghiên cứu trên thế giới và của Việt Nam về CCN, chỉ rõ những điểm giống và khác nhau trong các quan niệm này.

- Con đường hình thành các CCN.

- Vai trò của hình thành, phát triển CCN với phát triển kinh tế vùng, phát triển kinh tế - xã hội địa phương, với cạnh tranh, với tiến bộ khoa học - công nghệ và với bảo vệ môi trường.

- Quan niệm, nội dung, đặc điểm và vai trò của CSHT CCN.

- Các tiêu chí phản ánh tình hình xây dựng CSHT

- Các nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng CSHT các CCN.

- Các chính sách của Nhà nước Trung ương về xây dựng CSHT cho CCN, trong đó tập trung vào các chính sách; i) giành quỹ đất cho xây dựng CSHT CCN; ii) Chính sách về phát triển các CCN và chính sách về quy hoạch xây dựng CSHT CCN; iii) Chính sách đầu tư xây dựng CSHT CCN; iv) Chính sách về quản lý chất lượng công trình.

- Kinh nghiệm phát triển CCN ở một số nước và xây dựng CSHT CCN ở một số tỉnh của Việt Nam.

Những nội dung này là cơ sở và tiền đề để phân tích thực trạng và đưa ra các đánh giá trong chương 2.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA HÀ NỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP

Hà Nội là thành phố đứng đầu cả nước về diện tích và đứng thứ hai về dân số với 6,472 triệu người. Nằm giữa Đồng Bằng Sông Hồng trù phú, nơi đây đã sớm trở thành một trung tâm chính trị và tôn giáo ngay từ những buổi đầu của lịch sử Việt Nam. Năm 1010, Lý Công Uẩn, vị vua đầu tiên của nhà Lý quyết định xây dựng kinh đô mới ở vùng đất này với cái tên Thăng Long. Khi Tây Sơn, rồi nhà Nguyễn lên nắm quyền trị vì, kinh đô được chuyển về Huế và Thăng Long bắt đầu mang tên Hà Nội từ năm 1831. [11]

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

- Vị trí, địa hình.

Nằm ở phía Tây Bắc của vùng Đồng Bằng Sông Hồng, Hà Nội tiếp giáp với các tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Phúc ở phía Bắc; Hà Nam ở phía Nam; Bắc Giang, Bắc Ninh và Hưng Yên ở phía Đông; Hoà Bình, Phú Thọ ở phía Tây.

Địa hình Hà Nội thấp dần theo hướng từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông với độ cao trung bình từ 5 đến 20 mét so với mực nước biển. Ba phần tư diện tích tự nhiên của Hà Nội là đồng bằng, nằm ở hữu ngạn sông Đà và hai bên sông Hồng. [11]

- Thủy văn

Hà Nội là một Thành phố với nhiều sông, hồ, ao...Con sông chính của Thành phố là Sông Hồng, đoạn sông Hồng chảy qua Hà Nội dài 163 km. Hà Nội có sông Đà là ranh giới giữa Hà Nội với Phú Thọ, sông Đáy, sông Đuống, sông Cầu, sông Cà Lò qua địa phận Hà Nội ... các sông nhỏ chảy

trong khu vực nội thành như sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu... đây là những đường tiêu thoát nước thải của Thành phố. Trong khu vực nội thành, Hồ Tây có diện tích lớn nhất (khoảng 500 ha), Hồ Gươm (vị trí đặc biệt đối với Hà Nội); và các hồ: Trúc Bạch, Thiên Quang, Thủ Lệ... Ngoài ra, những hồ đầm khác được biết đến như Kim Liên, Linh Đàm, Ngải Sơn - Đồng Mô, Suối Hai, Mèò Gù, Xuân Khanh, Tuy Lai, Quan Sơn...[11]

- Khí hậu

Khí hậu Hà Nội tiêu biểu cho vùng Bắc Bộ với đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, mùa hè nóng, mưa nhiều và mùa đông lạnh, ít mưa. Thuộc vùng nhiệt đới, Thành phố quanh năm tiếp nhận lượng bức xạ mặt trời và có nhiệt độ tương đối cao. Hà Nội có độ ẩm và lượng mưa khá lớn. Một đặc điểm rõ nét của khí hậu Hà Nội là sự thay đổi và khác biệt của hai mùa nóng, lạnh. Thành phố có đủ bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông. [11]

- Dân số

Năm 1954, Thành phố Hà Nội chỉ có 53.000 người với diện tích 152km². Năm 1961, Thành phố được mở rộng, diện tích lên tới 584 km² với dân số 91.000 người. Năm 1978, Quốc hội quyết định mở rộng Hà Nội lần thứ hai với diện tích đất tự nhiên 2.136 km², dân số 2,5 triệu người. Tới năm 1991, địa giới Hà Nội giảm chỉ còn 924 km², nhưng dân số vẫn ở mức hơn 2 triệu người. Trong suốt thập niên 1990, cùng việc các khu vực ngoại ô dần được đô thị hoá, dân số Hà Nội tăng đều đặn, đạt con số 2.672.122 người vào năm 1999. Sau đợt mở rộng địa giới gần đây nhất vào tháng 8 năm 2008, Thành phố Hà Nội có 6,233 triệu người và nằm trong 17 thủ đô có diện tích lớn nhất thế giới. Tính tới ngày 30.10.2010 dân số toàn Thành phố là 6,913 triệu người (tổng kiểm tra hộ khẩu trên địa bàn)[62]. Với số dân đông như vậy, việc tập trung một lực lượng đông đảo cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ chuyên môn, có khả năng tiếp cận với tiến bộ công nghệ kỹ thuật tạo ra một CSHT tốt

về mặt nhân lực cho sự phát triển kinh tế, đặc biệt là nguồn cung lao động cho các khu, CCN.

- Tài nguyên đất

Theo số liệu của cục Thống kê Hà Nội, tổng diện tích đất tự nhiên của Hà Nội là 334.852,5 ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp: 156.646,2 ha - chiếm 46,8% quỹ đất;
- + Đất lâm nghiệp: 24.046,8 ha - chiếm 7,2% quỹ đất;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 10.158,3 ha – chiếm 3% quỹ đất;
- + Đất nông nghiệp khác: 1.869,4 ha - chiếm 0,6% quỹ đất;
- + Đất phi nông nghiệp: 131.300,5 ha - chiếm 39,2% quỹ đất;
- + Đất chưa sử dụng: 10.831,3 ha - chiếm 3,2% quỹ đất .

Như vậy diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản và đất chưa sử dụng là 203.552 ha, chiếm 60,8% quỹ đất. Tính đến nay diện tích đất các khu, CCN của Thành phố có quy hoạch và đã đi vào sử dụng ước tính khoảng 3650 ha. Dự kiến đến năm 2020, diện tích đất quy hoạch cho phát triển các khu, CCN khoảng 12.797 ha. Do vậy quỹ đất cho phát triển công nghiệp nói chung và CCN nói riêng khá thuận lợi, do quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp chủ yếu là đất chưa sử dụng, hoặc đang có giá trị canh tác thấp. [11]

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Hà Nội là trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam so với cả nước, dân số của Hà Nội chiếm 7,4% và diện tích chiếm 1% so với cả nước, nhưng đóng góp khoảng 12% GDP, trên 12% giá trị sản xuất công nghiệp, trên 11% kim ngạch xuất khẩu, gần 17% thu ngân sách quốc gia, thu hút hơn 16% vốn đầu tư xã hội. Tuy chỉ chiếm 7,52% tổng số dân của cả nước, nhưng Hà Nội đã chiếm tỷ trọng cao hơn và đứng hàng đầu trong các tỉnh/ thành phố về hầu hết các chỉ tiêu quan trọng khác. Số doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội chiếm trên 19,2%, đứng thứ 2 cả nước; tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký

mới và bổ sung tính từ 1988 đến 2010 đạt khoảng 22,5 tỷ USD, chiếm 11% cả nước, đứng thứ 3 trong các tỉnh/thành phố, đứng thứ hai trong 5 Thành phố trực thuộc Trung ương. Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm khoảng 10% và đứng thứ hai.

Hà Nội nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời còn thuộc khu vực Đồng bằng sông Hồng (vùng có nhiều tiềm năng cho phát triển CN và đã duy trì được tốc độ tăng trưởng cao so với mức bình quân cả nước). Tổng sản phẩm nội địa Thành phố (GDP) năm 2010 tăng 11% so với 2009; bình quân 5 năm (2006 - 2010) tăng 10,4%/năm, cao gấp 1,5 lần mức tăng bình quân chung của cả nước. GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 37 triệu đồng.

Về dịch vụ, đây là lĩnh vực chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GDP. Bình quân giai đoạn 2006 - 2010, giá trị gia tăng ngành dịch vụ tăng 10,24%/năm. Các ngành dịch vụ trình độ, chất lượng cao như tín dụng - ngân hàng, vận tải, bưu chính - viễn thông, y tế, giáo dục,... được chú trọng phát triển, có mức tăng trưởng cao.

Về kim ngạch xuất khẩu, trong 5 năm (2006-2010) Hà Nội đạt mức tăng trưởng cao, tăng bình quân 18,3%/năm. Năm 2010 kim ngạch xuất khẩu của Hà Nội đạt tới gần 8 tỷ USD, tăng tới 26,3% so với năm 2009. Cơ cấu hàng xuất khẩu chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng hàng công nghiệp và chế biến, giảm dần xuất khẩu nguyên liệu thô, các mặt hàng gia công có giá trị tăng thêm nội địa thấp. [11]

Về ngành công nghiệp - xây dựng, giai đoạn 2006 – 2010 công nghiệp – xây dựng đạt mức tăng bình quân 12,41%/năm. Công nghiệp được phát triển có chọn lọc, tập trung vào các ngành có trình độ công nghệ cao như: điện tử - tin học, viễn thông, công nghệ sinh học, cơ khí chính xác và vật liệu mới, các nhóm sản phẩm công nghiệp có lợi thế và thương hiệu. Các ngành công

ngành mũi nhọn của Hà Nội (Cơ khí chế tạo, Điện - Điện tử, Dệt may - Da giày, Chế biến thực phẩm) từ cuối năm 2008 đến nay, được ưu tiên và có tốc độ tăng trưởng đạt 15,81% cao hơn mức 11,3% tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp. Thực hiện năm 2010 các ngành kinh tế mũi nhọn đạt 71.621 tỷ đồng chiếm 68,5% toàn ngành công nghiệp. [11]

Về sản xuất nông nghiệp, cơ cấu nội ngành chuyển dịch theo hướng tích cực: tăng tỷ trọng chăn nuôi, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2010 bình quân 1,75%/năm; tổng sản lượng lương thực đạt trên 1 triệu tấn/năm. Cơ cấu cây trồng chuyển dịch theo hướng hiệu quả, diện tích trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả đặc sản tiếp tục được mở rộng.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng: dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nếu năm 2000 cơ cấu kinh tế của Hà Nội là: công nghiệp - xây dựng: 36,4%, nông nghiệp - lâm - thủy sản: 10,4%; dịch vụ: 53,2% thì cơ cấu kinh tế của năm 2010 là: 41,4%; 6,1%; 52,5%. [11]

Về kinh tế ngoài quốc doanh, trong đó có tiểu thủ công nghiệp và làng nghề chiếm vị trí quan trọng trong kinh tế của thủ đô và đây cũng là nguồn nội lực không nhỏ. Làng nghề của Hà Nội lớn nhất và mạnh nhất so với làng nghề cả nước. Hiện nay Hà Nội có 1350 làng nghề (chiếm gần 59% tổng số làng của Hà Nội), 272 làng nghề được UBND Thành phố cấp bằng công nhận làng nghề, trong đó có 198 làng nghề truyền thống được công nhận. Hà Nội có 47 nghề trên tổng số 52 nghề của cả nước. Các làng nghề đã góp phần tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, thương mại lên 80% trong cơ cấu giá trị sản xuất các làng nghề đạt 8.663 tỷ đồng. Tỷ lệ đóng góp của làng nghề chủ yếu thông qua giá trị sản xuất khu vực tiểu thủ công nghiệp đối với GDP của Thành phố đều tăng qua các năm từ: 9,83% (năm 2000) lên trên 11% (năm 2010). Trong

5 năm qua (2006-2010), Thành phố đã đầu tư khoảng 50 nghìn tỷ đồng để phát triển kinh tế - xã hội ngoại thành. Hà Nội là một thành phố đất chật, người đông, diện tích đất canh tác ít, thời gian lao động được sử dụng trong nông nghiệp thấp. Phát triển các làng nghề, đã giải quyết việc làm cho 600.000 lao động chiếm 65% dân số ngoại thành và 42% tổng số lao động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Hà Nội.

Về hệ thống giao thông: Hệ thống giao thông của Hà Nội phát triển khá đồng bộ, từ Hà Nội đi các Thành phố, thị xã của vùng Bắc Bộ cũng như của cả nước đã được cải thiện cả đường bộ, đường thủy, đường sắt và đường hàng không.

Hệ thống đường bộ: Trước 01/08/2008 diện tích đường bộ của Hà Nội chỉ đạt khoảng 6km² (gần 400 km đường), tương đương 6% diện tích đô thị. Quỹ đất dành cho giao thông chỉ chiếm 7%, các Huyện ngoại thành chỉ là 0,9% trong khi ở các nước phát triển, con số này lên đến 20-25% diện tích tự nhiên. Sau khi sáp nhập địa giới hành chính, ở Hà Nội hiện nay có khoảng 3.974 km đường giao thông. Xe ô tô xuất phát từ các bến xe Phía Nam, Gia Lâm, Lương Yên, Mỹ Đình tỏa đi khắp mọi miền trên toàn quốc theo các quốc lộ 1A xuyên Bắc - Nam. Quốc lộ 2 đi Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang. Quốc lộ 3 đi Thái Nguyên, Cao Bằng. Quốc lộ 5 đi Hải Phòng, Quảng Ninh. Quốc lộ 6 đi Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu...

Hệ thống đường sắt: Hệ thống đường sắt trên địa bàn Hà Nội có chiều dài 90 km, có 5 ga chính (Hàng Cỏ, Giáp Bát, Văn Điển, Gia Lâm và Yên Viên) và có một số ga phụ. Hà Nội có 6 tuyến đường sắt quốc gia (Hà Nội - Hồ Chí Minh; Hà Nội - Lạng Sơn; Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Thái Nguyên; Hà Nội - Ưông Bí) và 2 tuyến đường sắt quốc tế.

Đường thủy nội địa: Hà Nội có hệ thống sông với quy mô lớn, nhỏ khác nhau như: các tuyến sông do Trung ương quản lý dài 188 km, gồm có sông

Hồng (118 km), sông Đà (32 km), sông Đáy (38 km), sông Tích (55 km). Các tuyến sông do Hà Nội quản lý dài 207 km, bao gồm: sông Tích (55 km), sông Nhuệ (49 km), sông Bùi (26km), sông Đáy (77 km), sông Hồng (40 km) cùng với 9 cảng sông có hệ thống kho bãi và công trình phụ trợ gồm cảng Khuyển Lương, cảng Thanh Trì, cảng Chèm và bến Chương Dương, bến Bát Tràng, cảng Phù Đổng, cảng Đức Giang, cảng Sơn Tây, cảng Hồng Vân, cảng Vạn Điểm, cảng Chu Phan.

Đường hàng không: Hà Nội có 2 sân bay Nội Bài và Gia Lâm (chủ yếu phục vụ quân sự và dịch vụ vận tải hàng hóa). Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài là sân bay lớn nhất miền Bắc, có khả năng tiếp nhận trên 10 triệu hành khách/năm.

Sự phát triển về nhà ở, y tế, giáo dục, bưu chính viễn thông, dịch vụ tài chính ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm của Hà Nội khá hơn các tỉnh khác. Tính đến năm 2010, trên địa bàn Hà Nội có 50 trường Đại học, 29 trường Cao đẳng, với số sinh viên là 643.500 người; 45 trường Trung học chuyên nghiệp, với số học sinh là 56.000 người; 279 trường Công nhân kỹ thuật, với số học sinh là 117.000 người. Số học sinh phổ thông bình quân trên 1 vạn dân là 1.546 người; 113 cơ quan nghiên cứu khoa học (chiếm 85% tổng số các viện nghiên cứu trong cả nước). Tỷ trọng số trường, số giảng viên và sinh viên đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trường nghề, số cơ sở khám chữa bệnh, số giường bệnh, số bác sĩ, số viện nghiên cứu khoa học,... cũng cao hơn tỷ trọng dân số và đứng hàng đầu trong các tỉnh, thành phố.

Hà Nội còn là một trung tâm tài chính- ngân hàng lớn của cả nước, là nơi tập trung nhiều ngân hàng hàng đầu trong nước và thế giới như Vietcombank, Vietinbank, Techcombank, ANZ,... các tập đoàn bảo hiểm lớn như Bảo Việt, Bảo Minh, AIA...; các quỹ đầu tư đa quốc gia, các tập đoàn tài chính lớn. Tính đến 01/08/2008 trên địa bàn Hà Nội có 08 chi cục Hải quan cửa khẩu có

chức năng tổ chức thực hiện việc thông quan hàng hóa nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong hoạt động xuất nhập khẩu.

Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Thành phố Hà Nội thực hiện đến năm 2010 (bảng 2.1) đã phần nào phản ánh sự phát triển kinh tế của Hà Nội.

Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Hà Nội đến năm 2010

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Nhịp độ tăng GDP	%		12,2	12,5	10,6	6,67	11
2	Cơ cấu GDP:							
	- Nông lâm thủy sản		9,1	8,2	7,5	6,9	6,5	6,1
	-CN – XD	%	39,3	41	41,8	42,2	42,5	41,4
	- Dịch vụ		51,6	50,8	50,7	50,9	50,9	52,5
3	Nhịp độ tăng giá trị SX CN	%	14,1	21,0	15,6	13,7	9,4	11,6
4	Nhịp độ tăng giá trị SX NN	%	3,9	2,7	2,6	9,8	0,4	
5	Tổng vốn đầu tư xã hội	Tỷ đồng	42.384	67.180	86.153	99.013	147.814	177.326
7	Kim ngạch XK	Triệu USD	3.003	3.947	5.027	6.969	6.362	8016
8	Thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	32.390	41.031	51.945	67.430	73.500	
9	GDP bình quân đầu người	Triệu đồng	15,6	18,4	22,4	28,1	31,43	37

Nguồn: Niên giám Cục thống kê Hà Nội năm 2010 và Tổng cục thống kê

Từ điều kiện tự nhiên và đặc điểm kinh tế - xã hội của Hà Nội đã nêu ở trên, có thể nhận thấy một số thuận lợi và khó khăn, đây là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến xây dựng CSHT và phát triển CCN ở Hà Nội.

a. Lợi thế và thuận lợi:

- Hà Nội là trái tim của cả nước, là đầu não chính trị quốc gia, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế nên đã được Đảng, Nhà nước và cả nước đặc biệt quan tâm.

- Hà Nội nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, có vị trí địa lý thuận lợi nằm trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, có triển vọng tốt để thu hút đầu tư. Hà Nội là đầu mối giao thông đường bộ, đường không, đường thủy của Đồng Bằng Bắc Bộ và gần các cảng biển, sân bay quan trọng.

- Hà Nội sớm có quy hoạch, định hướng, kế hoạch và quyết tâm phát triển nhanh ngành công nghiệp nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Thành phố đang tập trung và tích lũy đầu tư vào công nghiệp.

- Hà Nội có thuận lợi về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, văn hóa, xã hội ... đây là điều kiện tốt phát triển các CCN. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hà Nội ổn định và duy trì ở mức cao.

- Hà Nội là nơi tập trung các cơ sở cung ứng dịch vụ, các ngân hàng, các quỹ đầu tư, các tập đoàn tài chính lớn. Nơi tập trung đội ngũ trí thức, các nhà khoa học có trình độ cao; nơi tập trung nhiều trường đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề của cả nước. Nguồn lao động dồi dào và có chất lượng cao hàng đầu trong cả nước.

- Hệ thống KCN và CCN đã và đang phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên kết kinh tế, phát triển công nghiệp phụ trợ.

b. Khó khăn, thách thức:

- "Kinh tế" phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và vị thế của thủ đô; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm còn thấp; kinh tế tri thức, hàm lượng chất xám có giá trị gia tăng của các ngành kinh tế chủ lực chưa rõ nét; sức lan toả của một "Trung tâm kinh tế lớn", vai trò của một

"động lực kinh tế trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và cả nước chưa được phát huy đầy đủ".[12]

- Hệ thống hạ tầng đô thị và nông thôn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu xây dựng và phát triển thủ đô.

- Công tác quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị còn nhiều yếu kém. Nhiều vấn đề tồn tại lâu nay (quản lý quy hoạch, đất đai, trật tự xây dựng, ứng ngập, ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông...) tuy đã tập trung giải quyết nhưng chưa đạt yêu cầu.

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo công nhân kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu, cơ cấu đào tạo bất cập. Đặc biệt thiếu nhiều các nhà quản lý doanh nghiệp giỏi, lao động có tay nghề và chất lượng cao. Độ tuổi trung bình của cán bộ và công nhân kỹ thuật lành nghề tương đối cao, một bộ phận không theo kịp với cơ chế kinh tế thị trường, công nghệ hiện đại, chuyên hướng tư duy - hành động chậm.

- Tình trạng quan liêu, tham nhũng của một số cán bộ công chức vẫn còn, điều này làm giảm khả năng cạnh tranh của các CCN, gây khó khăn cho các nhà đầu tư.

2.1.3. Khái quát tình hình phát triển các Cụm công nghiệp ở Hà Nội giai đoạn từ 2000 đến 2010

Cụm công nghiệp là hình thức tổ chức sản xuất theo lãnh thổ, nó là kết quả tất yếu của quá trình tích tụ, tập trung sản xuất, của quá trình sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở sản xuất - kinh doanh nhằm khắc phục ô nhiễm môi trường, tạo CSHT tốt hơn cho sản xuất và nâng cao khả năng cạnh tranh của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong Cụm. CCN được hình thành và phát triển sau khi có Quyết định số 132/2000/QĐ - TTg ngày 24/11/2000 về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn.

Tính đến năm 2010 cả nước đã quy hoạch khoảng 1.785 CCN với diện tích đất tương ứng khoảng 81.872 ha (bảng 2.2). Trong đó, có 873 CCN đã thành lập, đang xây dựng hoặc đang hoạt động với diện tích đất tương đương 38.680 ha. Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê khoảng 9.646 ha, chiếm 25 % diện tích đất công nghiệp của CCN theo quy hoạch và 44% diện tích đất công nghiệp trên phần diện tích đã xây dựng xong.

Bảng 2.2 . Hiện trạng phát triển CCN ở Việt Nam đến 2010

T	T	Địa phương	CCN theo QH		CCN đang xây dựng hạ tầng và đang hoạt động				tỷ lệ lấp đầy trung bình so với diện tích đã XD xong
			Số lượng	Diện tích theo QH	Số lượng	Diện tích theo QH	Diện tích đã XD xong	Diện tích đất đã cho thuê	
			Cụm	(ha)	Cụm	(ha)	(ha)	(ha)	%
1		Cả nước	1785	81.872	873	38.680	22093	9646	44
2		Vùng Đông, Tây Bắc	201	7820	104	4321	2141	1005	47
3		ĐB Sông Hồng	719	29059	396	11723	7807	3222	41
4		Ven biển Trung bộ	349	8033	151	3880	2372	1024	43
5		Tây Nguyên	60	3574	30	1814	517	205	40
6		Đông Nam Bộ	245	12089	76	4173	1071	342	32
7		Tây Nam Bộ	211	21298	116	12769	8185	3848	47
8		Hà Nội	225	3681	105	2678	1932	643	33

Nguồn : [11, tổng hợp của nghiên cứu sinh]

Về tình hình phát triển các CCN của Hà Nội có thể chia thành 2 giai đoạn, đó là giai đoạn trước và sau khi sáp nhập Hà Tây vào Hà Nội.

+ Giai đoạn trước khi sáp nhập Hà Tây vào Hà Nội

Trước năm 2000 ở Hà Nội chỉ có 2 CCN thí điểm (CCN Vĩnh Tuy (Thanh Trì) diện tích 12,1 ha, CCN Phú Thị (Gia Lâm) diện tích 14,8 ha). Năm 2002 Hà nội (cũ) đã có 13 CCN với diện tích 358 ha (xem phụ lục 1). Đến năm 2008, Hà nội (cũ) có 18 CCN, trong đó 12 CCN với tổng diện tích khoảng 600 ha đã được triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng [39]

Riêng tỉnh Hà Tây (cũ) nếu đến tháng 12/2004 có 21 CCN với diện tích 591 ha và 56 điểm công nghiệp (nay gọi là CCNLN) với diện tích 422 ha, thì đến tháng 5/2008 đã có 24 CCN và 49 CCNLN (xem phụ lục 2) đã xây dựng và đang hoạt động với tổng số vốn đầu tư xây dựng CSHT là 2.174 tỷ đồng, tổng diện tích 1.198 ha và trên 300 Doanh nghiệp đã đầu tư vào các CCN [30].

+ Giai đoạn sau khi sáp nhập Hà Tây vào Hà Nội.

Sau khi mở rộng địa giới hành chính vào tháng 8 năm 2008, tỉnh Hà Tây đã sáp nhập vào Hà Nội. Thành phố Hà Nội cũng đã có một số điều chỉnh như sáp nhập một số CCN lại, chuyển đổi mục đích sử dụng của một số CCN hay chuyển đổi một số CCN thành Khu công nghiệp.

Theo quy hoạch đến năm 2010, Hà Nội sẽ có 49 CCN và 176 CCNLN, trên thực tế tính đến năm 2010 Thành phố đã có 33 CCN với tổng diện tích 2072 ha, 56 CCNLN (trong đó 49 CCNLN đang xây dựng hạ tầng hoặc đang hoạt động và 7 CCNLN đang chuẩn bị các bước đầu tư) với tổng diện tích 518 ha, cụ thể là:

- 15 CCN (bảng 2.3) và 44 CCNLN với diện tích 382 ha đã hoàn thành hoặc cơ bản hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đã thu hút đầu tư và đi vào hoạt động ổn định.

Bảng 2.3. Danh sách các CCN đã hoàn thành xây dựng HTKT

Tên CCN	Địa điểm	Quy mô (ha)
1. Từ Liêm	Xã Minh Khai - Từ Liêm	67
2. Hà Bình Phương	Xã Văn Bình, Thường Tín	57,5
3. Thanh Oai	Xã Bích Hoà, Thanh Oai	58
4. Biên Giang	Xã Biên Giang, Hà Đông	44
5. Phú Minh	xã Phú Diễn - Từ Liêm	40
6. Thực phẩm Hapro	xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm	32
7. Yên Sơn - Ngọc Liệp*	Xã Yên Sơn - Ngọc Liệp, Quốc Oai	28
8. Liên Phương	Xã Liên Phương, Thường Tín	18,8
9. Duyên Thái	Xã Duyên Thái, Thường Tín	18,4
10. Phú Thị	Xã Phú Thị, Gia Lâm	20
11. Trường An	Xã An Khánh, Hoài Đức	10,8
12. Phú Lãm	Phường Phú Lãm, Hà Đông	7
13. Gas Lưu Xá	Xã Quất Động, Thường Tín	5,1
14. Thị trấn Phùng	Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng	36
15. An Ninh	Lại Yên, Hoài Đức	8,5

* CCN Yên Sơn - Ngọc Liệp: Không có quỹ đất để XD hạng mục xử lý nước thải. Cụm CN gồm 2 vị trí độc lập cách nhau 4 km gây khó khăn trong công tác kết nối hạ tầng, quản lý hoạt động.

Nguồn: [11, trang 57]

- 13 CCN đang triển khai xây dựng từng phần các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và thu hút các nhà đầu tư thứ phát. Tổng diện tích 816,3 ha (Quy mô bình quân 62,7 ha/Cụm), tỷ lệ hoàn thành bình quân các CCN chiếm 51% (Bảng 2.4). 5 CCNLN đang xây dựng cơ sở hạ tầng

Bảng 2.4. Danh sách CCN đang tiếp tục triển khai xây dựng đến năm 2010

Tên CCN	Địa điểm	Quy mô (ha)	Đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ hoàn thành	Ghi chú
1. Bích Hoà	Xã Bích Hoà, Thanh Hoai	10,3	5,1	50%	Phần diện tích còn lại chưa GPMB do chưa có nhà đầu tư.
2. Thị trấn Phúc Thọ	Thị trấn Phúc Thọ, Phúc Thọ	40	24	60%	Đang tiếp tục thực hiện giai đoạn II (16ha)
3. Ngọc Hồi	Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì	75	56	75%	GĐ II (14ha) đang GPMB.
4. Bình Phú - Phùng Xá	Xã Bình Phú - Phùng Xá - Thạch Thất	103	40	39%	Đang tiếp tục san nền và XD HTKT.
5. Bình Phú	Xã Bình Phú, Huyện Thạch thất	21	15	71%	Phần diện tích còn lại gặp khó khăn trong GPMB
6. Quất Động	Xã Quất Động, Thường Tín	68	25	37%	Giai đoạn II đang GPMB và XD HTKT
7. Cam Thượng**	Xã Cam Thượng, Huyện Ba Vì	15	6	40%	Phần diện tích còn lại đã có nhà đầu tư đăng ký nhưng chưa GPMB.
8. Sơn Đông**	Phường Sơn Đông, Sơn Tây	72	12	17%	
9. Bình Minh	Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai	41	3,1	8%	đang tiếp tục đền bù, GPMB
10. Đồng Giai	Xã Vật Lại, Huyện Ba Vì	20	2,1	11%	Phần diện tích còn lại đang GPMB và XD HTKT.
11. Đại Nghĩa**	Xã Đại Nghĩa, Huyện Mỹ Đức	30	7	23%	
12. Nguyên Khê	Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh	96	18,5	19%	GĐII đang XD HTKT
13. Đồng Mai	Xã Đồng Mai, Hà Đông	225	200	89%	
Tổng		816.3	413.8	51%	

*: Cụm CN triển khai theo cơ chế đặc thù của Hà Tây trước đây (nhà đầu tư tự XD hạ tầng theo QH chi tiết được duyệt).

Nguồn: [11, trang 57]

- 5 CCN (Bảng 2.5) và 7 CCNLN đang thực hiện GPMB, chuẩn bị xây dựng

hạ tầng kỹ thuật.

Bảng 2.5. Danh sách các CCN đang GPMB hoặc xây dựng HTKT

TT	Tên CCN	Địa điểm	Quy mô (ha)
1	Kim Chung	Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức	49
2	Lại Yên	Xã Lại Yên, Huyện Hoài Đức	35
3	Hà Hồi - Quất Động	Xã Hà Hồi - Quất Động, Thường Tín	160
4	Ninh Hiệp	Xã Ninh Hiệp, Huyện Gia Lâm	64
5	Phú Xuyên	Huyện Phú Xuyên	240

Nguồn: [11, trang 41]

- Số CCN còn lại hiện Thành phố chưa có chủ trương triển khai xây dựng hoặc đang thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư (hầu hết mới chỉ dừng lại ở khâu phê duyệt quy hoạch chi tiết, dự án, lựa chọn nhà đầu tư) hoặc đang điều chỉnh quy hoạch hoặc tạm dừng thực hiện chờ kết quả rà soát quy hoạch

Bảng 2.6: Danh sách các CCN đang chờ thay đổi quy hoạch

TT	Tên CCN	Địa điểm	Quy mô (ha)
1	Đại Xuyên	Đại Xuyên, Phú Xuyên	68
2	Đông Phú Yên	Trường Yên, Chương Mỹ	80
3	Đông La	Đông La, Huyện Hoài Đức	35
4	Nam Tiến Xuân	Nam Phương Tiến, Chương Mỹ	190
5	La Phù mở rộng	La Phù, Hoài Đức	40
6	Quất Động mở rộng	Quất Động, Thường Tín	43
7	Habeco	Quất Động, Thường Tín	76,8
8	Phú Xuyên	Huyện Phú Xuyên	240
9	CCNLN Đa Sỹ	Kiến Hưng, Hà Đông	13,2
10	CCNLN La Dương	Dương Nội, Hà Đông	8,2
11	CCNLN Đại Tụ	Kim Chung, Hoài Đức	7,9

Nguồn: [11, trang 41]

Ngành nghề chủ yếu đang hoạt động tại các CCN ở Thành phố Hà nội

chủ yếu là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng và trang trí nội thất: gạch men, gốm sứ,....
- Sản xuất và chế biến thực phẩm: bia, rượu, nước giải khát, mì ăn liền, bún, bánh kẹo, thức ăn gia súc,.....
- Sản xuất gia công cơ khí: lắp ráp ô tô, sản xuất các sản phẩm cơ khí, cán kéo thép, sản xuất gia công các sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp, cơ khí chế tạo, lắp ráp thiết bị giao thông, ...
- Sản xuất hàng tiêu dùng, hoá chất và vật tư nông nghiệp: may mặc xuất khẩu, giày xuất khẩu, kính xây dựng, sơ chế cao su, nhựa tái sinh, sản xuất phân bón,...
- Sản xuất đồ điện, lắp ráp điện tử, thiết bị điện.
- Chế biến lâm sản: Sản xuất hàng mộc gia dụng xuất khẩu, gỗ ván ép, sản xuất hàng mây tre đan thủ công mỹ nghệ.[11]

Qua sự phát triển của các CCN ở Hà Nội trong thời gian qua tác giả có nhận xét như sau:

Thứ nhất, CCN ở Hà Nội tăng lên nhanh chóng cả về số lượng và quy mô đã góp phần đáp ứng được một phần nhu cầu về mặt bằng sản xuất của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa; phục vụ mục tiêu di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm hoặc nằm xen kẽ trong khu dân cư; giải quyết phần nào tình trạng ô nhiễm môi trường ở vùng dân cư. Tại nhiều địa phương, việc phát triển CCN đã có vai trò tích cực trong tiêu thụ nông lâm thủy sản, hàng hóa (do công nghiệp chế biến phát triển), giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho lao động ở địa phương, nâng cao đời sống nông dân và hiện đại hóa nông thôn. Bảng 2.7 đã phản ánh được quá trình phát triển CCN của thành phố Hà nội mở rộng từ năm 2000 đến 2010

Bảng 2.7. Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp thành phố Hà Nội

Tỉnh/thành phố	Năm 2000		Năm 2002		Năm 2004		Năm 2008		Năm 2010	
	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
Hà Nội (cũ)		226,94	13	358	16	743,3	18	1300		
Hà Tây			13	423,9	77 ⁵	1023	73 ⁶			
Hà Nội mở rộng									225 ⁷	3681

Nguồn: [39];[61]

Thứ hai, những CCN đặt tại nội đô đang có xu hướng chuyển đổi mục đích từ sản xuất công nghiệp sang dịch vụ thương mại (ví dụ: CCN Hoàng Mai, Cầu Giấy, Yên Nghĩa...). Mặc dù chậm nhưng đa số các CCN đã bắt đầu triển khai xây dựng và hoàn thiện theo quy hoạch. Tuy nhiên, tình hình triển khai của các CCNLN thì lại rất chậm, thậm chí như Huyện Phú Xuyên chưa triển khai được CCNLN nào. Bảng 2.8 cho ta thấy: địa phương nào càng quy hoạch nhiều CCNLN thì tỷ lệ CCN chưa triển khai càng lớn.

Qua thực tế khảo sát thực tế một số CCN, tác giả thấy rằng CCN nào có vị trí thuận lợi, CSHT bên ngoài tốt thì nhu cầu đầu tư vào CCN đó lớn và tốc độ triển khai khá nhanh. Điều này chứng tỏ rằng, địa điểm lựa chọn vị trí đặt CCN rất quan trọng và ảnh hưởng nhiều đến tốc độ xây dựng CSHT các CCN.

⁵ 21 CCN với diện tích 591 ha và 56 CCN làng nghề với diện tích 422 ha

⁶ 24 CCN và 49 CCNLN

⁷ 49 CCN và 176 CCNLN

Bảng 2.8. Số lượng CCN đã và chưa triển khai ở Hà Nội tính đến 2010

Quận/Huyện	CCN			CCNLN			
	Số CCN theo QH	Đang hoặc đã triển khai	chưa triển khai	Số CCN theo QH	Số CCN đang hoặc đã triển khai	CCN chưa triển khai	Tỷ lệ CCN chưa triển khai
Phú Xuyên	2	2		12		12	100%
Ứng Hoà	1	1		13	1	12	92%
Ba Vì	2	2		20	3	17	85%
Đan Phượng	2	2		10	2	8	80%
Mỹ Đức	1	1		5	1	4	80%
Quốc Oai	1	1		9	2	7	78%
Phúc Thọ	1	1		17	4	13	76%
Hoài Đức	6	6		17	5	12	71%
Thường Tín	8	8		25	8	17	68%
Sơn Tây	1	1		3	1	2	67%
Thạch thất	2	2		24	9	15	63%
Thanh oai	3	3		7	3	4	57%
Chương Mỹ	3	2	1	12	8	4	33%
Hà Đông	5	5		2	2	0	0%
Gia Lâm	3	3		0			
Sóc Sơn	2	1	1	0			
Từ Liêm	2	2		0			
Đông Anh	1	1		0			
Q. Cầu Giấy	1	1		0			
Q. Hoàng Mai	1	1		0			
Thanh Trì	1	1		0			
Tổng	49	47	2	176	49	127	

Nguồn: [11, tổng hợp của nghiên cứu sinh]

Thứ ba, theo quan niệm của Hà Nội: “CCN là nơi tập trung sản xuất công nghiệp và dịch vụ phục vụ công nghiệp; có ranh giới địa lý xác định, có hàng rào tách biệt, không có dân cư sinh sống; có hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật chung được xây dựng đồng bộ, đảm bảo đầy đủ các điều kiện để sản xuất kinh doanh thuận lợi, an toàn và bền vững. CCN có quy mô tối đa không quá 50 ha (trường hợp mở rộng tối đa không quá 75 ha)....” [54] nhưng trên thực tế có nhiều CCN không có hàng rào tách biệt, có những nơi còn xen kẽ cả dân cư sinh sống. Thậm chí có nhiều cơ sở SXKD lấy cơ là xây nhà để làm văn phòng nhưng thực chất là chuyển người nhà ra sinh sống tại đó. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nhiều CCN chưa được xây dựng đồng bộ. Nhiều CCN có diện tích theo quy hoạch lớn hơn 50 ha, thậm chí có nơi còn rộng hơn 75 ha, vượt quá quy định của một CCN.

Thứ tư, diện tích bình quân của các CCN ở Hà Nội so với các CCN trong cả nước là khá nhỏ, nếu tính cả các CCNLN thì diện tích bình quân CCN theo quy hoạch chỉ đạt 16,4 ha/ Cụm (xem bảng 2.9).

Bảng 2.9. Quy mô trung bình của các CCN của Việt Nam

T T	Địa phương	Số lượng CCN theo QH	Diện tích theo QH (ha)	Diện tích bình quân CCN
1	Cả nước	1784	81611,8	45,7
2	Vùng Đông, Tây Bắc	201	7825	38,9
3	Đồng Bằng Sông Hồng	718	28793,5	40,1
4	Ven biển Trung bộ	349	8033	23,0
5	Tây Nguyên	60	3573,7	59,6
6	Đông Nam Bộ	245	12089	49,3
7	Tây Nam Bộ	211	21297,6	100,9
8	Hà Nội	225	3681	16,4

Nguồn : [11, tổng hợp của nghiên cứu sinh]

Tuy nhiên, nếu không tính CCNLN thì diện tích bình quân các CCN ở Hà Nội đạt khoảng 79,6 ha/ cụm. Điều này chứng tỏ quy mô của các CCN ở các Huyện không đồng đều, có khoảng cách biệt khá lớn. Ưu điểm của CCN có quy mô nhỏ là vốn đầu tư thấp, dễ dàng cho nhà đầu tư CSHT huy động và tìm các nguồn vốn đầu tư nhưng ngược lại khó có thể đảm bảo được tính đồng bộ, đầy đủ cả về CSHT kỹ thuật lẫn CSHT xã hội. Điều này dẫn đến tình trạng di chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh từ một nơi này đến một nơi khác mà không khắc phục được vấn đề như ô nhiễm môi trường, liên kết với các cơ sở sản xuất kinh doanh trong Cụm...

Thứ năm, phát triển CCN ở Hà Nội còn tồn tại một số khó khăn chủ yếu như: i) Sự liên kết kinh tế giữa các cơ sở trong và ngoài Cụm chưa phát triển; ii) Chưa có biện pháp tích cực để nâng cao khả năng cạnh tranh của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài Cụm; iii) Vấn đề ô nhiễm môi trường chưa được giải quyết triệt để; iv) Chưa coi trọng CSHT xã hội; v) Một số CCNLN chưa thực hiện tốt mục tiêu của phát triển CCN, có CCN đã xảy ra sự biến tướng trong sự phát triển.

2. 2. TÌNH HÌNH XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI

Chính sách xây dựng CSHT CCN khá phong phú, cụ thể và có tác động mạnh tới xây dựng CSHT CCN ở Hà Nội. Những chính sách này được thể hiện trên các nội dung chủ yếu sau:

2.2.1. Quá trình cụ thể hóa các chính sách của Nhà nước về xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp ở Hà Nội

Trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phát triển ngành công nghiệp, KCN, CCN nói riêng được thể hiện trong các Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp... Cụ thể một số chính sách đó như sau:

- Về ưu đãi đầu tư: theo Luật Đầu tư và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Đầu tư: *việc đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư sản xuất trong CCN, điểm công nghiệp, Cụm làng nghề nông thôn thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.*

- Về hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng: Theo Quyết định số 25/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 27/2008/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên và các tỉnh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010, theo đó ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa không quá 06 tỷ đồng/cụm và không quá 70 tỷ đồng/tỉnh.

- Về ưu đãi tiền thuê đất (Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005): Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư sản xuất trong CCN được miễn tiền thuê đất 15 năm tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; miễn tiền thuê đất 11 năm tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và 03 năm tại các địa bàn khác.

- Về Thuế thu nhập doanh nghiệp (Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008): Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp; thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Về ưu đãi hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường (Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/01/2009): Dự án xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường các khu, CCNLN thuộc Danh mục các hoạt động bảo vệ

môi trường được được giảm 50% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và được chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; được ưu tiên hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định hiện hành hoặc được ưu tiên vay vốn và xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư theo điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; được đảm bảo nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi bằng thế chấp các tài sản được hình thành từ vốn vay;...

Từ những chính sách hỗ trợ trên của Nhà nước trung ương, Thành phố Hà Nội cũng đã cụ thể hóa các chính sách đó để phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của Hà Nội, cụ thể là:

+ Nghị định 12/2009/NĐ - CP ngày 12/12/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình được cụ thể hóa thành quyết định 37/2000/QĐ-UBND ngày 20/8/2010 quy định một số nội dung về quản lý các dự án đầu tư ở Hà Nội.

+ Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/8/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được cụ thể hóa thành kế hoạch 156/KH-UBND ngày 11/11/2010 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2015.

+ Nghị định số 66/2006/NĐ - CP ngày 7/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn được cụ thể hóa thành Đề án bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề Hà Nội.

+ Nghị định số 134/2004/NĐ – CP của Chính phủ ngày 9/6/2004 về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, được cụ thể hóa thành quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 28/3/2007 về chương trình khuyến công của Hà Nội giai đoạn 2006-2010.

+ Quyết định số 34/2005/QĐ-TTg ngày 22/2/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình hành động về “ Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước”, được cụ thể hóa thành Đề án “ Nhiệm vụ và

các giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường bức xúc trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2010”.

+Quyết định số 491/2009/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí quốc gia nông thôn mới và quyết định 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020. Căn cứ vào các quyết định đó của Chính phủ. Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội đã có nghị quyết số 03/2010/NĐ-HĐND về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, định hướng 2030. Nghị quyết đã xác định mục tiêu chung của đề án là “ Xây dựng nông thôn mới thủ đô Hà Nội có kinh tế phát triển toàn diện, bền vững, CSHT được xây dựng đồng bộ, hiện đại...”. Nhiệm vụ và giải pháp xây dựng nông thôn mới ở Hà Nội tập trung vào các vấn đề: i) Nâng cao chất lượng quy hoạch và quản lý quy hoạch; ii) Đầu tư xây dựng CSHT kinh tế- xã hội nông thôn đồng bộ hiện đại gắn với phát triển đô thị; iii) Văn hóa- Xã hội- Môi trường; iv) Kinh tế và tổ chức sản xuất nông thôn; v) củng cố nâng cao chất lượng và vai trò của chính quyền và các tổ chức chính trị- xã hội ở cấp cơ sở.

Như vậy xây dựng và phát triển CCN là một nội dung quan trọng của xây dựng nông thôn mới.

+ Quyết định số 105/2009/QĐ - TTg ngày 19/8/2009, Ban hành quy chế quản lý CCN được cụ thể hóa thành Quyết định 44/2010/QĐ-UBND ngày 10/9/2010 về việc ban hành quy định quản lý CCN ở Hà Nội. Một số nội dung cơ bản được đề cập đến trong Quyết định này liên quan đến các vấn đề như:

- ✓ Quy hoạch phát triển CCN và Quy hoạch chi tiết CCN;
- ✓ Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển CCN;
- ✓ Thành lập và mở rộng CCN (Điều kiện thành lập và mở rộng; Thủ tục thành lập và mở rộng; Hồ sơ thành lập và mở rộng; Nội dung Báo cáo đầu tư thành lập CCN);

- ✓ Yêu cầu về lựa chọn và thay đổi chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN;
- ✓ Dự án đầu tư xây dựng CCN và Quy trình tiếp nhận dự án đầu tư vào CCN;
- ✓ Quy định lĩnh vực, ngành nghề, dự án được khuyến khích đầu tư trong CCN; Quy định cấp phép xây dựng công trình;
- ✓ Quy định cho thuê đất, thuê lại đất và giao đất cho thuê trong CCN;
- ✓ Ban quản lý hoạt động CCN;
- ✓ Yêu cầu về xây dựng Điều lệ quản lý CCN;
- ✓ Quy định về bàn giao giữa chủ đầu tư xây dựng hạ tầng và đơn vị quản lý hoạt động CCN;
- ✓ Quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng CCN, của doanh nghiệp công nghiệp;
- ✓ Quy định Quyền hạn và trách nhiệm của UBND cấp Huyện, của các sở, ngành liên quan (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở tài chính, Sở kiến trúc, Sở Xây dựng, Sở tài nguyên và môi trường, Sở lao động thương binh xã hội, Sở nội vụ, Công an thành phố HN, Ban chỉ đạo giải phóng mặt bằng thành phố...);

Sự cụ thể hóa này của UBND Thành phố Hà Nội là căn cứ, là cơ sở để các địa phương đẩy nhanh việc triển khai thực hiện xây dựng CSHT và hoàn thiện các CCN, tránh sự lúng túng, tùy tiện của các địa phương khi chưa có những hướng dẫn cụ thể từ phía Nhà nước trong thời gian qua.

2.2.2. Thực trạng quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp và quy hoạch chi tiết xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp ở Hà Nội

Quy hoạch CCN là sự xác định nhiệm vụ, biện pháp và tổ chức theo không gian sự phát triển của CCN, cũng như xây dựng CSHT. Quy hoạch là sự kết hợp nhiều yếu tố: kinh tế, kỹ thuật, môi trường, văn hóa... Đây là căn cứ quan trọng, làm tiền đề, làm điều kiện để đề ra kế hoạch và tổ chức thực

hiện các hoạt động: xây dựng CSHT và phát triển các CCN. Để hình thành, phát triển và hoạt động sản xuất kinh doanh, CCN cần xây dựng 2 loại quy hoạch: i) Quy hoạch phát triển CCN; ii) Quy hoạch chi tiết xây dựng CSHT của CCN.

Sau khi có quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, từ đầu những năm 2000 TP Hà Nội cũ và Hà Tây đã ban hành các văn bản pháp quy liên quan đến hình thành, xây dựng, phát triển CCN và xây dựng CSHT CCN. Đặc biệt, UBND Thành Phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 44/2010/QĐ-UBND ngày 10/9/2010 về việc ban hành quy định quản lý CCN ở Hà Nội (dựa trên quyết định số 105/2009/ QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) để quy định rõ về những vấn đề liên quan đến quy hoạch, cụ thể là:

- Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển công nghiệp của Thành phố, Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp huyện tổ chức lập và trình UBND Thành phố phê duyệt quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn Thành phố sau khi có ý kiến thỏa thuận của Bộ Công Thương. Quy hoạch phát triển CCN được phê duyệt là căn cứ để xem xét quyết định thành lập, xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống CSHT và tổ chức kêu gọi, thu hút đầu tư vào các CCN trên địa bàn Thành phố.[66,Điều 3]

- Trước khi lập dự án đầu tư xây dựng, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng (hoặc Sở Công Thương đối với CCN hoặc UBND cấp huyện đối với CCNLN) phải tiến hành lập quy hoạch chi tiết xây dựng CCN trình UBND Thành phố phê duyệt. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch chi tiết xây dựng CCN thực hiện theo các quy định hiện hành về quy hoạch xây dựng. Trường hợp đã có chủ trương đầu tư nhưng chưa có quy hoạch chi tiết thì giao nhà đầu tư lập quy hoạch chi tiết CCN; nhà đầu tư được

giao lập quy hoạch chi tiết được ưu tiên giao làm chủ đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN. Trường hợp CCN có quy mô diện tích dưới 5 ha thì có thể lập dự án đầu tư xây dựng mà không phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500. Bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình, giải pháp về hạ tầng kỹ thuật trong nội dung thiết kế cơ sở của dự án phải phù hợp với quy hoạch chung (hoặc quy hoạch phân khu của đô thị); đảm bảo sự đấu nối hạ tầng kỹ thuật và phù hợp về không gian kiến trúc với khu vực xung quanh.

Tuy nhiên qua thực tế triển khai trong những năm qua, tác giả nhận thấy quy hoạch phát triển CCN và quy hoạch xây dựng CSHT CCN còn các hạn chế, nhược điểm như:

+ Thời gian lập và duyệt quy hoạch kéo dài. Một số CCN như CCN Ninh Hiệp (được UBND quy hoạch từ 2003) và CCN An Khánh, CCN Bình Phú; CCN Bình Phú- Phùng Xá; CCN Quất Động; CCN Kim Chung; CCN Đại Nghĩa; CCN Cam Thượng.. (được UBND Hà Tây quy hoạch từ tháng 3/2005 theo quyết định 225/2005/QĐ-UB) nhưng đến nay vẫn còn đang dở dang, thậm chí có Cụm còn chưa giải phóng được mặt bằng.

+ Vẫn còn một số dự án “treo” hoặc sử dụng sai mục đích. Báo Hà Nội mới ngày 30-12-2009 đã phản ánh: *Tại cả 3 CCN của Huyện Quốc Oai, còn nhiều khu đất trống bỏ hoang, cỏ mọc cao ngút, loáng thoáng một vài xưởng bỏ không, chỉ có bảo vệ trông giữ. Ở CCN thị trấn Quốc Oai chỉ loáng thoáng thấy có lô đất đang xây hoặc vừa xây xong chưa kịp hoàn thiện. Điển hình có lô đất thuê gần 3 ha đất nhưng bỏ trống tới 2/3 diện tích. Huyện Chương Mỹ cũng có nhiều dự án “treo”. Theo trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện, trên địa bàn còn 6 lô đất cấp cho 6 DN vẫn đang bỏ trống.*

Về một số CCN sử dụng sai mục đích báo nhân dân ngày thứ sáu 4/3/2011 đã phản ánh “CCN Vạn Điểm (Huyện Thường Tín) chuyên sản xuất

đồ gỗ mỹ nghệ, hạ tầng CCN được quy hoạch khá tốt, đường sá rộng rãi, sạch sẽ. Tuy nhiên hiện nay CCN này đã bị biến tướng trở thành khu dân cư kết hợp với sản xuất nghề. Theo thống kê của xã Vạn Điểm, có hơn 80% số hộ xây dựng nhà cao tầng trong CCN, số xây dựng nhà xưởng sản xuất chỉ đếm trên đầu ngón tay”.

+ Chất lượng của các quy hoạch chưa cao, chưa dự báo được hết nhu cầu và xu thế phát triển trong tương lai, do đó nhiều dự án phải điều chỉnh quy hoạch so với ban đầu, có thể xem ví dụ minh họa trong bảng 2.10 và Hộp 1.

Bảng 2.10. Thay đổi quy hoạch của các CCN ở Hà Nội đến năm 2010

TT	Cụm công nghiệp	Diện tích quy hoạch cũ	Diện tích quy hoạch đã điều chỉnh	Tỷ lệ diện tích tăng/giảm
1	Phú Thị	14,82	20	35%
2	Yên Sơn-Ngọc Liệp	31,6	28	-11%
3	Đại Nghĩa	14,0	30	114%
4	Lại Yên	26,7	35	31%
5	Phú Minh	23,0	40	74%
6	Thị trấn Phúc Thọ	7,0	40	471%
7	Bình Minh	20,4	41	101%
8	Thanh Oai	100	58	-42%
9	Từ Liêm	13,2	67	408%
10	Quất Động	30	68	127%
11	Ngọc Hồi	56	75	34%
12	Nguyên Khê	18,5	96	419%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hộp 1. Nghiên cứu về Quy hoạch của Cụm công nghiệp Bình Phú, Huyện Thạch Thất

Cụm công nghiệp Bình Phú được quy hoạch theo quyết định 1462/QĐ-UB ngày 31/12/2002 có diện tích 21,18 ha, diện tích đã giải phóng mặt bằng 14,2 ha, đã có nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh đầu tư vào CCN. CCN Bình Phú triển khai thực hiện dự án từ năm 2005 song trong quá trình thực hiện đã có nhiều lần thay đổi quy hoạch, cụ thể là

Quyết định 1561/QĐ-UBND ngày 18/9/2006 điều chỉnh quy hoạch CCN lần I quy mô theo quy hoạch điều chỉnh là 128.548m² (giảm so với quy hoạch cũ 32.279 m²). Đến ngày 7/3/2008 UBND lại ra Quyết định 457/QĐ-UBND điều chỉnh lần II một số điểm trong quy hoạch chi tiết CCN (điều chỉnh giảm 5.106 m² sang mục đích làm chợ và trung tâm thương mại) diện tích CCN giảm xuống còn 123.442 m². Đến ngày 31/7/2008 lại ra Quyết định 2136/QĐ-UBND điều chỉnh lần III một số điểm trong quy hoạch chi tiết CCN Bình Phú, mặc dù việc điều chỉnh lần này không thay đổi về diện tích nhưng cũng gây khó khăn cho việc triển khai những hoạt động kế tiếp. Những thay đổi như trên, bắt buộc phải thay đổi thiết kế bản vẽ các hạng mục công trình hạ tầng như : Hệ thống đường nội bộ, hệ thống thoát nước

Nguồn: [79, tổng hợp của nghiên cứu sinh]

+ Công tác tổ chức lập quy hoạch chưa phối hợp, kết hợp tốt giữa các ban ngành và các chuyên gia. Công tác công bố công khai quy hoạch còn chậm hoặc chưa tốt. Để tìm hiểu thông tin về quy hoạch chi tiết các CCN trên mạng internet hầu như không có. Nhiều CCN thay đổi mục đích sử dụng so với ban đầu làm ảnh hưởng lớn đến các cơ sở sản xuất kinh doanh trong Cụm, cụ thể là do tốc độ đô thị hóa khu vực nhanh và tình hình phát triển của thủ đô, một số CCN hiện tại không còn phù hợp để phát triển CN, Thành phố đang có chủ trương chuyển đổi mục đích của một số CCN thành khu dịch vụ văn phòng, trong đó có các CCN sau (bảng 2.11):

Bảng 2.11. Danh sách các CCN có chủ trương chuyển đổi mục đích

Tên CCN	Địa điểm	Diện tích theo QH (ha)	Đã GPMB và XDHT (ha)	Tỷ lệ hoàn thành (%)
1. An Khánh	Xã An Khánh, Hoài Đức	35		0
2. Đông La	Xã Đông La - Hoài Đức	35		0
3. Đồng Mai	Xã Đồng Mai, Hà Đông	225	200	89
4. Hoàng Mai	Quận Hoàng Mai	21,3	21,3	100
5. Yên Nghĩa	Xã Yên Nghĩa, Hà Đông	43	43	100
6. Cầu Giấy	Quận Cầu Giấy	8,3	8,3	100

Nguồn: [11, tổng hợp của nghiên cứu sinh]

+ Quản lý quy hoạch còn nhiều bất cập. Nhiều CCN đã không được quy hoạch hạ tầng kỹ thuật ngay từ đầu dẫn đến khi đi vào sản xuất rồi vẫn còn thiếu các hạng mục. Ví dụ CCN Phú Thị; CCN Yên Sơn-Ngọc Liệp không có quỹ đất để xây dựng hạng mục xử lý chất thải. Chất lượng quy hoạch các CCN chưa được nghiên cứu kỹ, nhiều quy hoạch quá manh mún, nhỏ lẻ rải rác. Thậm chí có CCN rộng chưa đến 1 ha nằm sát với khu dân cư; có trường hợp quy hoạch CCN chồng lấn với các dự án khác. Một số CCN như CCN Vạn Điểm (Thường Tín), La Phù (Hoài Đức), Chàng Sơn (Thạch Thất)... bị "biến tướng" trở thành khu dân cư kết hợp với sản xuất nghề. Tại một vài CCN, đã thấy nhiều biệt thự, cá biệt có nơi trở thành khu giãn dân.

+ Quy hoạch chi tiết các CCN hầu như chỉ đơn thuần quy định các chỉ tiêu kỹ thuật mà chưa quy hoạch các loại hình DN nào, DN sản xuất cái gì được ưu tiên lựa chọn để đầu tư vào Cụm hoặc nếu có thì cũng chưa thể hiện được sự liên kết, sự hỗ trợ lẫn nhau của các DN trong Cụm.

+ Chưa có sự gắn bó mật thiết, hữu cơ giữa quy hoạch phát triển CCN với

quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội của Thành phố, Huyện với quy hoạch đất đai, quy hoạch phát triển ngành nghề của công nghiệp nông thôn, quy hoạch dân cư.

2.2.3. Chính sách về hỗ trợ ngân sách của Hà Nội cho xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp

Thành phố Hà Nội có chính sách hỗ trợ một phần vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng CSHT. Cụ thể, thành phố hỗ trợ vốn để lập báo cáo dự án đầu tư khả thi, thiết kế hạ tầng kỹ thuật đối với từng CCN. Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội đã hỗ trợ ngân sách của Thành phố cho xây dựng CSHT CCN trong những năm qua như sau:

- Đối với khu CN vừa và nhỏ Vĩnh Tuy (giai đoạn I) và Phú Thị: Quyết định số 4665/QĐ-UB ngày 12/09/2000 của UBND Thành phố quy định: i) Ngân sách Thành phố hỗ trợ 100% đối với công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án (thiết kế kỹ thuật, rà phá bom mìn...); ii) Thành phố đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào: đường, hệ thống cấp nước, đường điện... (kể cả giải phóng mặt bằng); iii) Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào: ngành điện đầu tư đưa điện bán đến chân hàng rào doanh nghiệp, ngân sách Thành phố hỗ trợ một phần để giải phóng mặt bằng, xây lắp, theo quyết định của UBND Thành phố.

- Đối với các CCN khác đã hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật hoặc đang trong giai đoạn thực hiện dự án (các Cụm CN: Từ Liêm giai đoạn I+II, Phú Thị, Hai Bà Trưng, Cầu Giấy, Đông Anh giai đoạn I, Ngọc Hồi giai đoạn I, Ninh Hiệp, Hapro) UBND Thành phố cũng đã hỗ trợ tương tự cơ chế tại Quyết định 4665/QĐ-UB được ghi rõ tại Quyết định phê duyệt dự án. Riêng CCN Ninh Hiệp, UBND Thành phố chỉ hỗ trợ phần giải phóng mặt bằng.

- Đối với các CCN đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư (các CCN: Phú Minh, Vĩnh Tuy giai đoạn II, Lâm Giang, Ngọc Hồi phần mở rộng, CCN Nguyễn Khê, CCN Sóc Sơn giai đoạn 1 – khu CN2 (63 ha)) UBND Thành

phổ đã cấp 100% vốn ngân sách hỗ trợ công tác chuẩn bị đầu tư.

Bảng 2.12. Danh mục các CCN được ngân sách TP Hà Nội hỗ trợ

TT	Cụm công nghiệp	Tổng vốn đầu tư Tr.đ	Ngân sách hỗ trợ Tr.đ	Tỷ lệ
A. Các CCN đã hoàn thành				
1	Đông Anh - GĐ I	23.315	11.636	50%
2	Phú Thị- GĐ II	26.060	12.370	47%
3	Hai Bà Trưng	41.765	19.822	47%
4	Cầu Giấy	34.184	13.097	38%
5	Từ Liêm - GĐ I	67.860	21.198	31%
6	Phú Thị	32.064	6.479	20%
7	Vĩnh Tuy (GĐ I)	31.600	4.571	14%
B. Các CCN giai đoạn thực hiện dự án				
8	Ngọc Hồi - GĐ I	197.631	72.314	37%
9	Ninh Hiệp	311.086	63.044	20%
10	Từ Liêm – phần mở rộng	210.201	55.639	26%
11	CCN Hapro	54.949	14.803	27%
12	Tập trung Sóc Sơn – GĐ I		1.785	
13	Sóc Sơn		1.595	
14	Nguyên Khê GĐ I		1.200	
15	Lâm Giang		889	
16	Phú Minh		720	
17	Ngọc Hồi GĐ II		703	
18	Vĩnh Tuy – giai đoạn II		596	

Nguồn : Sở Kế hoạch và Đầu tư HN

- Đối với CCN Sóc Sơn (giai đoạn chuẩn bị đầu tư): Thành phố Hà Nội quy định: ngân sách Thành phố cấp vốn 100% để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án (chi phí lập thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán, chi phí rà phá bom mìn, chi phí khác), 50% kinh phí đền bù GPMB, kinh phí đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào CCN (đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện...)[59]

2.2.4. Chính sách giải phóng mặt bằng cho phát triển các Cụm công nghiệp ở Hà Nội

Trên thực tế các CCN thường được ưu tiên xây dựng ở những vị trí thuận lợi về giao thông, chợ.... Những vị trí này thường giá đất cao hơn so với các vị trí khác ở cùng địa phương. Do đó việc giải phóng mặt bằng để tiến hành xây dựng CSHT các CCN là một vấn đề quan trọng, việc chậm trễ trong GPMB sẽ gây ức chế cho các nhà đầu tư, ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng và làm tăng chi phí xây dựng. Đây là điều kiện cần thiết để tiến hành xây dựng CSHT các CCN. Quá trình triển khai các CCN có thể thấy rằng ở nơi nào công tác GPMB được quan tâm, chính sách đền bù GPMB phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển kinh tế- xã hội ở địa phương, chính quyền địa phương có những hỗ trợ cụ thể, thích đáng về mặt tài chính thì nơi đó thực hiện GPMB nhanh chóng và có khả năng thành công cao.

Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/10/2004 về thi hành Luật đất đai cũng đã quy định khá rõ về những vấn đề liên quan đến giải phóng mặt bằng như: trách nhiệm và quyền hạn của người chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc quản lý, sử dụng đất; Phương pháp xác định giá đất, khung giá các loại đất, thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế.

Công tác GPMB hiện nay ở Hà Nội có thể thực hiện theo hai hình thức:

- *Đối với các dự án mới giao*: UBND huyện giao nhiệm vụ cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện thực hiện các công tác lập hồ sơ xin giao đất, cắm mốc giới, tổ chức điều tra kê khai, lập phương án GPMB; tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB theo phương án được UBND huyện phê duyệt; bàn giao đất sạch cho Ban quản lý dự án để tổ chức thi công công trình. Đối với các dự án này, Ban quản lý dự án chỉ có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ pháp lý, hồ sơ quy hoạch cho Trung tâm phát triển quỹ đất, đảm bảo nguồn vốn để chuyển cho Trung tâm phát triển quỹ đất tổ chức chi trả cho người dân.

- *Đối với các dự án chuyển tiếp*: Ban quản lý dự án tiếp tục thực hiện vai trò tham mưu, giúp việc cho UBND huyện trong công tác điều tra, kê khai, lập phương án GPMB trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ Huyện thẩm định, tổ chức chi trả tiền GPMB cho nhân dân.

GPMB là hoạt động nhạy cảm và hết sức phức tạp nên đòi hỏi Thành phố phải đặc biệt quan tâm và chú trọng chỉ đạo thực hiện công tác này với những quy định, quy trình và bước đi cụ thể. Chính quyền địa phương có trách nhiệm tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân nằm trong khu vực cần giải tỏa di dời đúng thời hạn để kịp thời tiến hành xây dựng CCN. Để nhận được sự ủng hộ của người dân, chính quyền đã công khai diện tích thu hồi, công khai số tiền đền bù diện tích phải thu hồi và công khai qui hoạch sử dụng đất bằng hình thức thông báo rộng rãi đến từng hộ dân qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Mặc dù Hà Nội (bao gồm cả Hà Tây cũ) đã có quy hoạch 49 CCN và 127 CCNLN từ năm 2001 nhưng đến nay mới chỉ có 19 CCN và 49 CCNLN đi vào hoạt động, chiếm tỷ lệ chưa quá 30%. So với quy hoạch thì việc triển khai xây dựng các CCN còn chậm. Vấn đề khó khăn lớn nhất của Hà Nội hiện nay không chỉ các dự án xây dựng các CCN mà cả những dự án đầu tư khác trên địa bàn Hà Nội đều gặp khó khăn trong khâu giải phóng mặt bằng "*Tính đến*

nay toàn Thành phố có 896 dự án đầu tư có liên quan đến giải phóng mặt bằng với quy mô thu hồi đất lên tới trên 10.483 ha, ảnh hưởng tới 182.904 tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Thế nhưng, trong 4 tháng đầu năm 2010 mới chỉ có 37 dự án hoàn thành xong giải phóng mặt bằng". [30]

Qua khảo sát và tìm hiểu tác giả thấy khâu giải phóng mặt bằng tại Hà Nội có gặp những khó khăn chủ yếu sau: Do những đặc thù riêng về vị trí địa lý, giá trị đất đai nên việc triển khai diễn ra quá thận trọng và khó khăn hơn các nơi khác; Nguồn kinh phí dành cho giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng khá lớn, trong khi nguồn ngân sách của các địa phương rất eo hẹp; Số lượng CCN theo quy hoạch khá nhiều khiến các huyện không tập trung được vốn; Đặc điểm của sản xuất ở các làng nghề là quy mô nhỏ, có nhiều ông chủ có vốn lớn nhưng chỉ tập trung gom hàng để bán chứ chưa quan tâm nhiều đến việc bỏ vốn đầu tư mở rộng sản xuất. Một số gia đình có đất trong diện thu hồi để xây dựng CCN lại không chịu nhận tiền đền bù với lý do khung giá đền bù thấp khiến cho công tác đền bù, giải phóng mặt bằng chậm hơn so với tiến độ; Trong các làng nghề còn tồn tại một số hộ sản xuất nông nghiệp muốn giữ đất cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Trên thực tế, cũng có nhiều xã đã có những chính sách khắc phục tình hình này, điển hình như xã Phùng Xá (Thạch Thất), với giá đền bù theo quy định chung của tỉnh là 20 triệu đồng/ha nên có nhiều hộ không đồng ý, xã đã có chủ trương: “Hộ nào có diện tích thu hồi chiếm 1/4 trong tổng diện tích đang canh tác thì được ưu tiên thuê mặt bằng CCN mà không phải xét. Các hộ được liên kết, phối hợp với nhau trong thuê địa điểm, diện tích. Nếu hộ thu hồi 6 sào x 20 triệu đồng/ sào được nhận 120 triệu đồng. Xã ưu tiên cho thuê 500m² x 300.000 đồng/m sẽ phải nộp 150 triệu đồng (đồng thời đóng góp số diện tích thuê đó thấp hơn các hộ không bị thu hồi ruộng là 20.000 đồng/m²), như vậy hộ đó sẽ chỉ nộp thêm vào 30 triệu đồng” [6]

Qua thực tế trong thời gian qua, nhìn chung những địa phương nào phát triển mạnh, số hộ tham sản xuất phi nông nghiệp càng lớn thì công tác giải phóng mặt bằng càng dễ, những làng nào có số lượng hộ sản xuất phi nông nghiệp thấp hơn thì gặp rất nhiều khó khăn và tiến hành chậm.

Nguyên nhân của tình trạng giải phóng mặt bằng chậm là do:

i) Giá cả đền bù hiện nay chủ yếu vẫn dựa theo khung giá đất do UBND Thành phố quy định trong khi đó, mức giá này thường thấp hơn nhiều so với giá thị trường. Mức giá cao nhất mà người bị thu hồi đất ruộng được chi trả chỉ bằng 70- 80% giá thực tế;

ii) Việc xác định cụ thể mức hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng chưa thống nhất giữa các dự án xây dựng CCN làm cho công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn;

iii) Ý thức chấp hành pháp luật của một số người dân, hộ gia đình chưa tốt;

iv) Nhà nước chưa thực hiện tốt giữa chính sách giá đất với các chính sách khác nhằm đảm bảo chia sẻ lợi ích giữa người bị thu hồi đất, người lấy đất và Nhà nước. Chính sách khuyến khích, tuyên truyền vận động người bị thu hồi đất giao đất cho phát triển các CCN còn hạn chế;

v) Thủ tục đền bù phức tạp và không thống nhất cũng dẫn đến việc kéo dài thời gian xử lý việc đền bù. Ngoài ra, đất đai là một loại tài sản có giá trị lớn nên nó rất nhạy cảm và dễ bị khiếu kiện;

vi) Công tác quản lý Nhà nước về xây dựng, quản lý các CCN từ Thành phố đến các quận/huyện, xã còn hạn chế. Thêm vào đó có nhiều CCN đang triển khai đều nằm trong không gian quy hoạch đường cao tốc Láng – Hoà lạc và đường Hồ Chí Minh nên có nhiều việc cụ thể còn phải chờ đợi hoặc thoả thuận nhiều lần mới thống nhất được.

Hộp 2: Những khó khăn trong giải phóng mặt bằng của CCN Bình Phú

CCN Bình Phú được quy hoạch theo quyết định 1462/QĐ-UB ngày 31/12/2002 có diện tích 21,18 ha, diện tích đã GPMB là 14,2ha, đã có nhiều cơ sở SXKD đầu tư vào CCN. Phần diện tích 7 ha còn lại đang gặp khó khăn trong GPMB. Những vướng mắc khó khăn đó là vẫn còn 11 hộ chưa nhận tiền đền bù GPMB diện tích 5.429m², các hộ xin thuê đất dịch vụ ở thôn Phú Hoà thì không nộp hồ sơ, những hộ đã được giao đất thì việc đầu tư xây dựng nhà xưởng để sản xuất quá chậm hiện mới có 16/55 hộ đầu tư xây dựng. Một số hộ đã nộp tiền đặt cọc nhưng không còn quỹ đất để xét cho các hộ thuê.

Nguyên nhân tồn tại dẫn đến CCN Bình Phú kéo dài do xã làm không đúng quy trình, thiếu tập trung, đầu tư xây dựng không đồng bộ phải điều chỉnh nhiều lần gây khó khăn trong quá trình thực hiện dự án. Đến nay hồ sơ đầu tư xây dựng hạ tầng mới được phê duyệt chưa thực hiện việc tổ chức đấu thầu, trong quá trình triển khai thực hiện của dự án đội ngũ cán bộ lãnh đạo và cán bộ Ban quản lý CCN phải thay đổi bổ sung nhiều lần cũng ảnh hưởng đến quá trình thực hiện.

Nguồn: Khảo sát của tác giả

2.2.5 Thực trạng chất lượng công trình và tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp ở Hà Nội

Chất lượng công trình xây dựng CSHT được đánh giá bằng mức độ đáp ứng các yêu cầu xây dựng và sử dụng công trình. Cụ thể nó được đánh giá bởi các đặc tính cơ bản như: tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong xây dựng; mức độ an toàn trong khai thác sử dụng; tính kinh tế; đảm bảo về tính thời gian (thời gian phục vụ của công trình)....

Về các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong xây dựng, hiện nay khi thiết kế và thẩm định thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật Thành phố thường sử dụng các tiêu

chuẩn sau đây:

- Tiêu chuẩn tải trọng và tác động TCVN 2737-1995
- Tiêu chuẩn về công tác đất, thi công nghiệm thu TCVN 4449 -1987
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ- BXD ngày 3/4/2008 của Bộ Xây dựng
- Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình yêu cầu thiết kế, TCVN 2622-1995
- Tiêu chuẩn Việt Nam cấp nước bên trong công trình. TCVN 4513-1988
- Cấp nước. Mạng lưới bên ngoài và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế, TCN-33-2006
- Thoát nước. Mạng lưới bên ngoài và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế, 20 TCN-51-84
- TCVN 6772-2000- Chất lượng nước- nước thải sinh hoạt- giới hạn ô nhiễm cho phép
- Đường ô tô tiêu chuẩn thiết kế 22 TCVN 4054-2005
- Quy trình thi công cấp phối đá dăm 22 TCN- 334- 06
- Quy trình thiết kế thi công BTN 22 TCN 249-98
- Quy trình đánh giá tác động môi trường khi lập dự án khả thi và thiết kế 22 TCN 242-98

Các tiêu chuẩn kỹ thuật này không chỉ thể hiện ở các kết quả thí nghiệm, kiểm định nguyên vật liệu, cấu kiện, máy móc thiết bị mà còn ở quá trình hình thành và thực hiện các bước công nghệ thi công, chất lượng các công việc của đội ngũ công nhân, kỹ sư trong quá trình thực hiện các hoạt động xây dựng.

Về vấn đề an toàn không chỉ là trong khâu khai thác sử dụng đối với người thụ hưởng công trình mà còn cả trong giai đoạn thi công xây dựng đối với đội ngũ công nhân kỹ sư xây dựng.

Tính kinh tế không chỉ thể hiện ở số tiền quyết toán công trình chủ đầu tư phải chi trả mà còn thể hiện ở góc độ đảm bảo lợi nhuận cho các nhà đầu tư

thực hiện các hoạt động và dịch vụ xây dựng như lập dự án, khảo sát thiết kế, thi công xây dựng...

Tính thời gian thể hiện ở thời hạn công trình đã xây dựng, đưa công trình vào khai thác sử dụng. Trên thực tế, đa số các CCN đều hoàn thiện đưa vào sử dụng chậm so với tiến độ. Theo quy hoạch đến năm 2010 sẽ có khoảng 49 CCN và 176 CCNLN nhưng đến nay về cơ bản mới hoàn thiện và đưa vào hoạt động ổn định được 17/49 CCN chiếm 35% và 49/176 CCNLN chiếm 27,8%. Qua số liệu tình hình xây dựng các CCN trong cả nước ở Bảng 2.13 ta có thể thấy rằng, không chỉ riêng Hà Nội mà các địa phương trong cả nước việc thực hiện xây dựng và triển CCN đều bị chậm so với tiến độ và với quy hoạch. Nếu tính tỷ lệ phần diện tích đất đã xây dựng trên phần diện tích theo quy hoạch thì Hà Nội có tỷ lệ thực hiện cao nhất, nhưng nếu tính tỷ lệ diện tích đất hoàn thành của các CCN đang xây dựng CSHT thì Hà Nội chỉ đạt 24%, thấp hơn so với mức chung bình chung của cả nước, điều này thể hiện công tác xây dựng CSHT các CCN của Hà Nội là khá chậm.

Bảng 2.13. Tình hình thực hiện xây dựng các CCN của Việt Nam đến 2010

TT	Địa phương	CCN theo QH		CCN đang xây dựng hạ tầng và đang hoạt động			Tỷ lệ diện tích hoàn thành so với QH ban đầu	Tỷ lệ diện tích đất hoàn thành so với QH đang XD
		Số lượng	Diện tích theo QH (ha)	Số lượng	Diện tích theo QH (ha)	Diện tích đã XD xong		
		1	2	3	4	5	6=5/2	7=5/4
1	Cả nước	1785	81.872	873	38.680	22.093	27%	25%
2	Vùng Đông, Tây Bắc	201	7.820	104	4.321	2.141	27%	23%
3	ĐB Sông Hồng	719	29.059	396	11.723	7.807	27%	27%
4	Ven biển Trung bộ	349	8.033	151	3.880	2.372	30%	26%
5	Tây Nguyên	60	3.574	30	1.814	517	14%	11%
6	Đông Nam Bộ	245	12.089	76	4.173	1.071	9%	8%
7	Tây Nam Bộ	211	21.298	116	12.769	8.185	38%	30%
8	Hà Nội	225	3.681	111	2.678	1.646	45%	24%

Nguồn: [11, tổng hợp của nghiên cứu sinh]

Ngoài các yếu tố khách quan như: khí tượng thủy văn, địa chất, địa hình công trình, chất lượng công trình xây dựng chịu ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan như: i) Công tác khảo sát; ii) Công tác thiết kế; iii) Công tác đấu thầu; iv) Công tác tư vấn thẩm tra và tư vấn giám sát; v) Năng lực biện pháp và chất lượng công tác thi công; vi) Chất lượng nguyên vật liệu; vii) Ý thức, tay nghề của công nhân xây dựng.

Chất lượng công trình xây dựng CHST không chỉ phản ánh hiệu quả của đầu tư mà còn ảnh hưởng tới chất lượng sử dụng, hoạt động của CSHT trong suốt quá trình khai thác sử dụng. Hiện nay chất lượng xây dựng của nhiều công trình còn thấp, biểu hiện: không thực hiện đúng tiêu chuẩn; không xây dựng theo thiết kế ban đầu; độ an toàn thấp; nhiều công trình xuống cấp nhanh; thời gian xây dựng kéo dài so với kế hoạch; chi phí xây dựng vượt quá dự toán...

Nguyên nhân cơ bản của điều này là do: i) Chất lượng công tác khảo sát, thiết kế xây dựng còn thấp; ii) Chủ đầu tư không am hiểu về xây dựng, quản lý xây dựng nên dễ dãi không làm tốt khâu kiểm tra, giám sát; iii) Nhà thầu yếu kém về năng lực thi công, không chấp hành nghiêm túc và đầy đủ trình tự, thủ tục, tiêu chuẩn xây dựng; iv) Quản lý chất lượng công trình không được coi trọng, công tác thanh tra kiểm tra còn yếu; v) Nhiều CCN hình thành tự phát, không theo quy hoạch của Thành phố sau đó phát triển thành CCN

2.3. THỰC TRẠNG XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI XÉT THEO CÁC YẾU TỐ HỢP THÀNH

2.3.1. Xây dựng hạ tầng giao thông

Hạ tầng giao thông bao gồm hạ tầng giao thông bên ngoài và hạ tầng giao thông nội bộ của các CCN ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở trong Cụm. Trong các phương tiện giao thông như đường không, đường sắt, đường thủy, đường bộ thì giao thông đường bộ ảnh hưởng

chủ yếu đến phát triển CCN ở Hà Nội. Giao thông đường bộ nông thôn là bộ phận CSHT kỹ thuật ảnh hưởng trực tiếp và rất lớn tới phát triển và sản xuất kinh doanh các CCN ở Hà Nội. Hà Nội đã có chính sách ưu tiên đầu tư phát triển nông thôn và có chương trình phát triển nông thôn mới, trong đó chú ý xây dựng giao thông nông thôn. Theo báo cáo của Sở giao thông vận tải Hà Nội, hàng năm ngân sách Thành phố dành cho giao thông khoảng 3.200 tỷ đồng nhằm xây dựng mới, nâng cấp các tuyến đường. Trong đó vốn dành cho giao thông nông thôn khoảng từ 500- 800 tỷ đồng/ năm[37]. Cùng với đó là hàng loạt chương trình ưu tiên cho giao thông ngoại thành như hỗ trợ kinh phí từ ngân sách, ưu tiên đầu tư một số tuyến trên địa bàn các huyện, thị xã (Bảng 2.14) đã phân nào phản ánh thực trạng của giao thông nông thôn Hà Nội hiện nay.

Bảng 2.14. Giao thông của Hà Nội năm 2010

Loại đường	ĐV	Chiều dài theo kết cấu mặt đường						Tổng chiều dài
		Bê tông nhựa	Đá dăm nhựa	Bê tông xi măng	Đá, gạch	Cấp phối	Khác	
Đ. Thành phố	km	1248,87	137,21	61,71	0,19	50,25	7,9	1506,12
	%	82,9	9,1	4,1	0,001	3,3	0,5	100
Đường Huyện và xã	km	2617,63	235,74	3909,46	0	424,12	5775,34	12961,8
	%	20,2	1,8	30,2	0	3,3	44,6	100

Nguồn: [37]

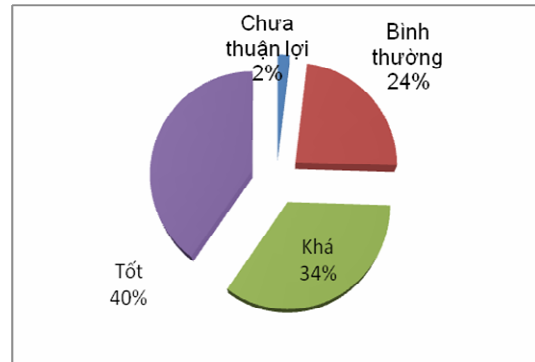
Qua số liệu ở bảng 2.14 ta thấy rằng đường giao thông ở thành phố là khá tốt, 95% đường đã được trải nhựa hoặc đổ bê tông, trong khi đó đường giao thông ở nông thôn thì ngược lại, chỉ có khoảng 6.700 km (chiếm 52,2%) được trải nhựa hoặc đổ bê tông, còn lại vẫn là đường "nắng bụi, mưa lầy", điều này ảnh hưởng nhiều đến hoạt động vận tải của các doanh nghiệp.

Đối với giao thông nội bộ của các CCN, qua khảo sát thực tế tại các cơ sở SXKD trong các CCN, nhìn chung họ đánh giá chưa cao về mức độ thuận lợi của giao thông ngoài Cụm chưa cao, chỉ có 12% ý kiến đánh giá cho rằng điều

kiện giao thông ngoài Cụm tốt, trong khi đó 47% ý kiến đánh giá ở mức bình thường (biểu 2.1). Chất lượng hệ thống

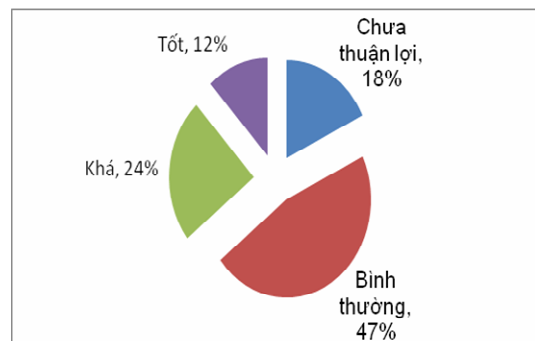
cầu, đường trong giao thông ở nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất Cụm CCN. Nguyên nhân của tình trạng bất cập này là: (1) Các tuyến đường hầu hết được quy hoạch, thiết kế cho xe có trọng tải thấp, mặt đường hẹp, kết cấu đường không có móng. (2) Ngân sách và nguồn đóng góp của dân có hạn nên nguồn kinh phí để duy tu bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp cầu đường gặp nhiều khó khăn. (3) Nhiều CCN, nhất là các CCNLN không có quy hoạch từ đầu nên nằm lẫn ở các khu dân cư dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong vận chuyển, đặc biệt với thói quen phơi rơm, rạ, thậm chí cả những sản phẩm nông sản ra đường ở các vùng nông thôn làm ảnh hưởng rất nhiều đến việc vận chuyển hàng hóa

Tuy nhiên đối với điều kiện giao thông bên trong các CCN lại được các cơ sở SXKD đánh giá cao (41% đánh giá tốt, 35% đánh giá khá và không có ý kiến cho rằng chưa thuận lợi). Biểu 2.2 sẽ cho ta thấy rõ điều này. Trên thực tế đôi khi vẫn có những CCN nằm xen kẽ cùng với các công trình khác, không có



Biểu 2.1. Đánh giá mức độ thuận lợi của giao thông ngoài Cụm

Nguồn: khảo sát của tác giả



Biểu 2.2. Đánh giá mức độ thuận lợi của giao thông bên trong CCN

Nguồn khảo sát của tác giả

hàng rào bao xung quanh chẳng hạn như CCN Hoàng Mai nên sẽ có nhiều khó khăn cho công tác quản lý và ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp

2.3.2. Xây dựng hạ tầng cấp điện, nước

+ Về xây dựng hạ tầng cấp điện

Trước 01/08/2008 Hà Nội có hệ thống lưới điện đã được nâng cấp bảo đảm nguồn cung cấp ổn định liên tục cho các hoạt động của Thủ đô với 21 trạm biến áp 110 KV và 14 trạm biến áp nhỏ, 45 km đường dây hạ thế, với công suất 1413 MVA. Điện năng tiêu thụ bình quân đầu người năm 2000 là 823,9 kw/giờ, năm 2007 là 1416,6/ giờ (tăng 72%). Trong giai đoạn 2000 - 2007 Hà Nội đã đầu tư xây dựng mới và cải tạo nhiều trạm phân phối điện và hệ thống đường dây dẫn. Sau khi sáp nhập địa giới hành chính, nguồn cung cấp cho Hà Nội chủ yếu từ các nhà máy điện Hòa Bình, Phả Lại ... thông qua hệ thống điện miền Bắc và từ trạm 500 kV Thường Tín công suất 1x 450 MVA ; trạm 220 KV Hà Đông 2x 250 MVA; Mai Động 2x 250 MVA; Chèm 2x 250 MVA; Sóc Sơn 2x 125 MVA; Xuân Mai 2x 125 MVA và Phố Nối 2x 125 MVA... là những trạm cấp cho 32 trạm biến áp 110 kV, trong đó có 21 trạm nằm trên địa bàn 9 quận nội thành và 16 huyện ngoại thành Hà Nội. Tổng dung lượng các trạm biến áp 220 kV khoảng 3.000 MW, tổng chiều dài đường dây 220 kV là 557 km, tổng chiều dài 110 kV là 607 km [53].

Với trình độ cơ khí hóa hiện nay ở các CCN, điện lực là nguồn năng lượng gần như duy nhất để chạy máy và sử dụng vào mục đích công nghệ.

Trước năm 2002, việc sử dụng điện nông thôn ở Hà Nội đều giao cho “cai đầu dài”, tổ điện, hợp tác xã dịch vụ điện, Ban quản lý điện xã. Do các tổ chức này chỉ chăm lo khai thác lợi nhuận, nhưng lại hạn chế về năng lực tài chính, quản lý, kỹ thuật, nhân sự, nên tổn thất điện năng nhiều, người dân phải chịu giá điện cao. Từ khi Bộ Công nghiệp (nay là do Bộ Công Thương) có Quyết định 217 yêu cầu các tổ chức mua bán điện nông thôn chuyển đổi

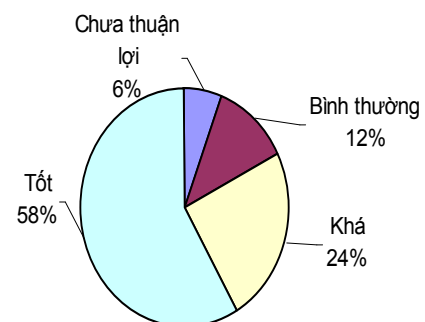
hoạt động sang các mô hình: Công ty cổ phần điện; Hợp tác xã kinh doanh dịch vụ điện; Công ty trách nhiệm hữu hạn; Doanh nghiệp tư nhân quản lý bán điện; tổ quản lý điện... thì tình hình đã dần được cải thiện. Tuy nhiên, do nhu cầu sử dụng điện ngày càng cao, các địa phương lại khó khăn về tài chính nên không có điều kiện để sửa chữa, đại tu, nâng cấp lưới điện, vì vậy các mô hình này cũng không đáp ứng được yêu cầu khiến việc cung ứng điện ở các vùng nông thôn hầu như không được cải thiện. Vì vậy lưới điện hạ áp ngày càng xuống cấp, tổn thất điện năng cao, có nơi tổn thất lên tới 35- 40%. Nhiều nơi, người dân phải dùng điện với giá hơn 1.500 đ/kWh.

Trước tình hình đó, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công Thương và các đơn vị liên quan xây dựng Quy chế quản lý lưới điện nông thôn. Theo đó, các đơn vị Điện lực tỉnh, phải tiếp nhận, cải tạo, nâng cấp, quản lý và trực tiếp bán điện đến hộ dân nông thôn.

Ngay sau khi tiếp nhận, ngành Điện đã tiến hành ngay việc sửa chữa nhỏ lưới điện, thay thế các công tơ bị kẹt, bị cháy để đảm bảo vận hành an toàn. Các hộ dân không còn phải đóng tiền cho việc sửa chữa lưới điện, không phải gánh chịu những phát sinh do thất thoát điện năng; được sử dụng hệ thống lưới điện an toàn, chất lượng cao tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong sinh hoạt và phát triển công nghiệp nông thôn tại địa phương.

Qua khảo sát đánh giá các cơ sở SXKD trong các CCN, đa số các cơ sở đánh giá khá tốt về khả năng cung cấp điện của các Cụm. chỉ có 6% trong đó cho rằng cung cấp điện tại các Cụm chưa thuận lợi. Biểu 2.3 sẽ cho ta thấy rõ điều này

Mặc dù các cơ sở SXKD đánh giá tốt về mức độ thuận lợi trong cung cấp điện của các Cụm, nhưng tác giả thấy rằng Hà Nội



Biểu 2.3. Đánh giá về mức độ thuận lợi của cung cấp điện tại các CCN

vẫn còn gặp một số hạn chế, khó khăn trong cung cấp điện cho các CCN trong thời gian qua đó là:

- Mạng lưới điện được xây dựng chưa đồng bộ, chưa đảm bảo các yêu cầu cơ bản về kinh tế và kỹ thuật, do vậy vẫn còn hiện tượng tổn thất điện năng. Theo số liệu thống kê tỷ lệ tổn thất điện năng chung trên toàn lưới điện hạ thế nông thôn là 25,17%, gây lãng phí lớn;

- Trong những tháng mùa khô, điện cung cấp không đủ yêu cầu, điện bị cắt nhiều (đôi khi không được báo trước) làm ảnh hưởng đến sản xuất;

- Vốn cho xây dựng và cải tạo mạng lưới điện còn nhỏ hẹp, không đủ để đáp ứng nhu cầu của sự phát triển. Ngành điện thiếu vốn nghiêm trọng, cụ thể tổng kinh phí đầu tư, cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn tại các xã của Hà Nội trong giai đoạn 2008- 2012 là trên 2000 tỷ đồng;

- Chất lượng điện chưa ổn định, hệ thống thống lưới điện chưa đồng bộ, các trạm biến áp có công suất thấp;

- Giá bán điện còn thể hiện sự bất hợp lý, giá điện ở nông thôn cao hơn thành thị, trong khi thu nhập ở nông thôn thấp hơn ở thành thị, do vậy hạn chế tác dụng khuyến khích sản xuất phát triển. Tại một số vùng nông thôn, có nơi vẫn phải mua điện với giá 1.500đồng/KWh, trái với quy định của Chính phủ.[5]

Theo định hướng phát triển điện lực đến năm 2030: Thành phố dự kiến bố trí công suất trạm 220 KV đến năm 2030, tăng lên gấp 2 lần. Hiện nay Thành phố đã xây mới khoảng 18 công trình cao áp trên địa bàn để tăng công suất cấp điện từ 2.150 MVA lên 12.250 MVA vào năm 2030. Trong đó: Giai đoạn 2011 – 2015, nhu cầu công suất tăng lên 4750 MW; Giai đoạn 2016 – 2020, Thành phố Hà Nội cần công suất cấp điện lên 6250 MW; Sẽ đồng bộ các tuyến cáp và trạm trung thế 22 KV đạt 100%, các tuyến đường trục hạ thế và xây mới các trạm biến áp phân phối tương ứng.

Như vậy, các CCN sẽ được cung cấp đủ điện cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh.

+ Về xây dựng hạ tầng cấp và thoát nước

Hiện nay trên địa bàn Thành Phố Hà Nội có các nguồn cung cấp nước chủ yếu sau đây: i) Khu vực phía Nam Sông Hồng có 10 nhà máy nước chính do Công ty kinh doanh nước sạch Hà Nội quản lý và vận hành với tổng công suất khoảng 544.000m³/ngày đêm; ii) Khu vực phía Bắc Sông Hồng có 3 nhà máy với tổng công suất khoảng 98.000 m³/ ngày đêm; iii) Khu vực Hà Tây cũ bao gồm hệ thống cấp nước tập trung quy mô lớn tại Hà Đông, Sơn Tây và Hòa Lạc. Tổng công suất thiết kế của 2 nhà máy ở Hà Đông là 36.000 m³/ ngày. Hệ thống cấp nước tại thị xã Sơn Tây có 2 nhà máy với công suất khoảng 20.000 m³/ngày đêm; iv) Huyện Mê Linh có 1 nhà máy nước với công suất 4.000 m³/ ngày đêm; v) Nguồn nước ngầm (giếng khoan, hồ, ao...).

Theo đánh giá trữ lượng và chất lượng nước ngầm và ảnh hưởng của việc khai thác nước ngầm đến nền đất tại khu vực Hà Nội, đồng thời căn cứ đánh giá lưu lượng nước mặt của sông Đà, sông Hồng và sông Đuống, dự kiến sẽ giảm dần khai thác nước ngầm tại Hà Nội; tăng việc khai thác sử dụng nước mặt sông Hồng, sông Đà và sông Đuống theo mức độ như sau (bảng 2.15).

Bảng 2.15. Nhu cầu cấp nước của Hà Nội năm 2030

TT	Hạng mục	Nhu cầu (m³/ngày-đêm)
A	Đô thị	1.980.931
B	Nông thôn, trong đó:	260.000
1	NM nước Sông Đà	160.000
2	NM nước Sông Đuống	50.000
3	NM nước Sông Hồng	50.000

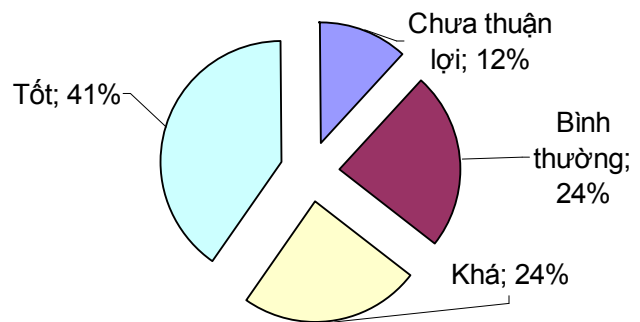
Nguồn: [11, trang 3]

Với nguồn cung dồi dào như trên, có thể nói Hà Nội đủ cung cấp nước cho các cơ sở SXKD trong các CCN.

Việc thoát nước thải, nước tự nhiên và nước mưa của Hà Nội chủ yếu dựa vào các hệ thống sông chảy qua Thành phố, bao gồm sông Tô Lịch, sông Lừ, sông Sét, sông Kim Ngưu, sông Nhuệ, sông Cà Lồ, sông Đáy, sông Hồng. Nhìn chung hệ thống thoát nước của thành phố hiện nay rất yếu, làm hạn chế đến khả năng thu gom nước mưa, nước thải. Tính bình quân trên địa bàn Thành phố mật độ cống khoảng $62\text{m}^3/\text{ha}$, tỷ lệ đường cống so với đầu người ở Hà Nội là quá thấp so với các đô thị trên thế giới.

Về xử lý nước thải công nghiệp, tổng khối lượng nước thải công nghiệp của các cơ sở SXKD trên địa bàn Hà Nội chiếm khoảng từ 100.000 đến 120.000 $\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm, lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp năm phân tán mới được xử lý 20-30% và phần lớn các cơ sở sản xuất đều chưa có trạm xử lý nước thải. Thành phố hiện nay có 35 CCN, 49 CCNLN đang hoạt động, lượng nước thải công nghiệp từ các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các Cụm này đóng góp một phần nước thải khá lớn và là nguồn gây ô nhiễm môi trường cần được thành phố quan tâm giải quyết.

Qua khảo sát đánh giá các cơ sở SXKD trong các CCN, đa số mọi cơ sở đánh giá khá tốt về khả năng cung cấp nước của các Cụm, chỉ có



Nguồn: tác giả

12% trong đó cho rằng cung cấp nước tại các Cụm chưa thuận lợi. Biểu 2.4 sẽ cho ta thấy rõ điều này.

Biểu 2.4. Đánh giá về mức độ thuận lợi của cung cấp nước tại CCN

2.3.3. Phát triển Bưu chính- Viễn thông

Bưu chính viễn thông là lĩnh vực dịch vụ và là một bộ phận của CSHT, đóng vai trò quan trọng đối với phát triển CCN theo hướng hiện đại. Đây là lĩnh vực gắn chặt với phát triển nhanh chóng của tiến bộ khoa học công nghệ, trực tiếp là công nghệ thông tin. Đặc điểm của Bưu chính - Viễn thông là phát triển có tính hệ thống, thống nhất tương đối cao, do đó viễn thông ở các CCN của Hà Nội có sự phát triển cùng với sự phát triển chung của Bưu chính - Viễn thông cả nước. Theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông, đến tháng 8/2010, tổng số thuê bao điện thoại hiện có 156,1 triệu, trong đó di động chiếm 90,32%; mật độ đạt 180,7 máy/ 100 dân. Đến nay, toàn quốc có trên 25,09 triệu người sử dụng Internet, đạt mật độ 29,24%. Tổng số thuê bao băng rộng đạt 3,38 triệu thuê bao, đạt mật độ 3,95%. Tổng băng thông kênh kết nối quốc tế của Việt Nam đạt 102,1 Gb/s. Nếu so với năm 2005, mật độ điện thoại các loại đã tăng 9,5 lần, số thuê bao di động tăng gấp 15,8 lần; tỷ lệ người sử dụng Internet băng rộng tăng 16 lần và tổng băng thông kênh kết nối quốc tế tăng gấp 28,2 lần.

Trước 01/08/2008 hệ thống bưu chính của Hà Nội có 126 bưu cục, 96 bưu điện văn hóa xã, 659 đại lý bưu điện, 1.587 đại lý điện thoại công cộng. Mạng lưới điện thoại cố định có 16 tổng đài trung tâm, 123 tổng đài vệ tinh với 813.000 thuê bao, mạng lưới điện thoại di động nội thị đã khai thác khoảng 59.000 thuê bao. Tổng số máy điện thoại do Bưu điện Hà Nội quản lý trên địa bàn Hà Nội có khoảng 1,52 triệu máy, đạt mật độ 50 máy/100 dân. Ngoài ra còn có một số nhà cung cấp dịch vụ khác như FPT, Viettel, VietnamMobile... cũng tham gia cung cấp các dịch vụ viễn thông và truyền số liệu. Sau khi sáp nhập địa giới hành chính, mạng thông tin đã phát triển rất nhanh, với nhiều loại hình, dịch vụ đa dạng tạo nên một thị trường sôi động và phong phú. Trên địa bàn Hà Nội có mạng chuyển mạch, truyền dẫn cấp

quang có độ an toàn cao do được nối theo cấu hình mạng vòng. Đến hết năm 2009, Hà Nội có khoảng 1,7 triệu thuê bao điện thoại cố định, mật độ 26,15 máy / 100 dân và khoảng 12 triệu thuê bao di động, đạt mật độ 184,5 máy/100 dân, toàn thành phố có trên 753.000 người sử dụng Internet. Hiện nay đã có 345 điểm phục vụ, 378 điểm Bưu điện văn hóa xã, các dịch vụ bưu chính được phát triển ngày càng đa dạng và thuận tiện cho người dân [30]

Phát triển Bưu chính - Viễn thông của Hà Nội trong những năm qua được biểu hiện ở các nội dung chính như:

- Phát triển công giao tiếp điện tử Thành phố và các trang, điện tử của các sở, ngành.

- Áp dụng kinh doanh điện tử hay thương mại điện tử, thông qua các hình thức, mức độ như:

- + *Nối mạng Internet*

Mạng Internet cung cấp nhiều nguồn thông tin về nhà cung cấp, khách hàng, thị trường và ngành công nghiệp. Các cơ sở sản xuất kinh doanh của CCN có thể nghiên cứu báo cáo của các nhà phân tích thị trường và dự báo kinh doanh cùng những thông tin quan trọng khác trên mạng. Nhờ có kinh doanh điện tử, khách hàng sẽ dễ dàng thực hiện các giao dịch với DN. Qua việc tự động hóa các quy trình kinh doanh hiện có, DN có thể giúp khách hàng đặt mua hàng dễ dàng hơn - chẳng hạn, việc thông qua các thẻ điện tử hay kiểm tra và kiểm kê kho hàng trực tuyến nhanh chóng, có thể giúp rút ngắn thời gian giao dịch - cải thiện dịch vụ phục vụ khách hàng.

- + *Lập website*

Qua trang Web của mình, cơ sở sản xuất - kinh doanh trong CCN có thể cung cấp những thông tin cơ bản về sản phẩm và dịch vụ của mình cho khách hàng 24/24 giờ, cả 7 ngày trong tuần. Khách hàng sẽ có được thông tin cần thiết vào thời điểm họ cần nhất. Phần mềm quản lý khách hàng (Customer

Relationship Management - CRM) đưa dịch vụ trực tuyến này tiến xa thêm một bước nữa bằng cách cho phép khách hàng truy cập vào trang web, truy cập vào những thông tin quan trọng về những mối liên hệ kinh doanh khác với DN.

+ *Mua hàng trực tuyến* (E-procurement). E-procurement giúp mua hàng hiệu quả hơn, giảm chi phí mà vẫn tăng hiệu suất tổng thể. Hơn nữa, E-procurement có thể sử dụng để tự động hóa rất nhiều hoạt động liên quan đến quy trình mua hàng tiêu tốn nhiều thời gian và chi phí. Đơn hàng và các giấy tờ khác có thể được gửi tới cho các nhà cung cấp qua Internet, các hóa đơn và giấy biên nhận được phân loại và gửi tới đúng phòng ban.

- Thông tin liên lạc, trao đổi bằng điện thoại, fax, thư nhanh, email, ...

2.3.4. Xây dựng hạ tầng xử lý môi trường

Qua khảo sát thực tế tác giả thấy rằng hiện nay các vấn đề xây dựng hạ tầng xử lý môi trường tại các CCN chưa được quan tâm một cách đúng mức. Phần lớn các dự án đầu tư vào CCN đều đã có “Bảng đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường” được duyệt nhưng hầu hết các CCN chưa được xây dựng hạ tầng một cách đồng bộ, chưa có cơ sở dịch vụ xử lý chất thải tập trung; chưa xây dựng hoặc xây dựng chưa hoàn thiện các hệ thống xử lý chất thải nội bộ.

Theo quy định đối với các cơ sở sản xuất trong Cụm phải tự đầu tư và tổ chức xử lý chất thải, nhưng trong thực tế hoạt động này chưa được đầu tư đúng mức. Các cơ sở sản xuất do hạn chế về vốn và chạy theo lợi nhuận nên chưa chú trọng đến đầu tư xử lý chất thải. Thực chất việc di chuyển địa điểm sản xuất vào CCN mới chỉ là đẩy nguồn chất thải ra xa nơi dân cư sinh sống. Mục tiêu đổi mới công nghệ, đầu tư cho giải quyết giảm nguồn chất thải tại nguồn chưa được thực hiện. Tính đến nay mới có khoảng 5 CCN xây dựng hệ thống xử lý nước thải. Điều này đã nảy sinh một số vấn đề môi trường phức tạp, nhất là vấn đề

nước thải, bụi, tiếng ồn, khí thải ở một số khu vực. Nhiều CCN chưa đầu tư cho công tác xử lý chất thải, cũng như chưa có kinh nghiệm và phương pháp tiên tiến để xử lý chất thải mà chủ yếu là tự tiêu huỷ hoặc xả thải một cách tự nhiên và giao phó cho khả năng tái tạo của tự nhiên.

Các loại ô nhiễm chủ yếu ở các CCN, đặc biệt là các CCNLN ở Hà Nội, đó là:

+ Ô nhiễm nước và nguồn nước: loại ô nhiễm này gây ra chủ yếu từ các cơ sở sản xuất và chế biến thực phẩm; sản xuất hàng tiêu dùng, bột giấy, hoá chất và vật tư nông nghiệp. Nước thải phát sinh trong quá trình tẩy rửa các nguyên liệu và các khâu chế biến trong sản xuất tại các CCN chế biến nông sản thực phẩm, bánh kẹo có lượng BOD vượt trên tiêu chuẩn cho phép 25- 35 lần, lượng COD lớn hơn tiêu chuẩn cho phép 20- 30 lần, hàm lượng chất hữu cơ, Nito, Photpho trong nước cao là nguyên nhân làm nước thải có màu đen gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường. Các CCN chế biến lâm sản có hàm lượng COD, BOD, NH_4 đều vượt quá tiêu chuẩn cho phép nhiều lần trong quá trình rửa, ngâm các sản phẩm. Nước thải làm mát máy và mát sản phẩm với dầu mỡ và hóa chất trong các CCN cơ khí làm hàm lượng COD trong nước thải vượt tiêu chuẩn cho phép, bên cạnh có nhiều chất độc hại như Crom, Niken trong nước thải và đều chưa qua xử lý. Các nghề cơ kim khí, mạ, gôm sứ, chế biến lâm sản, chế biến nông sản và dệt nhuộm ngoài gây ô nhiễm về nước thải còn gây ô nhiễm không khí trong khâu phun sơn, bụi gỗ, sử dụng lò than, bên cạnh trong nước thải, chất thải rắn còn có các chất như SO_2 , H_2S , NH_3 , CH_4 , Indol, Scatol, Mercaptol... tạo mùi tanh, thối gây nguy hại cho sức khỏe con người. Hiện nay trừ một số doanh nghiệp lớn, có công nghiệp hiện đại đã có hệ thống xử lý nước thải nội bộ, còn phần lớn các cơ sở đều thải trực tiếp nước thải ra cống, hồ, ao,... mà không qua bất kỳ khâu xử lý nào làm ảnh hưởng trực tiếp đến đồng ruộng, nguồn nước của nhân dân và gây ra ô nhiễm cho khu vực.

+ Ô nhiễm bụi và tiếng ồn: nguồn ô nhiễm này gây ra chủ yếu do ngành khai khoáng, chất thải độc hại từ đốt nhiên liệu, bụi sản xuất, công tác vận chuyển vật liệu san lấp mặt bằng đầu tư hạ tầng CCN và các cơ sở sản xuất. Dạng ô nhiễm này không những gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người lao động trong cơ sở sản xuất mà còn tác động lớn đến môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

+ Ô nhiễm không khí: gây ra do khói thải từ các lò đốt bằng than, dầu FO. Khói thải từ các lò đốt thải ra ống khói chủ yếu gió phát tán ra môi trường xung quanh. Loại ô nhiễm này có tính toàn cục hơn là khu vực nên rất khó nhìn nhận một cách chính xác như dạng ô nhiễm khác.

+ Rác thải: bao gồm các phế thải từ khâu xử lý nguyên liệu, vật tư, bao bì trong quá trình sản xuất và rác thải sinh hoạt, loại này hiện nay cũng chỉ được thu gom và xử lý như rác thải đô thị mà chưa có biện pháp nào tích cực hơn.

Mặc dù Thành phố đã huy động nhiều nguồn lực xã hội để đầu tư xây dựng 2 nhà máy xử lý rác tại huyện Sóc Sơn, Đông Anh; đầu tư khoảng 12 tỷ đồng vào dự án điều tra cơ bản và xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường trên địa bàn; triển khai 2 dự án đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung trên địa bàn huyện Hoài Đức nhằm khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước thải ra sông Nhuệ. Tuy nhiên ô nhiễm môi trường vẫn là nan giải và chưa được khắc phục tại các CCN.

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng trên là do:

- Các cơ sở SXKD trong các CCN chưa ý thức được mức độ nguy hiểm của ô nhiễm môi trường do chính họ gây ra cho cộng đồng;

- Nhiều CCN được hình thành là do tự phát, chưa có quy hoạch xây dựng hạ tầng xử lý môi trường từ ban đầu. Nhiều CCN nằm xen lẫn với các hộ dân nên gây khó khăn trong việc xử lý môi trường;

- Trình độ công nghệ tại CCN còn lạc hậu, chủ yếu đang ở giai đoạn chuyển từ sản xuất thủ công sang cơ giới;

- Công tác quản lý, bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức. Hầu hết các xã không có cán bộ có chuyên môn về môi trường mà chỉ là làm kiêm nhiệm. Nguồn lực tài chính đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường tại các địa phương còn hạn chế. Nguồn kinh phí dành cho công tác này hàng năm hầu như không có;

- Chưa có chế tài bắt buộc của các cơ quan quản lý Nhà nước;

- Chưa nghiên cứu sản xuất hoặc nhập khẩu các thiết bị máy móc công nghệ xử lý môi trường thích hợp, phù hợp với khả năng tài chính của các cơ sở sản xuất kinh doanh.

2.4. NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA MỘT SỐ CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI

2.4.1 Cụm công nghiệp Nguyên Khê – Huyện Đông Anh

CCN Nguyên Khê có vị trí thuộc địa bàn các xã Nguyên Khê, Tiên Dương và thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội. Tổng diện tích toàn bộ khu vực CCN Nguyên Khê (hai giai đoạn) và các tuyến đường đô thị quanh CCN có diện tích : 959.236m².

CCN Nguyên Khê (giai đoạn I) có diện tích 18,5 ha đã được chủ đầu tư là UBND Huyện Đông Anh đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Tính đến 2010, CCN đã thu hút đầu tư được 12 DN vào SXKD thuộc các ngành cơ khí, lắp ráp, sản xuất phụ tùng ô tô, vật liệu xây dựng, rượu, hàng dệt may...tỷ lệ lấp đầy là 100%. Qua khảo sát, tác giả đã thu thập được những thông tin cơ bản dưới đây về CSHT của CCN Nguyên Khê (giai đoạn I) .

- Hệ thống đường giao thông: giai đoạn I chỉ làm đường cấp phối đá dăm láng nhựa 3,5 kg/m² bao gồm phần đường công cộng khu vực và đường trong CCN; không làm kết cấu mặt đường bê tông nhựa và vỉa hè.

- Hệ thống cấp nước: doanh nghiệp thuê đất trong CCN khoan, khai thác và xây dựng trạm xử lý nước sạch và đầu tư mạng lưới cấp nước.

- Hệ thống thoát nước theo đường công cộng khu vực các tuyến công

D1500 kết hợp các tuyến cống D600 và các hồ ga; theo đường thoát nước trong CCN sử dụng các tuyến cống D1250 kết hợp các tuyến cống D750 và các hồ ga; Hệ thống thoát nước thải D600 dẫn đến trạm xử lý nước thải công suất 4600m³/ngày đêm.

- Hệ thống cấp điện: ngành điện tổ chức bán điện trực tiếp cho doanh nghiệp đầu tư trong CCN; Hệ thống chiếu sáng công cộng dọc theo các tuyến đường trong CCN.

Tổng mức đầu tư của CCN Nguyên Khê giai đoạn I là 46,565 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách hỗ trợ : 14.597 triệu đồng (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường giao thông công cộng ngoài hàng rào, chi phí chuẩn bị đầu tư, thiết kế kỹ thuật, dò phá bom mìn, hỗ trợ GPMB phần đất hạ tầng chung trong CCN). Vốn đóng góp của các doanh nghiệp: 31.968 triệu đồng (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào CCN, đền bù GPMB trên phần đất của doanh nghiệp thuê đất).

Bảng 2.16: Cơ cấu sử dụng đất của Cụm công nghiệp Nguyên Khê

TT	Chức năng sử dụng đất	Giai đoạn I		Giai đoạn II		Toàn CCN	
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất Xí nghiệp CN	102.560	71,72	382.917	57,78	485.477	60,25
2	Đất công cộng	4.220	2,95	43.179	6,52	47.399	5,88
3	Đất Hạ tầng KT	11.760	8,22	18.672	2,82	30.432	3,78
4	Đất cây xanh	14.170	9,91	76.775	11,58	90.945	11,29
5	Đất giao thông	10.290	7,20	141.178	21,30	151.468	18,80
	Tổng	143.000	100	662.721	100	805.721	100

Nguồn: [80]

UBND Thành phố cũng đã phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 CCN Nguyên Khê (giai đoạn II) với quy mô diện tích khoảng 77,5 ha, áp sát

với CCN Nguyên Khê giai đoạn I. Quy hoạch chi tiết này đã quy định cụ thể: chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất (tầng cao xây dựng, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất...) cho các khu đất dành để xây dựng các công trình công nghiệp; trung tâm dịch vụ công cộng; khu cây xanh; dịch vụ kỹ thuật khu công nghiệp; và các công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp năng lượng, chiếu sáng, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, thông tin liên lạc); quy định việc giữ gìn, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, bảo đảm an toàn phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường...

Quy hoạch chi tiết cũng cụ thể hóa quy hoạch về hệ thống giao thông; hệ thống cấp nước; hệ thống thoát nước thải và thu gom rác thải; hệ thống cấp điện; hệ thống thông tin bưu điện. Thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư theo Quyết định số 15/2007/QĐ-UBND ngày 23/01/2007 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất ở Hà Nội; UBND huyện Đông Anh đã triển khai các thủ tục để tổ chức đấu thầu và lựa chọn được nhà đầu tư trúng thầu thực hiện dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Nguyên Khê (giai đoạn II) là Liên danh Công ty Cổ phần Đông Thành Hà Nội- Công ty Đầu tư và xây dựng Việt Hà- Công ty Cổ phần phát triển Đầu tư xây dựng Việt Nam- Công ty Cổ phần xây dựng phát triển nhà và Thương mại. Hiện chủ đầu tư đang tích cực triển khai các bước chuẩn bị đầu tư như thu hồi đất GPMB và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

2.4.2. Cụm công nghiệp Hoàng Mai – Quận Hoàng Mai

CCN Hoàng Mai (trước là Cụm Tiểu thủ Công nghiệp quận Hai Bà Trưng). Ngày 25/5/2007 UBND Thành phố Hà Nội có QĐ 2197/QĐ-UB về việc bàn giao Cụm Tiểu thủ Công nghiệp với tổng diện tích 9,25 ha và Ban quản lý quận Hai Bà Trưng về quận Hoàng Mai quản lý. Ngày 25/5/2007 Thành phố có Quyết định số 2198/QĐ-UB về việc chuyển giao CCN Vĩnh

Tuy với diện tích 12,1 ha về quận Hoàng Mai quản lý. Hiện trạng của CCN Hoàng Mai như sau:

- Chưa có hệ thống thu gom nước thải, hố ga;
- Hạ tầng kỹ thuật xuống cấp, hệ thống đèn chiếu sáng công cộng hỏng nhiều;
- Số lượng DN được cấp phép đầu tư trong Cụm : 51 Doanh nghiệp;
- CCN này không có hàng rào bao quanh, do vậy hiện tượng người dân tham gia giao thông qua lại đường nội bộ, lấn chiếm vỉa hè, đổ rác bừa bãi...;
- Ban quản lý CCN Hoàng Mai hoạt động không hiệu quả, không chủ động. Nguyên nhân là các doanh nghiệp trong Cụm đã trả tiền đầu tư ban đầu khi vào Cụm, còn những khoản tiền hàng tháng khác như tiền điện, nước, vệ sinh công cộng, viễn thông... ký trực tiếp với các đơn vị khác mà không cần qua Ban quản lý Cụm. Trong trường hợp cần duy tu, bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật thì phải chờ ngân sách của Quận nên khá lâu và làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất các doanh nghiệp trong Cụm;
- Hiện nay Thành phố đang có chủ trương chuyển đổi chức năng CCN Hoàng Mai từ đất Công nghiệp sang Dịch vụ thương mại để hoạt động hiệu quả hơn nhưng còn gặp phải nhiều vướng mắc, khó khăn. Những doanh nghiệp ở mặt đường hoặc có vị trí đẹp thì muốn nhanh chóng chuyển đổi để xây dựng nhà cao tầng, văn phòng cho thuê. Một số khác bên trong lại không muốn chuyển vì chưa khấu hao hết máy móc, nhà xưởng và chưa tìm được nơi sản xuất để di dời.

2.4.3. Cụm công nghiệp Ninh Hiệp – Huyện Gia Lâm

Ngày 26/2/2010, Sở Quy hoạch - Kiến trúc và UBND huyện Gia Lâm đã công bố quy hoạch chi tiết CCN Ninh Hiệp tỷ lệ 1/500. Khu đất quy hoạch CCN Ninh hiệp thuộc địa Thôn Phù Ninh- Xã Ninh Hiệp- Gia Lâm- Hà Nội, giáp Quốc lộ 1A mới, cách đường Quốc lộ 5 Hà Nội - Hải Phòng khoảng 4 km. Về phạm vi và ranh giới : Phía Đông giáp Quốc lộ 1 (mới);- Phía Nam

giáp nương tiêu khu vực 7 Xã Bắc Đuống; Phía Tây - Nam giáp trục đường liên xã; Phía Tây - Bắc giáp đất canh tác; Phía Đông - Bắc giáp nương tiêu khu vực 7 xã Bắc Đuống.

Trong CCN này, khu vực hồ điều hòa kết hợp với phần đất cây xanh ven hồ được xây dựng một số công trình tiêu cảnh, nghỉ ngơi, thể dục thể thao, tạo khí hậu cho khu vực và cảnh quan khu vực kết hợp với cây xanh dọc đường tạo thành hệ thống không gian mở liên hoàn trong khu vực. Tổng mức đầu tư của gần dự án: 311,12 tỷ đồng.

Theo quy hoạch CCN có diện tích 63,138 ha, trong đó 60,631 ha là đất thuộc CCN và được phân bổ theo các khu chức năng sau:

a. Đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp:

Đất xây dựng nhà máy có tổng diện tích là 361.171 m², chiếm 60,15% tổng diện tích của khu và được phân theo 9 lô, lô nhỏ nhất là 1,434 ha và lô rộng nhất là 6,175 ha. Các lô đất đều có đường giao thông bao quanh đảm bảo yêu cầu giao thông vận tải, phòng cháy chữa cháy, hệ thống hạ tầng kỹ thuật. CCN này cũng đảm bảo bố trí đủ chỗ đỗ xe, tập kết hàng hoá phục vụ cho từng công trình và đảm bảo khoảng lùi; xây dựng khu xử lý nước thải cục bộ, không xả trực tiếp vào hệ thống chung. Thiết kế, xây dựng các công trình tuân thủ các yêu cầu về kiến trúc và kỹ thuật như: Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, bố trí đủ chỗ đỗ xe phục vụ bản thân công trình theo Quy chuẩn Xây dựng.

b. Đất giao thông nội bộ:

Đất giao thông nội bộ của CCN có diện tích 11,166 ha (chiếm 18,6 % tổng diện tích) trong đó bãi đỗ xe tập trung phục vụ giao dịch và một phần nhu cầu CCN có diện tích: 0,708 ha. Trong khu đất, từng nhà máy, xí nghiệp bố trí đủ chỗ đỗ xe riêng theo yêu cầu sử dụng.

c. Khu cây xanh, vườn hoa

Đất khu cây xanh, thể thao có diện tích 8,277ha (chiếm 13,8% tổng diện

tích), được phân bố theo 4 ô đất và dải cây xanh dọc các đường giao thông biên của CCN. Trong khu cây xanh tập trung có dành diện tích thích hợp để bố trí các công trình thể thao như sân cầu lông, bóng chuyền, quần vợt và được tổ chức như tiểu cảnh, vườn hoa phục vụ nghỉ ngơi, vi khí hậu khu vực. Ngoài ra, cây xanh còn được phân bố dọc các trục đường giao thông và được trồng tại các nhà máy để tạo cảnh quan và tạo môi trường cho toàn CCN.

d. Đất XD các công trình hành chính, dịch vụ, nghiên cứu

Khu điều hành và công trình công cộng có diện tích 2,267ha (chiếm 3,8% tổng diện tích) được xây dựng các công trình nhà điều hành, các công trình dịch vụ, giới thiệu sản phẩm, y tế... đảm bảo phục vụ nhu cầu trong CCN gồm các lô TT-01(0,43 ha), TT-02(0,369 ha), TT-03(1,468 ha).

e. Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật

Đất công trình đầu mối kỹ thuật có diện tích 2,257 ha; chiếm 3,8% tổng diện tích toàn khu, gồm 2 lô:

- Lô KT-01(0,749 ha) được bố trí trạm điện và trạm cấp nước sạch
- Lô KT-02 (1,508 ha) được bố trí trạm xử lý nước thải, bãi chung chuyển chất thải rắn.

Về cơ sở hạ tầng của CCN Ninh Hiệp

○ Cấp điện: Nguồn điện được cung cấp liên tục và ổn định thông qua 9 trạm biến áp công suất 2.000 KV/ trạm, gồm 2 máy biến áp 1.000 KV. Mạng lưới điện cao thế được cung cấp dọc các trục đường giao thông nội bộ trong CCN. Doanh nghiệp đầu tư và xây dựng trạm hạ thế tùy theo công suất tiêu thụ. Nguồn cấp điện cho CCN là trạm 110 KV Thanh Am thông qua tuyến cáp ĐDK 22 KV dọc theo đường Yên Viên - Đình Xuyên. Lâu dài sẽ được bổ sung nguồn cấp từ trạm 110 KV Gia Lâm 2. Điện chiếu sáng được lấy từ các trạm hạ áp của các Cụm xí nghiệp.

○ Cấp nước: Nhà máy nước của CCN được xây dựng với công suất 12.000 m³/ ngày đêm, trong đó giai đoạn I cung cấp khoảng 3.500 m³/ ngày

đêm. Khi Nhà máy nước Yên Viên mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt cho Xã Ninh Hiệp, sẽ được cấp nước bổ sung từ nguồn của Nhà máy nước Yên Viên. Nguồn nước lấy trực tiếp từ nguồn nước ngầm. Hệ thống cấp nước được đầu nối đến hàng rào từng doanh nghiệp.

- CCN cũng bố trí các họng cứu hoả dọc theo các đường phố chính, áp lực nước tối thiểu cần thiết cho việc cứu hoả cần đảm bảo là 10m cột nước. Đường ống cấp nước xây dựng tạo mạch vòng với các tuyến ống cấp nước chính $\Phi 100 \div \Phi 200\text{mm}$ và các tuyến ống nhánh $\Phi 50 \div \Phi 75\text{mm}$ cấp nước công trình.

- Thoát nước: Nước mặt được thu gom vào hoạt động kênh mương tưới tiêu hiện có và tiêu thoát tự nhiên qua sông Đuống. Nước thải qua mạng lưới thu gom được đưa về trạm xử lý chung của CCN. Đối với việc thoát nước mưa CCN đã xây dựng hệ thống cống riêng giữa nước mưa và nước thải. Xây dựng các tuyến cống kích thước D600mm – D1500mm dọc theo đường quy hoạch theo hướng Bắc Nam và thoát nước vào mương nông nghiệp ở phía Bắc và phía Nam. Tổng chiều dài cống thoát nước mưa: 4.970 m.

- Xử lý nước thải và chất thải: CCN có xây dựng hệ thống cấp riêng, nước thải công nghiệp sau khi qua xử lý cục bộ trong từng nhà máy được xả vào hệ thống cống kích thước D300 mm - D400 mm dài 5055 m để dẫn về trạm xử lý nước thải có công suất 2400 m³/ngày (diện tích 1,5 ha). Sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn (Theo quy định của TCVN 5945 – 1995) được xả ra hệ thống thoát nước khu vực. Đối với rác thải thì sau khi qua phân loại tại CCN sẽ được vận chuyển đến khu xử lý tập chung theo qui định Thành phố.

- Bưu chính- Viễn thông: Hệ thống viễn thông đạt tiêu chuẩn quốc tế (xây dựng tuyến cáp quang dài 5 km) và được đầu nối từ Bưu điện Gia Lâm đến CCN nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc và dịch vụ bưu điện của các DN. CCN có xây dựng 1 trạm bưu điện riêng cho CCN với tổng số 200

máy và xây dựng 12 tủ cáp kết nối thuê bao của các xí nghiệp, nhà máy.

o Giao thông nội bộ: Hệ thống đường giao thông nội bộ được xây dựng mặt cắt hợp lý, đảm bảo cho các phương tiện giao thông đến từng nhà máy dễ dàng và thuận tiện. Cụ thể là : Trục chính trung tâm có mặt cắt ngang đường 55m (Lòng đường: $15m \times 2 = 30m$, dải phân cách: 15m, vỉa hè $5m \times 2 = 10m$); Đường chính có mặt cắt 25m (Lòng đường: 15m; vỉa hè : $5m \times 2 = 10m$); Đường khu vực có mặt cắt 17,25m (Lòng đường: 11,25m; vỉa hè: $3m \times 2 = 6m$); Đường bao CCN có mặt cắt ngang 15,25m (Lòng đường: 11,25m; vỉa hè: $3 + 1 = 4m$). Ngoài ra, hệ thống điện chiếu sáng cũng được lắp đặt dọc các tuyến đường.

2.4.4. Các Cụm công nghiệp nằm trong khu công nghiệp thực phẩm Hapro, Huyện Gia Lâm

Khu công nghiệp thực phẩm Hapro thuộc địa bàn xã Lê Chi, Huyện Gia Lâm, cách trung tâm Hà Nội 20 km, với quy mô diện tích 64 ha. Khu công nghiệp thực phẩm Hapro có ranh giới như sau: Phía Bắc giáp Cánh đồng xã Lê Chi; Phía Tây Bắc giáp mương Bắc Hải; Phía Nam giáp đường 181; Phía Tây giáp cánh đồng xã Kim Sơn.

Khu công nghiệp thực phẩm Hapro gồm 3 Cụm chính:

i) CCN thực phẩm với diện tích 31,2 ha. Cụm này đã hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật năm 2004. Trong đó, 15 ha dành cho Công nghiệp chế biến thực phẩm do Chủ đầu tư trực tiếp đầu tư, phần còn lại 16,2 ha dành cho kêu gọi đầu tư để cho thuê.

ii) Khu nhà ở cho khoảng 2500- 3000 cán bộ công nhân viên làm việc tại CCN với diện tích 15,4 ha.

iii) Khu phụ trợ cho CCN thực phẩm với diện tích 17,4 ha. Đây là khu phụ trợ cho CCN thực phẩm với chức năng, nhiệm vụ chuẩn bị điều kiện về giống, kỹ thuật, quản lý triển khai vùng nguyên liệu cho CCN thực phẩm, xây dựng các xưởng nghiên cứu thực nghiệm và sản xuất tại CCN thực phẩm (các

xưởng rượu, thịt nguội, mảnh trúc xuất khẩu...). Đào tạo công nhân kỹ thuật chế biến thực phẩm, nghiệp vụ quản lý, tư vấn bao bì đóng gói thực phẩm, dịch vụ thương mại, thể thao giải trí...

Tổng diện tích đất quy hoạch của Cụm bao gồm: Đất đường khu vực; Đất đường Thành phố; Diện tích đất cây xanh; Khu phụ trợ; Khu nhà ở.

Khu phụ trợ với diện tích 139.716 m², bao gồm các chức năng sau:

- 1) Đất công trình hỗn hợp với diện tích 21.037 m² chiếm 15,06%
- 2) Đất trường dạy nghề với diện tích 1.748 m² chiếm 12,51%
- 3) Đất cây xanh vui chơi giải trí với diện tích 3.656 m² chiếm 26,17%
- 4) Đất giao thông với diện tích 17668 m² chiếm 12,65%
- 5) Đất công trình đầu mối HTKT với diện tích 2.519 m² chiếm 1,8 %
- 6) Đất các xưởng thực nghiệm với diện tích 29.041 m² chiếm 20,79%
- 7) Đất khu chuẩn bị giống với diện tích 5.769 m² chiếm 4,12%
- 8) Đất khu Vườn ươm chế biến và đóng gói bao bì Hà Nội với diện tích 9.639 m² chiếm 6,9 %

* Về cơ sở hạ tầng

a) Hệ thống giao thông trong Cụm:

+ Các tuyến đường trong khu nhà ở và khu phụ trợ :

- Đường nhánh rộng 17,5 m là trục giao thông chính liên hệ giữa khu phụ trợ và khu nhà ở.

- Các đường nhánh có mặt cắt từ 15,5m; 13,5m; có lòng đường rộng 5.5m-7.5m vỉa hè rộng tối thiểu 2.5 m, mạng lưới giao thông nội bộ được thiết kế hoàn chỉnh đồng bộ, đảm bảo yêu cầu sử dụng và phù hợp với Tiêu chuẩn và Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

- Ngoài ra còn có đường vào nhà rộng: 7,5m – 10m.

- Bãi đỗ xe của khu ở và khu phụ trợ bố trí gần khu vực dịch vụ công cộng, khu ở và khu phụ trợ, được tính toán đủ chỗ để xe theo quy chuẩn quy phạm.

b) Hệ thống cấp nước:

Nguồn cấp nước cho khu nhà ở và khu phụ trợ CCN thực phẩm HAPRO được nâng cấp tối thiểu 2000m³/ngày đêm để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của khu vực. Mạng lưới đường ống truyền dẫn bố trí theo mạng vòng với đường kính $\Phi=250 - 100$. Các ống phân phối bố trí ngầm dọc theo trục đường nội bộ, cấp nước đến từng ô đất.

Các nhà cao tầng được cấp nước thông qua hệ thống bể chứa, trạm bơm tăng áp cục bộ. Cấp nước chữa cháy lấy từ mạng cấp nước sinh hoạt, các họng cứu hoả được bố trí dọc theo các tuyến đường phân khu vực, đường nhánh với khoảng cách theo quy định.

c. Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường:

Hệ thống thoát nước mưa của khu ở và khu phụ trợ HAPRO sau khi xử lý được thoát ra mương Bắc Hải. Thoát nước thải được thiết kế hệ thống riêng, được xử lý sơ bộ qua bể bán tự hoại, thoát ra hệ thống cống thoát nước thải chung của khu ở và khu phụ trợ HAPRO rồi từ đó qua trạm xử lý cục bộ thải ra mương Bắc Hải. Tuyến cống thoát nước chính có đường kính $D=1.000\text{mm}$ đến 1.500 mm , bố trí dọc đường trong khu nhà ở và khu phụ trợ đổ về phía mương Bắc Hải. Tuyến cống nhánh $D=600\text{ mm}$ đến 800 mm .

Rác thải trong khu nhà ở được thu gom vào nơi quy định (các bể rác, thùng chứa rác được bố trí theo khoảng cách hợp lý), sau đó được vận chuyển đến khu xử lý rác thải của Thành phố.

d. Hệ thống cấp điện:

Xây dựng tuyến cáp ngầm 22 KV dọc theo trục đường nhánh trong khu ở và khu phụ trợ để cấp cho 7 trạm công suất từ 630 KVA đến 1600 KVA. Xây dựng tuyến cáp điện ngầm chiếu sáng dọc theo các tuyến đường quy hoạch cách mép bó vỉa 0,5 m có tổng chiều dài tuyến: 6.524m.

2.4.5. Cụm công nghiệp Bình Phú – Phùng Xá , huyện Thạch Thất

CCN Bình Phú – Phùng Xá được quy hoạch chi tiết theo quyết định số 2620/ QĐ- UBND với tổng diện tích CCN là 107,13 ha (trong đó 83,68 ha

dành cho xây dựng CCN) và tổng vốn đầu tư khoảng 395,3 tỷ đồng. CCN này thuộc địa giới hành chính 2 xã Bình Phú và Phùng Xá, Huyện Thạch Thất.

Theo quy hoạch cơ cấu sử dụng đất trong CCN như sau:

a. Đất xây dựng nhà máy có tổng diện tích 48,85 ha chiếm 58,38% diện tích quy hoạch CCN. Dự kiến bố trí các nhóm ngành nghề trong phần diện tích này là:

- Nhóm các xí nghiệp may mặc diện tích khoảng 5,19 ha, chiếm 10,62% đất sản xuất công nghiệp

- Nhóm các xí nghiệp gia công cơ khí diện tích khoảng 2,3 ha, chiếm 4,71%

- Nhóm các nhà máy sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ diện tích khoảng 5,69 ha, chiếm 11,65% đất sản xuất công nghiệp

- Nhóm các nhà máy lắp ráp, sản xuất linh kiện điện tử, điện lạnh... diện tích khoảng 10 ha, chiếm 20,47% đất sản xuất công nghiệp

- Nhóm các nhà máy lắp ráp ô tô, xe máy diện tích khoảng 16,24 ha, chiếm 33,24%

b. Đất trung tâm dịch vụ có diện tích 2,01 ha chiếm 2,4% diện tích quy hoạch CCN, trong khu gồm có trụ sở làm việc Ban quản lý CCN, trụ sở đội an ninh, phòng cháy chữa cháy, bưu điện, ngân hàng, hải quan, quản lý thị trường, nhà văn hóa, nhà hàng ăn uống, trạm y tế, trung tâm dạy nghề ngắn hạn, trung tâm giới thiệu việc làm, khu triển lãm trưng bày sản phẩm, khu vực sân thể thao...

c. Đất xây dựng nhà ở công nhân diện tích khoảng 3,61 ha, chiếm 4,31% diện tích quy hoạch của CCN.

d. Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật với tổng diện tích 1,91 ha chiếm 2,28% diện tích quy hoạch CCN. Bao gồm khu xử lý nước cấp có diện tích 0,37 ha; khu xử lý nước thải I có diện tích 0,74 ha; khu xử lý nước thải II có diện tích 0,8 ha

e. Đất cây xanh –mặt nước có tổng diện tích khoảng 8,16 ha chiếm 9,74% đất

xây dựng CCN

f. Đất giao thông nội bộ khoảng 19,14 ha, chiếm 22,87% tổng diện tích quy hoạch CCN

CCN Bình Phú- Phùng Xá đã quy hoạch hạ tầng kỹ thuật về:

- + Quy hoạch đường giao thông nội bộ
- + Quy hoạch san nền
- + Quy hoạch thoát nước (thoát nước mưa, thoát nước thải)
- + Quy hoạch thu gom rác thải (rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp)
- + Quy hoạch cấp nước (Nước cho sản xuất, phục vụ chữa cháy, tưới cây)
- + Quy hoạch cấp điện (Điện cho khu sản xuất, đèn chiếu sáng sinh hoạt, chiếu sáng đèn đường)
- + Quy hoạch thông tin liên lạc
- + Giải pháp bảo vệ môi trường

2.4.6. Một số nhận xét rút ra từ nghiên cứu các tình huống xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp ở Hà Nội

Các CCN được chọn và trình bày trong luận án này được lấy ngẫu nhiên từ các Quận/Huyện, mỗi CCN có những đặc thù riêng, quy mô và chức năng không giống nhau nhưng có thể là đại diện cho những CCN ở Hà Nội hiện nay.

1. CCN Nguyên Khê - Huyện Đông Anh. Đây là CCN đã được xây dựng từ năm 2000 và đã đi vào hoạt động với tỷ lệ lấp đầy 100% diện tích đất công nghiệp. Thành phố đã tiếp tục xây dựng và mở rộng CCN với diện tích gấp 4 lần diện tích của giai đoạn I. Giai đoạn II thành phố thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư, tổ chức đấu thầu để lựa chọn chủ đầu tư. Các chủ đầu tư sẽ bỏ tiền để đầu tư xây dựng CSHT và cho các nhà đầu tư thứ phát thuê lại sau khi đã hoàn thành CSHT.

2. CCN Hoàng Mai- Quận Hoàng Mai. Đây là CCN nằm trong nội đô, đã được xây dựng từ năm 2000 và đi vào hoạt động. Thành phố đang có chủ trương chuyển đổi CCN này từ sản xuất công nghiệp sang thương mại dịch vụ.

3. Các CCN nằm trong khu công nghiệp thực phẩm Hapro. Đây là khu công nghiệp có 03 CCN với các chức năng khác nhau như khu nhà máy sản xuất, khu dành cho nhà ở và khu phụ trợ cho CCN. Khu công nghiệp này được thiết kế khá đồng bộ, có sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh trong Cụm, có thiết kế khu nhà ở phục vụ cho cán bộ, công nhân viên trong Cụm.

4. CCN Bình Phú- Phùng Xá, Huyện Thạch Thất. Đây là CCN được quy hoạch khá đồng bộ về cả CSHT kỹ thuật và CSHT xã hội, thậm chí có cả quy hoạch diện tích những khu vực cho những nhóm ngành nghề cụ thể để các doanh nghiệp đầu tư vào trong Cụm.

Qua nghiên cứu các tình huống trên tác giả có nhận xét như sau:

- Các CCN là đa ngành và được bố trí ở vị trí có nhiều DNN&V và ở gần các làng nghề, gần đầu mối giao thông đường bộ.

- Việc xây dựng CSHT của các CCN được tiến hành theo quy hoạch. Nhưng quy hoạch của một số CCN chưa đáp ứng yêu cầu của phát triển CCN, cho nên phải chuyển đổi chức năng CCN hoặc bổ sung quy hoạch, ví dụ: CCN Vĩnh Tuy chuyển từ CCN sản xuất sang sản xuất kết hợp với dịch vụ thương mại; CCN Nguyên Khê giai đoạn I quy hoạch 18,5 ha và giai đoạn II bổ sung quy hoạch với diện tích khoảng 77,5 ha

- Các CCN đã xây dựng CSHT trong và ngoài CCN phục vụ cho sản xuất – kinh doanh của Cụm. Nói chung CSHT về cơ bản đảm bảo đồng bộ, đã có các lô đất giành cho xây dựng nhà máy, giao thông nội bộ, cây xanh, đất xây dựng nhà điều hành, khu nhà ở cho cán bộ công nhân viên... Tuy nhiên phần lớn các CCN này chưa có phần đất giành riêng cho xử lý nước thải...

- Chất lượng của một số công trình xây dựng hạ tầng CCN chưa đảm bảo chất lượng theo thiết kế

- Mô hình quản lý xây dựng CSHT chưa hợp lý. Trước khi có quyết định số 105/2009/QĐ - TTg ngày 19/8/2009, việc ban hành quy chế quản lý CCN, việc xây dựng CSHT CCN được giao cho Ban quản lý dự án Huyện/Quận.

Sau khi có quyết định số 105/2009/QĐ - TTg mô hình quản lý xây dựng CSHT có sự thay đổi đó là chủ đầu tư và việc xây dựng, kinh doanh CSHT CCN giao cho doanh nghiệp có năng lực tài chính và chuyên sâu về xây dựng CSHT. Ví dụ: Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng KCN và đô thị số 18 là chủ đầu tư của CCN Ninh Hiệp; công ty sản xuất dịch vụ và xuất nhập khẩu Nam Hà Nội là chủ đầu tư của CCN trong khu công nghiệp thực phẩm Hapro.

2.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI

2.5.1. Những kết quả và ưu điểm về xây dựng cơ sở hạ tầng

Phát triển CCN là một chủ trương đúng đắn của Nhà nước và của Thành phố nhằm đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động của vùng. Để đẩy nhanh quá trình xây dựng và phát triển các CCN trong vùng thì điều không thể thiếu đó là việc xây dựng CSHT cho các Cụm. Trong những năm qua, xây dựng CSHT các CCN ở Hà Nội đã có các kết quả, ưu điểm chủ yếu sau:

(1) Qua nhiều năm xây dựng, phát triển đến nay Thành phố đã xây dựng được hệ thống CSHT kỹ thuật tương đối đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển các CCN nói riêng và phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Thành phố nói chung. So với các địa phương khác Hà Nội có hạ tầng cơ sở tốt về giao thông, điện, nước, bưu điện ... Bên cạnh đó Hà Nội đã và đang được đầu tư khá mạnh cho phát triển CSHT, đây là điều kiện tốt để phát triển các CCN.

Qua khảo sát tại các cơ sở sản xuất trong các Cụm, đa số các doanh nghiệp đánh giá cao về mức độ cải thiện của CSHT tầng tại các Cụm hiện tại so với trước khi họ sản xuất tại các làng nghề, các nơi sản xuất phân tán, nhỏ lẻ. Bảng 2.17 Đánh giá chung về mức độ cải thiện CSHT của cơ sở SXKD so với trước khi chuyển vào CCN sẽ giúp chúng ta thấy rõ điều này.

Bảng 2.17. Đánh giá về mức độ cải thiện CSHT

TT	Chỉ tiêu	Ý kiến đánh giá			
		Kém hơn	Không thay đổi	Khá hơn	Tốt hơn
1	Cung cấp điện	0	8%	31%	62%
2	Cung cấp nước	0	23%	46%	23%
3	Vận tải nguyên vật liệu và hàng hóa	0	15%	54%	31%
4	Thông tin liên lạc	0	15%	23%	62%
5	Khả năng ứng dụng công nghệ	0	31%	54%	15%
6	Xử lý chất thải	0	15%	62%	23%
7	Thoát nước	0	8%	62%	23%
8	Bảo vệ, An ninh	0	8%	62%	31%
9	Vệ sinh chung	0	15%	31%	54%
11	Các dịch vụ đi kèm	0	15%	77%	8%

Nguồn: Khảo sát của tác giả

(2) Thành phố coi trọng công tác đầu tư và quy hoạch. Thành phố sớm có quy hoạch, định hướng, kế hoạch và quyết tâm phát triển nhanh ngành công nghiệp nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Thành phố đã xác định phát triển CCN và CSHT CCN là một nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp cũng như phát triển nông thôn. Việc quy hoạch và xây dựng các CCN đã tạo ra sự phấn khởi, tin tưởng của các hộ sản xuất, các DN đối với chính sách phát triển kinh tế của Hà Nội. Khó khăn lớn nhất là mặt bằng sản xuất cũng dần từng bước được giải quyết với sự hỗ trợ tích cực của chính quyền các địa phương. Các hộ sản xuất đã tích cực chủ động đầu tư phát triển ngành nghề, mở rộng quy mô sản xuất.

(3) Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp của các CCN ở Hà Nội cao hơn tỷ lệ này của các CCN cả nước. Năm 2010, tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp trung bình của các CCN cả nước là 26,4%, trong khi đó của Hà Nội là 34,69% .

(4) Phát triển các CCN và xây dựng CSHT CCN trên địa bàn Hà Nội đã

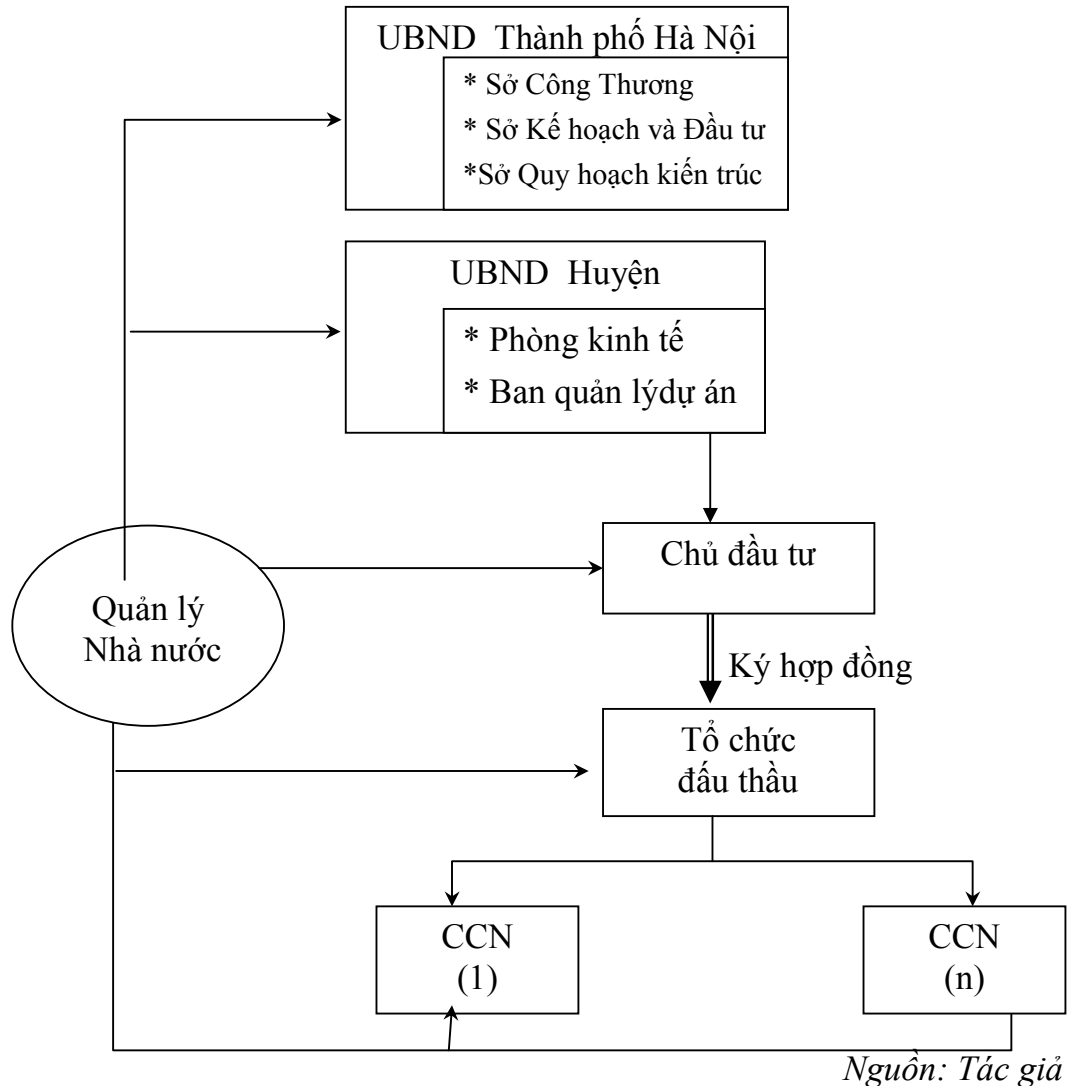
được xem xét và từng bước giải quyết trong sự phối hợp, gắn kết với việc phát triển các khu công nghệ cao, khu công nghiệp, các làng nghề của Hà Nội. Như chúng ta đã biết CCN, KCN đều là hình thức tổ chức sản xuất theo lãnh thổ, chúng có quan hệ rất mật thiết với nhau về: mục đích, nội dung và cách quản lý. Thành phố không chỉ có ý thức kết hợp mà trên thực tế đã đặt vấn đề phát triển KCN, CCN trong cùng một quy hoạch, ví dụ: Quy hoạch tổng thể phát triển khu, CCN ở Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

(5) Kết hợp phát triển các CCN và CSHT CCN với chương trình xây dựng nông thôn mới. Mục tiêu chung của chương trình xây dựng nông thôn mới đó là "xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý; gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ ổn định giàu bản sắc văn hoá, dân tộc, môi trường sinh thái được bảo vệ, an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao"[54]. Trên thực tế việc xây dựng và phát triển CSHT CCN của Hà Nội đã thực hiện có hiệu quả một số mục tiêu của chương trình phát triển nông thôn mới ở ngoại thành Hà Nội.

(6) Đã có sự cải tiến nhất định trong phân cấp quản lý đầu tư; trong lựa chọn mô hình quản lý xây dựng CSHT CCN và trong thủ tục hành chính xây dựng. Điều này đã tạo điều kiện thực hiện khá tốt các quy hoạch phát triển CCN và triển khai xây dựng các công trình hạ tầng.

CCN là đối tượng quản lý của Nhà nước, của nhiều tổ chức như UBND Thành phố Hà Nội, UBND các huyện, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên- Môi trường, Ban quản lý dự án, Ban quản lý CCN... Việc xây dựng CSHT ngoài chịu sự quản lý của UBND và các tổ chức trên, còn chịu sự quản lý của chủ đầu tư, nhà thầu. Trước khi có quyết định số 105/2009/QĐ - TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế quản lý CCN, bộ

máy quản lý và cơ chế quản lý CCN nói chung và quản lý xây dựng CSHT nói riêng còn nhiều bất cập. Mô hình quản lý xây dựng CSHT CCN ở giai đoạn này được trình bày khái quát qua sơ đồ 2.1:

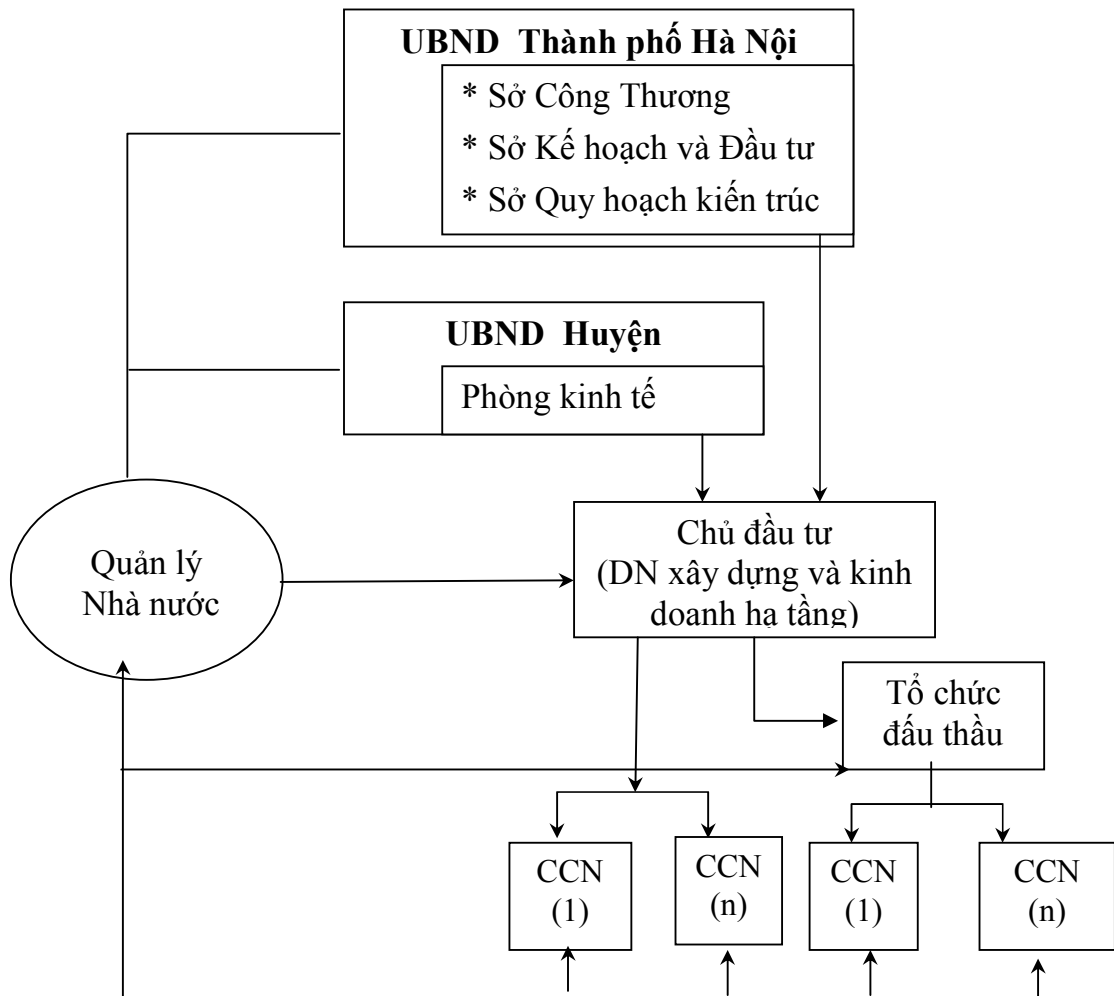


Sơ đồ 2.1. Mô hình quản lý xây dựng CSHT CCN trước khi có quyết định 105/2009/QĐ - TTg

Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, trong số các CCN được quy hoạch đến 2010 thì có 45,5% các CCN UBND cấp Huyện (thông qua các Ban quản lý dự án CCN, Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng cấp Huyện) làm chủ đầu tư xây dựng CSHT kỹ thuật CCN; 40,9% CCN do doanh nghiệp làm

chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng CCN; còn lại là các CCN vừa do doanh nghiệp vừa do UBND cấp Huyện làm chủ đầu tư.

Mô hình này còn công kênh và mang nặng tính chất hành chính, bao cấp. Sau khi có quyết định 105/2009/QĐ - TTg mô hình quản lý xây dựng CSHT CCN đã được đổi mới theo hướng gắn với thị trường, giảm sự công kênh, giảm hành chính, bao cấp. Đặc điểm của cơ chế này là giao cho doanh nghiệp có khả năng xây dựng và kinh doanh CSHT CCN làm chủ đầu tư và không tổ chức Ban quản lý dự án (xem sơ đồ 2.2)



Nguồn: Tác giả

Sơ đồ 2.2: Mô hình quản lý xây dựng CSHT CCN sau QĐ 105/2009

Mô hình quản lý trên đã xác định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà

nước và quản lý của các cơ sở; quản lý của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng CCN; quản lý của tổ chức thi công, quản lý của DN công nghiệp chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Nhà nước và các tổ chức trên đó là:

Sở Công Thương chủ trì đề xuất và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, quy định liên quan đến xây dựng và phát triển các CCN; Phê duyệt điều lệ quản lý; Tổ chức lựa chọn chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN; Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá và báo cáo tình hình hoạt động của các CCN trên địa bàn Thành phố.

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương tổ chức thực hiện công tác tiếp nhận, đăng ký đầu tư vào các CCN; Thực hiện công tác thẩm định kết quả lựa chọn đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng CCN.

Sở tài chính chủ trì tổ chức thẩm định, phê duyệt chi phí sử dụng dịch vụ công cộng và tiện ích CCN; Chủ trì xác định suất đầu tư hạ tầng các CCN có sử dụng vốn ngân sách; Xác định tiền thuê đất, tiền sử dụng đất trong các CCN.

Sở quy hoạch - kiến trúc chủ trì, hướng dẫn về trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết CCN.

Sở Xây dựng thực hiện công tác quản lý Nhà nước về xây dựng đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung và công trình xây dựng sản xuất kinh doanh trong các CCN.

Sở tài nguyên và Môi trường chủ trì hướng dẫn về trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; công tác quản lý Nhà nước về môi trường trong các CCN.

UBND cấp Huyện chỉ đạo, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hành chính, lãnh thổ đối với CCN; Phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước của Thành phố trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước chuyên ngành đối với CCN trên địa bàn; Tổ chức xây dựng hồ sơ thành lập, mở rộng CCN trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; Chỉ đạo tổ chức thực hiện xây dựng và phát triển các CCN trên địa bàn; Tổ chức lựa chọn chủ đầu tư CCNLN;

Phê duyệt Điều lệ quản lý, chi phí sử dụng dịch vụ công cộng và tiện ích CCNLN; Chỉ đạo hoạt động của Ban quản lý CCN, trung tâm phát triển CCN; Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc, UBND cấp xã trong việc phối hợp thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, tái định cư, triển khai xây dựng, phát triển các CCN; Phối hợp với Sở Công Thương tham gia xây dựng quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn.

Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN có trách nhiệm và nghĩa vụ: Triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật CCN theo đúng nội dung giấy phép đầu tư được cấp; Tổ chức duy tu, bảo dưỡng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong CCN đảm bảo hoạt động bình thường, liên tục, đúng công năng thiết kế trong suốt thời gian hoạt động; Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán, kiểm toán, thống kê, bảo hiểm, lao động, quy định về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh công nghiệp và bảo vệ môi trường; Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng quản lý Nhà nước chuyên ngành đối với CCN; Tạo điều kiện thuận lợi để các DN triển khai thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN; Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ với Sở Công Thương, UBND cấp Huyện và các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo quy định của pháp luật [66].

(7) Phát huy được vai trò của Nhà nước trong xây dựng và phát triển CSHT CCN.

Phát triển CCN và xây dựng CSHT CCN là chủ trương mới trong phát triển công nghiệp, thực tiễn phát sinh nhiều vấn đề phức tạp, nhưng nhìn chung Thành phố đã có nhiều cố gắng trong việc phát huy vai trò của quản lý Nhà nước thể hiện chủ yếu trên các mặt: i) Có chính sách giành giữ quỹ đất cho phát triển CCN và xây dựng CSHT CCN; ii) Chủ động xây dựng và duyệt quy hoạch phát triển CCN và quy hoạch chi tiết xây dựng CCN; iii) Hoàn thiện hệ thống quản lý CCN và mô hình xây dựng CSHT CCN; iv) Chi ngân

sách Thành phố cho xây dựng CSHT ngoài hàng rào, hỗ trợ một phần kinh phí cho xây dựng CSHT trong hàng rào; v) Có chính sách lựa chọn chủ đầu tư và tổ chức thi công công trình xây dựng CSHT.

Nhờ những thành tích và ưu điểm trên, sự phát triển CSHT CCN đã đóng góp tích cực và thiết thực vào phát triển CCN nói riêng và công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của Thành phố nói chung.

2.5.2. Những hạn chế và nguyên nhân

(1) So với các địa phương khác trong cả nước, Hà Nội chưa có nhiều hỗ trợ rõ ràng, cụ thể về chính sách ưu đãi đối với các CCN. Hộp dưới đây sẽ lấy một số ví dụ về chính sách hỗ trợ cho các CCN ở một số địa phương.

Hộp 3. Cơ chế hỗ trợ của các địa phương

- Hỗ trợ đầu tư hạ tầng thiết yếu như điện, cấp thoát nước, đường giao thông, hệ thống thông tin liên lạc đến tận hàng rào các CCN và các cơ sở sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (Gia Lai, Tây Ninh, Bình Thuận, Thanh Hoá, Hải Dương, Thừa Thiên Huế, Đắk Nông, Nam Định, ...)

- Hỗ trợ kinh phí đền bù GPMB (Nghệ An: 100 triệu đồng/ha; Thanh Hoá: 30% và Thừa Thiên Huế: 10% thông qua hình thức trừ dần vào tiền thuê đất; Quảng Bình: 50% nhưng không quá 300 trđ/dự án; Yên Bái: 50% và được trả chậm trong thời gian từ 3- 5 năm tùy vào vốn đầu tư của dự án).

- Hỗ trợ đào tạo lao động: Gia Lai: 300.000 đ/tháng và không quá 1.500.000 đ/lao động; Thái Bình: 700.000-1.200.000 đ/người; Quảng Ngãi: 700.000-1.200.000 đ/người/khoá; Hải Dương: không quá 1 triệuđ/người/khoá; Đắk Nông: 50-100%; Bến Tre, Phú Yên: không quá 1 triệu đồng /người;...

- Hỗ trợ vay vốn tín dụng đầu tư phát triển: Hải Dương; Hậu Giang; Phú yên. Hỗ trợ lãi vay cho chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng trong giải phóng mặt bằng, xây dựng CCN: TP Hồ Chí Minh

- Một số chính sách hỗ trợ khác: như hỗ trợ di dời các DN đầu tư vào CCN: Gia Lai: 30% nhưng không quá 100 trđ/cơ sở; Hỗ trợ xử lý môi trường: Gia lai: 20% kinh phí áp dụng công nghệ xử lý môi trường, nhưng không quá 01 tỷđ/dự án; Bình Định: 50% chi phí xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung; Quảng Bình: 30% kinh phí xây dựng công trình xử lý môi trường; Bình Thuận hỗ trợ 20% vốn đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nguồn: Báo cáo của Cục công nghiệp địa phương(2010)

(2) Chất lượng quy hoạch phát triển CCN và quy hoạch chi tiết xây dựng CSHT CCN chưa cao. Phần lớn các quy hoạch được xây dựng và duyệt trong những năm đầu của năm 2000 - khi đó Hà Nội chưa sáp nhập, mở rộng và chưa xảy ra khủng hoảng kinh tế thế giới từ 2008 đến nay, vì vậy chất lượng quy hoạch chưa cao do chưa dự báo tốt được nhu cầu phát triển của các CCN, của tiến bộ khoa học - công nghệ, của đô thị hoá, của môi trường đầu tư và của môi trường kinh doanh. Ví dụ có CCN chia lô cho mỗi doanh nghiệp trong Cụm bình quân 1000m² không đáp ứng được yêu cầu đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất. Do đó vẫn còn hiện tượng “ quy hoạch treo”; tính khả thi của quy hoạch thấp; không ít CCN phải chuyển đổi mục đích (từ sản xuất công nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ) hoặc xin bổ sung thêm diện tích; quy hoạch của một số CCN phải điều chỉnh nhiều lần;

(3) Đầu tư xây dựng CSHT chưa đảm bảo yêu cầu. Đặc điểm nổi bật của CSHT CCN là phải đồng bộ và từng bước hiện đại mới có thể đáp ứng được yêu cầu phát triển CCN bền vững, nhưng trong thực tế việc thực hiện yêu cầu này yếu. Trong tổng số các CCN đã được quy hoạch, chỉ có 4 CCN xây dựng được hệ thống xử lý nước thải, còn hầu hết các CCN chưa có cơ sở dịch vụ xử lý chất thải tập trung (chất thải rắn, xử lý nước thải...), hạ tầng xã hội (như: nhà ở cho công nhân, các công trình phục vụ công cộng khác) chưa được quy hoạch, đầu tư đồng bộ với việc phát triển các CCN.

Nhiều CCN cũng chưa đảm bảo sự đồng bộ giữa CSHT ở trong và ngoài hàng rào. Xây dựng CCN chưa gắn với phát triển hạ tầng kỹ thuật khu vực. Thực tế hiện nay ở một số CCN CSHT kỹ thuật bên trong và ngoài hàng rào không đồng bộ, nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào như giao thông, hệ thống cung cấp điện ... đòi hỏi vốn đầu tư lớn, nên chưa được triển khai hoặc triển khai chậm. Không ít những công trình hạ tầng kỹ thuật được quy hoạch hoặc xây dựng nhưng sau một thời gian đã không đáp ứng được

yêu cầu. Việc đảm bảo đồng bộ giữa khâu xây dựng mới và khâu duy tu, bảo trì, sử dụng các CSHT kỹ thuật (giao thông, viễn thông...) ở hầu hết các CCN cũng đang còn hạn chế. Qua khảo sát các cơ sở sản xuất kinh doanh trong Cụm vẫn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc khi hoạt động trong các CCN. Bảng 2.18 dưới đây sẽ thể hiện rõ điều này:

Bảng 2.18 Những khó khăn của các cơ sở SXKD trong các CCN

TT	Tiêu chí	Ý kiến	Tỷ lệ
1	Thủ tục hành chính phiền hà, rắc rối	40	27%
2	Chịu cơ chế quản lý nhiều đầu mối	20	13%
3	Cơ sở hạ tầng thiếu thốn	32	21%
4	Hệ thống dịch vụ hỗ trợ không đồng bộ	87	58%
5	Phát sinh nhiều các chi phí ngoài dự kiến	120	80%
6	Thiếu vốn cho di chuyển địa điểm SXKD	102	68%
7	Không thuận tiện do xa khu dân cư	52	35%

Nguồn : Khảo sát của tác giả

(4) Thời gian xây dựng CSHT kỹ thuật CCN thường bị kéo dài so với kế hoạch, giải phóng mặt bằng chậm. Thời gian trung bình để xây dựng CSHT kỹ thuật thường diễn ra trong thời gian 3-5 năm, vượt quá thời gian dự kiến theo kế hoạch, hầu hết các Cụm chưa hoàn thành việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo nội dung qui hoạch chi tiết và dự án đầu tư được phê duyệt (các hạng mục chưa hoàn thiện chủ yếu là: hạng mục xử lý nước thải, chất thải; cây xanh; nhà điều hành; trạm cấp nước tập trung).

(5) Chất lượng các công trình xây dựng không cao, một số công trình xuống cấp nhanh, chưa coi trọng công tác khảo sát, thiết kế; chưa có tiêu chuẩn cụ thể và thích hợp đối với các công trình hạ tầng CCN; công tác giám sát chất lượng công trình còn yếu

(6) Thiếu vốn đầu tư cho xây dựng CSHT CCN. Xây dựng CSHT CCN

cần một khối lượng vốn đầu tư rất lớn. Nhìn chung thiếu vốn do cơ chế huy động vốn chưa thu hút được nhiều vốn ứng trước của các nhà đầu tư thứ phát, vốn vay của quỹ đầu tư phát triển.

Theo Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước thì các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN không thuộc diện được vay vốn tín dụng đầu tư (trừ dự án tại địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn). Như vậy, so với Nghị định số 151/2006/NĐ-CP, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN đã bị cắt giảm không được vay vốn tín dụng đầu tư, trong khi thực tế các dự án trên rất cần được Nhà nước ưu đãi, hỗ trợ với nguồn vốn vay để xây dựng hạ tầng CCN.

(7) Quản lý Nhà nước đối với xây dựng CSHT CCN còn một số bất cập như:

+ Đối với quản lý Nhà nước về đất đai: Tình trạng các dự án đầu tư trong CCN khi được giao đất không triển khai đúng tiến độ, không đúng nội dung dự án được cấp phép, vi phạm các quy định về quản lý đất đai vẫn còn diễn ra khá nhiều. Nhiều CCN khi giao đất cho các hộ dân đã sử dụng đất sai mục đích, biến tướng trở thành đất ở, đất sinh hoạt, khu dân cư tập trung mới... không đáp ứng được mục tiêu xây dựng CCN. Nhiều CCN có tình trạng tiếp nhận, bố trí các dự án không đúng ngành nghề theo qui hoạch chi tiết được phê duyệt (CCN Hapro qui hoạch là Cụm chuyên ngành chế biến thực phẩm, thực tế cấp phép đầu tư thành CCN đa ngành).

+ Đối với quản lý Nhà nước về đầu tư: Công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc thu hút, tiếp nhận đầu tư vào CCN còn hạn chế; Thủ tục đầu tư, giao đất cho các dự án đầu tư thứ phát vào các CCN còn phức tạp, nhiều đầu mối gây khó khăn cho nhà đầu tư; Tình trạng tiếp nhận đầu tư, bố trí các dự án đầu tư thứ phát không đúng qui hoạch vẫn diễn ra phổ

biến; Các dự án đầu tư tại các CCN triển khai thực hiện dự án chậm tiến độ, không đúng nội dung đầu tư được cấp phép, chuyển nhượng dự án trái phép,... vẫn diễn ra khá phổ biến; Chế độ thông tin báo cáo chưa được các chủ đầu tư hạ tầng, các nhà đầu tư thứ phát trong CCN thực hiện nghiêm túc. Việc huy động vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đối với các CCN do UBND cấp huyện, cấp xã làm chủ đầu tư còn khó khăn và bất cập.

Tổ chức lựa chọn chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh CSHT chưa thực sự chặt chẽ, nhiều chủ đầu tư năng lực hạn chế nên tiến bộ triển khai chậm, chất lượng công trình xây dựng còn thấp. Chủ đầu tư hạ tầng các CCN hầu hết là các Ban quản lý CCN được thành lập theo quyết định của Thành phố. Cơ chế thành lập chủ đầu tư này gây ra bất cập là 1 dự án nhưng có tới 2 hoặc 3 chủ đầu tư (ví dụ như CCN Vĩnh Tuy, CCN Phú Thị), điều này gây khó khăn trong việc thống nhất quản lý đối với hạ tầng cơ sở, đặc biệt là đối với công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật sau này.

+ Đối với quản lý Nhà nước về môi trường: Công tác thanh tra, kiểm tra còn yếu; Các CCN chưa thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường, trong số các CCN đã đi vào hoạt động thì chỉ có 5 CCN là có hạng mục xử lý nước thải; đa số các CCN đều không qui hoạch, xây dựng hạng mục cấp nước tập trung; các dự án đầu tư thứ phát tự khoan nước ngầm để phục vụ sản xuất, vi phạm qui định về bảo vệ nguồn tài nguyên nước; hầu hết các dự án đầu tư thứ phát đều không đảm bảo tiêu chí về tỷ lệ cây xanh và các qui định khác về bảo vệ môi trường

+ Chưa thống nhất cơ quan đầu môi quản lý Nhà nước về CCN; hầu hết các CCN đều chưa ban hành được Điều lệ quản lý và thành lập Ban quản lý hoạt động. Qua khảo sát tác giả nhận thấy rằng các CCN do doanh nghiệp làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng hầu hết đều đã ban hành điều lệ quản lý, tổ chức điều hành hoạt động cơ bản đúng qui định. Trong khi đó các

CCN do UBND cấp huyện, xã thì hầu như chưa chính thức có bộ máy quản lý hoạt động, điều lệ quản lý, thu phí quản lý,...nên công tác quản lý Nhà nước gặp rất nhiều khó khăn.

+ Phân cấp, uỷ quyền về quy hoạch, cấp phép và quản lý xây dựng tại các CCN hiện nay còn chưa thống nhất. Tình trạng các dự án không thực hiện đầy đủ hoặc vi phạm các qui định về quản lý xây dựng vẫn diễn ra phổ biến như: không có giấy phép xây dựng, xây dựng không đúng giấy phép,... đặc biệt tại nhiều CCNLN các hộ dân đã xây dựng thành nhà ở, biến điểm công nghiệp thành điểm dân cư nông thôn;

+ Quản lý CSHT sau khi bàn giao cho CCN còn nhiều điểm chưa rõ. Một số CCN do UBND cấp Huyện, xã làm chủ đầu tư, Các Ban quản lý dự án chỉ thực hiện chức năng chủ đầu tư xây dựng hạ tầng, không được giao nhiệm vụ quản lý hoạt động. Do vậy đến khi hoạt động nhiều CCN chưa chính thức có bộ máy quản lý hoạt động, điều lệ quản lý, thu phí quản lý,...

+ Thủ tục hành chính còn dườm dà và chờ đợi lâu. Các doanh nghiệp kinh doanh đầu tư CCN cũng như tham gia vào CCN đều gặp phải sự kéo dài thời gian chờ đợi giải quyết thủ tục hành chính, ví dụ: quá trình thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định môi trường cho các dự án nằm trong CCN

Nguyên nhân của các nhược điểm, hạn chế trên là do:

❖ Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính quy hoạch phát triển khu, Cụm, điểm công nghiệp và các quy hoạch khác có liên quan ở Hà Nội bị ảnh hưởng, bị phá vỡ. Thực hiện Thông báo số 144/TB-VPCP ngày 04/05/2009 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về đề án quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, UBND Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo các Sở, Ban ngành phối hợp với các quận, huyện rà soát các đề án quy hoạch trên địa bàn Thành phố. Nhiều dự án xây dựng CCN phải tạm dừng triển khai để rà soát

quy hoạch, hệ thống cơ chế, chính sách chưa được hoàn thiện,...gây ảnh hưởng lớn đến tốc độ triển khai xây dựng và phát triển các CCN trên địa bàn Thành phố. Hoạt động xây dựng hạ tầng chỉ được thực hiện tại một số CCN đang xây dựng dở dang, hầu hết các CCN còn lại theo quy hoạch phải tạm dừng triển khai thực hiện để chờ kết quả rà soát quy hoạch.

❖ Ở Việt Nam, CCN là hình thức mới của tổ chức sản xuất theo lãnh thổ, nó được hình thành và phát triển chủ yếu theo chủ trương, chính sách và quy hoạch của Nhà nước. Do đó còn có những bất cập khó tránh khỏi trong phát triển CCN và xây dựng CSHT CCN

❖ Quy định về quản lý Nhà nước đối với các CCN có trước khi Chính phủ ban hành Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg là chưa thống nhất. Đối với các CCN trên địa bàn thành phố Hà Nội cũ do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất thực hiện, các CCN trên địa bàn tỉnh Hà Tây trước đây do Sở Công nghiệp (nay là Sở Công Thương) thực hiện. Đối với các Cụm sản xuất làng nghề tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội cũ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện; các điểm CN làng nghề trên địa bàn tỉnh Hà Tây trước đây do Sở Công nghiệp (nay là Sở Công Thương) thực hiện. Vì vậy dẫn đến sự chông chéo, thiếu thống nhất

❖ Chưa có quy hoạch chung về phát triển Thành phố Hà Nội. Đây là căn cứ quan trọng, là bộ khung cần thiết để làm quy hoạch cho phát triển CCN và quy hoạch chi tiết xây dựng, phát triển CSHT CCN. Công tác quy hoạch các CCN còn nhiều bất cập, thiếu công khai và chưa rõ ràng; thủ tục thu hồi đất, đền bù GPMB, thuê đất còn rườm rà, giá đền bù, bồi thường thay đổi nhanh; chính sách khuyến khích, tuyên truyền vận động người bị thu hồi đất giao đất cho phát triển các CCN còn hạn chế; vấn đề giải quyết việc làm cho người dân có đất bị thu hồi còn khó khăn, đặc biệt những lao động thuần nông không có khả năng đào tạo...;

❖ Công tác phối hợp giữa các cơ quan liên quan đến đầu tư, tiếp nhận đầu tư vào CCN và quản lý xây dựng CSHT CCN chưa chặt chẽ và có hiệu quả.

❖ Cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển CCN và xây dựng CSHT kỹ thuật CCN của Nhà nước và Thành phố Hà Nội đã có nhưng chưa đủ hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư hạ tầng các CCN cũng như đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN. Các CCN thường ở vị trí không thuận lợi bằng KCN, nhưng mức độ ưu đãi cho xây dựng CSHT lại không bằng KCN. Nhiều CCN không được hỗ trợ đầu tư cho CSHT hoặc nếu có thì mức hỗ trợ quá ít so với nhu cầu.

❖ Chưa có các tiêu chí cụ thể trong lựa chọn các dự án đầu tư, trong lựa chọn chủ đầu tư, trong xây dựng, phát triển CSHT CCN. Công tác phối hợp giữa các cơ quan liên quan đến tiếp nhận đầu tư vào các Cụm, điểm công nghiệp chưa rõ ràng, hiệu quả; thủ tục hành chính còn phức tạp. Nhiều CCN không thu hút được DN có năng lực đầu tư vào kinh doanh hạ tầng.

❖ Không như khu công nghiệp, hầu hết các CCN nằm ở các vị trí không thuận lợi về giao thông (xa các tuyến giao thông trọng điểm như đường cao tốc, quốc lộ...), địa bàn nông thôn (huyện, thị, xã) - nơi hạ tầng công nghiệp (đường, điện, nước, bưu chính viễn thông, nhân lực, dịch vụ tài chính ngân hàng, thị trường,...) chưa phát triển hoặc phát triển chậm.

❖ Các chủ đầu tư hạ tầng hạn chế về vốn, năng lực nên tiến độ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp còn rất chậm. Việc huy động vốn của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng còn nhiều khó khăn. Việc mật độ dân số cao, xen canh, xen cư trong các vùng qui hoạch cụm công nghiệp do đó giá trị đền bù GPMB lớn dẫn đến xuất đầu tư cao, ảnh hưởng tới việc thu hút đầu tư.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Chương 2 tác giả đã tập trung phân tích thực trạng xây dựng CSHT các CCN ở Hà Nội trong những năm từ 2000 đến 2010. Để phân tích và đánh giá đúng thực trạng tình hình xây dựng CCN, tác giả đã: Nêu rõ những đặc điểm về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của Hà Nội ảnh hưởng đến xây dựng CSHT các CCN ở Hà Nội; Khái quát hình phát triển các CCN ở Hà Nội. Chương 2 cũng đã phân tích các yếu tố như: Chính sách của Nhà nước Trung ương và Hà Nội đối với xây dựng CSHT cho phát triển CCN; Tình hình giải phóng mặt bằng; Quy hoạch phát triển CCN và quy hoạch chi tiết xây dựng CSHT CCN; Xây dựng giao thông ở các CCN; Xây dựng mạng lưới điện; Phát triển Bru chính- Viễn thông; Xây dựng hạ tầng xử lý môi trường; Phát triển chợ nông thôn; Đào tạo nghề cho các CCN... Luận án cũng nghiên cứu tình huống xây dựng cơ sở hạ tầng của một số CCN ở Hà Nội để làm ví dụ minh họa cho thực trạng xây dựng CSHT CCN ở Hà Nội.

Từ các mô tả và phân tích trên, luận án đã đưa ra những đánh giá về những thành tựu, những hạn chế, yếu kém hiện nay trong xây dựng CSHT các CCN ở Hà Nội và nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém để từ đó làm cơ sở đề xuất những giải pháp, kiến nghị trong chương 3.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI

3.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI

3.1.1. Cơ hội và thách thức đối với phát triển Cụm công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp ở Hà Nội

Phát triển CCN nói chung và xây dựng cơ sở hạ tầng CCN nói riêng ở thành phố Hà Nội giai đoạn 2011- 2020 đứng trước cơ hội và thách thức to lớn. Cơ hội rất lớn, trong đó phải kể đến:

- Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ.

- Thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử của hơn 25 năm đổi mới đất nước và thủ đô đem lại và kết quả đạt được của năm 2011 đã tạo điều kiện tiền đề quan trọng để phát triển cho những năm tiếp theo. Năm 2011 mặc dù kinh tế nước ta phải đối phó với nhiều khó khăn như: tỷ lệ lạm phát và lãi suất ngân hàng ở mức cao. Nhưng phát triển kinh tế đạt được kết quả khả quan: GDP tăng gần 6%, xuất khẩu tăng 33% và nhập siêu có chiều hướng giảm. Riêng thành phố Hà Nội GDP năm 2011 tăng 10,13% so với năm trước, cao hơn 1,67 lần mức trung bình của cả nước.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XI đã tạo cơ hội phát triển mới cho đất nước và thủ đô trong thời kỳ mới. Đặc biệt nghị quyết số 11-NQ/TU của Bộ chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển thủ đô giai đoạn 2011-2020 là điểm tựa để huy động tối đa sức mạnh tổng hợp về vật chất, tinh thần của Hà Nội và cả nước xây dựng và phát triển thủ đô xứng đáng với vai trò trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về

văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển vùng Đồng bằng Sông Hồng và của cả nước. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quy hoạch xây dựng thủ đô đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt đã tạo cơ hội để phát triển các ngành, vùng, các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh. Đặc biệt, ngày 16/1/12 thay mặt Ban chấp hành Trung ương, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ký ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TW Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước Việt nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Phát triển CCN và xây dựng CSHT CCN của Hà Nội trong những năm tới cũng gặp những khó khăn, thách thức không nhỏ, đó là:

- Mô hình tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế của Hà Nội còn một số bất cập: kinh tế phát triển chưa toàn diện, phát triển theo chiều rộng là chính, kinh tế tri thức, hàm lượng chất xám làm nên giá trị gia tăng cao của các ngành kinh tế chủ lực chưa thể hiện rõ nét.
- Các nguồn lực về vốn, nhân lực và công nghệ trên địa bàn chưa được khai thác tốt.
- Năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh nhìn chung còn thấp.
- Công tác quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị còn hạn chế, hệ thống hạ tầng đô thị và nông thôn còn lạc hậu và chưa đồng bộ.
- Để xứng đáng với vai trò, vị trí của thủ đô, Thành phố Hà Nội phải phấn đấu thực sự là địa phương đi đầu, về đích sớm 1 đến 2 năm sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần cùng cả nước thực hiện thắng lợi mục tiêu cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

3.1.2. Quan điểm và mục tiêu phát triển Cụm công nghiệp ở Hà Nội

- Phát triển CCN phải theo quy hoạch, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp của Hà Nội.

- Phát triển các CCN của Thành phố để thực hiện định hướng phát triển các ngành công nghiệp nhằm mục tiêu CNH- HĐH và tạo điều kiện ưu tiên bố trí các ngành hàng, nhóm sản phẩm công nghiệp chủ lực của Thành phố. Đồng thời phối hợp với đào tạo ngành nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động, tạo sự phân bố dân cư hợp lý, giảm áp lực về dân số và CSHT kỹ thuật cho Trung tâm Thủ đô.

- Phát triển CCN phải tuân thủ các nguyên tắc: tách biệt với khu dân cư, có cơ sở hạ tầng thuận lợi, gắn với vùng nguyên liệu và nguồn lao động, có điều kiện xử lý và bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích các CCN thu hút lực lượng lao động tại chỗ;

- Quy hoạch các CCN phải đảm bảo đồng bộ giữa cải tạo đầu tư chiều sâu các CCN hiện có với lấp đầy các CCN đang và sẽ xây dựng.

- Phát triển các CCN trên địa bàn Hà Nội phải được xem xét trong sự phối hợp, gắn kết với việc phát triển các khu công nghệ cao, khu, CCN phụ trợ, làng nghề truyền thống trên địa bàn Hà Nội, nhằm khai thác có hiệu quả quỹ đất hiện có. Giải quyết hợp lý mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa để đảm bảo vừa phát triển mới, vừa phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm, không phù hợp quy hoạch ra khỏi nội đô và khu vực dân cư. Ưu tiên xây dựng và phát triển các cụm công nghiệp phục vụ nhu cầu di dời của các cơ sở sản xuất có khả năng ô nhiễm từ khu vực đông dân cư

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển CCN ở Hà Nội cho phù hợp nhu cầu thực tế theo hướng: (i) nâng cao chất lượng lập quy hoạch, không phát triển tràn lan theo phong trào; (ii) chú trọng lựa chọn quy hoạch các CCN tại các vị trí thuận lợi thu hút đầu tư, gắn với vùng nguyên

liệu và nguồn lao động, có điều kiện xử lý và bảo vệ môi trường; (iii) hạn chế ở mức thấp nhất sử dụng đất trồng lúa, đất vùng trồng cây nguyên liệu có hiệu quả cho ngành công nghiệp chế biến...

Từ những quan điểm trên, Thành phố Hà Nội cũng xác định rõ mục tiêu phát triển chung như sau:

- Với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế thủ đô theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì công nghiệp thành phố sẽ hướng vào những ngành có lợi thế so sánh như công nghệ cao, công nghệ sinh học, vật liệu mới, các ngành công nghiệp chủ đạo của nền kinh tế đất nước; đặc biệt coi trọng các yêu cầu bảo vệ môi trường, môi sinh.

- Tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nhằm khai thác và sử dụng đất có hiệu quả, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thúc đẩy phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

- Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, nhằm hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh CSHT CCN; cơ chế, chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm, nâng cao tỷ lệ lấp đầy trong các CCN.

- Quy hoạch phát triển CCN nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô, góp phần quyết định tăng trưởng công nghiệp và dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thủ đô theo hướng CNH, HĐH. Hình thành cơ sở, căn cứ cho việc hoạch định phát triển công nghiệp trên địa bàn Thủ đô.

- Quy hoạch phát triển CCN của Hà Nội với quy mô phù hợp theo từng giai đoạn nhằm định hướng dành quỹ đất, đầu tư CSHT có trọng tâm, trọng điểm vào các khu vực có tiềm năng, đáp ứng nhu cầu mở rộng mặt bằng sản xuất, thu hút các nguồn lực về vốn, công nghệ ... để phát triển mạnh công nghiệp của Thủ đô, gắn sản xuất với thị trường, lao động, giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.

Trên cơ sở các mục tiêu phát triển chung, Thành phố cũng xác định những mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn, đó là:

+ Giai đoạn 2011 - 2015:

Đầu tư đồng bộ và hoàn thiện CSHT các cụm công nghiệp hiện có, mở rộng và thành lập mới các CCN nằm trong quy hoạch. Cụ thể là:

- Thành phố hoàn thiện: 33 CCN đang hoạt động và xây dựng
- Xây dựng mới 8 CCN (tăng thêm 326 ha) (Bảng 3.1)

Bảng 3.1. Quy hoạch các Cụm công nghiệp đến năm 2015

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)
1.	Lâm Giang	Kiêu Kỳ - Gia Lâm	22
2.	Ný	Huyện Sóc Sơn	50
3.	Đức Hòa - Đồng Xuân	Đồng Xuân, Sóc Sơn	50
4.	Phú Diên	Huyện Từ Liêm	24
5.	Phúc Thọ	Huyện Phúc Thọ	50
6.	Nam Tiến Xuân	Huyện Chương Mỹ	50
7.	Đông Phú Yên	Huyện Chương Mỹ	50
8.	Ngọc Sơn	Huyện Chương Mỹ	30

Nguồn: [11, trang 40]

- Hoàn thiện khoảng 41 CCNLN đang hoạt động với tổng diện tích 443 ha (xem phụ lục 4)

- Xây dựng mới 132 CCNLN với tổng diện tích 1049 ha (xem phụ lục 4)

- 60% diện tích công nghiệp được lấp đầy; Các CCN sẽ chiếm 65% Giá trị sản xuất công nghiệp và 60% giá trị xuất khẩu và khoảng trên 20% GDP của Thành phố. Tạo việc làm cho khoảng 0,5 triệu lao động;

- Hoàn thành cơ bản việc di dời các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm, không phù hợp quy hoạch chung ra khỏi nội đô để khai thác có hiệu quả quỹ

đất. Các doanh nghiệp được phép tồn tại ở khu tập trung công nghiệp cũ và các CCNLN riêng rẽ phải đầu tư đổi mới công nghệ, chuyển đổi ngành nghề sản xuất theo hướng đảm bảo sự phát triển bền vững của Thành phố Hà Nội;

- Nâng cấp các CCNLN đã có thành CCN chuyên ngành, CCN hỗ trợ, nhằm đáp ứng yêu cầu môi trường và nhu cầu mở rộng mặt bằng sản xuất.

+ Giai đoạn 2016 - 2020:

- Tiếp tục hoàn thiện các CCN đang hoạt động và đã có đến thời điểm này theo hướng hiện đại hóa.

- Nâng cấp 1 CCN lên KCN

- Xây dựng mới 14 CCN (590 ha) (Bảng 3.2)

Bảng 3.2. Quy hoạch các Cụm công nghiệp giai đoạn 2016- 2020

ST	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)
1.	Miếu Môn	Huyện Chương Mỹ	37
2.	Ngọc Hoà	Huyện Chương Mỹ	50
3.	Kim Sơn	Thị xã Sơn Tây	50
4.	Thống Nhất - Vạn Điểm	Huyện Thường Tín	50
5.	Chương Dương - Vân Tảo	Huyện Thường Tín	50
6.	Hòa Bình – Hiền Giang	Huyện Thường Tín	35
7.	Hồng Vân - Thư Phú	Huyện Thường Tín	20
8.	Văn Bình	Huyện Thường Tín	50
9.	Lệ Chi	Huyện Gia Lâm	30
10.	Phụ trợ Nội Bài	Huyện Sóc Sơn	50
11.	Tây đường sắt	Huyện Đông Anh	38
12.	Tây đường Thăng Long	Huyện Đông Anh	30
13.	Đại Áng	Huyện Thanh Trì	50
14.	Tả Thanh Oai	Huyện Thanh Trì	50
	Tổng cộng		590

Nguồn: [11, trang 40]

- Hoàn thành cơ bản việc lấp đầy phân đất công nghiệp có thể cho thuê tại các CCN được xây dựng trong qui hoạch của giai đoạn này;

- Các CCN đều phải có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và hoạt động hiệu quả.

Về lựa chọn quy mô và địa điểm Cụm công nghiệp:

- Việc xây dựng và phát triển các CCN có sự kết hợp giữa các bước đi ngắn hạn với dài hạn; kết hợp giữa xây dựng mới với mở rộng các CCN đã có trên cơ sở tính toán hiệu quả kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

- Phân bố các CCN tương đối hợp lý trên địa bàn, chú trọng tới những khu vực có tiềm năng và CSHT tương đối phát triển; Chú trọng tới việc hình thành một số CCNLN trong khu vực các Huyện để đảm nhận vai trò "đòn bẩy" phát triển công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn ở các địa bàn này.

- Xây dựng và phát triển từng CCN theo quy hoạch chi tiết được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Sử dụng tiết kiệm quỹ đất. Đầu tư hạ tầng trong CCN phải tính toán và kết hợp với đầu tư cho hệ thống hạ tầng ngoài hàng rào, khu dân cư và dịch vụ cho các đối tượng lao động làm việc trong các CCN.

- Các địa điểm bố trí đặt các CCN phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái, thuận lợi cho xây dựng CSHT giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý môi trường

- Địa điểm phân bố CCN được bố trí ở những khu vực thuận tiện cho vận chuyển, bảo quản nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Quy mô CCN và quy mô các cơ sở SXKD trong Cụm phải phù hợp với công nghệ và điều kiện CSHT bên ngoài để đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường.

3.1.3. Quan điểm và mục tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp

- Xây dựng CSHT phải đảm bảo tính đồng bộ và từng bước hiện đại. Cơ sở hạ tầng có nhiều yếu tố hợp thành, bao gồm các yếu tố vật chất (nhà xưởng, đường giao thông, công trình xử lý môi trường, mạng lưới điện...) và

các yếu tố vô hình (nhà ở, an ninh, văn hoá...). Yêu cầu và đặc điểm của CSHT là phải đồng bộ và từng bước hiện đại mới có thể đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho phát triển CCN. Biểu hiện của đồng bộ đó là: Đồng bộ giữa trong và ngoài CCN; Đồng bộ giữa CSHT kỹ thuật và CSHT xã hội; Đồng bộ giữa các yếu tố cấu thành của CSHT; Đồng bộ về thời gian huy động các yếu tố cấu thành CSHT vào sử dụng.

- Xây dựng và phát triển CSHT CCN phải đảm bảo cân đối giữa xây dựng mới, bảo trì, nâng cấp và quản lý sử dụng nó có hiệu quả. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật có chu kỳ sống dài, nghĩa là nó được sử dụng trong rất nhiều năm. Trong quá trình sử dụng nó bị bao mòn vô hình và hữu hình, do đó để phát huy hiệu quả trong sử dụng cần thiết phải duy tu, bảo trì, nâng cấp và sử dụng có hiệu quả.

- Xã hội hoá việc xây dựng CSHT CCN. CSHT là một loại hàng hoá công cộng, nhiều người, nhiều tổ chức cùng sử dụng chung. Xây dựng CSHT CCN là một hoạt động quan trọng, cần rất nhiều vốn đầu tư từ nhiều nguồn, nhiều tổ chức khác nhau. một cá nhân, một tổ chức không đủ sức đầu tư. Do đó để có đủ vốn, thu hút vốn trong các tổ chức trong dân và cũng là để nâng cao trách nhiệm trong sử dụng có hiệu quả CSHT CCN hơn bất cứ lĩnh vực nào, đây là lĩnh vực cần thiết phải xã hội hoá, tức là huy động mọi người, mọi thành phần kinh tế vào phát triển CSHT, từ khâu lập quy hoạch, đến khâu đầu tư vốn, chứ không thể chỉ dựa vào Nhà nước. Cần thực hiện một xu hướng đang phát triển hiện nay trong xây dựng CSHT là thực hiện mô hình đối tác công tư. Đây là công cụ quan trọng để thu hút khu vực tư nhân góp vốn cho xây dựng CSHT.

- Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm động viên, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp; thu hút các cơ sở sản xuất, dịch vụ đầu tư vào cụm công nghiệp.

- Xây dựng CSHT các CCN phải nhằm mục tiêu phát triển bền vững và có hiệu quả các CCN.

Phát triển bền vững là chú ý đồng thời cả 3 mặt: tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và đảm bảo xã hội. Quan điểm chủ yếu của phát triển CCN là : Phát huy vai trò, tác dụng và hiệu quả của CCN; Nâng cao khả năng cạnh tranh và khả năng liên kết giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài các Cụm; Một số CCN phát triển thành khu công nghiệp; Một số CCN phát triển theo hướng đa dạng hóa, ví dụ kết hợp sản xuất với dịch vụ.

Phát triển hiệu quả là các cơ sở sản xuất kinh doanh trong CCN phải có lãi trong điều kiện cạnh tranh gay gắt. Hiệu quả ở đây được biểu hiện toàn diện tổng hợp đó là: hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả sử dụng CSHT, hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả trước mắt và hiệu quả lâu dài.

- Tập trung hoàn thiện CSHT các CCN hiện có, trong đó chú trọng việc đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải để nhanh chóng đưa các CCN vào hoạt động, phát huy hiệu quả; Ưu tiên xây dựng và phát triển các CCN phục vụ nhu cầu di dời và mở rộng mặt bằng sản xuất để phát triển các sản phẩm công nghiệp ở địa phương có tiềm năng, lợi thế. Khi tiến hành thành lập CCN phải xem xét, tính toán kỹ nhu cầu thực tế, khả năng nguồn vốn đầu tư và các điều kiện đảm bảo hiệu quả đầu tư hạ tầng.

- Nội dung đầu tư hạ tầng cần tập trung vào các hạng mục: (1) Xây dựng các công trình hạ tầng như hệ thống thoát nước (tuyến ống thoát nước, hố ga, trạm bơm, trạm xử lý); hệ thống cấp nước (tuyến ống cấp nước, bể chứa, trạm bơm); hệ thống điện (điện chiếu sáng, sinh hoạt, trạm biến thế, điện sản xuất và các công tác khác như san nền, đường nội bộ, cây xanh; (2) Đầu tư mua sắm các thiết bị trạm bơm, trạm biến thế, trạm xử lý nước thải và trang thiết bị phục vụ chiếu sáng, cấp điện, cấp nước.

3.2. CÁC BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI

3.2.1. Nâng cao chất lượng quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp và quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp

CCN ở Hà Nội hiện nay đều được hình thành và phát triển theo quy hoạch do UBND Huyện hoặc Sở Công Thương lập, UBND Thành phố phê duyệt. Đối với xây dựng CSHT CCN có 2 loại quy hoạch liên quan trực tiếp đó là i) Quy hoạch phát triển CCN; ii) Quy hoạch chi tiết xây dựng CSHT CCN. Hai loại quy hoạch này có nội dung khác nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau.

Quy hoạch phát triển CCN là quy hoạch chung, là căn cứ quan trọng để quy hoạch chi tiết CSHT CCN và được phê duyệt trước quy hoạch chi tiết xây dựng CSHT CCN. Quy hoạch phát triển CCN xây dựng hệ thống các mục tiêu, định hướng, giải pháp và cơ chế chính sách về phát triển CCN trên địa bàn cấp Thành phố/tỉnh trong từng thời kỳ nhất định nhằm phân bổ, phát triển các CCN hợp lý trên cơ sở sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn lực, tài nguyên địa phương.

Quy hoạch chi tiết CSHT CCN là cụ thể hóa quy hoạch phát triển CCN, nó định hướng và xác định nhiệm vụ xây dựng CSHT để phát triển CCN. Quy hoạch chi tiết xây dựng CSHT CCN là khoa học và nghệ thuật sắp xếp, tổ chức không gian chức năng, các công trình hạ tầng kỹ thuật của CCN trên cơ sở điều tra, dự báo, tính toán sự phát triển, đặc điểm, vai trò, nhu cầu và nguồn lực của CCN nhằm cụ thể hóa chính sách xây dựng, tận dụng tối đa mọi nguồn lực hướng tới sự phát triển bền vững CCN.

Thành phố Hà Nội đã xây dựng quy hoạch phát triển CCN và quy hoạch chi tiết xây dựng CSHT CCN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Đây là căn cứ quan trọng cho phát triển CCN và triển khai xây dựng CSHT CCN.

Tuy nhiên chất lượng của các quy hoạch được xây dựng và duyệt chưa cao thể hiện: i) Chưa có sự gắn bó mật thiết, hữu cơ giữa quy hoạch phát triển CCN với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội của Thành phố, huyện với quy hoạch đất đai, quy hoạch phát triển ngành nghề của công nghiệp nông thôn, quy hoạch dân cư; ii) Chưa dự báo, tính toán đầy đủ nhu cầu sử dụng đất nên có một số CCN vừa mới xây dựng xong đã xin bổ xung thêm diện tích hoặc chuyển đổi mục đích thành lập, phát triển CCN; iii) Tính khả thi của một số quy hoạch còn thấp; iv) Quy hoạch treo vẫn còn tồn tại; v) Tổ chức, phương pháp làm quy hoạch, quản lý quy hoạch còn nhiều bất cập. Vì vậy đi đôi với việc xây dựng quy hoạch, bổ xung quy hoạch cần coi trọng nâng cao chất lượng của quy hoạch phát triển CCN và quy hoạch chi tiết xây dựng CSHT CCN. Nếu theo định nghĩa của ISO 9000: 2000: “*Chất lượng là mức độ của một tập hợp các đặc tính vốn có đáp ứng yêu cầu*” thì có thể hiểu chất lượng của quy hoạch là mức độ của một tập hợp các đặc tính của quy hoạch đáp ứng yêu cầu xây dựng CSHT và phát triển CCN theo hướng bền vững và có hiệu quả.

Chất lượng của quy hoạch có thể được đánh giá bằng các tiêu chí chủ yếu sau:

- ✓ Quy hoạch phải có quan điểm và tầm nhìn đúng đắn về phát triển CCN và xây dựng CSHT CCN.

- ✓ Quy hoạch phát triển CCN phải gắn với mục tiêu chung của Thành Phố đó là : Quy hoạch phát triển CCN nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô, góp phần quyết định tăng trưởng công nghiệp và dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thủ đô theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hiện nay chủ trương của Thành phố đối với xây dựng và phát triển các CCN như sau:

- Các CCN nằm trong các quận nội thành và vùng đô thị hạt nhân theo qui hoạch vùng thủ đô từng bước chuyển đổi chức năng sang đô thị, dịch vụ

hoặc chuyển đổi tính chất sang công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao.

- Các CCN đang tồn tại trong khu vực vành đai xanh tiếp tục cho tồn tại nhưng hạn chế phát triển, từng bước chuyển đổi sang công nghệ cao, sạch cho phù hợp.

- Đối với các CCN mới sẽ xem xét phát triển với tầm nhìn dài hạn theo hướng đảm bảo cho sự phát triển bền vững; ưu tiên các ngành công nghiệp sạch, sử dụng công nghệ cao, ít gây ô nhiễm môi trường, có giá trị tăng thêm cao, có quy mô đầu tư lớn, hiệu quả cao. Đối với các CCN chưa đầy đủ hạ tầng, TP cần mở rộng quỹ đất để các CCN đó hoàn thiện dự án. Đối với CCN không đáp ứng đúng quy hoạch thì cương quyết không cho mở rộng. Bên cạnh đó, TP cần có chính sách hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các CCN từ nguồn vốn ngân sách để giảm chi phí đầu tư, bố trí kinh phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào, bảo đảm an ninh, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào.

- Di dời các cơ sở, xí nghiệp gây ô nhiễm môi trường trong nội thành ra các vùng ngoại thành.

- Gắn kết phát triển CCN với các chương trình: phát triển công nghệ cao, đô thị hóa và phát triển hạ tầng, phát triển làng nghề truyền thống và tạo việc làm.

✓ Quy hoạch phát triển CCN của Hà Nội với quy mô phù hợp theo từng giai đoạn nhằm định hướng dành quỹ đất, đầu tư CSHT có trọng tâm, trọng điểm vào các khu vực có tiềm năng, đáp ứng nhu cầu mở rộng mặt bằng sản xuất, thu hút các nguồn lực về vốn, công nghệ ... để phát triển mạnh công nghiệp của Thủ đô, gắn sản xuất với thị trường, lao động, giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.

✓ Quy hoạch phải đảm bảo đồng bộ và thống nhất. Đồng bộ và thống nhất với các quy hoạch có liên quan trực tiếp như: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, huyện, quy hoạch đất đai, quy hoạch

phát triển ngành nghề nông thôn và với bản thân quy hoạch phát triển CCN cũng như quy hoạch chi tiết xây dựng CSHT CCN.

✓ Quy hoạch phải đảm bảo tính khả thi, tính thực tiễn và tuân thủ các quy định Nhà nước về xây dựng, thẩm định, duyệt quy hoạch...

✓ Thời gian xây dựng và duyệt quy hoạch được thực hiện theo đúng kế hoạch đã đề ra.

Để nâng cao chất lượng quy hoạch phát triển CCN và quy hoạch chi tiết xây dựng CSHT CCN cần chú ý một số biện pháp chủ yếu sau:

+ Đẩy mạnh công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển cụm công nghiệp. Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp; xây dựng chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm phải di dời dân cư khỏi khu vực dân cư, làng nghề vào các cụm công nghiệp.

+ Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác quy hoạch và thẩm định đánh giá các bản quy hoạch. Tiến hành đào tạo bồi dưỡng những kiến thức cần thiết cho đội ngũ cán bộ này.

+ Xác định mục tiêu cụ thể của thành lập, mở rộng và phát triển các CCN.

Mục tiêu của thành lập CCN là khắc phục ô nhiễm môi trường và phát triển ngành, nghề, sản phẩm và phát triển sản xuất kinh doanh, trong đó nhấn mạnh trước hết đến khắc phục ô nhiễm môi trường. Ngành nào, sản phẩm nào sản xuất phân tán ở làng nghề, ở hộ gia đình (thêu, ren, mây tre đan ...) có hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường thì không nhất thiết phải thành lập CCN. Ngành nào, sản phẩm nào nếu sản xuất phân tán ở làng nghề, các hộ gia đình làm ô nhiễm môi trường thì thành lập CCN để tách khu sản xuất ra khỏi khu dân cư. Ngành nghề nào sản xuất gây ô nhiễm môi trường nặng và sản xuất không có hiệu quả bằng phát triển công nghiệp hiện đại cùng ngành

nghe, mặt hàng thì có thể không cần duy trì sản xuất thủ công ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở các làng nghề mà nhường cho công nghiệp hiện đại sản xuất, ví dụ sản xuất lò gạch thủ công, dệt, nhuộm vải thông thường, sản xuất thực phẩm, bánh kẹo.

Cần ưu tiên phát triển và đưa vào CCN các cơ sở sản xuất các mặt hàng của công nghiệp hỗ trợ, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ sản xuất các sản phẩm có giá trị văn hóa, mang đậm bản sắc dân tộc.

Cần tránh tình trạng biến CCN thành một khu giãn dân hoặc gây ra ô nhiễm môi trường ở nơi mới.

+ Quy hoạch phát triển CCN gắn với vấn đề đảm bảo điều kiện đất đai, sử dụng tiết kiệm quỹ đất và các giải pháp thực hiện quy hoạch phát triển CCN. Đầu tư hạ tầng trong CCN phải tính toán và kết hợp với đầu tư cho hệ thống hạ tầng ngoài hàng rào, khu dân cư và dịch vụ cho các đối tượng lao động làm việc trong các CCN.

Quy hoạch cần dự tính vị trí đặt CCN đảm bảo tính bền vững, lâu dài. Việc bố trí các CCN gần các đô thị lớn và các khu dân cư tập trung thời gian qua đã thể hiện nhiều điểm bất cập (ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông,...). Do vậy, trong công tác qui hoạch phát triển CCN cần xác định rõ những vị trí có thể xây dựng các CCN cũng như những ngành nghề cụ thể được phép đầu tư vào những vị trí này. Cụ thể là vị trí đặt CCN không được ảnh hưởng tới hành lang phát triển các đô thị trong tương lai. Các CCN không nên bố trí quá gần các tuyến giao thông huyết mạch và phải đảm bảo không ảnh hưởng tiêu cực tới sự tồn tại bền vững của các nguồn tài nguyên thiên nhiên (nguồn nước, nguồn tài nguyên rừng, cảnh quan thiên nhiên, v.v.).

Cần quy định về qui mô tối thiểu cho từng loại CCN. Việc xây dựng các CCN có qui mô quá nhỏ sẽ khó đảm bảo tính chất bền vững của chính CCN. Trên thực tế trong thời gian qua vẫn tồn tại nhiều CCN có qui mô dưới 5 ha.

CCN quá nhỏ thì việc đầu tư CSHT, hệ thống quản lý môi trường và các dịch vụ đi kèm sẽ gặp nhiều khó khăn và không đảm bảo hiệu quả hoạt động.

+ Việc hình thành và phát triển các CCN có sự kết hợp giữa các bước đi ngắn hạn với dài hạn; kết hợp giữa xây dựng mới gắn với mở rộng các CCN đã có trên cơ sở tính toán hiệu quả kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Quy hoạch CCN phải gắn với những quy hoạch, sự liên kết, tác động qua lại của các CCN ở các tỉnh, thành phố lân cận.

Khi tiến hành quy hoạch từng CCN và lựa chọn các cơ sở SXKD vào từng Cụm cần tính toán chi tiết đến sự thay đổi và phát triển về cơ cấu sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước nhằm ưu tiên xây dựng CSHT cho những ngành đang có nhu cầu lớn, tránh hiện tượng phải tiến hành xây dựng lại hạ tầng CCN

+ Tổ chức tốt công tác xây dựng quy hoạch. Cần thu hút nhiều tổ chức, chuyên gia vào xây dựng và đóng góp xây dựng quy hoạch, phân cấp xây dựng và duyệt quy hoạch, cải tiến công tác thẩm định, phê duyệt quy hoạch, tăng cường quản lý quy hoạch.

+ Công khai hóa các quy hoạch về CCN. Thành phố cần thiết lập một trang thông tin điện tử trên internet truyền tải những thông tin đầy đủ về quy hoạch, về hạ tầng cơ sở, về cơ cấu kỹ thuật...trong từng CCN và thường xuyên cập nhập để giúp các nhà đầu tư có nhiều thông tin hơn về CCN

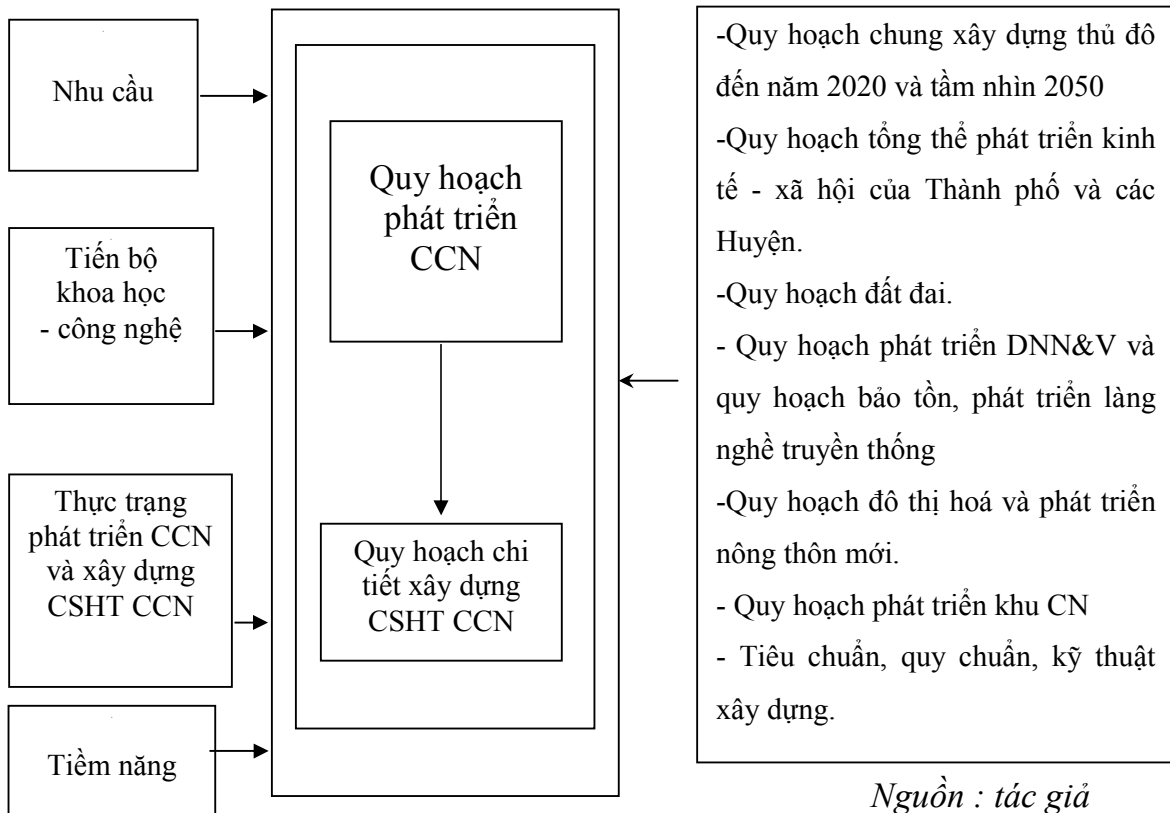
+ Coi trọng công tác dự báo và nhấn mạnh căn cứ làm quy hoạch.

Quy hoạch phải dự báo được sự tiến bộ khoa học - công nghệ và tác động của nó đến phát triển CCN; dự báo được nhu cầu phát triển CCN và các yếu tố tác động đến sự phát triển CCN như: đất đai, vốn, nhân lực... Cần đánh giá đúng thực trạng, tiềm năng của sự phát triển CCN và của xây dựng CSHT CCN.

Các căn cứ quan trọng của lập quy hoạch phát triển các CCN và quy hoạch xây dựng CSHT CCN, đó là:

- ✓ Quy hoạch chung xây dựng Hà Nội đến 2030 và tầm nhìn đến 2050;
- ✓ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội của Thành phố, của các Huyện thời kỳ 2011-2020, tầm nhìn 2030;
- ✓ Quy hoạch đất đai;
- ✓ Quy hoạch phát triển DNN&V và quy hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề giai đoạn 2011- 2020;
- ✓ Quy hoạch đô thị hóa và phát triển nông thôn mới;
- ✓ Quy hoạch phát triển khu công nghiệp;
- ✓ Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và định mức xây dựng.

Cần đảm bảo sự thống nhất và đồng bộ với các loại quy hoạch trên và đồng bộ thống nhất của bản thân quy hoạch phát triển CCN và quy hoạch chi tiết xây dựng CSHT. Có thể mô tả các căn cứ xây dựng quy hoạch qua sơ đồ 3.1



Sơ đồ 3.1. Căn cứ xây dựng quy hoạch

3.2.2. Chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường các Cụm công nghiệp

Môi trường là điều kiện sống để tồn tại và phát triển sản xuất – kinh doanh. Ô nhiễm môi trường là tình trạng môi trường bị ô nhiễm bởi các chất hóa học, sinh học gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, các cơ thể sống và gây thiệt hại, khó khăn cho sản xuất kinh doanh. Môi trường và ô nhiễm môi trường là mối quan tâm lớn trong sự phát triển CCN, nó là một trong những mục tiêu của thành lập, phát triển CCN. Trên thực tế các CCN vẫn chưa có tiến bộ trong giải quyết ô nhiễm môi trường. Qua một số khảo sát sơ bộ ở một số làng nghề, CCN cho thấy “ Chất lượng nước thải các làng nghề những năm qua cho thấy mức độ ô nhiễm không giảm mà có xu hướng tăng lên. Ở các làng nghề chế biến nông sản thực phẩm, nước mặt nhiều nơi có hàm lượng COD, BOD₅, NH₄, Coliform vượt hàng chục lần đến hàng trăm lần quy chuẩn Việt Nam; nước mặt ở các làng nghề dệt nhuộm cũng bị ô nhiễm nặng; COD cao hơn quy chuẩn Việt Nam 2-3 lần, BOD₅ cao hơn 1,5 – 2,5 lần, hàm lượng Coliform cũng khá cao. Ở các làng nghề mây tre đan, nhiều nơi hàm lượng COD trong nước mặt đã vượt quy chuẩn Việt Nam, do mây tre đan phải ngâm trong nước và quy trình gia công xử lý gây phát sinh nước thải có chứa nhiều lignin và chất hữu cơ dẫn đến nước mặt ở đây đã có hàm lượng COD, BOD₅, NH₄, Coliform đều vượt QCVN nhiều lần, nước có mùi thối, màu đục. Theo số liệu quan trắc chất lượng môi trường không khí tại một số làng nghề của Trung tâm Kỹ thuật Môi trường Đô thị và Khu công nghiệp vừa qua cho thấy hầu hết các làng nghề đều có hàm lượng bụi vượt tiêu chuẩn cho phép. Nồng độ khí SO₂ tại các làng nghề mây tre giang và chế biến nông sản thực phẩm cao hơn tiêu chuẩn cho phép”[7]. Vì vậy cần có quan điểm đúng đắn và nhận thức đầy đủ về vấn đề môi trường. Theo tác giả quan điểm về môi trường cho phát triển CCN và xây dựng CSHT CCN cần nhấn mạnh là:

– Hướng công tác quản lý môi trường tới mục tiêu phát triển bền vững các CCN. Đặc trưng chủ yếu của phát triển bền vững các CCN đó là kết hợp hài hòa các yếu tố: i) Tăng trưởng kinh tế; ii) Bảo vệ môi trường; iii) Đảm bảo xã hội; iv) Giải quyết tốt thể chế trong phát triển.

– Quản lý môi trường cần được thực hiện bằng các biện pháp đồng bộ và các công cụ tổng hợp. Về biện pháp đồng bộ nếu xét theo tính chất của biện pháp thì phải thực hiện các biện pháp về kinh tế, kỹ thuật, tổ chức, quản lý, luật pháp, tuyên truyền giáo dục... Nếu xét theo trách nhiệm của các ngành, các cấp thì có: biện pháp quản lý Nhà nước; biện pháp của CCN; biện pháp của xã hội và biện pháp của các tổ chức nghiên cứu, sản xuất, cung ứng công nghệ và các trang thiết bị cho xử lý môi trường.

– Giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường tại các CCN cần phải có bước đi và lộ trình phù hợp.

– Quản lý môi trường và giải quyết ô nhiễm môi trường phải lấy nguyên tắc chủ đạo là kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường với bảo tồn thiên nhiên.

– Chính quyền địa phương cần có thái độ kiên quyết dứt khoát hơn trong vấn đề xử lý ô nhiễm. Vấn đề môi trường cần được quan tâm không chỉ khi lập dự án, đầu tư dự án, quy hoạch phát triển CCN, quy hoạch chi tiết xây dựng CCN mà cả khi vận hành, sử dụng CSHT .

– Chủ đầu tư của tất cả các dự án xây dựng CSHT CCN phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006.

Từ những quan điểm đó, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

+ Thành phố cần kiên quyết trong việc không phê duyệt, cấp giấy phép xây dựng các dự án đầu tư, trong quy hoạch phát triển, quy hoạch mở rộng và triển khai xây dựng CCN khi chưa có đánh giá tác động môi trường. Các CCN phải thực hiện nghiêm quy định về lập thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thông qua thẩm định. Báo cáo tác động của môi trường là một nội dung quan trọng khi lập dự án, thẩm định và duyệt dự án. Báo cáo tác động của môi trường cần tập trung vào 2 vấn đề:

1) Xác định phạm vi tác động và mức độ ảnh hưởng tới môi trường của một số ngành nghề, sản phẩm của Cụm công nghiệp như: i) Công nghiệp khai thác, chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng (sản xuất gạch ngói, đá, gốm sứ ...); ii) Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm (chế biến gỗ, chế biến thực phẩm, mây tre đan..); iii) Công nghiệp hóa chất, nhuộm, tẩy (Đánh véc ny, tẩy, nhuộm, sản xuất giấy...); iv) Công nghiệp cơ khí và gia công kim loại (Đúc, mạ, chế tạo, cơ khí ...).

2) Dự báo xu hướng biến đổi của môi trường. Khi triển khai dự án cần dự báo chính xác xu hướng biến đổi các thành phần môi trường như:

Môi trường nước: Tài nguyên nước bị tác động tiêu cực lớn nhất là các nhà máy sản xuất chế biến hóa chất, gia công, xử lý bề mặt kim loại, sản xuất giấy, nhuộm, tẩy, thu gom, xử lý phế liệu. Tiếp đến là chế biến nông, lâm sản, thực phẩm và sau đó là các phân ngành công nghiệp cơ khí, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng ...

Môi trường không khí: bị tác động tiêu cực lớn nhất là do nguồn không khí thải từ công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và tiếp đến là công nghiệp gia công xử lý bề mặt kim loại.

Môi trường đất: Các nhà máy của ngành công nghiệp chiếm diện tích

mặt đất lớn làm có tác động tiêu cực đối với chất lượng môi trường đất.

Đa dạng sinh học: bị suy thoái chủ yếu do tác động của ngành khai thác, chế biến khoáng sản, ngành khai thác và chế biến lâm sản.

Những yếu tố ảnh hưởng đến môi trường khi xây dựng và đưa các CCN vào hoạt động bao gồm: chất thải rắn các loại; bụi, khói gây ô nhiễm không khí; ô nhiễm nguồn nước; đặc biệt là khi các dự án đầu tư CCN đi vào hoạt động. Trong số này các ngành sản xuất hóa chất, sản xuất giấy, sản xuất sản phẩm có dùng chất tẩy và nhuộm, các quá trình sơn mạ, làm sạch bề mặt bằng hóa chất đều là các lĩnh vực có tác động lớn đến môi trường xung quanh.

+ Coi trọng công tác quy hoạch, xây dựng CCN gắn với bảo vệ môi trường.

Điều 38 luật Bảo vệ môi trường (2005) đã quy định: “ *Việc quy hoạch, xây dựng, cải tạo và phát triển làng nghề phải gắn với bảo vệ môi trường. Nhà nước khuyến khích phát triển khu, Cụm công nghiệp làng nghề có chung hệ thống kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường*”. Quyết định 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 cũng xác định vấn đề môi trường các CCN là một trong những nội dung chủ yếu của đề án Quy hoạch phát triển CCN.

Đối với các CCN mới xây dựng, việc quy hoạch tổng thể bảo vệ môi trường ngay từ khi lập dự án đóng vai trò quan trọng. Trong quy hoạch ngoài việc bố trí mặt bằng cho các nhà máy, nhất thiết phải đề cập đến phương án bảo vệ môi trường. Trong mỗi CCN, cần dành một diện tích đất đai nhất định để xây dựng hệ thống xử lý nước thải, trồng cây xanh. Khi bố trí các cơ sở SXKD cần chú ý phân chia thành các nhóm ngành có mức độ ô nhiễm trung bình và nhẹ để bố trí thành các Cụm gần nhau. Các cơ sở SXKD gây ô nhiễm nặng, trung bình phải bố trí sau hướng gió so với các cơ sở có mức độ ô nhiễm nhẹ.

+ Xây dựng và hoàn thiện khu xử lý môi trường tập trung.

Đây là một giải pháp rất có hiệu quả cho việc xử lý nước thải ở CCN và cũng là yêu cầu bắt buộc khi xây dựng. Một hệ thống xử lý nước thải tập trung được xây dựng để xử lý khối lượng nước thải cùng loại của nhiều cơ sở sản xuất sẽ tiết kiệm nhiều hơn từ chi phí xây dựng, thi công, đến vận hành và bảo dưỡng hệ thống. Tại các khu vực mà nhiều ngành công nghiệp phát sinh ra cùng loại nước thải, thì việc bố trí địa điểm cho các ngành công nghiệp này trong một khu sẽ giúp xử lý nước thải dễ dàng hơn.

Trên thực tế khu xử lý môi trường tập trung là một loại hàng hóa công cộng, nhiều cơ sở sản xuất- kinh doanh trong Cụm sử dụng chung. Nó là hàng hóa không có tính cạnh tranh, tiền đầu tư cho khu xử lý môi trường tập trung nhiều trường hợp vượt quá khả năng của một cơ sở sản xuất kinh doanh. Do đó Nhà nước sẽ đầu tư là chính, các cơ sở SXKD sẽ góp một phần vốn để đầu tư xây dựng khu xử lý môi trường tập trung này.

Hiện nay trong số các CCN đã xây dựng mới chỉ có 5 CCN xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung. Vì vậy, trong thời gian tới Thành phố cần yêu cầu các CCN đã đi vào hoạt động nhanh chóng hoàn thiện hạng mục này. Đối với các CCN đang hoặc chưa xây dựng CSHT cần bổ sung triển khai việc xây dựng khu xử lý nước thải tập trung. Thành phố kiên quyết không phê duyệt các CCN mới hoặc mở rộng CCN mà không xây dựng khu xử lý nước thải tập trung.

Qua khảo sát ở một công ty sản xuất phân bón vi sinh ở CCNLN Dương Liễu tác giả cũng thấy có một mô hình xử lý chất thải của CCN này khá hay, đây cũng là một mô hình mới để các CCN nghiên cứu và xem xét tính khả thi của nó khi áp dụng vào CCN của mình. (Hộp 4)

Hộp 4: Kinh nghiệm xử lý nước thải ở CCNLN Dương Liễu

Do đặc thù ngành nghề chế biến bánh đa, miến từ bột dong, sản nên mức độ ô nhiễm khá nặng nề. Chính quyền địa phương đã đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải chung cho CCN và giao cho công ty Mặt trời xanh (công ty sản xuất phân bón) quản lý khai thác vận hành. Công ty Mặt trời xanh đã đầu tư thêm khoảng 2 tỷ đồng để lắp đặt hệ thống thiết bị sử dụng chất thải từ hoạt động sản xuất của làng nghề để sản xuất phân vi sinh. Công ty mặt trời xanh thu gom những chất thải từ các cơ sở sản xuất trong Cụm để làm nguyên liệu sản xuất phân vi sinh. Công nghệ này được chuyển giao từ Nhật bản, nó thu gom lắng đọng chất hữu cơ từ toàn bộ nước thải trong làng, thông qua chế biến để tạo ra các sản phẩm đóng bao phân BOKASHI sinh học – MTX và phân NPK – MTX

Nguồn: Khảo sát tại CCNLN Dương Liễu

+ Khuyến khích các cơ sở SXKD áp dụng công nghệ sạch, công nghệ thân thiện với môi trường.

Thành phố nên có chính sách khuyến khích hỗ trợ ưu tiên cho các cơ sở SXKD áp dụng công nghệ sạch, công nghệ thân thiện với môi trường như công nghệ gas thay công nghệ than, củi trong sản xuất gốm sứ, sản xuất than tổ ong từ tận dụng bã dong diềng. Công nghệ cao là một xu hướng tiên bộ và tất yếu để giải quyết ô nhiễm môi trường ở các làng nghề và CCN. Bên cạnh đó cũng đẩy mạnh công tác nghiên cứu sản xuất những công nghệ, thiết bị xử lý môi trường CCN với giá cả phù hợp để trang bị và áp dụng ở các CCN nhằm góp phần tích cực vào bảo vệ môi trường các CCN. Nghiên cứu xây dựng các cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ và thiết bị tiên tiến, áp dụng công nghệ xử lý môi trường trong sản xuất; đồng thời nâng cao năng lực cho bộ máy quản lý về môi trường trong các cụm công nghiệp.

+ Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận vốn vay ưu đãi từ ngân hàng phát triển, quỹ bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư, ngăn ngừa, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường, khắc phục sự cố môi

trường trong cụm công nghiệp.

+ Từng bước xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các CCN.

CCN cần phải xây dựng và đầu tư nâng cấp năng lực hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường (Monitoring) trong Cụm. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường này có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được chặt chẽ tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường không khí, nước, mùi, tiếng ồn, trong khu và tác động của nó đối với vùng kế cận. Từ đó có biện pháp kỹ thuật xử lý kịp thời có hiệu quả, đảm bảo chất lượng môi trường nói chung.

+ Thành lập trung tâm dịch vụ môi trường.

Ban quản lý các CCN có thể tổ chức, cung cấp các dịch vụ về môi trường nhằm đạt các mục tiêu về môi trường, tạo ra thu nhập mới và nâng cao sức hấp dẫn đối với các chủ đầu tư. Các dịch vụ mà CCN cung cấp cho các cơ sở sản xuất có thể bao gồm nhiều lĩnh vực như:

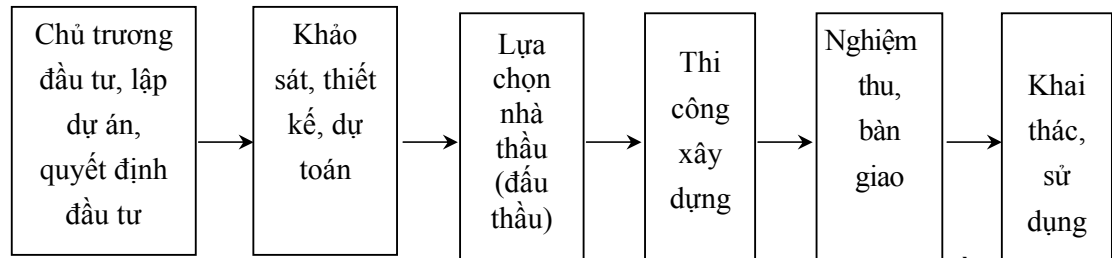
- Dịch vụ thu gom và xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn.
- Dịch vụ quan trắc môi trường.
- Dịch vụ đào tạo và giáo dục môi trường.
- Dịch vụ cung cấp thông tin về môi trường.

Ban quản lý các CCN có thể tổ chức và hỗ trợ cho các dịch vụ môi trường. Các khoản này có thể được bù lại khi thu phí xử lý nước thải, thu hồi và xử lý chất thải rắn, kiểm tra đánh giá chất lượng nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra theo mục tiêu môi trường, đào tạo về môi trường, các dịch vụ tư vấn kỹ thuật. Những dịch vụ này có thể giao cho trung tâm dịch vụ môi trường thực hiện những Ban quản lý cần phải điều phối, giám sát các hoạt động này.

3.2.3. Nâng cao chất lượng công trình xây dựng cơ sở hạ tầng các CCN

Sản phẩm của CSHT CCN bao gồm sản phẩm hữu hình (đường giao

thông nội bộ, mạng lưới cung cấp điện, cấp nước, dịch vụ viễn thông, công trình xử lý nước thải...) và sản phẩm vô hình (đào tạo, dịch vụ hành chính công, an ninh, văn hoá...). Các sản phẩm này được hình thành và phát triển thông qua các dự án đầu tư xây dựng. Dự án đầu tư được thực hiện qua quá trình liên tục từ chủ trương đầu tư đến thiết kế, đấu thầu, thi công, bàn giao và sau đó đưa vào sử dụng (sơ đồ 3.2)



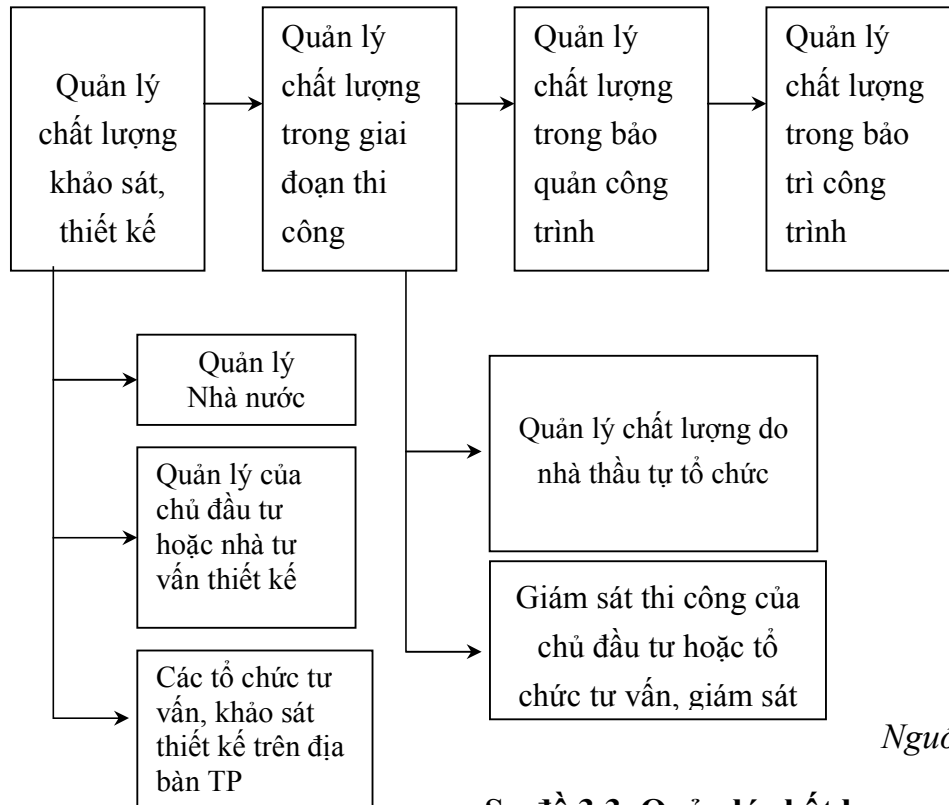
Nguồn: Tác giả

Sơ đồ 3.2: Quá trình xây dựng

Chất lượng các công trình xây dựng (đường nội bộ, mạng lưới điện, phương tiện viễn thông, công trình xử lý nước thải...) được đánh giá bằng mức độ đáp ứng các yêu cầu xây dựng và sử dụng công trình. Cụ thể nó được đánh giá bởi các đặc tính cơ bản như: tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong xây dựng, công năng, độ tiện dụng, độ bền vững, tính tin cậy, tính thẩm mỹ, an toàn trong khai thác sử dụng, tính kinh tế và đặc biệt đảm bảo về tính thời gian (thời gian phục vụ của công trình). Chất lượng công trình tổng thể phải được đảm bảo từ chất lượng của nguyên vật liệu, cấu kiện, chất lượng của các bộ phận, hạng mục công trình.

Chất lượng công trình xây dựng cần được hiểu từ góc độ bản thân sản phẩm xây dựng và yêu cầu của người hưởng thụ sản phẩm xây dựng. Chất lượng công trình xây dựng cần được quan tâm ngay từ khi hình thành ý tưởng về xây dựng công trình, từ khâu quy hoạch, lập dự án, khảo sát thiết kế, thi công... cho đến giai đoạn khai thác, sử dụng. Chất lượng công trình xây dựng thể hiện ở chất lượng quy hoạch xây dựng, chất lượng dự án đầu tư xây dựng công trình, chất lượng khảo sát, chất lượng các bản vẽ thiết kế...

Quản lý chất lượng công trình xây dựng là tập hợp các hoạt động từ đó để ra các yêu cầu, quy định và thực hiện các yêu cầu và quy định đó bằng các biện pháp như kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng, cải tiến chất lượng trong khuôn khổ một hệ thống. Có thể mô hình hóa các công việc và bước tiến hành quản lý chất lượng công trình ở sơ đồ 3.3.



Sơ đồ 3.3. Quản lý chất lượng công trình

Nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng các công trình xây dựng của CSHT CCN cần thực hiện một số biện pháp chủ yếu sau:

(1). Thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng đã công bố, ban hành và xây dựng một số tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật CCN

Tiêu chuẩn xây dựng là các quy định về chuẩn mực kỹ thuật, định mức kinh tế- kỹ thuật, trình tự thực hiện các công việc kỹ thuật, các chỉ tiêu, các chỉ số kỹ thuật được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành hoặc công

nhận để áp dụng trong hoạt động xây dựng. Tiêu chuẩn xây dựng gồm tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng và tiêu chuẩn khuyến khích áp dụng

Tiêu chuẩn xây dựng là công cụ hữu hiệu để đảm bảo và cải tiến chất lượng công trình xây dựng CSHT CCN. Số lượng các tiêu chuẩn xây dựng rất nhiều và cụ thể. Đó là các tiêu chuẩn cho các quá trình: khảo sát, thiết kế, thi công, bảo quản, bảo trì công trình. Nếu xét theo đối tượng trong đó là: tiêu chuẩn nguyên vật liệu, tiêu chuẩn sản phẩm xây dựng, tiêu chuẩn môi trường, tiêu chuẩn quá trình.

Các công trình của CSHT CCN là sản phẩm xây dựng còn khá mới mẻ, do đó có nhiều tiêu chuẩn mới cần được xây dựng.

Hộp 5: Một số chỉ tiêu trong quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch

- Nước cho các khu, CCN tập trung: xác định theo loại hình công nghiệp, đảm bảo tối thiểu 20m³/ha/ngày đêm cho tối thiểu 60% diện tích
- Nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn nước mặt hoặc cống đô thị phải có chất lượng đạt các yêu cầu về môi trường theo quy định (TCVN 5942-1995). Nước thải công nghiệp phải được phân loại (nước nhiễm bẩn, không nhiễm bẩn, nước độc hại ...) trước khi thu gom và có giải pháp xử lý riêng. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được thu gom, vận chuyển bằng xe chuyên dụng đến các cơ sở xử lý chất thải rắn để xử lý
- Khi xây dựng mới các CCN mà chưa biết quy mô đất xây dựng có thể tham khảo chỉ tiêu quy định sau đây về cấp điện cho sản xuất công nghiệp

○ Công nghiệp vật liệu xây dựng khác, cơ khí	: 250 KW/ha
○ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, dệt	: 200KW/ha
○ Công nghiệp giấy da, may mặc	: 160 KW/ha
○ Cụm công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	: 140 KW/ha
○ Các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp	: 120 KW/ha

Nguồn: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01: 2008/BXD

(2). Tăng cường quản lý chất lượng công tác khảo sát, thiết kế xây dựng CSHT CCN.

Khảo sát, thiết kế là khâu quan trọng của cả quá trình đầu tư xây dựng. Trong những năm qua, các công tác này đã có những chuyển biến tích cực; góp phần nâng cao chất lượng công trình và từng bước nâng cao hiệu quả đầu tư các dự án. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn nhiều công trình xây dựng khi thi công còn chưa phù hợp với thực tế, gây lãng phí trong công tác đầu tư, khi đưa công trình vào khai thác thì hiệu quả sử dụng không cao, xuống cấp nhanh, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình khai thác, sử dụng. Nguyên nhân của tình trạng trên, trước hết là do nhận thức về trách nhiệm trong việc quản lý chất lượng công trình khảo sát, thiết kế xây dựng của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng, gồm chủ đầu tư, đơn vị tư vấn quản lý dự án, các nhà thầu tư vấn xây dựng cũng như một số cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng còn chưa đầy đủ. Công tác khảo sát chưa được thực hiện đúng quy trình khảo sát, số liệu khảo sát chưa phù hợp, chưa đủ số liệu phục vụ cho công tác thiết kế. Công tác thiết kế chưa thực hiện các quy định về kiểm tra điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, lập và phê duyệt nhiệm vụ phục vụ cho công tác thiết kế; thiết kế không phù hợp với quy hoạch xây dựng được duyệt; việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn không đồng bộ, còn nhiều hạn chế và bất cập, hoặc chưa áp dụng hoặc áp dụng không đầy đủ các quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và Quy chuẩn xây dựng Việt Nam. Việc xử lý các trường hợp vi phạm về chất lượng khảo sát, thiết kế chưa nghiêm minh, chưa kịp thời làm ảnh hưởng chất lượng công trình xây dựng.

Để khắc phục tình trạng trên, nhằm nâng cao chất lượng công trình xây dựng CSHT CCN, công tác khảo sát thiết kế công trình xây dựng CSHT CCN cần thực hiện các biện pháp sau:

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước cần: xây dựng kế hoạch mở các lớp tập huấn về tiêu chuẩn quy chuẩn liên quan đến khảo sát, thiết kế xây dựng

công trình; Tổ chức xây dựng, hướng dẫn quy trình quản lý, nội dung kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi hoạt động vượt quá điều kiện năng lực hành nghề, hoạt động sai chứng chỉ hành nghề, hoạt động không có chứng chỉ hành nghề; Kiểm tra định kỳ đối với các chủ hoạt động khảo sát thiết kế công trình CSHT CCN.

- Chủ đầu tư (hoặc Ban quản lý dự án được uỷ quyền) đầu tư xây dựng công trình CSHT CCN có trách nhiệm: Thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của chủ nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế có tư cách pháp nhân, đủ năng lực chuyên môn và có kinh nghiệm phù hợp theo quy định. Khi thẩm định, phê duyệt hoặc nghiệm thu các sản phẩm khảo sát, thiết kế phải xem xét về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện công tác khảo sát, thiết kế.

(3). Nâng cao năng lực thi công và tăng cường quản lý thi công công trình bao gồm: Quản lý tiến độ xây dựng, quản lý khối lượng thi công xây dựng công trình, quản lý an toàn lao động trên công trường xây dựng, quản lý môi trường xây dựng.

(4). Xây dựng và thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu chất lượng của xây dựng công trình của CSHT CCN. Những tiêu chí, chỉ tiêu có thể là:

- + Suất đầu tư cho 1 ha đất của CCN;
- + Thiết kế mẫu đối với từng loại CCN;
- + Phân khu chức năng trong 1 CCN.

Việc quy hoạch các phân khu chức năng được thực hiện theo các điều kiện cụ thể của từng khu, Cụm theo phương châm tiết kiệm quỹ đất, nâng cao hiệu quả đầu tư CSHT, phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng hiện hành.

Có thể áp dụng các chỉ tiêu định hướng sau:

- * Đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp: 55 - 65%
- * Đất xây dựng các công trình kỹ thuật: 1,0 - 1,5%
- * Đất xây dựng trung tâm quản lý điều hành 1,0 - 1,5%

* Đất xây dựng các công trình giao thông 8 - 12%

* Đất dịch vụ hỗ trợ và cây xanh 12 - 20%

+ Mỗi CCN đều phải xây dựng ít nhất 1 trạm xử lý nước thải và 1 trạm biến áp cung cấp điện.

+ Các chất thải rắn được tập trung vào khu xử lý kỹ thuật và được chuyển tới nơi quy định để xử lý theo quy hoạch chung của Thành phố. Bãi phế liệu, phế phẩm công nghiệp phải được rào chắn và không làm ảnh hưởng xấu tới điều kiện vệ sinh của các cơ sở SXKD xung quanh và không làm nhiễm bẩn môi trường. Bãi chứa các phế phẩm nguy hiểm (dễ gây cháy, nổ, dịch bệnh...) phải có biện pháp xử lý các chất độc hại và đảm bảo khoảng cách cách ly.

+ Cần bố trí đường cho xe chữa cháy bên ngoài chạy dọc tối thiểu theo một phía nhà, đảm bảo cho xe chữa cháy tới nơi lấy nước chữa cháy (trụ nước chữa cháy, bể dự trữ nước chữa cháy...)

3.2.4. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp

Một trong những tồn tại là tốc độ triển khai xây dựng CSHT các CCN còn chậm. Số lượng các CCN quy hoạch lớn, nhưng tỷ lệ các Cụm xây dựng hoàn chỉnh thấp, các dự án dở dang nhiều kéo dài và đặc biệt tỷ lệ CCN đưa vào khai thác hoạt động còn rất thấp. Cần khắc phục nhanh tồn tại này và để đẩy nhanh tiến độ xây dựng CSHT các CCN cần tập trung vào giải quyết nhanh gọn hơn từng khâu bao gồm: i) Chuẩn bị đầu tư xây dựng, ii) Giải phóng mặt bằng và iii) Xây dựng cơ sở hạ tầng.

1) Đối với khâu chuẩn bị đầu tư

- Phối hợp với các đơn vị trong các ban, các cơ quan chức năng chuyên môn nhanh chóng tổ chức thẩm định các dự án đầu tư ngay từ lúc tiếp nhận đơn và dự án đầu tư giúp các doanh nghiệp giảm bớt thời gian chờ đợi, xét duyệt. Đồng thời cần nâng cao năng lực và tinh thần trách nhiệm của các cán bộ trong giải quyết các thủ tục thủ tục hành chính;

- Xác định nguồn đầu tư và phương thức đầu tư. Quan điểm cơ bản là nguồn đầu tư chủ yếu do các tổ chức sản xuất kinh doanh đóng góp, nhưng cần nhanh chóng xác định phương thức đóng góp trước, hay sau khi hoàn thành góp một lần hay góp theo tiến độ xây dựng. Có thể sử dụng các nguồn vốn vay tín dụng đầu tư xây dựng CCN để đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Ban quản lý dự án hoạt động trên cơ sở hạch toán kinh doanh;

- Chuẩn bị đầy đủ các thủ tục, giấy tờ pháp quy có liên quan cần thiết với chất lượng cao, thời gian hợp lý. Quy định rõ thời hạn thực hiện từng khâu và trách nhiệm khi không thực hiện đúng thời hạn quy định. Công bố công khai các tiêu chuẩn và thời gian tối đa cho thực hiện thủ tục xét duyệt.

- Xây dựng tiêu chuẩn cụ thể, chi tiết về các điều kiện cần thiết đối với các hồ sơ ưu tiên để được vào CCN.

- Thường xuyên giám sát việc tuân thủ các quy định đã công bố

2) Đối với khâu giải phóng mặt bằng

- Toàn bộ công tác thu hồi đất, bồi thường GPMB thuộc địa phương nào thì UBND huyện, thị xã nơi đó chịu trách nhiệm thực hiện trên cơ sở chính sách, quy định chung của nhà nước và của Thành phố, đảm bảo nhanh, gọn, ổn định kinh tế - xã hội trước mắt cũng như lâu dài. Giao cho UBND các cấp của thành phố Hà Nội, nơi dự kiến xây dựng các CCN chịu trách nhiệm thu hồi đất, đền bù và giao lại mặt bằng sạch cho đơn vị chủ đầu tư xây dựng CSHT CCN, đồng thời cũng cương quyết, cưỡng chế đối với các trường hợp cố tình gây trở ngại kéo dài thời gian xây dựng, chống đối không chịu chấp hành chính sách GPMB chung đã được đồng ý của các hộ dân tán thành.

- Nhanh chóng xây dựng và thông qua phương án đền bù giải phóng mặt bằng. Quá trình xây dựng phương án đền bù phải có sự tham gia của đại diện các xã, làng có CCN sẽ xây dựng, đồng thời lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân ở địa phương và được sự nhất trí phê duyệt của cơ quan Đảng và chính quyền. Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là xác định mức đền bù hợp lý. Vương mặc

lớn nhất ở khâu này hiện nay là giải quyết lợi ích của những hộ sản xuất nông nghiệp có diện tích đất nằm trong CCN. UBND thành phố Hà Nội cần phải xây dựng chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng, phương án tái định cư, định canh phù hợp nhằm ổn định cuộc sống cho người dân sau khi bị thu hồi đất gắn liền với đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho những hộ gia đình bị thu hồi đất làm CCN.

- Tuyên truyền thuyết phục người dân để mọi người hiểu rõ những lợi ích chung của làng xã, cộng đồng dân cư địa phương và lợi ích riêng của từng hộ, lợi ích trước mắt và lâu dài .

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với công tác đền bù GPMB, thực hiện GPMB; kịp thời đưa ra các biện pháp xử lý trong trường hợp gặp những vướng mắc trong quá trình triển khai để kịp tiến độ xây dựng và không làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của người dân.

3) Đối với khâu xây dựng cơ sở hạ tầng

- Xây dựng theo đúng thiết kế, quy hoạch chi tiết đã công bố

- Nâng cao năng lực đánh giá, lựa chọn nhà thầu tham gia xây dựng CCN. Đảm bảo các nhà thầu có đủ năng lực công nghệ thiết bị và nhân lực để triển khai thực hiện đúng thời hạn và chất lượng yêu cầu.

- Đảm bảo cung cấp nguồn vốn đầu tư đúng tiến độ quy định

- Giám sát chặt chẽ việc thực hiện tiến độ và xác định rõ trách nhiệm của các bên trong chậm tiến độ thực hiện dự án

- Thực hiện phương châm kết hợp đồng thời quá trình xây dựng hạ tầng với cho phép các hộ đầu tư xây dựng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị công nghệ chuẩn bị cho phát triển sản xuất. San lấp mặt bằng và xây dựng CSHT đến đâu cho ngay các hộ đầu tư xây dựng cơ sở ngay đến đó để giảm thiểu thời gian chờ đợi.

- Chủ động chuẩn bị công tác bàn giao từ Ban quản lý sang ban điều hành CCN để nhanh chóng ổn định về mặt tổ chức quản lý để các hộ yên tâm đi

vào sản xuất.

- Khuyến khích các hộ sản xuất sớm đi vào hoạt động thông qua các chính sách ưu đãi hỗ trợ hợp lý. Có quy định và xử lý nghiêm những trường hợp nhận đất rồi nhưng cố tình kéo dài dây dưa không chịu xây dựng nhà xưởng và lắp đặt thiết bị công nghệ phục vụ sản xuất.

3.2.5. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp

CSHT CCN là hàng hóa công cộng, nó được các cơ sở SXKD trong CCN dùng chung. CSHT CCN không có tính chất cạnh tranh. Đầu tư vào CSHT CCN cần vốn đầu tư lớn, nhưng thời gian thu hồi lâu, vượt quá khả năng vốn của một cơ sở SXKD và một cơ sở SXKD khó có thể thu hồi nổi vốn. Mặt khác, CSHT CCN là điều kiện cần thiết không thể thiếu được nếu để phát triển SXKD của các cơ sở SXKD trong Cụm. Do đó Nhà nước phải có chính sách hỗ trợ thích đáng với xây dựng CSHT CCN

Ngân sách Nhà nước Trung ương đã hỗ trợ kinh phí xây dựng CSHT cho các CCN ở các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, vùng Trung du miền núi Bắc Bộ. Còn lại hầu hết các Tỉnh trong đó có TP Hà Nội, tùy theo khả năng ngân sách của tỉnh, Thành phố mà có chính sách hỗ trợ xây dựng CSHT CCN. Vì khả năng tài chính của các tỉnh, Thành phố nói chung còn hạn hẹp, phải đầu tư vào nhiều ngành nhiều công trình nên mức hỗ trợ thấp.

Căn cứ vào khả năng ngân sách địa phương, UBND thành phố quy định mức và bố trí vốn đầu tư từ ngân sách để phương để:

- a) Đầu tư xây dựng hạ tầng ngoài hành rào CCN trước khi thành lập;
- b) Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong CCN
- c) Hỗ trợ xây dựng nhà ở, phục vụ sinh hoạt cho công nhân làm việc trong CCN

Các CCN so với khu công nghiệp ở vị trí không thuận lợi về giao thông, CSHT kỹ thuật, các cơ sở sản xuất kinh doanh trong CCN phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh gia đình, hạn chế về vốn, thị trường, công

nghệ, chất lượng nguồn nhân lực. Do đó khách quan đòi hỏi phải có chính sách hỗ trợ xây dựng và phát triển CSHT các CCN

Quan điểm hỗ trợ đầu tư CSHT CCN là: i) Đầu vào xây dựng và phát triển CSHT nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho phát triển bền vững và có hiệu quả của các CCN; ii) Chính sách hỗ trợ ngang bằng với hỗ trợ cho khu công nghiệp; iii) Áp dụng đồng bộ cơ chế chính sách đối với phát triển CCN gồm: chính sách xây dựng và bổ sung quy hoạch; chính sách xây dựng, đầu tư và phát triển CSHT; chính sách hỗ trợ hoạt động phát triển CCN, trong đó xây dựng và phát triển CSHT được ưu đãi trước tiên.

Theo quan điểm đó, nghiên cứu sinh kiến nghị:

* Về phía Chính phủ và các Bộ, ngành

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện và sớm ban hành Quyết định một số cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển CCN và xây dựng CSHT, đây là cơ sở để các địa phương xây dựng chính sách hỗ trợ cụ thể. Mặc dù đã nhiều lần họp, điều chỉnh, bổ sung nhưng đến nay Chính phủ vẫn chưa ban hành chính thức quyết định này.

- Nên bổ sung các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN vào Danh mục các dự án ưu đãi vay vốn tín dụng đầu tư. Theo Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước thì các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN không thuộc diện được ưu đãi vay vốn tín dụng đầu tư (trừ dự án tại địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn). Như vậy, so với Nghị định số 151/2006/NĐ-CP, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN đã bị cắt giảm không được vay vốn tín dụng đầu tư, trong khi thực tế các dự án trên rất cần được Nhà nước ưu đãi, hỗ trợ với nguồn vốn vay để xây dựng hạ tầng CCN.

- Ban hành các văn bản dưới luật để hướng dẫn cụ thể về bảo vệ môi trường CCN. Luật bảo vệ môi trường thông qua ngày 29/11/2005 đã dành hẳn

một điều về môi trường làng nghề (xem hộp 6) nhưng đến nay chưa có văn bản nào hướng dẫn cụ thể, phân cấp quản lý và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng đối tượng. Chức năng bảo vệ môi trường làng nghề, CCN của các cấp địa phương còn mờ nhạt, chủ yếu mới dừng lại ở việc quy định trách nhiệm chủ yếu thuộc UBND cấp tỉnh. Do vậy để giúp cho công tác quản lý, thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường Chính phủ nên quy định rõ một số vấn đề sau: Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan Nhà nước có liên quan đến bảo vệ môi trường trong hoạt động của các làng nghề, CCN.

Hộp 6: Điều 38 của Luật Bảo vệ môi trường

Việc quy hoạch, xây dựng, cải tạo và phát triển làng nghề phải gắn với bảo vệ môi trường. Nhà nước khuyến khích phát triển khu, CCN làng nghề có chung hệ thống kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường.

UBND cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm của các làng nghề trên địa bàn và có kế hoạch giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường của làng nghề bằng các biện pháp sau đây:

- a) Cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung;
- b) Xây dựng khu tập kết chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, bố trí thiết bị đáp ứng yêu cầu thu gom chất thải và phù hợp với việc phân loại tại nguồn phục vụ cho việc xử lý tập trung;
- c) Quy hoạch khu, CCN làng nghề để di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi khu dân cư;
- d) Tuyên truyền, phổ biến để nhân dân biết và áp dụng công nghệ mới ít gây ô nhiễm.

Cơ sở sản xuất trong các khu, CCN làng nghề phải thực hiện các yêu cầu sau đây về bảo vệ môi trường:

- a) Nước thải phải được thu gom và chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung; trường hợp chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung thì phải có biện pháp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải;
- b) Chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn và chuyển về khu tập kết chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải; trường hợp chất thải rắn có yếu tố nguy hại thì phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại;

- Nhà nước cần tiếp tục sửa đổi Luật Đất đai một cách toàn diện, theo hướng tăng cường hiệu lực của pháp luật trong việc thực hiện các quy định về đất đai áp dụng đối với CCN, tách biệt giữa giá cho thuê đất thô của Nhà nước với giá cho thuê CSHT của doanh nghiệp phát triển hạ tầng, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm xử lý chính sách đất đai ổn định. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật về thu hồi đất, đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng rút ngắn thời gian, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng. Có kế hoạch tái định cư, bảo đảm quyền lợi của người bị thu hồi đất, đồng thời vận động sự tự nguyện chấp hành và tham gia đóng góp tích cực của người dân. Kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi cố tình không chấp hành quy định của pháp luật về giải phóng mặt bằng.

- Thu hút mạnh các thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư phát triển CSHT, bảo đảm lợi ích thoả đáng của nhà đầu tư. Mở rộng hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm. Sửa đổi, bổ sung các quy định về chính sách hỗ trợ tài chính, thuế, giá, phí, lệ phí, nhượng quyền... để tăng tính thương mại của dự án và sự đóng góp của người sử dụng. Mở rộng hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm; khuyến khích, vinh danh các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp cho xây dựng CSHT. Đổi mới, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư nước ngoài; có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư vào các lĩnh vực CSHT.

- Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc chấp hành các quy định, chính sách của nhà nước về phát triển CCN. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, bảo đảm hiệu quả và tính khả thi.

* Về phía các cơ quan quản lý Nhà nước của Thành phố Hà Nội

- Thực hiện nghiêm Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp và Quyết định Số 44/2010/QĐ - UBND Thành phố HN ngày 10/9/2010 ban hành quy định quản lý Cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Các Sở, ban ngành tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố cụ thể hóa các quy định quản lý nhà nước của Trung ương vào điều kiện cụ thể của Hà Nội, đồng thời có sự phối hợp toàn diện và tích cực trong việc hỗ trợ, tháo gỡ các vướng mắc cho các nhà đầu tư triển khai dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh việc phân cấp, uỷ quyền quản lý các cụm công nghiệp cho chính quyền địa phương các cấp theo hướng đơn giản, hiệu quả bền vững.

- Tích cực phổ biến, triển khai thực hiện nghiêm các quy định của Quy chế quản lý cụm công nghiệp được ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ; nhất là quy định về thành lập mới các cụm công nghiệp, theo đó chỉ thành lập mới các cụm công nghiệp khi xác định rõ chủ đầu tư cơ sở hạ tầng.

- Đẩy mạnh tuyên truyền và có cơ chế chính sách ưu đãi, khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư kinh doanh CSHT tại các cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết, nhất là các cụm chưa có dự án đầu tư hoặc có ít dự án đầu tư. Cụ thể áp dụng một số chính sách hỗ trợ sau:

+ Có chính sách tín dụng ưu đãi cho đầu tư xây dựng CSHT CCN;

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án xây dựng CSHT, các chủ đầu tư CCN, các doanh nghiệp nhỏ và vừa được vay vốn ưu đãi từ ngân hàng theo tiến độ của dự án;

+ Ưu tiên hỗ trợ vốn từ ngân sách cho việc đầu tư xây dựng CSHT đối với các CCN thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và công nghiệp chậm phát triển;

+ Hỗ trợ về đầu tư xây dựng CSHT ngoài hàng rào và trong hàng rào CCN đối với các Huyện nghèo, CSHT yếu kém nhưng có nhiều làng nghề. Có thể kết hợp với chương trình phát triển nông thôn mới;

+ Hỗ trợ kinh phí xây dựng quy hoạch chi tiết cho các cụm công nghiệp thuộc địa bàn khó khăn, công nghiệp chậm phát triển, bằng nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ thông qua chương trình khuyến công quốc gia hàng năm;

+ Nâng mức hỗ trợ cho mỗi CCN, có thể tham khảo theo mức đề nghị của Bộ Công Thương đó là mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tỷ đồng cho 1 CCN.

- Thành phố nên ban hành quy chế phối hợp quản lý Nhà nước đối với CCN trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Quy chế sẽ quy định về công tác phối hợp giữa Sở Công Thương với các cơ quan chuyên môn của UBND Thành phố và UBND Huyện (Quận) để quản lý Nhà nước đối với CCN trên địa bàn Thành phố trong các lĩnh vực: Quy hoạch, bổ sung quy hoạch, thành lập, mở rộng, đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng CCN, đầu tư sản xuất kinh doanh và dịch vụ trong CCN. Một số tỉnh như Hà Nam, Bình Phước ... đã ban hành quy chế này. Phân công, phân trách nhiệm rõ ràng giữa các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện các khâu, các công đoạn để tránh sự chồng chéo, 'dẫm chân' nhau trong công tác quản lý Nhà nước đối với các CCN

- Thành phố tiếp tục hoàn thiện các chính sách và đơn giản hoá các thủ tục hành chính, hoàn thiện cơ chế “một cửa tại chỗ” và coi đây là công cụ quan trọng tạo lập môi trường hành chính thuận lợi cho CCN, đồng thời ổn định các chính sách và cơ chế để tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào CCN. Tạo điều kiện giảm thiểu chi phí kinh doanh cho các nhà đầu tư vào CCN.

- Thành phố Hà Nội cần có chính sách và tiêu chí cụ thể xác định về mặt pháp lý các khái niệm: CCN, CCNLN, khu công nghiệp, điểm công nghiệp để tránh sự nhầm lẫn. Một tổ chức sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ cụ thể nào

đó: lúc gọi là khu công nghiệp, lúc gọi là điểm công nghiệp, từ đó vận dụng các chính sách quản lý và xây dựng CSHT có sự tùy tiện. Trên thực tế hiện nay vẫn còn nhiều người, thậm chí cả những người quản lý vẫn chưa thống nhất về tên gọi của CCN mặc dù đã có quy định rõ ràng.

- Tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai, ngăn chặn và xử lý đất sai mục đích.

- Tiếp tục cải cách thủ tục thuê đất theo hướng minh bạch, đơn giản, ít cửa, ngăn chặn hiện tượng thu các khoản phí không chính thức, góp phần giảm chi phí đầu vào trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Đặc biệt, tạo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế khi tham gia thuê đất. Chính sách đền bù về đất đai để xây dựng CSHT kinh doanh ở các làng nghề phải tuân theo nguyên tắc sát giá thị trường. Chính sách bồi thường thiệt hại về đất phải gắn liền với chính sách giải quyết việc làm cho người lao động bị mất đất, đặc biệt là các hộ thuần nông.

- Kịp thời điều chỉnh khung giá đền bù, giải phóng mặt bằng cho phù hợp với thực tế, đặc biệt là dự toán về giải phóng mặt bằng liên quan đến một số đối tượng đặc thù (mùa màng, di tích lịch sử, nhà ở tại các khu trung tâm).

- Hoàn thiện quản lý CSHT sau khi bàn giao cho CCN, đặc biệt cần chuyển đổi chủ đầu tư các CCNLN từ UBND cấp huyện, xã sang doanh nghiệp hoặc Trung tâm phát triển CCN. Các CCN đã đi vào hoạt động phải ban hành điều lệ quản lý làm cơ sở ký hợp đồng kinh tế với các doanh nghiệp trong CCN về chi phí sử dụng dịch vụ, tiện ích theo quy định

- Thành phố thường xuyên cập nhật những thông tin đầy đủ về quy hoạch, tình hình xây dựng và triển khai các CCN ở Hà Nội cũng như các chính sách khuyến khích đầu tư để giúp các nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về từng CCN.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Sau khi nghiên cứu một số căn cứ quan trọng nhất cho đề xuất các giải pháp đẩy mạnh tốc độ và chất lượng xây dựng CSHT CCN như: định hướng và quy hoạch phát triển CCN ở Hà Nội đến năm 2020; quan điểm xây dựng CSHT CCN, luận án đã nêu lên các giải pháp đẩy mạnh tốc độ và chất lượng xây dựng CSHT CCN, đó là:

-Nâng cao chất lượng của quy hoạch phát triển CCN và quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng CCN. Luận án đã đề cập các tiêu chí đánh giá chất lượng quy hoạch và các giải pháp về nâng cao nội dung, phương pháp, tổ chức xây dựng quy hoạch.

-Luận án đã xác định môi trường là vấn đề trọng tâm, bức xúc cần giải quyết trong phát triển CCN và xây dựng CSHT CCN. Trên cơ sở đó luận án đã đề xuất quan điểm và các biện pháp tổng thể nhằm giải quyết vấn đề môi trường trong quá trình phát triển CCN.

-Chất lượng công trình CSHT CCN không chỉ phản ánh hiệu quả đầu tư mà còn ảnh hưởng tới hiệu quả SXKD trong quá trình sử dụng các công trình này. Luận án đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công trình, từ đó đề xuất đến các biện pháp nâng cao chất lượng công trình chủ yếu ở các khâu khảo sát, thiết kế, đấu thầu thi công.

-Đẩy nhanh tiến độ xây dựng CSHT các CCN

-CSHT CCN là hàng hóa công cộng, do vậy cần có chính sách hỗ trợ xây dựng CSHT CCN

KẾT LUẬN

Cụm công nghiệp là một hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ, nó có nhiều ưu điểm. Mục đích chủ yếu của thành lập, phát triển CCN ở Việt Nam hiện nay là: tiến hành di dời, sắp xếp, thu hút các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cá nhân, hộ gia đình ở địa phương vào đầu tư sản xuất, kinh doanh nhằm khắc phục ô nhiễm môi trường, nâng cao CSHT để mở rộng, phát triển sản xuất

Ở Việt Nam và ở TP Hà Nội hiện nay, CCN chủ yếu tồn tại dưới 2 hình thức: CCN nhỏ và vừa, CCNLN. Các CCN ở Hà Nội được thành lập và phát triển theo quy hoạch. CCN có vai trò và tác dụng trên các mặt: i) Nhờ có mặt bằng sản xuất lớn hơn và có CSHT tốt hơn so với khi chưa vào Cụm nên CCN đã làm tăng quy mô sản xuất, năng lực sản xuất của nhiều DNN&V, nhiều làng nghề; ii) Giảm ô nhiễm môi trường; iii) Tạo điều kiện thúc đẩy tiến bộ khoa học-công nghệ của các DN VVN và các làng nghề; iv) Giải quyết nhiều việc làm cho lao động nông thôn; v) Làm tăng khả năng cạnh tranh của các cơ sở SXKD trong Cụm

Cơ sở hạ tầng CCN là tổng hợp các cơ sở vật chất- kỹ thuật và xã hội đóng góp vai trò nền tảng cho phát triển và hoạt động của CCN. Cơ sở hạ tầng CCN được chia thành 2 loại: cơ sở hạ tầng kỹ thuật (phần cứng) và cơ sở hạ tầng xã hội (phần mềm)

Cơ sở hạ tầng CCN có một số đặc điểm: i) Là một loại hàng hóa công cộng; ii) Có tính hệ thống và đồng bộ; iii) CSHT có yếu tố tới hạn; iv) Cơ sở hạ tầng CCN có chu kỳ dài và tính thích ứng trong thời gian dài; v) Để xây dựng CSHT CCN cần có sự đầu tư, sản xuất dịch vụ của nhiều ngành, do đó cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các ngành trong xây dựng và phát triển CSHT CCN

Để xây dựng CSHT CCN cần nắm: các chỉ tiêu phản ánh CSHT CCN; quy trình xây dựng và các nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng CSHT CCN

Các chính sách của Nhà nước về xây dựng CSHT cho CCN bao gồm: i) Chính sách giành quỹ đất cho xây dựng CSHT CCN; ii) chính sách về quy hoạch phát triển các CCN và quy hoạch xây dựng CSHT; iii) Chính sách đầu tư xây dựng CSHT CCN; iv) Chính sách quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; v) Chính sách về quản lý chất lượng công trình.

Kinh nghiệm phát triển CCN và xây dựng CSHT CCN ở một số nước và một số tỉnh trong nước đã giúp cho TP Hà Nội rút ra các bài học có thể học tập trong phát triển CSHT CCN của TP Hà Nội.

Sau khi mô tả và phân tích các vấn đề: i) Điều kiện tự nhiên và đặc điểm kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến xây dựng CSHT CCN TP Hà Nội; ii) Tình hình phát triển các CCN; iii) Tình hình xây dựng và thực hiện chính sách; iv) Quy hoạch phát triển CCN và quy hoạch chi tiết CSHT CCN; v) Tình hình xây dựng các yếu tố hợp thành của CSHT CCN; vi) Nghiên cứu tình huống xây dựng CSHT một số CCN trên địa bàn TP Hà Nội tác giả đã đánh giá về xây dựng CSHT CCN trên địa bàn TP Hà Nội. Những kết quả và ưu điểm về xây dựng CSHT CCN là: Coi trọng công tác đầu tư và quy hoạch; Qua nhiều năm xây dựng và phát triển đến nay TP đã tạo dựng được hệ thống CSHT kỹ thuật tương đối đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển CCN; Kết hợp phát triển các CCN và CSHT CCN với chương trình xây dựng nông thôn mới; Phát huy được vai trò Nhà nước trong xây dựng CSHT CCN. Hạn chế, nhược điểm trong xây dựng CSHT CCN là: Chất lượng các quy hoạch phát triển CCN và quy hoạch chi tiết xây dựng CSHT CCN chưa cao; vẫn còn hiện tượng ” Quy hoạch treo”; CSHT chưa đồng bộ và hiện đại; thời gian xây dựng CSHT CCN thường bị kéo dài so với kế hoạch; quản lý Nhà nước còn một số bất cập. Nguyên nhân của các hạn chế đó là do: Chưa có quy hoạch chung về phát triển TP Hà Nội; cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng CSHT CCN tuy đã

có nhưng chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư CSHT CCN; chưa có các tiêu chí cụ thể trong lựa chọn các dự án đầu tư, lựa chọn chủ đầu tư, nhiều CCN không thu hút được DN có năng lực đầu tư vào kinh doanh hạ tầng

Từ định hướng, quy hoạch phát triển các CCN ở Hà Nội, luận án đã đề xuất các quan điểm và các giải pháp đồng bộ nhằm đẩy mạnh và nâng cao chất lượng xây dựng CSHT CCN. Các quan điểm đề xuất đó là: Phát triển CSHT CCN phải nhằm mục tiêu phát triển bền vững và có hiệu quả; Xây dựng CSHT phải đảm bảo tính đồng bộ và từng bước hiện đại; Xây dựng và phát triển CSHT CCN phải đảm bảo cân đối giữa xây dựng mới, bảo trì, nâng cấp và quản lý sử dụng nó có hiệu quả; Xã hội hóa việc xây dựng CSHT CCN

Các biện pháp xây dựng CSHT CCN ở Hà Nội là:

- Nâng cao chất lượng của quy hoạch phát triển CCN và quy hoạch chi tiết xây dựng CSHT CCN
- Chú trọng xây dựng CSHT gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường các CCN
- Nâng cao chất lượng các công trình xây dựng CSHT CCN
- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng CSHT các CCN
- Hoàn thiện chính sách hỗ trợ xây dựng và phát triển CSHT CCN

Phần lớn các dự án đầu tư CSHT CCN đang ở giai đoạn triển khai, số dự án đã hoàn thành xây dựng CSHT CCN chưa nhiều. Vì vậy việc nghiên cứu thu thập số liệu, tình hình gặp nhiều khó khăn nhất định. Luận án đã cố gắng hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu. Tác giả chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình và có hiệu quả của các giáo viên hướng dẫn; các thầy cô giáo của khoa Quản trị kinh doanh và Trường Đại học kinh tế quốc dân đã giúp đỡ tác giả trong quá trình nghiên cứu. Luận án chắc chắn còn có hạn chế nhất định, rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của người đọc.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

1. "Nâng cao khả năng cạnh tranh của các cơ sở sản xuất trong CCN làng nghề", Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, tháng 10/2006.
2. "Giải pháp nhằm phát triển Cụm công nghiệp làng nghề ở Đồng Bằng Sông Hồng trong điều kiện nền kinh tế gặp khó khăn", Tạp chí *Kinh tế và Phát triển* tháng 7/2009.
3. "Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật các Cụm công nghiệp ở nước ta hiện nay", Tạp chí *Kinh tế và Phát triển* (số157) tháng 7/2010.
4. "Phát triển làng nghề ở Hà Nội trong quá trình hội nhập. Tạp chí Quản lý kinh tế", (số 36) tháng 10/2010.
5. "Xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội. Thực trạng và giải pháp", Kỷ yếu hội thảo quốc tế: "Phát triển Cụm ngành công nghiệp, khu công nghiệp gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ, tạo mạng liên kết sản xuất và hình thành chuỗi giá trị." do Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương phối hợp cùng UNIDO tổ chức tại Đà Nẵng tháng 07 năm 2011.
6. "Môi trường thể chế về thành lập và phát triển các Cụm công nghiệp làng nghề ở Việt Nam". Đề tài "Xây dựng và phát triển Cụm công nghiệp làng nghề ở Việt Nam" do GS.TS. Nguyễn Đình Phan Chủ nhiệm (12/2004)
7. Thư ký đề tài : Giải pháp thúc đẩy liên kết phối hợp thu hút đầu tư công nghiệp giữa Hà Nội và các địa phương phụ cận. Mã số B2007-06-45. Chủ nhiệm PGS.TS. Vũ Minh Trai
8. Giáo trình Quản trị tác nghiệp (Đồng chủ biên). NXB Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2010; tái bản lần 1 tháng 7/2011; tái bản lần 2 tháng 12/2012
9. Bài tập quản trị sản xuất và tác nghiệp (Chủ biên). NXB Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2008.
10. Bài tập quản trị tác nghiệp (Chủ biên). NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2011.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TRONG NƯỚC

1. Ban quản lý KCN và CX HN (2004), Báo cáo tổng hợp về tình hình hoạt động và kết quả đạt được của các KCN và CCN vừa và nhỏ tính đến tháng 6/2004, Hà Nội
2. Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2009 - 2010.
3. Báo cáo thực hiện chính sách pháp luật về thực hiện môi trường tại các làng nghề Hà Nội 17/2/2011
4. Báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội năm 2010 và nhiệm vụ năm 2011 trên địa bàn Thành phố Hà Nội. www.hanoi.gov.vn ngày 7/12/2010
5. Báo cáo về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Thành phố HN đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050
6. Báo điện tử Hà Tây (2007), Hứa hẹn tương lai từ điểm công nghiệp Phùng Xá
7. Báo Hà Nội mới, Bộ chính trị làm việc với Ban thường vụ thành uỷ Hà Nội để cho ý kiến vào dự thảo các văn kiện và phương án nhân sự chuẩn bị Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2010 - 2015.
8. Bộ kế hoạch và đầu tư cục phát triển doanh nghiệp (2010), Sách trắng: Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam.
9. Bộ khoa học và công nghệ số 2019/QĐ - BKHCN ngày 13/9/2006 về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng thông tin và truyền thống.
10. Bộ xây dựng (2008) Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 04 năm 2008 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng
11. Cục công nghiệp địa phương - Bộ Công Thương , Báo cáo tổng quan quá trình phát triển khu, Cụm, điểm công nghiệp trong phạm vi cả nước. tháng 9/2008.
12. Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2010 - 2015.

13. Đàm Hữu Đắc (2010), Tiếp tục đổi mới và phát triển dạy nghề đến năm 2020. Tạp chí Lao động và Xã hội. (Số 391) tháng 9/2010.
14. Đề án “Nhiệm vụ và các giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường bức xúc trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến 2010”
15. Đỗ Quang Dũng (2006), Phát triển làng nghề trong quá trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở Hà Tây, Luận án tiến sỹ, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
16. Đỗ Thị Đông (2009), “Tổ chức lại cụm công nghiệp dệt may nhằm tăng cường khả năng xuất khẩu của các doanh nghiệp may xuất khẩu của Việt Nam”, *Kinh tế và Phát triển*, Tập II (số 154) tháng 4/2010, trang 56- 61.
17. Hà Nội phát triển nguồn nhân lực. Thời báo kinh tế 29/3/2011
18. Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội (2010), Nghị quyết số 03/2010/NĐ- HĐND của Thành phố Hà Nội về xây dựng nông thôn mới của thủ đô Hà Nội
19. Hồng Phương (2010), Hà Nội tăng cường công tác đào tạo nghề. Tạp chí lao động và xã hội, (số 399) kỳ 1 tháng 10/2010.
20. Luật Bảo vệ môi trường (2005)
21. Luật đầu tư, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội 2009.
22. Luật xây dựng, năm 2003, sửa đổi, bổ sung năm 2009. NXB Lao động Hà Nội, 2009.
23. Mạc Tiến Anh (2010), Một số mô hình đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tạp chí lao động và xã hội (số 399) kỳ 1 tháng 10/2010.
24. Nguyễn Đình Phan (2005), phát triển Cụm công nghiệp làng nghề trong quá trình hội nhập. Tạp chí công nghiệp, (Kỳ I), 7/2005.
25. Nguyễn Đình Trung (2010), Báo cáo khoa học “ Phân tích thực trạng xây dựng cơ sở hạ tầng các Cụm công nghiệp ở Hà Nội” tháng 10/2010,
26. Nguyễn Đình Trung (2010). Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật các Cụm công nghiệp ở nước ta hiện nay. Tạp chí Kinh tế và Phát triển (số 157)

tháng 7/2010

27. Nguyễn Mậu Tăng (2010), Hoàn thiện xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp làng nghề công nghệ cao Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh. Luận án thạc sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
28. Nguyễn Ngọc Bình (2005), Một số giải pháp nhằm phát triển các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn Hà Nội trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế
29. Nguyễn Ngọc Dũng (2009), Phát triển khu công nghiệp đồng bộ trên địa bàn Hà Nội, luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân
30. Nguyễn Văn Dũng (2009) , đẩy mạnh quá trình xây dựng và khai thác các công trình cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp Tiên Sơn. Luận án thạc sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
31. Nguyễn Văn Phú (2008) , Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn, luận án tiến sỹ, Viện Kinh tế Việt Nam.
32. Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 6/1/2012 của Bộ chính trị về phương hướng nhiệm vụ phát triển thủ đô giai đoạn 2011-2020.
33. Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 15/12/2000 của Bộ chính trị về phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội thủ đô (2001-2010)
34. NXB Chính trị quốc gia (2011) Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI ĐCSVN. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XV Đảng bộ Thành phố Hà Nội ĐCSVN, BCH Đảng bộ TP Hà Nội. NXB Hà Nội 2010
35. Phạm Quang Nghị (2010), Thủ đô Hà Nội tiếp tục phát triển toàn diện sau khi mở rộng địa giới hành chính. Tạp chí Cộng sản (số 12) 2010.
36. Phát triển kết cấu hạ tầng để đảm bảo và thúc đẩy phát triển bền vững, CIEM- Trung tâm thông tin - Tư liệu
37. Sở giao thông vận tải Hà nội (2009) Báo cáo đánh giá công tác quản lý giao thông vận tải trên địa bàn thành phố Hà Nội

38. Sở Kế hoạch đầu tư Hà Nội (2002), Tình hình thực hiện, định hướng và giải pháp phát triển các CN vừa và nhỏ trên địa bàn HN.
39. UBND thành phố Hà Nội. Số 4610/UBND-CN ngày 14/07/2008. Báo cáo đánh giá tình hình phát triển khu, cụm công nghiệp
40. Thủ tướng Chính phủ (2000), Quyết định 132/2000/QĐ - TTg ngày 24/11/2000 của chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn.
41. Thủ tướng Chính phủ (2004), Nghị định của chính phủ số 134/2004/NĐ - CP ngày 9/6/2004 về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn.
42. Thủ tướng Chính phủ (2004), Nghị định số 209/2004/NĐ - CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 về quản lý chất lượng công trình xây dựng.
43. Thủ tướng Chính phủ (2005), Nghị định số 08/2005/ NĐ- CP ngày 24/01/2005 của chính phủ về quy hoạch xây dựng
44. Thủ tướng Chính phủ (2005), Nghị quyết 15/2008/QH12 về điều chỉnh địa giới hành chính thủ đô.
45. Thủ tướng Chính phủ (2005), Quyết định số 34/2005/ QĐ- TTg ngày 22/2/2005 của Thủ tướng chính phủ ban hành chương trình hành động của chính phủ về thực hiện nghị quyết số 41/NQ-TW của Bộ chính trị về “Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh CNH,HĐH đất nước”
46. Thủ tướng Chính phủ (2005), Quyết định số 48/2009/QĐ - TTg ngày 31/03/2009 phê duyệt kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước giai đoạn 2009 - 2010.
47. Thủ tướng Chính phủ (2006), Nghị định 66/2006/NĐ - CP về phát triển ngành nghề nông thôn.
48. Thủ tướng Chính phủ (2009), Quyết định số 105/2009/QĐ - TTg ngày 19/8/2009, Ban hành quy chế quản lý Cụm công nghiệp.
49. Thủ tướng Chính phủ (2008), Nghị định của chính phủ số 29/2008/NĐ -

CP ngày 14/03/2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

50. Thủ tướng Chính phủ (2008), Nghị định số 04/ 2008/ NĐ-CP ngày 11/01/2008 của chính phủ về sửa đổi, bổ sung một điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội
51. Thủ tướng Chính phủ (2009), Nghị định 12/2009/NĐ - CP ngày 12/12/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
52. Thủ tướng Chính phủ (2009), Quyết định số 491/QĐ - TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới.
53. Thủ tướng chính phủ (2009), Thông tư số 39/2009/TT - BCT ngày 28/12/2009 của Bộ Công Thương; Quy định thực hiện một số nội dung của quy chế quản lý Cụm công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ - TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng chính phủ.
54. Thủ tướng Chính phủ (2010), Nghị định số 114/2010/NĐ - CP ngày 16/12/2010 về bảo trì công trình xây dựng.
55. Thủ tướng Chính phủ (2010), Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 04/06/2010 về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020
56. Trang thông tin điện tử của UBND Hà Nội và Sở Công thương Hà Nội.
57. Trung Tâm Nghiên cứu & Phát triển Hệ thống Nông nghiệp (CASRAD), Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (VAAS)
58. Trương Chí Bình (2009), Cụm liên kết công nghiệp, đề tài cấp Bộ
59. UBND Thành phố Hà Nội (2006), Quyết định số 1081/QĐ-TTg về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
60. UBND Thành phố Hà Nội (2006), Quyết định số 57/2006/QĐ-UBND

ngày 05/05/2006 của UBND Thành phố ban hành một số cơ chế, chính sách cụ thể thực hiện Nghị quyết 16/NQ-TU ngày 21/05/2004 của Ban Thường vụ Thành ủy và Kế hoạch số 61/KH-UB ngày 25/08/2004 của UBND Thành phố về phát triển kinh tế xã hội Huyện Sóc Sơn,

61. UBND Thành phố Hà Nội (2009), Quy hoạch tổng thể phát triển khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Dự thảo lần 3).
62. UBND Thành phố Hà Nội (2009), Quyết định số 108/2009/QĐ - UBND ngày 29/9/2009 của UBND Thành phố Hà Nội: Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hà Nội.
63. UBND Thành phố Hà Nội (2010), Quyết định 1697/QĐ- UBND của Thành phố chương trình khuyến công địa phương giai đoạn 2011-2015
64. UBND Thành phố Hà Nội (2010), Quyết định số 02/2010/QĐ - UBND ngày 18/1/2010 của UBND TP Hà Nội: Ban hành quy định về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư và làm nhà ở nông thôn tại điểm dân cư nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội.
65. UBND Thành phố Hà Nội (2010), Quyết định số 04/2010/QĐ - UBND ngày 20/1/2010 của UBND TP Hà Nội: Ban hành quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý việc xây dựng công trình theo giấy phép trên địa bàn Thành phố Hà Nội.
66. UBND Thành phố Hà Nội (2010), Quyết định số 37/2010/QĐ - UBND ngày 20/8/2010 ban hành quy định một số nội dung về quản lý các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố Hà Nội.
67. UBND Thành phố Hà Nội (2010), Quyết định Số 44/2010/QĐ - UBND Thành phố HN ngày 10/9/2010 ban hành quy định quản lý Cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

68. UBND Thành phố Hà Nội, Chỉ thị số 07/CT- UBND ngày 08/04/2011 của UBND Thành phố về tăng cường quản lý chất lượng công tác khảo sát, thiết kế xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hà Nội
69. UBND Thành phố Hà Nội, Quyết định số 151/2004 /QĐ- UB ngày 23/9/2004 về việc Ban hành Điều lệ Quản lý xây dựng theo Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Ninh Hiệp, Huyện Gia Lâm - Hà Nội
70. UBND Tỉnh Nam Định (2006), Quyết định số 1593/2006/QĐ-UBND về việc ban hành cơ chế khuyến khích đầu tư phát triển Cụm CN huyện thành phố, trên địa bàn tỉnh Nam Định.
71. Ủy ban nhân dân Hà Tây (2005), Quyết định số 872/2005/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Hà Tây(cũ)
72. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2010), Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, tháng 6 năm 2010
73. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2004), Hội thảo khoa học: phát triển Cụm công nghiệp làng nghề. Thực trạng và giải pháp, Ngày 21-22/12/2004.
74. Vũ Hoàng Nam (2008), bàn về Cụm công nghiệp làng nghề ở Việt Nam. Tạp chí công nghiệp, (Số 10) tháng 10/2008
75. Vũ Hoàng Nam (2010), Các mô hình Cụm công nghiệp: Ý nghĩa đối với sự phát triển các làng nghề và ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam. Tạp chí kinh tế và phát triển, tháng 2/2010.
76. Báo cáo của sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nam Định về tình hình thực hiện đầu tư các cụm Công nghiệp làng nghề tỉnh Nam Định
77. Báo cáo của Sở công nghiệp tỉnh Bắc ninh về tình hình phát triển và quản lý cụm công nghiệp làng nghề
78. Quy hoạch tổng thể phát triển các khu, cụm công nghiệp - TTCN tỉnh Yên Bái giai đoạn 2008-2015, định hướng đến năm 2020. UBND huyện Yên

Bái, tháng 8 năm 2008

79. UBND Huyện Thạch Thất, Hà Nội, Kết quả phát triển sản xuất CN-TTCN – TMDV giai đoạn 2005-2010 định hướng phát triển sản xuất CN-TTCN - TMDV giai đoạn 2010 -2015 trên địa bàn huyện Thạch Thất
80. UBND Thành phố Hà Nội, Quyết định số 208/2006 /QĐ- UB ngày 28/11/2006 về việc Phê duyệt quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Nguyên Khê, huyện Đông Anh - Hà Nội

TÀI LIỆU NƯỚC NGOÀI

81. John Houghton (2000), centre for strategic economic studies (Victoria University). The Victorian
82. Becattini, & W. Sengenberger (Eds.), Industrial districts and interfirm cooperation in Italy: 37–51. Geneva: International Institute for Labor Studies.
83. Electronics Industry cluster (2004).
84. Marshall, A (1920), Principles of economics (8th ed). London: Macmillan
85. METI (2001) at <http://www.lar.ubc.ca/centres/cjr/seminars/locecondev/slides/kodama.pdf>.
86. Porter, M. E (1990), The competitive advantage of nations. New York: Free Press.
87. Porter, M. E (1998), Clusters and the new economics of competition. Harvard Business Review
88. Porter, M. E. (2000), Location, competition and economic development: Local clusters in a global economy. Economic Development Quarterly
89. Sonobe and Otsuka (2006) Cluster - based industrial development: An East Asian Model. New York: Palgrave Macmillan.
90. Kuchiki, A (2005). Theory of a flowchart approach to industrial cluster policy.

PHỤ LỤC**PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH XÂY DỰNG CÁC CỤM CÔNG
NGHIỆP Ở HÀ NỘI NĂM 2002**

Số TT	Cụm CCN	Diện tích (ha)
1	CCN Vĩnh Tuy (Thanh Trì)	12,12
2	CCN Phú Thị (Gia Lâm)	14,82
3	CCN vừa và nhỏ Từ Liêm	13,20
4	CCN vừa và nhỏ Cầu Giấy	8,29
5	CCN vừa và nhỏ Hai Bà Trưng	9,03
6	CCN vừa và nhỏ Nguyên Khê (Đông Anh)	18,53
7	CCN vừa và nhỏ Ngọc Hồi	56,4
8	CCN vừa và nhỏ Toàn Thắng (Gia Lâm)	30
9	CCN tập trung vừa và nhỏ Phú Minh	23
10	CCN vừa và nhỏ Ninh Hiệp (Gia Lâm)	65
11	CCN Nam Thăng Long	60
12	CCN tập trung Sóc Sơn	50

PHỤ LỤC 2. Danh sách các CCNLN đã xây dựng đến năm 2008

TT	Cụm CNLN	Xã	Huyện	Diện tích (ha)
1	La phù	La phù	Hoài Đức	10
2	Cầu Nôi- Vân Canh	Vân Canh	Hoài Đức	9.4
3	Đắc Sở	Đắc Sở	Hoài Đức	6.3
4	Dương Liễu	Dương Liễu	Hoài Đức	12.1
5	Di Trạch	Di Trạch	Hoài Đức	10
6	Tân Hoà	Tân Hoà	Quốc Oai	13.3
7	Cán Hữu	Cán Hữu	Quốc Oai	5.5
8	Phùng xá	Phùng xá	Thạch Thất	11.2
9	Kim Quan	Kim Quan	Thạch Thất	11
10	Dị Nâu	Dị Nâu	Thạch Thất	1
11	Bình Phú 1	Bình Phú 1	Thạch Thất	16.1
12	Chàng Sơn	Chàng Sơn	Thạch Thất	10.7
13	Thạch xã	Thạch xã	Thạch Thất	1.2
14	Đại Đồng	Đại Đồng	Thạch Thất	1
15	Hương Ngải	Hương Ngải	Thạch Thất	1
16	Hữu Bằng	Hữu Bằng	Thạch Thất	15
17	Ngọc Sơn	Ngọc Sơn	Chương Mỹ	9.8
18	Tiền Phương	Tiền Phương	Chương Mỹ	10.8
19	Đông Phương Yên	Đông Phương Yên	Chương Mỹ	10.4
20	Đông Sơn	Đông Sơn	Chương Mỹ	4.8
21	Trường Yên	Trường Yên	Chương Mỹ	9.9
22	Tân Tiến	Tân Tiến	Chương Mỹ	9.8
23	Phụng Châu	Phụng Châu	Chương Mỹ	10
24	Ngọc Hoà	Ngọc Hoà	Chương Mỹ	10.4
25	Xã Cầu	Quảng phú Cầu	Ứng Hoà	2.4
26	Vạn Phúc	Phường Vạn phúc	TP Hà Đông	13.9

27	Đa Sỹ	Kiến Hưng	Tp Hà Đông	14.1
28	Thanh Thủy	Thanh Thủy	Thanh Oai	5.9
29	Biên Giang	Biên Giang	Thanh Oai	11.5
30	Vác	Dân Hoà	Thanh Oai	10
31	Thọ Lộc	Thọ Lộc	Phúc Thọ	10
32	Tích Giang	Tích Giang	Phúc Thọ	6.3
33	Võng Xuyên	Võng Xuyên	Phúc Thọ	6.1
34	Liên Hiệp	Liên Hiệp	Phúc Thọ	8.1
35	Phú Thịnh	Phú Thịnh	TX Sơn Tây	8.3
36	Đan Phượng	Đan Phượng	Đan Phượng	19
37	Song Cùng	Song Cùng	Đan Phượng	6.5
38	Vạn Diêm	Vạn Diêm	Thường Tín	7
39	Duyên Thái	Duyên Thái	Thường Tín	9.9
40	Chương Dương	Chương Dương	Thường Tín	5
41	Hồng Vân	Hồng Vân	Thường Tín	5
42	Tiền Phong	Tiền Phong	Thường Tín	5
43	Hiền Giang	Hiền Giang	Thường Tín	5
44	Văn Tư	Văn Tư	Thường Tín	5
45	Văn Bình	Văn Bình	Thường Tín	5
46	Ba Trại	Ba Trại	Ba Vì	8.1
47	Vật Lại	Vật Lại	Ba Vì	1
48	Đồng Sét- Cam thượng	Cam thượng	Ba Vì	2.1
49	Phùng Xá - Mỹ Đức	Phùng Xá	Mỹ Đức	10

PHỤ LỤC 3. Danh sách các CCNLN được quy hoạch đến 2010

TT	Cụm CNLN	Xã	Huyện	Diện tích (ha)
1	Trung Sơn Trầm	Trung Sơn Trầm	Thị xã Sơn Tây	2
2	Đường Lâm	Đường Lâm	Thị xã Sơn Tây	3
3	Đức Giang	Đức Giang	Hoài Đức	10
4	Dương Nội	Dương Nội	Hoài Đức	10
5	La Phù 2	Dong Nội	Hoài Đức	10
6	La Phù 3	La phù	Hoài Đức	10
7	An Thọ	An Thọ	Hoài Đức	10
8	Cát Quế	Cát Quế	Hoài Đức	10
9	Minh Khai	Minh Khai	Hoài Đức	7
10	Đông La	Đông La	Hoài Đức	5
11	Kim Chung	Kim Chung	Hoài Đức	12
12	Song Phương	Song Phương	Hoài Đức	10
13	Sơn Đồng 1	Sơn Đồng 1	Hoài Đức	8
14	Sơn Đồng 2	Sơn Đồng 2	Hoài Đức	10
15	Nghĩa Hương	Nghĩa Hương	Quốc Oai	5.4
16	Đồng Quang	Đồng Quang	Quốc Oai	5
17	Tuyết Nghĩa	Tuyết Nghĩa	Quốc Oai	10
18	Thạch Thán	Thạch Thán	Quốc Oai	5
19	Cộng Hoà	Cộng Hoà	Quốc Oai	10
20	Quốc Oai	Quốc Oai	Quốc Oai	5
21	Liệp Tuyết	Liệp Tuyết	Quốc Oai	10
22	Bình Phú 2	Bình Phú 2	Thạch Thất	10
23	Liên Quan	Liên Quan	Thạch Thất	10
24	Canh Nâu	Canh Nâu	Thạch Thất	4
25	Cẩm Yên	Cẩm Yên	Thạch Thất	2
26	Phú Kim	Phú Kim	Thạch Thất	3
27	Lại Thượng	Lại Thượng	Thạch Thất	3

28	Cần Kiệm	Cần Kiệm	Thạch Thất	5.5
29	Đông Trúc	Đông Trúc	Thạch Thất	5.5
30	Hạ Bằng	Hạ Bằng	Thạch Thất	3.5
31	Tân Xã	Tân Xã	Thạch Thất	3
32	Bình Yên	Bình Yên	Thạch Thất	10
33	Phùng Xá 2	Phùng xá	Thạch Thất	4
34	Phùng Xá 3	Thôn Vĩnh lộc	Thạch Thất	15
35	Canh Nâu 2	Canh Nâu	Thạch Thất	10
36	Di Nậu	Di Nậu		10
37	Phú Nghĩa	Phú Nghĩa	Chương Mỹ	10
38	Đại Yên- Hợp Đồng	Đại Yên- Hợp Đồng	Chương Mỹ	6
39	Lam Điền	Lam Điền	Chương Mỹ	7.8
40	Hoà Chính	Hoà Chính	Chương Mỹ	10.5
41	Sơn Công	Sơn Công	Ứng Hoà	10
42	Cao Thành	Cao Thành	Ứng Hoà	10
43	Hoa Sơn	Hoa Sơn	Ứng Hoà	10
44	Trờng Thịnh	Trờng Thịnh	Ứng Hoà	10
45	Hoà Phú	Hoà Phú	Ứng Hoà	10
46	Lu Hoàng	Lu Hoàng	Ứng Hoà	10
47	Đại Cường	Đại Cường	Ứng Hoà	10
48	Đồng Tân	Đồng Tân	Ứng Hoà	10
49	Trảm Lộg	Trảm Lộg	Ứng Hoà	10
50	Hoà Lâm	Hoà Lâm	Ứng Hoà	10
51	Minh Đức	Minh Đức	Ứng Hoà	10
52	Kim Đường	Kim Đường	Ứng Hoà	10
53	Tam Hưng	Tam Hưng	Thanh Oai	10
54	Kim Thư	Kim Thư	Thanh Oai	10
55	Hồng Dương	Hồng Dương	Thanh Oai	10
56	Phương Trung	Phương Trung	Thanh Oai	10
57	Sen Chiêu	Sen Chiêu	Phúc Thọ	5
58	Hiệp Thuận	Hiệp Thuận	Phúc Thọ	5

59	Tam Hiệp	Tam Hiệp	Phúc Thọ	8
60	Ngọc Tảo	Ngọc Tảo	Phúc Thọ	5
61	Phùng Thượng	Phùng Thượng	Phúc Thọ	7
62	Phúc Hoà	Phúc Hoà	Phúc Thọ	5
63	Long Xuyên	Long Xuyên	Phúc Thọ	5
64	Vân Phúc	Vân Phúc	Phúc Thọ	2
65	Hát Môn	Hát Môn	Phúc Thọ	2
66	Thanh Đa	Thanh Đa	Phúc Thọ	8
67	Tam Thuần	Tam Thuần	Phúc Thọ	3
68	Văn Nam	Văn Nam	Phúc Thọ	2
69	Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	Phúc Thọ	9
70	Liên Trung- Liên Hà	Liên Trung- Liên Hà	Đan Phượng	10
71	Hồng Hà	Hồng Hà	Đan Phượng	6
72	Tân Hội	Tân Hội	Đan Phượng	9
73	Hạ Mỗ	Hạ Mỗ	Đan Phượng	6
74	Thợng Mỗ	Thợng Mỗ	Đan Phượng	9
75	Song Phượng	Song Phượng	Đan Phượng	3
76	Tân Lập	Tân Lập	Đan Phượng	9.5
77	Phượng Đình	Phượng Đình	Đan Phượng	10
78	Dũng Tiến	Dũng Tiến	Thường Tín	5
79	Khánh Hà	Khánh Hà	Thường Tín	5
80	Lê Lợi	Lê Lợi	Thường Tín	5
81	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trãi	Thường Tín	5
82	Ninh Sở	Ninh Sở	Thường Tín	5
83	Nghiêm Xuyên	Nghiêm Xuyên	Thường Tín	5
84	Tự Nhiên	Tự Nhiên	Thường Tín	5
85	Văn Tảo	Văn Tảo	Thường Tín	5
86	Tô Hiệu	Tô Hiệu	Thường Tín	5
87	Văn Phú	Văn Phú	Thường Tín	5
88	Minh Cường	Minh Cường	Thường Tín	5
89	Thờng Tín	Thờng Tín	Thường Tín	5

90	Hà Hội	Hà Hội	Thường Tín	5
91	Liên Phong	Liên Phong	Thường Tín	5
92	Hoà Bình	Hoà Bình	Thường Tín	6
93	Nhị Khê	Nhị Khê	Thường Tín	6
94	Hiền Giang	Hiền Giang	Thường Tín	5
95	Cầm Lĩnh	Cầm Lĩnh	Ba Vì	3
96	Tản Lĩnh	Tản Lĩnh	Ba Vì	2.5
97	Minh Quang	Minh Quang	Ba Vì	2.5
98	Khánh Thượng	Khánh Thượng	Ba Vì	3
99	Tiên Phong	Tiên Phong	Ba Vì	2.5
100	Đồng Thái	Đồng Thái	Ba Vì	2.5
101	Thái Hoà	Thái Hoà	Ba Vì	2.5
102	Phú Sơn	Phú Sơn	Ba Vì	2.5
103	Tòng Bạt	Tòng Bạt	Ba Vì	2
104	Sơn Đà	Sơn Đà	Ba Vì	2
105	Thuần Mỹ	Thuần Mỹ	Ba Vì	1.5
106	Phong Vân	Phong Vân	Ba Vì	2
107	Tản Hồng	Tản Hồng	Ba Vì	1.5
108	Đông Quang	Đông Quang	Ba Vì	2.5
109	Chu Minh	Chu Minh	Ba Vì	3
110	Vạn Thắng	Vạn Thắng	Ba Vì	2.5
111	Thụy An	Thụy An	Ba Vì	2
112	Thượng Lâm	Thượng Lâm	Mỹ Đức	8
113	Lu Tế	Lu Tế	Mỹ Đức	6
114	Phúc Lâm	Phúc Lâm	Mỹ Đức	5
115	An Phú	An Phú	Mỹ Đức	10
116	Phú Yên	Phú Yên	Phú Xuyên	5
117	Văn Từ	Văn Từ	Phú Xuyên	5
118	Hồng Minh	Hồng Minh	Phú Xuyên	5
119	Bạch Hạ	Bạch Hạ	Phú Xuyên	3
120	Sơn Hà	Sơn Hà	Phú Xuyên	5

121	Phương Dục	Phương Dục	Phú Xuyên	5
122	Đại Thắng	Đại Thắng	Phú Xuyên	5
123	Trí Trung	Trí Trung	Phú Xuyên	3
124	Thôn Thượng	Chuyên Mỹ	Phú Xuyên	5
125	Thôn Ngọ	Chuyên Mỹ	Phú Xuyên	5
126	Thôn trung	Chuyên Mỹ	Phú Xuyên	5
127	Phú Túc	Phú Túc	Phú Xuyên	5

PHỤ LỤC 4**DANH MỤC QUI HOẠCH CCN LÀNG NGHỀ CỦA HÀ NỘI MỞ RỘNG**

TT	CCNLN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Liên Hiệp	H. Phúc Thọ	20	Đang hoạt động
2	Đắc Sở	H. Hoài Đức	6	Đang hoạt động
3	Cầu Nối-Vân Canh	H. Hoài Đức	5	Đang hoạt động
4	La Phù	H. Hoài Đức	8	Đang hoạt động
5	Di Trạch	H. Hoài Đức	10	Đang hoạt động
6	Sơn Đồng	H. Hoài Đức	25	Đang hoạt động
7	Dương Liễu	H. Hoài Đức	12	Đang hoạt động
8	Đại Tự	H. Hoài Đức	8	Đang hoạt động
9	Phùng Xá 1	H. Thạch Thất	10	Đang hoạt động
10	Phùng Xá 2	H. Thạch Thất	4	Đang hoạt động
11	Bình Phú	H. Thạch Thất	16	Đang hoạt động
12	Kim Quan	H. Thạch Thất	11	Đang hoạt động
13	Canh Nậu	H. Thạch Thất	10	Đang hoạt động
14	Chàng Sơn	H. Thạch Thất	15	Đang hoạt động
15	Đan Phượng	H. Đan Phượng	28	Đang hoạt động
16	Sông Cùng	H. Đan Phượng	6	Đang hoạt động
17	Liên Hà	H. Đan Phượng	30	Đang hoạt động
18	Tân Hội	H. Đan Phượng	15	Đang hoạt động
19	TT Quốc Oai	H. Quốc Oai	10	Đang hoạt động
20	Phú Thịnh	TX. Sơn Tây	9	Đang hoạt động
21	Phụng Châu	H. Chương Mỹ	10	Đang hoạt động
22	Đông Sơn	H. Chương Mỹ	5	Đang hoạt động
23	Đại Yên	H. Chương Mỹ	6	Đang hoạt động
24	Thanh Thùy	H. Thanh Oai	6	Đang hoạt động
25	Đa Sỹ	Q. Hà Đông	13	Đang hoạt động

26	Vạn Phúc	Q. Hà Đông	15	Đang hoạt động
27	Duyên Thái	H. Thường Tín	13	Đang hoạt động
28	Vạn Diễm	H. Thường Tín	7	Đang hoạt động
29	Ninh Sở	H. Thường Tín	5	Đang hoạt động
30	Tiền Phong	H. Thường Tín	8	Đang hoạt động
31	Hòa Bình	H. Thường Tín	7	Đang hoạt động
32	Chuyên Mỹ	H. Phú Xuyên	7	Đang hoạt động
33	Phú Túc	H. Phú Xuyên	7	Đang hoạt động
34	Phùng Xá	H. Mỹ Đức	10	Đang hoạt động
35	Xà Cầu	H. Ứng Hòa	8	Đang hoạt động
36	Cầu Bâu	H. Ứng Hòa	5	Đang hoạt động
37	Tân Triều	H. Thanh Trì	10	Đang hoạt động
38	Vân Hà	H. Đông Anh	3	Đang hoạt động
39	Liên Hà	H. Đông Anh	10	Đang hoạt động
40	Bát Tràng	H. Gia Lâm	17	Đang hoạt động
41	Kiều Kỳ	H. Gia Lâm	13	Đang hoạt động
42	An Thượng	H. Hoài Đức	10	QH cũ, chưa XD
43	Cát Quế	H. Hoài Đức	10	QH cũ, chưa XD
44	Đức Giang	H. Hoài Đức	10	QH cũ, chưa XD
45	Đông La	H. Hoài Đức	5	QH cũ, chưa XD
46	Song Phương	H. Hoài Đức	10	QH cũ, chưa XD
47	Tân Hòa	H. Quốc Oai	13	QH cũ, chưa XD
48	Tuyết Nghĩa	H. Quốc Oai	10	QH cũ, chưa XD
49	Nghĩa Hương	H. Quốc Oai	6	QH cũ, chưa XD
50	Đồng Quang	H. Quốc Oai	5	QH cũ, chưa XD
51	Thạch Thán	H. Quốc Oai	5	QH cũ, chưa XD
52	Cộng Hòa	H. Quốc Oai	10	QH cũ, chưa XD
53	Liệp Tuyết	H. Quốc Oai	10	QH cũ, chưa XD
54	Dị Nậu 1	H. Thạch Thất	5	QH cũ, chưa XD
55	Thạch Xá	H. Thạch Thất	5	QH cũ, chưa XD

56	Đại Đồng	H. Thạch Thất	5	QH cũ, chưa XD
57	Hương Ngải	H. Thạch Thất	5	QH cũ, chưa XD
58	Hữu Bằng	H. Thạch Thất	15	QH cũ, chưa XD
59	Bình Phú 2	H. Thạch Thất	5	QH cũ, chưa XD
60	Liên Quan	H. Thạch Thất	5	QH cũ, chưa XD
61	Tân Xã	H. Thạch Thất	5	QH cũ, chưa XD
62	Bình Yên	H. Thạch Thất	10	QH cũ, chưa XD
63	Vĩnh Lộc	H. Thạch Thất	10	QH cũ, chưa XD
64	Canh Nậu 2	H. Thạch Thất	10	QH cũ, chưa XD
65	Dị Nậu 2	H. Thạch Thất	10	QH cũ, chưa XD
66	Cầm Yên	H. Thạch Thất	5	QH cũ, chưa XD
67	Phú Kim	H. Thạch Thất	5	QH cũ, chưa XD
68	Lại Thượng	H. Thạch Thất	5	QH cũ, chưa XD
69	Cần Kiệm	H. Thạch Thất	6	QH cũ, chưa XD
70	Đồng Trúc	H. Thạch Thất	6	QH cũ, chưa XD
71	Hạ Bằng	H. Thạch Thất	5	QH cũ, chưa XD
72	Tiên Phương	H. Chương Mỹ	11	QH cũ, chưa XD
73	Phú Nghĩa	H. Chương Mỹ	10	QH cũ, chưa XD
74	Hòa Chính	H. Chương Mỹ	10	QH cũ, chưa XD
75	Sơn Công	H. Ứng Hòa	10	QH cũ, chưa XD
76	Cao Thành	H. Ứng Hòa	10	QH cũ, chưa XD
77	Trường Thịnh	H. Ứng Hòa	10	QH cũ, chưa XD
78	Đồng Tân	H. Ứng Hòa	10	QH cũ, chưa XD
79	Trầm Lộng	H. Ứng Hòa	10	QH cũ, chưa XD
80	Hòa Lâm	H. Ứng Hòa	10	QH cũ, chưa XD
81	Minh Đức	H. Ứng Hòa	10	QH cũ, chưa XD
82	Kim Đường	H. Ứng Hòa	10	QH cũ, chưa XD
82	Hòa Xá	H. Ứng Hòa	7	QH cũ, chưa XD
83	Hoa Sơn	H. Ứng Hòa	10	QH cũ, chưa XD
84	Hòa Phú	H. Ứng Hòa	10	QH cũ, chưa XD

85	Lưu Hoàng	H. Ứng Hòa	10	QH cũ, chưa XD
86	Dương Nội	Q. Hà Đông	40	QH cũ, chưa XD
87	Dân Hòa	H. Thanh Oai	5	QH cũ, chưa XD
88	Tam Hưng	H. Thanh Oai	10	QH cũ, chưa XD
89	Kim Thư	H. Thanh Oai	10	QH cũ, chưa XD
90	Hồng Dương	H. Thanh Oai	10	QH cũ, chưa XD
91	Phượng Trung	H. Thanh Oai	10	QH cũ, chưa XD
92	Tích Giang	H. Phúc Thọ	6	QH cũ, chưa XD
93	Sen Chiêu	H. Phúc Thọ	5	QH cũ, chưa XD
94	Tam Hiệp	H. Phúc Thọ	8	QH cũ, chưa XD
95	Thanh Đa	H. Phúc Thọ	8	QH cũ, chưa XD
96	Hiệp Thuận	H. Phúc Thọ	5	QH cũ, chưa XD
97	Ngọc Tảo	H. Phúc Thọ	5	QH cũ, chưa XD
98	Phụng Thượng	H. Phúc Thọ	7	QH cũ, chưa XD
99	Vân Phúc	H. Phúc Thọ	5	QH cũ, chưa XD
100	Hát Môn	H. Phúc Thọ	5	QH cũ, chưa XD
101	Tam Thuần	H. Phúc Thọ	5	QH cũ, chưa XD
102	Vân Nam	H. Phúc Thọ	5	QH cũ, chưa XD
103	Trạch Mỹ Lộc	H. Phúc Thọ	10	QH cũ, chưa XD
104	Hạ Mỗ	H. Đan Phượng	6	QH cũ, chưa XD
105	Song Phượng	H. Đan Phượng	5	QH cũ, chưa XD
106	Tân Lập	H. Đan Phượng	10	QH cũ, chưa XD
107	Phượng Đình	H. Đan Phượng	10	QH cũ, chưa XD
108	Hồng Hà	H. Đan Phượng	6	QH cũ, chưa XD
109	Thượng Mỗ	H. Đan Phượng	10	QH cũ, chưa XD
110	Chương Dương	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
111	Hồng Vân	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
112	Hiền Giang 1	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
113	Văn Tự	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
114	Dũng Tiến	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD

115	Khánh Hà	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
116	Lê Lợi	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
117	Nguyễn Trãi	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
118	Nghiêm Xuyên	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
119	Nhị Khê	H. Thường Tín	6	QH cũ, chưa XD
120	Thắng Lợi	H. Thường Tín	6	QH cũ, chưa XD
121	Văn Bình	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
122	Tự Nhiên	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
123	Vân Tảo	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
124	Tô Hiệu	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
125	Văn Phú	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
126	Minh Cường	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
127	TT Thường Tín	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
128	Hà Hồi	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
129	Hiền Giang 2	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
130	Liên Phương	H. Thường Tín	5	QH cũ, chưa XD
131	Thượng Lâm	H. Mỹ Đức	8	QH cũ, chưa XD
132	Phù Lưu Tế	H. Mỹ Đức	6	QH cũ, chưa XD
133	An Phú	H. Mỹ Đức	10	QH cũ, chưa XD
134	Phúc Lâm	H. Mỹ Đức	5	QH cũ, chưa XD
135	Phú Yên	H. Phú Xuyên	5	QH cũ, chưa XD
136	Vân Từ	H. Phú Xuyên	5	QH cũ, chưa XD
137	Hồng Minh	H. Phú Xuyên	5	QH cũ, chưa XD
138	Sơn Hà	H. Phú Xuyên	5	QH cũ, chưa XD
139	Phượng Dực	H. Phú Xuyên	5	QH cũ, chưa XD
140	Đại Thắng	H. Phú Xuyên	5	QH cũ, chưa XD
141	Tri Trung	H. Phú Xuyên	5	QH cũ, chưa XD
142	thôn Ngô	H. Phú Xuyên	5	QH cũ, chưa XD
143	thôn Trung	H. Phú Xuyên	5	QH cũ, chưa XD
144	Bạch Hạ	H. Phú Xuyên	5	QH cũ, chưa XD

145	Chăm Mè - Ba Trại	H. Ba Vi	8	QH cũ, chưa XD
146	Vật Phụ - Vật Lại	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
147	Tân Lĩnh	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
148	Minh Quang	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
149	Thuần Mỹ	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
150	Tân Hồng	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
151	Đông Quang	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
153	Cẩm Lĩnh	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
154	Khánh Thượng	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
155	Tiên Phong	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
156	Đồng Thái	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
157	Thái Hòa	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
158	Phú Sơn	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
159	Sơn Đà	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
160	Phong Vân	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
161	Chu Minh	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
162	Vạn Thắng	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
163	Thụy An	H. Ba Vi	5	QH cũ, chưa XD
164	Xuân Thu	H. Sóc Sơn	20	Qui hoạch mới
165	Xuân Giang	H. Sóc Sơn	20	Qui hoạch mới
166	Kim Lan	H. Gia Lâm	10	Qui hoạch mới
167	Tam Hiệp	H. Phúc Thọ	20	Qui hoạch mới
168	Sen Chiểu	H. Phúc Thọ	20	Qui hoạch mới
169	Phụng Thượng	H. Phúc Thọ	30	Qui hoạch mới
170	Dị Nậu	H. Thạch Thất	10	Qui hoạch mới
171	Sài Sơn	H. Quốc Oai	20	Qui hoạch mới
172	Liên Trung	H. Đan Phượng	30	Qui hoạch mới
173	Thanh Lương	H. Thanh Oai	10	Qui hoạch mới
	132 Cụm xây dựng mới		1049	

PHỤ LỤC 5**Qui hoạch các CCN trên địa bàn tỉnh Hà Tây đến 2010**

Số TT	Các Cụm Công nghiệp	Diện tích (ha)
1	Anh Khánh, Xã An Khánh - huyện Hoài Đức	34.6
2	Lại Yên, Xã Lại Yên - huyện Hoài Đức	26.7
3	An Ninh, Xã Lại Yên - huyện Hoài Đức	8.5
4	Yên Sơn- Ngọc Liệp, Xã Yên Sơn và Ngọc Liệp huyện Quốc Oai	31.6
5	Bình Phú, Xã Bình Phú huyện Thạch Thất	20.5
6	Bình Minh, Xã Bình Minh huyện Thanh Oai	20.4
7	Hà Bình Phương, huyện Thường Tín	24
8	Quất Đông, Xã Quất Đông - huyện Thường Tín	33
9	Tân Lập, Xã Tân Lập- huyện Đan Phượng	22.7
10	thị trấn Phùng, Thị trấn Phùng - huyện Đan Phượng	35.8
11	Phúc Thọ, Thị trấn Phúc Thọ- huyện Phúc Thọ	7
12	Cụm CN sạch Phú Lâm, Xã Phú Lâm- thị xã Hà Đông	6.7
13	Kim Chung, Xã Kim Chung - huyện Hoài Đức	49
14	Yên Nghĩa, Xã Yên Nghĩa- thị xã Hà Đông	41.9
15	Bắc Vân Đình, Vân Đình, Liên Bạt- huyện Ứng Hòa	50
16	Phú Xuyên, Giữa 2 đường QL, giáp huyện Thường Tín	35
17	Sơn Đông, Xã Sơn Đông- thị xã Sơn Tây	60
18	Đình Xá - Văn Tự, Xã Đình Xá- Văn Tự- huyện Thường Tín	25
19	Đại Nghĩa, Xã Đại Nghĩa- huyện Mỹ Đức	14
20	Cam Thượng, Xã Cam Thượng- huyện Ba Vì	15
21	Tây Đằng, Xã Tây Đằng- huyện Ba Vì	20
22	Phú Lương, Xã Phú Lương- Thị xã Hà Đông	100
23	Thanh Oai, Xã Bích Hòa- huyện Thanh Oai	100
Tổng cộng		823

PHỤ LỤC 6

PHIẾU ĐIỀU TRA CỤM CÔNG NGHIỆP

(Dành cho các cơ sở sản xuất kinh doanh trong Cụm)

Để đánh giá tình hình phát triển của các cụm công nghiệp (CCN) trong những năm gần đây và đưa ra những đề xuất kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng (CSHT) của các cơ sở sản xuất trong các CCN, xin ông /bà vui lòng cung cấp các thông tin và cho biết ý kiến của mình về những vấn đề có liên quan dưới đây:

1. Ông/bà hãy cho biết tên của cụm công nghiệp:
2. Quyết định thành lập: ngàytháng..... năm
3. Thời gian xây dựng.....
4. Diện tích của CCN, trong đó:
 Theo Quy hoạch :ha; Thực tế hiện nay:.....ha
5. Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch:.....%
6. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chủ yếu trong CCN(xin kể 5 mặt hàng chính) :
 +..... +.....
 +..... +.....
7. Thành lập CCN là sáng kiến của:
 Chính quyền địa phương sở tại
 Các cơ sở sản xuất kinh doanh
 Yêu cầu từ cấp trên
8. Lý do thành lập CCN (xin vui lòng điền vào ô trống dưới đây)
 Đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô của các cơ sở sản xuất kinh doanh
 Giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường
 Giải quyết việc làm
 Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội địa phương
 Khác , cụ thể là
9. Điều kiện để được vào CCN

- Đúng lĩnh vực sản xuất kinh doanh quy định
- Quy mô của cơ sở sản xuất kinh doanh
- Thiếu mặt bằng sản xuất
- Hoạt động sản xuất gây ô nhiễm nặng nề môi trường sống
- Khác, cụ thể là:.....

10. Mục đích tham gia vào CCN của cơ sở sản xuất kinh doanh là:

	Chọn
1. Giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất	
2. Giải quyết vấn đề môi trường	
3. Điều kiện về cơ sở hạ tầng tốt hơn	
4. Tranh thủ điều kiện ưu đãi	
5. Dễ dàng trong liên kết sản xuất	
6. Giảm chi phí vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm	
7. Mở rộng sản xuất	
8. Buộc phải di dời	

11. Những khó khăn vướng mắc khi xây dựng và thành lập CCN :

- Thủ tục hành chính
- Giải phóng mặt bằng
- Vốn
- Tổ chức quản lý (Chưa rõ quản lý nhà nước)
- Quy hoạch không rõ ràng

12. Đầu tư cơ sở hạ tầng của CCN này là do:

- Chính quyền hỗ trợ đầu tư toàn bộ
- Cơ sở sản xuất tự đầu tư
- Chính quyền và cơ sở sản xuất cùng đầu tư
- Khác

13. Vốn đầu tư xây dựng CSHT của CCN :
- Cung cấp điện.....Triệu đồng
 - Giao thông vận tải..... Triệu đồng
 - Thông tin liên lạc..... Triệu đồng
 - Xử lý chất thải..... Triệu đồng
 - Cấp thoát nước..... Triệu đồng
 - Bảo vệ, an ninh..... Triệu đồng

14. Ông bà cho biết về tình hình xây dựng đường giao thông.

a- Ngoài CCN.

b- Trong CCN (giao thông nội bộ cụm)

- Số km đường:
- Khổ rộng đường:
- Mật độ đường:
- Tỷ lệ đất dành cho làm đường:

15. Ông(bà) cho biết nguyên nhân của công tác giải phóng mặt bằng của CCN hiện nay còn chậm là do những nguyên nhân chủ yếu nào:

- + Do chính sách chưa đồng bộ, minh bạch, thỏa đáng.
- + Do giấy tờ xác định quyền sử dụng đất.
- + Do ý thức chấp hành của dân.
- + Do tổ chức chỉ đạo
- + Do công tác tuyên truyền, vận động.
- + Khác, cụ thể là:

16. Đánh giá cung cấp điện trong CCN

- Tình trạng thiết bị và mạng lưới cung cấp điện

Tốt + Trung bình + Không tốt

- Mức độ đáp ứng nhu cầu điện trong những tháng cao điểm

100% 75% 50% Dưới 50%

17. Đánh giá về tình hình cung cấp nước trong CCN

Tốt

Khá

Trung bình

Không tốt

18. Thời gian xây dựng cơ sở hạ tầng CCN có bị kéo dài so với kế hoạch không?

Có

Không

Nếu có thì nguyên nhân là do:

* Không có vốn.

* Do quy hoạch, chính sách.

* Do tổ chức chỉ đạo.

* Do đơn vị thi công.

* Nguyên nhân khác, cụ thể là:

.....

19. Ông (bà) đánh giá như thế nào về chất lượng công trình của cơ sở hạ tầng kỹ thuật CCN mà ông(bà) đang hoạt động

Tốt

Khá

Bình thường

Không tốt

20. Ông (bà) hãy kể tên ít nhất 5 nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến xây dựng cơ sở hạ tầng của Cụm công nghiệp:

+

+

+

+

+

21. Đánh giá về mức độ cải thiện CSHT CCN sau khi chuyển cơ sở kinh doanh từ nơi khác vào đầu tư trong CCN

T T	Chỉ tiêu	Ý kiến đánh giá			
		Kém hơn	Không thay đổi	Khá hơn	Tốt hơn
1	Cung cấp điện				
2	Cung cấp nước				
3	Vận tải nguyên vật liệu và hàng hóa				
4	Thông tin liên lạc				
5	Khả năng ứng dụng công nghệ				
6	Xử lý chất thải				
7	Thoát nước				
8	Bảo vệ, An ninh				
9	Vệ sinh chung				
10	Các dịch vụ đi kèm				

22. Hãy đánh giá về những khó khăn của các cơ sở SXKD trong các CCN

TT	Tiêu chí	Chọn
1	Thủ tục hành chính phiền hà, rắc rối	
2	Chịu cơ chế quản lý nhiều đầu mối	
3	Cơ sở hạ tầng thiếu thốn	
4	Hệ thống dịch vụ hỗ trợ không đồng bộ	
5	Phát sinh nhiều các chi phí ngoài dự kiến	
6	Thiếu vốn cho di chuyển địa điểm SXKD	
7	Không thuận tiện do xa khu dân cư	

23. Mức độ ảnh hưởng của cụm công nghiệp đến các tiêu chí dưới đây:

T		Rất nhỏ	Nhỏ	Trung bình	Khá lớn	Lớn
T	Tiêu chí					
1.	Phát triển SXKD của các cơ sở trong cụm					
2.	Phát triển kinh tế địa phương					
3.	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn					
4.	Giải quyết việc làm cho dân cư					
5.	Phát triển cơ sở hạ tầng					
6.	Văn hoá - xã hội					
7.	Giảm ô nhiễm					

24. Những thuận lợi của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong CCN:

- Sự hỗ trợ về cơ chế chính sách
- Sự quan tâm của chính quyền địa phương
- Khu sản xuất độc lập, tập trung có cơ sở hạ tầng thuận lợi
- Dễ giải quyết vấn đề môi trường và chi phí xử lý chất thải thấp
- Dễ thực hiện các mối liên kết kinh tế với chi phí thấp
- Ý kiến khác, cụ thể là:

25. Ông bà cho biết một số ý kiến để có thể đẩy nhanh tốc độ xây dựng CSHT các CCN so với hiện nay:

- +.....
- +.....
- +.....

Cám ơn sự hợp tác của Ông (bà)

TÓM TẮT KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

- Tổng số phiếu phát ra: 200
- Tổng số phiếu thu về: 193
- Tổng số phiếu hợp lệ, đầy đủ thông tin để phân tích: 150

Tác giả xin tóm tắt một số kết quả từ trả lời điều tra của các cơ sở trong các Cụm công nghiệp như sau:

Câu hỏi 8

TT	Lý do thành lập CCN:	Ý kiến	Tỷ lệ
1	Đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô của các cơ sở sản xuất kinh doanh	80	53%
2	Giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường	88	59%
3	Giải quyết việc làm	40	27%
4	Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội địa phương	42	28%
5	Khác	10	7%

Một số ý kiến khác cho rằng: theo quy hoạch của Thành phố; tập trung các cơ sở sản xuất lại; nhu cầu của các cơ sở sản xuất tại địa phương...

Câu hỏi 9:

TT	Điều kiện để được vào CCN	Ý kiến	Tỷ lệ
1	Đúng lĩnh vực sản xuất kinh doanh quy định	102	68%
2	Quy mô của cơ sở sản xuất kinh doanh	20	13%
3	Thiếu mặt bằng sản xuất	30	20%
4	Hoạt động sản xuất gây ô nhiễm nặng nề môi trường	50	33%
5	Khác	20	13%

Một số ý kiến khác cho rằng: Giải quyết việc làm cho lao động ở địa phương; đóng đủ các lệ phí; là các hộ sản xuất tại địa phương...

Câu 10.

	Mục đích tham gia vào cụm công nghiệp làng nghề của cơ sở sản xuất kinh doanh là:	Ý kiến	Tỷ lệ (%)
1	Giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất	120	80
2	Giải quyết vấn đề môi trường	108	72
3	Điều kiện về CSHT tốt hơn	135	90
4	Tranh thủ điều kiện ưu đãi	90	60
5	Dễ dàng trong liên kết sản xuất	78	52
6	Giảm chi phí vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm	75	50
7	Mở rộng sản xuất	60	40
8	Buộc phải si dời	15	10

Câu 11.

TT	Những khó khăn vướng mắc khi xây dựng và thành lập cụm công nghiệp :	Ý kiến	Tỷ lệ
1	Thủ tục hành chính rườm rà	58	39%
2	Giải phóng mặt bằng	120	80%
3	Vốn	100	67%
4	Tổ chức quản lý	48	32%
5	Quy hoạch không rõ ràng	22	15%

Câu 15.

TT	Nguyên nhân công tác giải phóng mặt bằng của CCN có bị kéo dài so với kế hoạch	Ý kiến	Tỷ lệ
1	Do chính sách chưa đồng bộ, minh bạch, thỏa đáng.	78	52%
2	Do giấy tờ xác định quyền sử dụng đất.	25	17%
3	Do ý thức chấp hành của dân.	90	60%
4	Do tổ chức chỉ đạo	48	32%
5	Do công tác tuyên truyền, vận động.	60	40%
6	Khác	20	13%

Một số ý kiến khác cho rằng: Chính quyền địa phương không sát sao; quy hoạch chưa rõ ràng; Sự phối kết hợp giữa các đơn vị chưa tốt...

Câu 18.

TT	Nguyên nhân thời gian xây dựng cơ sở hạ tầng CCN có bị kéo dài so với kế hoạch là do:	Ý kiến	Tỷ lệ
1	Thiếu vốn.	102	68%
2	Do quy hoạch, chính sách.	80	53%
3	Do tổ chức chỉ đạo.	75	50%
4	Do đơn vị thi công.	52	35%
5	Khác	21	14%

Một số ý kiến khác cho rằng: nhiều người dân ở địa phương gây khó dễ; yếu tố thời tiết; ảnh hưởng đến sinh hoạt chung của người dân...

Câu 19.

TT	Đánh giá về chất lượng công trình của cơ sở hạ tầng kỹ thuật CCN	Ý kiến	Tỷ lệ
1	Tốt	25	17%
2	Khá	67	45%
3	Bình thường	43	29%
4	Không tốt	15	10%

Câu 20. Tổng hợp một số ý kiến về các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến xây dựng cơ sở hạ tầng của Cụm công nghiệp:

- Vốn (khả năng huy động vốn, thời hạn vay vốn, lãi suất, nguồn huy động vốn, cơ chế chính sách liên quan đến vay vốn...)
- Địa điểm đặt Cụm công nghiệp
- Nhu cầu tham gia vào CCN
- Chính sách ưu tiên nhà đầu tư tham gia vào CCN
- Chính sách của chính quyền địa phương
- Tình hình kinh tế- xã hội của địa phương
- Điều kiện cơ sở hạ tầng CCN
- Thời gian xây dựng CSHT CCN
- Chất lượng công trình xây dựng
- Các chi phí phải nộp theo quy định
- Sự liên kết của các cơ sở trong Cụm
- Sự thuận tiện của giao thông
- Sự thuận tiện của hệ thống cung cấp năng lượng (điện, nước, gas)

Câu 21.

	Đánh giá về mức độ cải thiện CSHT CCN sau khi chuyển cơ sở kinh doanh từ nơi khác vào đầu tư trong CCN	Ý kiến đánh giá						
		Kém	Không thay đổi		Khá hơn		Tốt hơn	
			Ý kiến	Tỷ lệ	Ý kiến	Tỷ lệ	Ý kiến	Tỷ lệ
1	Cung cấp điện	0	12	8%	46	31%	92	61%
2	Cung cấp nước	0	36	24%	69	46%	45	30%
3	Vận tải nguyên vật liệu và hàng hóa	0	23	15%	81	54%	46	31%
4	Thông tin liên lạc	0	23	15%	34	23%	93	62%
5	Khả năng ứng dụng công nghệ	0	46	31%	81	54%	23	15%
6	Xử lý chất thải	0	23	15%	93	62%	34	23%
7	Thoát nước	0	21	14%	93	62%	36	24%
8	Bảo vệ, An ninh	0	12	8%	92	61%	46	31%
9	Vệ sinh chung	0	23	15%	47	31%	80	53%
10	Các dịch vụ đi kèm	0	22	15%	116	77%	12	8%

Câu 22.

Đánh giá về những khó khăn của các cơ sở SXKD trong các CCN:			
TT		Ý kiến	Tỷ lệ
1	Thủ tục hành chính phiền hà, rắc rối	40	27%
2	Chịu cơ chế quản lý nhiều đầu mối	20	13%
3	Cơ sở hạ tầng thiếu thốn	32	21%
4	Hệ thống dịch vụ hỗ trợ không đồng bộ	87	58%
5	Phát sinh nhiều các chi phí ngoài dự kiến	120	80%
6	Thiếu vốn cho di chuyển địa điểm SXKD	102	68%
7	Không thuận tiện do xa khu dân cư	52	35%

Câu 23.

T	Mức độ ảnh hưởng của cụm công nghiệp đến:		Rất nhỏ	Nhỏ	Trung bình	Khá lớn	Lớn
1.	Phát triển SXKD của các cơ sở trong cụm	Ý kiến	2	25	30	51	42
		Tỷ lệ	1%	17%	20%	34%	28%
2.	Phát triển kinh tế địa phương	Ý kiến	3	25	32	39	51
		Tỷ lệ	2%	17%	21%	26%	34%
3.	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn	Ý kiến	5	17	45	56	27
		Tỷ lệ	3%	11%	30%	37%	18%
4.	Giải quyết việc làm cho dân cư ở địa phương	Ý kiến	12	22	47	55	14
		Tỷ lệ	8%	15%	31%	37%	9%
5.	Phát triển cơ sở hạ tầng	Ý kiến	20	25	83	12	10
		Tỷ lệ	13%	17%	55%	8%	7%
6.	Phát triển văn hoá - xã hội	Ý kiến	19	42	57	19	13
		Tỷ lệ	13%	28%	38%	13%	9%
7.	Giảm ô nhiễm	Ý kiến	20	15	44	49	22
		Tỷ lệ	13%	10%	29%	33%	15%

Câu 24.

TT	Những thuận lợi của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong CCN:	Ý kiến	Tỷ lệ
1	Sự hỗ trợ về cơ chế chính sách	102	68%
2	Sự quan tâm của chính quyền địa phương	115	77%
3	Khu sản xuất độc lập, tập trung có CSHT thuận lợi	89	59%
4	Đễ giải quyết vấn đề môi trường và chi phí xử lý chất thải thấp	95	63%
5	Đễ thực hiện các mối liên kết kinh tế với chi phí thấp	102	68%
6	Ý kiến khác	10	7%

Một số ý kiến khác cho rằng: Sự liên kết với các cơ sở khác trong cụm; tiết kiệm chi phí do sử dụng chung cơ sở hạ tầng....